

PHỤ LỤC 2**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT****DỊCH VỤ TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP****MỤC LỤC**

I. DANH MỤC DỊCH VỤ.....	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....	4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT.....	25
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	25
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ.....	28
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ.....	211
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN.....	332
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG.....	422
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....	485
4.1. LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM.....	485
4.2. PHI LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM.....	488
4.3. Y TẾ.....	491
4.4. GIÁO DỤC.....	495

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng và kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội

1.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm

1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

1.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại Trung tâm

1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

2. Dịch vụ tư vấn tâm lý và pháp lý

2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý

2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

5. Dịch vụ lao động trị liệu

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

7. Dịch vụ giáo dục và học nghề

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non

7.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

8. Dịch vụ y tế

8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng

8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

11. Dịch vụ bàn giao đối tượng

11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên

12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng

14. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

14.1. Tử vong ở Bệnh viện

14.1.1 Trường hợp có thân nhân

14.1.2. Trường hợp không có thân nhân

14.2. Tử vong ở Trung tâm

14.2.1. Trường hợp có thân nhân

14.2.2. Trường hợp không có thân nhân

14.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

15. Hỗ trợ giám định tư pháp

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng và kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội

1.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
Tiếp nhận thông tin, thông báo (tiếp nhận từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an, v.v..) và thực hiện khai thác thông tin. Đánh giá, sàng lọc và phân loại đối tượng.
Liên hệ, chuyển thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan: UBND cấp xã; Công an nơi xảy ra vụ việc để xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của đối tượng; tư vấn các thủ tục, quy trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng; thủ tục hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp
Phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của đối tượng. Trường hợp trẻ em bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe,

nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi <i>(can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin)</i> .
Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt <i>(nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo)</i> ; an toàn về sức khỏe <i>(chăm sóc y tế, ổn định tâm lý)</i> .
Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể
Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ...của đối tượng.
Phối hợp với địa phương đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng chăm sóc trẻ, đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi trẻ em để xác định các vấn đề, nhu cầu cần cung cấp dịch vụ.
Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ can thiệp, trợ giúp phù hợp.
Bước 4: Thực hiện thủ tục tiếp nhận
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội xin chỉ đạo về việc tiếp nhận đối tượng vào cơ sở phù hợp.
Di chuyển đến UBND, Công an cấp xã lập biên bản tiếp nhận và đưa đối tượng về Trung tâm.
Ban hành Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng.
Bước 5: Lập hồ sơ đối tượng
Mở hồ sơ quản lý, theo dõi đối tượng theo quy định.

1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
Tiếp nhận thông tin, thông báo (tiếp nhận từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an, v.v..) và thực hiện khai thác thông tin. Đánh giá, sàng lọc và phân loại đối tượng.
Liên hệ, chuyển thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan: UBND cấp xã; Công an nơi xảy ra vụ việc để xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của đối tượng; tư vấn các thủ tục, quy trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng; thủ tục hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp
Phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của đối tượng. Trường hợp trẻ em bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi <i>(can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin)</i> .
Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt <i>(nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo)</i> ; an toàn về sức khỏe <i>(chăm sóc y tế, ổn định tâm lý)</i> .
Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể

Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ...của đối tượng.
Phối hợp với địa phương đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng chăm sóc trẻ, đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi trẻ em để xác định các vấn đề, nhu cầu cần cung cấp dịch vụ.
Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ can thiệp, trợ giúp phù hợp.
Bước 4: Thực hiện kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

1.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại Trung tâm

1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị
Bước 2: Tiếp nhận đối tượng
Nhân viên xã hội trực tiếp tiếp xúc với đối tượng. Thực hiện công tác tham vấn; kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của đối tượng thực tế.
Trường hợp đủ điều kiện thì tổ tiếp nhận báo cáo lãnh đạo đề xuất tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm.
Nhân viên xã hội trực tiếp tiếp xúc với đối tượng. Thực hiện công tác tham vấn; kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của đối tượng thực tế.
Bước 3: Tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng từ xã, phường vào Trung tâm
Lưu trữ hồ sơ đối tượng

1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

Bước 1: Thống nhất bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng
Kiểm tra số lượng người, tình trạng sức khỏe, kiểm tra tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng. Lập các biên bản:
Bàn giao đối tượng và các tài sản đồ dùng mang theo của đối tượng
Biên bản xét nghiệm thử thai, thử nghiệm ma túy...
Bước 2: Hướng dẫn đối tượng lưu ký tiền, tài sản, vật chất có giá trị
Lập phiếu lưu ký, niêm phong tài sản ký gửi. Các đối tượng là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, các trường hợp cần thiết khác có người chứng kiến việc lưu ký tài sản (là đối tượng đảm bảo năng lực hành vi nhận thức đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm).
Bước 3: Sắp xếp phòng ở, trang thiết bị, đồ dùng cần thiết cho đối tượng
Bước 4: Lập hồ sơ đối tượng

Phòng vấn, khai thác thông tin đối tượng, chụp ảnh khi được đối tượng cho phép để hoàn thiện hồ sơ quản lý đối tượng. Với các trường hợp không hợp tác, chưa cung cấp được thông tin cá nhân và nhân thân, tiếp tục thực hiện các buổi phòng vấn để hoàn thiện hồ sơ đối tượng (ít nhất 03 lần/01 trường hợp).

Cập nhật bổ sung thông tin, quản lý hồ sơ; thông tin trên phần mềm quản lý đối tượng của Cục Bảo trợ xã hội; thông tin đối tượng trong sổ quản lý, theo dõi đối tượng tại Trung tâm.

2. Dịch vụ tư vấn tâm lý và pháp lý

2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ, đánh giá ban đầu
Nhân viên tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, làm quen, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng.
Đánh giá ban đầu tình hình sức khỏe, tâm lý, nhu cầu của đối tượng và thực hiện tư vấn, tham vấn.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch can thiệp, hỗ trợ
Căn cứ vào tình trạng, nhu cầu của đối tượng nhân viên tư vấn xây dựng kế hoạch tư vấn, hỗ trợ phù hợp.
Bước 3: Thực hiện can thiệp, hỗ trợ đối tượng theo kế hoạch
Tư vấn, tham vấn tâm lý giúp đối tượng giải tỏa cảm xúc, ổn định tâm lý. Trường hợp đối tượng bị sang chấn tâm lý, thực hiện đánh giá và tiến hành các hoạt động tư vấn trị liệu tâm lý.
Trang bị kiến thức, kỹ năng sống với các nội dung phù hợp độ tuổi, giới tính của đối tượng.
Trường hợp đối tượng là trẻ em, phối hợp với gia đình, nhà trường trong việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ cho đối tượng.
Kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Bước 4: Đánh giá, kết thúc quản lý
Đánh giá kết quả hỗ trợ cho đối tượng, thực hiện hiệu chỉnh kế hoạch hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của đối tượng (nếu cần thiết).
Nhập và lưu thông tin vào hồ sơ quản lý.

2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý

Bước 1: Nắm bắt nhu cầu cần trợ giúp pháp lý của đối tượng
Nắm bắt những khó khăn liên quan đến pháp lý mà đối tượng đang gặp phải và nhu cầu hỗ trợ pháp lý của đối tượng.
Bước 2: Kết nối các cá nhân, đơn vị trợ giúp pháp lý
Liên hệ với Luật sư, các đơn vị hỗ trợ pháp lý để hỗ trợ pháp lý cho đối tượng.
Bước 3: Theo dõi, đánh giá
Theo dõi tiếp trình giải quyết nhu cầu trợ giúp pháp lý của đối tượng.

Đánh giá kết quả trợ của đối tượng, điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu của đối tượng (nếu cần thiết).

Kết thúc hỗ trợ khi nhu cầu của đối tượng đã đạt mục tiêu.

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện thăm khám đối tượng

Bước 2: Kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ đối tượng

Đánh giá tinh thần đối tượng, khai thác tiền sử bệnh tật. Tổng hợp các giấy tờ liên quan sức khỏe, phân loại tình trạng sức khỏe của đối tượng.

Tổ chức khám sức khỏe, đo nhịp tim, huyết áp, đo nhiệt độ...quan sát và đánh giá tình trạng chung của đối tượng. Đối với các đối tượng là nữ trong độ tuổi sinh sản thực hiện test thử thai, đánh giá tình trạng của đối tượng.

Tiến hành lập bệnh án vào sổ thăm khám và theo dõi sức khỏe của đối tượng.

Bước 3: Sơ cứu ban đầu cho đối tượng

Thực hiện các biện pháp sơ cứu ban đầu cho đối tượng, giải thích nếu đối tượng có tình trạng bệnh nguy hiểm.

Sau khi sơ cứu, phối hợp với tổ công tác đưa đối tượng đến cơ sở y tế gần nhất để khám và chăm sóc điều trị kịp thời.

Bước 4: Phân công cán bộ chăm sóc theo dõi bệnh lý

Nhân viên y tế theo dõi diễn biến bệnh của đối tượng, động viên đối tượng ăn uống, sinh hoạt nề nếp ổn định để đảm bảo sức khỏe.

Cấp phát thuốc, theo dõi, đánh giá tình trạng tiến triển của bệnh, có phương án chăm sóc và điều trị hợp lý.

Bước 5: Tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình sức khỏe của đối tượng

Báo cáo kết quả khám sức khỏe đối tượng, xây dựng kế hoạch chăm sóc, điều trị cho đối tượng.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng

Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định

Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định

Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng

Chăm sóc đối tượng

Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng

Vệ sinh phòng ở

Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn

Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Sơ chế, chế biến thực phẩm;
Chia khẩu phần ăn;
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
Bàn giao xuất ăn;
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
Chăm sóc đối tượng
Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
Hướng dẫn, trợ giúp đối tượng vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý, chăm sóc đối tượng; trợ giúp đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng. Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)

Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm.
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh
Quyết toán tiền ăn theo quy định
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc. nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị, cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân đảm bảo theo quy định.
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng
Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/7, hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...

Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khuôn viên khu vực quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu, các hoạt động sinh hoạt tập thể... Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính; thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm; chia khẩu phần ăn; lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn theo quy định.
Bàn giao chế độ ăn cho bộ phận quản lý đối tượng; dọn dẹp vệ sinh công cụ dụng cụ phục vụ đối tượng.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

5. Dịch vụ lao động trị liệu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Bước 2: Liên hệ ký hợp đồng với các cơ sở sản xuất
Liên hệ các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng các mặt hàng phù hợp với đối tượng. Chuẩn bị khu vực, trang thiết bị, dụng cụ lao động.
Bước 3: Rà soát đối tượng thực hiện lao động trị liệu
Kiểm tra đơn tự nguyện đăng ký tham gia lao động, kiểm tra sức khỏe đối tượng. Lập danh sách đối tượng tham gia lao động trị liệu.
Báo cáo kết quả công tác rà soát đối tượng đủ điều kiện tham gia lao động, trình lãnh đạo phê duyệt.
Bước 4: Tổ chức lao động trị liệu
Tổ chức, triển khai đưa đối tượng tham gia lao động phù hợp với khả năng của đối tượng.
Hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. Tổ chức chấm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá.
Bước 5: Đánh giá kết quả lao động trị liệu
Tổng hợp đánh giá việc tham gia lao động trị liệu của đối tượng, báo cáo lãnh đạo đơn vị có hình thức biểu dương, động viên kịp thời với đối tượng lao động tích cực, hiệu quả cao.
Theo dõi, hạch toán kết quả lao động trị liệu báo cáo quản lý, phân phối kinh phí theo quy định.

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với đối tượng
Lập danh sách đối tượng có vấn đề tâm lý để thực hiện tư vấn trị liệu.
Chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ của nhà tư vấn trị liệu để tạo sự tin tưởng, trao đổi với đối tượng một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu. Từ đó, thiết lập được mối quan hệ với đối tượng

Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của đối tượng
Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của đối tượng.
Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.
Bước 3: Xác định vấn đề đối tượng
Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện đối tượng để giúp đối tượng kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải.
Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu vượt quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Trường hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với đối tượng về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết thực hiện giữa hai bên ...). Thời gian tư vấn trị liệu cho đối tượng sẽ phụ thuộc vào vấn đề của đối tượng đang gặp phải.
Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp đối tượng cải thiện sức khỏe, tinh thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kỹ năng phòng ngừa, ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống...
Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho đối tượng
Đánh giá vấn đề của đối tượng sau quá trình tư vấn trị liệu.
Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.
Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu
Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.
Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

7. Dịch vụ giáo dục và học nghề

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Bước 1. Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ
Bước 2: Xây dựng kế hoạch giáo dục cho trẻ
Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị..., xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ).
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy, xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học.
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ.
Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non tại đơn vị
Phân lớp phù hợp, quản lý trẻ tại lớp học ở Trung tâm (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ Trung tâm đảm nhiệm).
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...

Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí

Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học trường mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng

Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học

Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày

Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh

Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ

Hợp phụ huynh cho trẻ

7.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng

Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học

Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học

Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày

Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...

Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ

Hợp phụ huynh cho trẻ

7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng

Bước 2: Tuyên truyền chủ trương, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Ký hợp đồng giáo dục học nghề.

Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho đối tượng về chủ trương, chính sách giáo dục học nghề, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Quy định về đối tượng thuộc diện thụ hưởng dịch vụ giáo dục học nghề, thời gian học nghề, nghề đào tạo...

Khảo sát nhu cầu, đánh giá và tư vấn hướng nghiệp học nghề cho đối tượng. Lập danh sách đối tượng có nhu cầu, đủ điều kiện hoặc tham gia giáo dục học nghề.

Liên hệ ký hợp đồng với các trường, trung tâm, đơn vị tổ chức học nghề, các Trung tâm đào tạo nghề.

Bước 3: Tổ chức giáo dục học nghề

Phân công nhân lực thực hiện công tác quản lý, theo dõi đối tượng giáo dục học nghề. Tổ chức đưa, đón đối tượng đến các trường học, Trung tâm dạy nghề.
Phối hợp các Trung tâm giáo dục dạy nghề quản lý đối tượng, đánh giá kết quả giáo dục học nghề.
Giới thiệu, kết nối cho đối tượng việc làm sau học nghề để nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục học nghề.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8. Dịch vụ y tế

8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

Bước 1: Đánh giá tình trạng sức khỏe của đối tượng
Bộ phận y tế triển khai khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường. Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại sức khỏe của các nhóm đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng.
Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các đối tượng bệnh mãn tính huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa đối tượng bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện.
Bước 2: Chăm sóc y tế, vật lý trị liệu
* Chăm sóc y tế:
Tùy từng nhóm đối tượng nhân viên y tế tổ chức theo dõi, điều trị cho đối tượng phù hợp. Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: Công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết, khám sàng lọc bệnh cho đối tượng, tiêm phòng vacxin, cho đối tượng uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng...
* Vật lý trị liệu:
Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác trị liệu.
Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng đối tượng, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.
Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập...
Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng...
Đối với các trường hợp bệnh nặng cần điều trị chuyên sâu, chuyển điều trị tại các bệnh viện phù hợp với từng nhóm bệnh.
Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.
* Các hoạt động trị liệu: Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của đối tượng đặc biệt triển khai cho đối tượng là người cao tuổi

Bố trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể chuyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp đối tượng vui vẻ hoạt bát hơn.
Bước 3: Quyết toán thuốc
Kết thúc đợt điều trị, nhân viên y tế vào sổ theo dõi theo quy định.
Tổng hợp cơ sở thuốc, vật tư cấp phát.
Kiểm kê kho thuốc, hoàn thiện chứng từ quyết toán thuốc theo quý; đề xuất mua thuốc, trang thiết bị y tế, đảm bảo phục vụ công tác y tế, trị liệu tại đơn vị.
Bước 4. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của đối tượng
Tập hợp hồ sơ điều trị của đối tượng, vào sổ theo dõi sức khỏe, sổ cấp phát thuốc, hoàn thiện đơn thuốc, tổng hợp quyết toán thuốc theo quý, năm lưu hồ sơ và quản lý theo quy định.

8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng

Bước 1: Bảo tăng bảo hiểm y tế
Cán bộ phụ trách BHYT khai thác thông tin liên quan đến thẻ BHYT của đối tượng.
Phối hợp, liên hệ các cơ quan, địa phương liên quan để hoàn thiện các thủ tục, giấy tờ theo quy định đảm bảo việc đăng ký mua BHYT cho đối tượng.
Bước 2: Đăng ký mua BHYT cho đối tượng
Tổng hợp danh sách, kinh phí mua BHYT cho đối tượng.
Đối chiếu với cơ quan BHXH kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng để thanh quyết toán trả tiền hàng tháng.
Trường hợp kinh phí mua thẻ BHYT thiếu, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung dự toán mua BHYT cho đối tượng khi điều chỉnh dự toán hàng năm.
Bước 3: Bàn giao thẻ BHYT cho đối tượng
Bàn giao thẻ BHYT để đối tượng sử dụng trường hợp đối tượng được đưa đi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế, bệnh viện.
Bước 4: Bảo giảm thẻ BHYT khi đối tượng hết thời hạn chăm sóc nuôi dưỡng hoặc chuyển đi.

8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến Bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện (tối thiểu 03 người gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý đối tượng, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)

Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về Trung tâm bằng phương tiện xe ô tô (tổ công tác gồm nhân viên lái xe, nhân viên y tế, nhân viên quản lý chăm sóc đối tượng). Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch, các chương trình hoạt động và cơ sở vật chất tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng</i>
<i>Bước 2: Tổ chức sinh hoạt</i>
Phổ biến tuyên truyền chính sách pháp luật liên quan đến đối tượng, quyền lợi trách nhiệm của đối tượng và nội quy, quy định của Trung tâm.
Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng.
Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng (<i>nếu có</i>) cho đối tượng sinh hoạt.
<i>Bước 3. Kết thúc sinh hoạt</i>
Biểu dương, động viên khen thưởng những đối tượng thực hiện tốt nội quy quy định, tham gia nhiệt tình các hoạt động tập thể.
Thu dọn các đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt.

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức đối tượng thăm gặp gia đình tại đơn vị</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.
<i>Bước 2: Tiếp thân nhân và đối tượng gặp gia đình</i>
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng. Đưa đối tượng ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.
Thông tin đến thân nhân, gia đình đối tượng việc tiếp nhận, giải quyết đối tượng theo Quyết định hiện hành của UBND thành phố Hà Nội..., thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình đối tượng gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.
<i>Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình</i>

Thống nhất với thân nhân gia đình đối tượng các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.
Đưa đối tượng trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
Bước 4: Tổng hợp báo cáo
Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.
Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.
Bước 2: Tổ chức thăm gặp
Xác định thân nhân, gia đình và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.
Ghi sổ nhật ký đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp
Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu đối tượng thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.
Thanh toán kinh phí theo quy định.

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình đối tượng
Xác định thân nhân và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình đối tượng các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho đối tượng.
Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng
Giải quyết thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.
Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Thân nhân gia đình và đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Quản lý hướng dẫn đối tượng sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.

11. Dịch vụ bàn giao đối tượng

11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ, thông tin đến địa phương, gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết, hướng dẫn gia đình đối tượng các thủ tục tiếp nhận người thân.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị hồ sơ (biên bản bàn giao, bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp...), tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Lập phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Bước 3: Bàn giao đối tượng cho thân nhân, gia đình
Kiểm tra thông tin hồ sơ, hướng dẫn thân nhân, gia đình hoàn thiện các thủ tục tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm.
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền tài sản, vật chất đối tượng đã lưu ký gửi tại Trung tâm.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ thông báo đến địa phương, gia đình đối tượng thời gian Trung tâm đưa đối tượng về địa phương, đề nghị gia đình, địa phương tiếp nhận đối tượng...
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Xây dựng kế hoạch giải quyết đối tượng theo thời hạn; rà soát, lập danh sách báo cáo Sở Y tế về việc hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương. Lập phiếu đề xuất giải quyết đối tượng.
Kiểm tra sức khoẻ đối tượng, hoàn thiện các thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Đưa đối tượng về bàn giao cho gia đình, địa phương
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng về địa phương (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho gia đình, địa phương.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng
Rà soát, lập danh sách, phiếu đề xuất đối tượng cần thực hiện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng báo cáo lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ cho đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; bàn giao, tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Chuẩn bị hồ sơ, hướng dẫn đối tượng thực hiện các thủ tục hồ sơ (bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp, đơn đề nghị...)
Bước 3: Hỗ trợ đối tượng tự về hoặc đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe để đối tượng tự về gia đình, địa phương
Liên hệ nhà ga, nhà xe xác định thời gian, thông tin kinh phí mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe (phương tiện là ô tô)
Bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo cho đối tượng. Mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Thực hiện thanh toán kinh phí mua vé tàu, vé xe theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển cơ quan, đơn vị khác báo cáo Sở Y tế
Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác.
Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển đối tượng
Xây dựng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đối tượng của Trung tâm đến cơ quan đơn vị nhận đối tượng.
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng (Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...); kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho đơn vị nhận đối tượng.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển nuôi dưỡng thường xuyên, báo cáo Sở Y tế
--

Rà soát, xác định đối tượng, hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên.
Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển, bàn giao đối tượng đến bộ phận nuôi dưỡng thường xuyên
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng (<i>Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...</i>); kiểm tra sức khỏe đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (<i>nếu có</i>).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (<i>nếu có</i>) cho phòng quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thường xuyên
Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng

12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện cần sử dụng dịch vụ dịch thuật, phiên dịch
Đánh giá, xác định nhu cầu và rà soát, lập danh sách đối tượng cần dịch thuật, phiên dịch
Báo cáo đề xuất thực hiện dịch thuật, phiên dịch
Bước 2: Liên hệ đơn vị cung cấp dịch vụ dịch thuật, phiên dịch
Cung cấp thông tin cho đơn vị dịch thuật, phiên dịch
Xác định giá dịch thuật, phiên dịch xây dựng dự toán kinh phí
Bước 3: Thực hiện dịch thuật, phiên dịch sử dụng tài liệu dịch thuật, phiên dịch trong quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng giải quyết đối tượng
Phối hợp cung cấp thông tin cần thu thập, sử dụng để đơn vị phiên dịch thực hiện phiên dịch, cùng làm việc với đối tượng
Nhận, quản lý tài liệu dịch thuật, phiên dịch để phục vụ cho công tác quản lý, chăm sóc, giải quyết đối tượng
Bước 4: Thanh toán kinh phí, lưu trữ thông tin
Hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí dịch thuật, phiên dịch
Lưu trữ thông tin, cập nhật hồ sơ theo quy định

13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH
Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng:

+ Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Vấn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH
Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc.

Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

14.1. Tử vong ở Bệnh viện

14.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.2. Tử vong ở Trung tâm**14.2.1. Trường hợp có thân nhân**

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng**Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết**

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.2.2. Trường hợp không có thân nhân**Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu**

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng</i>
<i>Bước 2: Thực hiện thờ cúng</i>
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
<i>Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định</i>

15. Hỗ trợ giám định tư pháp

Báo cáo Sở Y tế khi có đề nghị trung cầu giám định của đối tượng/gia đình đối tượng
Hỗ trợ làm đơn hoặc liên hệ với cơ quan chức năng đề nghị trung cầu giám định
Hỗ trợ bàn giao hồ sơ, mẫu vật, đối tượng cho cơ quan giám định tư pháp
Thực hiện các nội dung phối hợp theo yêu cầu của đơn vị giám định
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin và lưu trữ hồ sơ đối tượng

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm	Phút/lượt	27,85	65,07	189,13	36,42	42,74	18,75	31,46	7,70
1.1.2	Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp	Phút/lượt	15,78	37,26	118,32	24,77	24,22	10,74	19,68	5,24
1.2.1	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm	Phút/lượt	9,86	97,04	107,18	53,66	15,14	27,96	17,83	11,34
1.2.2	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ	Phút/lượt	11,84	62,10	120,04	78,42	18,17	17,90	19,96	16,58
2.1	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	3,47	6,82	30,13	29,01	5,32	1,97	5,01	6,13
2.2	Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,11	36,40	172,03	108,73	15,52	10,49	28,61	22,98
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,51	4,24	20,27	29,45	2,32	1,22	3,37	6,22
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,19	3,18	15,18	22,94	1,83	0,92	2,53	4,85

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,59	7,61	6,95	0,23	0,17	1,27	1,47
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/cuộc	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89
6	Dịch vụ tư vấn trị liệu	Phút/lượt	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10
7.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/người/ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32
7.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
7.3	Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,14	0,98	1,76	2,02	0,21	0,28	0,29	0,43
7.4	Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
8.1	Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng	Phút/lượt	16,62	50,40	440,15	133,27	25,52	14,52	73,20	28,17
8.2	Dịch vụ mua và bảo giám thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng	Phút/lượt								
8.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
9	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/lượt	27,30	49,73	237,29	38,08	41,89	14,33	39,46	8,05
10.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
10.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
10.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
11.1	Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
11.2	Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương	Phút/lượt	19,73	46,58	317,24	255,91	30,28	13,42	52,76	54,10
11.3	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng	Phút/lượt	11,84	42,70	180,05	140,34	18,17	12,30	29,95	29,67
11.4	Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác	Phút/lượt	9,47	34,16	150,90	105,66	14,53	9,84	25,10	22,34
11.5	Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên	Phút/lượt	11,84	31,05	90,03	49,53	18,17	8,95	14,97	10,47
12	Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác	Phút/lượt	25,64	77,63	197,20	49,53	39,36	22,37	32,80	10,47
13.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
13.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
14.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
14.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
14.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
14.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
14.3	Thờ cúng	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54
15	Hỗ trợ giám định tư pháp	Phút/lượt	23,32	51,43	133,38	138,96	35,79	14,82	22,18	29,37

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00020	0.00020	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.02143	0.02143	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.01129	-	0.01129	0.00333	-	0.00333	0.00349	-	0.00349
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.37100	0.37100	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0.04310	-	0.04310	0.02152	-	0.02152	0.02214	-	0.02214
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.02598	-	0.02598	0.01179	-	0.01179	0.01271	-	0.01271
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00006	0.00006	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00697	-	0.00697	0.00333	-	0.00333	0.00349	-	0.00349
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0.07376	-	0.07376	0.03587	-	0.03587	0.03691	-	0.03691
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0.07220	-	0.07220	0.03331	-	0.03331	0.03486	-	0.03486

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
30	Bay xây	Chiếc	0.00254	-	0.00254	0.00717	-	0.00717	0.00738	-	0.00738
31	Biển cài	Chiếc	0.04321	-	0.04321	0.02179	-	0.02179	0.01743	-	0.01743
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.01274	-	0.01274	0.00743	-	0.00743	0.00677	-	0.00677
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00659	-	0.00659	0.00215	-	0.00215	0.00221	-	0.00221
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.03000	-	0.03000	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0.01204	-	0.01204	0.01210	-	0.01210
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0.00717	-	0.00717	0.00738	-	0.00738
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0.00974	-	0.00974	0.00943	-	0.00943
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00024	0.00024	-	-	-	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.01290	-	0.01290	0.00579	-	0.00579	0.00578	-	0.00578
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00317	-	0.00317	0.01665	-	0.01665	0.01743	-	0.01743
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.12389	-	0.12389	0.05380	-	0.05380	0.05946	-	0.05946
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.07514	-	0.07514	0.03587	-	0.03587	0.03691	-	0.03691
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0.00544	0.00544	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0.66410	-	0.66410	0.35367	-	0.35367	0.29935	-	0.29935

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
49	Bút chì	Chiếc	0.09486	-	0.09486	0.03997	-	0.03997	0.04347	-	0.04347
50	Bút ký	Chiếc	0.05377	-	0.05377	0.02173	-	0.02173	0.02329	-	0.02329
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.06500	-	0.06500	0.02127	-	0.02127	0.02276	-	0.02276
52	Bút nước	Chiếc	0.09312	-	0.09312	0.04766	-	0.04766	0.04962	-	0.04962
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.17456	-	0.17456	0.27936	-	0.27936	0.23169	-	0.23169
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0.00159	0.00159	-	-	-	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.08899	0.08899	-	-	-	-	-	-	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00523	-	0.00523	0.00231	-	0.00231	0.00267	-	0.00267
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.03139	-	0.03139	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.02845	-	0.02845	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
60	Cartridge mực	Chiếc	0.02819	-	0.02819	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0.00735	-	0.00735	0.00359	-	0.00359	0.00369	-	0.00369
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0.00062	0.00062	-	-	-	-	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.02316	-	0.02316	0.01204	-	0.01204	0.01210	-	0.01210
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.39597	-	0.39597	0.00256	-	0.00256	0.00205	-	0.00205
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00070	-	0.00070	0.01665	-	0.01665	0.01743	-	0.01743
67	Chè khô	Kg	0.03194	-	0.03194	0.01476	-	0.01476	0.01378	-	0.01378

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
68	Chéch nối ống	Chiếc	0.00169	0.00169	-	-	-	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0.15118	-	0.15118	0.08354	-	0.08354	0.07832	-	0.07832
70	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chôi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Chôi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chôi lưới	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Chôi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Chôi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chôi tre	Chiếc	0.00053	0.00053	-	-	-	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.04464	-	0.04464	0.02265	-	0.02265	0.02436	-	0.02436
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00014	0.00014	-	-	-	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.01901	-	0.01901	0.00605	-	0.00605	0.00681	-	0.00681
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0.00150	0.00150	-	-	-	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.14211	-	0.14211	0.07432	-	0.07432	0.06766	-	0.06766
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.01900	-	0.01900	0.00948	-	0.00948	0.01005	-	0.01005
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00031	0.00031	-	-	-	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0.03489	-	0.03489	0.01640	-	0.01640	0.01804	-	0.01804

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
87	Cước điện thoại	VNĐ	6,494.08851	-	6,494.08851	3,294.02598	-	3,294.02598	3,807.90761	-	3,807.90761
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	930.02883	-	930.02883	471.74261	-	471.74261	545.33640	-	545.33640
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0.00091	0.00091	-	-	-	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.03624	-	0.03624	0.01768	-	0.01768	0.01907	-	0.01907
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00015	0.00015	-	-	-	-	-	-	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00891	-	0.00891	0.00405	-	0.00405	0.00422	-	0.00422
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.05205	-	0.05205	0.02613	-	0.02613	0.02747	-	0.02747
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.00915	-	0.00915	0.00405	-	0.00405	0.00422	-	0.00422
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00021	0.00021	-	-	-	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00872	-	0.00872	0.00456	-	0.00456	0.00463	-	0.00463
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00272	-	0.00272	0.00143	-	0.00143	0.00148	-	0.00148
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	2.91491	-	2.91491	3.19117	-	3.19117
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0.01947	-	0.01947	0.01886	-	0.01886
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00024	0.00024	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00331	-	0.00331	0.00118	-	0.00118	0.00127	-	0.00127
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00472	-	0.00472	0.00266	-	0.00266	0.00262	-	0.00262
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0.04753	0.04753	-	-	-	-	-	-	-
116	Dây mạng	m	2.37142	-	2.37142	1.05042	-	1.05042	1.16867	-	1.16867
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	2.56428	2.56428	-	-	-	-	-	-	-
124	Điện	Kw	82.92601	-	82.92601	35.18021	-	35.18021	32.37260	-	32.37260

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00010	0.00010	-	-	-	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.07669	-	0.07669	0.03331	-	0.03331	0.03486	-	0.03486
130	File trình ký	Chiếc	1.21760	-	1.21760	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0.00152	0.00152	-	-	-	-	-	-	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.03603	-	0.03603	0.01896	-	0.01896	0.02009	-	0.02009
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.08919	-	0.08919	0.04509	-	0.04509	0.04757	-	0.04757
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.04480	-	0.04480	0.02409	-	0.02409	0.02419	-	0.02419
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.11968	-	0.11968	0.06252	-	0.06252	0.06315	-	0.06315
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.01794	-	0.01794	0.00820	-	0.00820	0.00902	-	0.00902
139	Giấy ăn	Hộp	0.00076	-	0.00076	0.04971	-	0.04971	0.05290	-	0.05290
140	Giấy bìa A3	Gram	0.00120	0.00120	-	-	-	-	-	-	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.01016	-	0.01016	0.00441	-	0.00441	0.00418	-	0.00418
142	Giấy in A3	Gram	0.00920	-	0.00920	0.00313	-	0.00313	0.00316	-	0.00316
143	Giấy in A4	Gram	0.17765	-	0.17765	0.09086	-	0.09086	0.08862	-	0.08862

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
144	Giấy in A5	Gram	0.00539	-	0.00539	0.00256	-	0.00256	0.00205	-	0.00205
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.10802	-	0.10802	0.04971	-	0.04971	0.05290	-	0.05290
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.10631	-	0.10631	0.04971	-	0.04971	0.05290	-	0.05290
147	Giấy phân trang	Tập	0.09488	-	0.09488	0.04971	-	0.04971	0.05290	-	0.05290
148	Giấy than xanh	Tập	0.00984	-	0.00984	0.00487	-	0.00487	0.00554	-	0.00554
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00091	0.00091	-	-	-	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.05480	-	0.05480	0.02562	-	0.02562	0.02870	-	0.02870
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.08143	-	0.08143	0.03587	-	0.03587	0.03691	-	0.03691
155	Hồ dán	Lọ	0.07751	-	0.07751	0.03382	-	0.03382	0.03527	-	0.03527
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00004	0.00004	-	-	-	-	-	-	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0.00222	-	0.00222	0.00051	-	0.00051	0.00041	-	0.00041
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.02079	-	0.02079	0.00769	-	0.00769	0.00615	-	0.00615
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.03076	-	0.03076	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.03166	-	0.03166	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.03014	-	0.03014	0.01435	-	0.01435	0.01476	-	0.01476
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0.03587	-	0.03587	0.03691	-	0.03691

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0.05637	-	0.05637	0.06151	-	0.06151
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00062	0.00062	-	-	-	-	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0.02564	-	0.02564	0.01204	-	0.01204	0.01210	-	0.01210
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0.00589	-	0.00589	0.00636	-	0.00636
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cửa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00049	-	0.00049	0.02665	-	0.02665	0.02624	-	0.02624
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.05661	0.05661	-	-	-	-	-	-	-
195	Mắt camera	Chiếc	0.02180	0.02180	-	-	-	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.04203	-	0.04203	0.01896	-	0.01896	0.02009	-	0.02009
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.02609	-	0.02609	0.01307	-	0.01307	0.01374	-	0.01374
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0.00006	0.00006	-	-	-	-	-	-	-
200	Mực dấu	Lọ	0.00941	-	0.00941	0.00282	-	0.00282	0.00308	-	0.00308

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
201	Mực in	Hộp	0.09321	-	0.09321	0.05505	-	0.05505	0.04995	-	0.04995
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00684	-	0.00684	0.00282	-	0.00282	0.00308	-	0.00308
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	4.65933	4.65933	-	-	-	-	-	-	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0.00046	0.00046	-	-	-	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.02246	-	0.02246	0.01076	-	0.01076	0.01107	-	0.01107
219	Phao tự động	Chiếc	0.00028	0.00028	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00004	0.00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0.00005	0.00005	-	0.00339	0.00339	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00129	-	0.00129	0.00056	-	0.00056	0.00188	-	0.00188
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0.00103	0.00103	-	0.07665	0.07665	-
5	Attomat	Chiếc	0.00774	-	0.00774	0.00012	-	0.00012	0.00628	-	0.00628
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.00514	-	0.00514	0.00004	-	0.00004	0.00306	-	0.00306
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	0.00001	0.00001	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00129	-	0.00129	0.00033	-	0.00033	0.00078	-	0.00078
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.01290	-	0.01290	0.00017	-	0.00017	0.00943	-	0.00943
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.01288	-	0.01288	0.00018	-	0.00018	0.00863	-	0.00863
11	Băng dính đen	Cuộn	0.01283	-	0.01283	0.00016	-	0.00016	0.00616	-	0.00616
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.00772	-	0.00772	0.00013	-	0.00013	0.00478	-	0.00478
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.01283	-	0.01283	0.00014	-	0.00014	0.00517	-	0.00517
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.00772	-	0.00772	0.00013	-	0.00013	0.00497	-	0.00497
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.00774	-	0.00774	0.00012	-	0.00012	0.00535	-	0.00535
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.02303	-	0.02303	0.00009	-	0.00009	0.00582	-	0.00582
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.00387	-	0.00387	0.00004	-	0.00004	0.00285	-	0.00285
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00518	-	0.00518	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.00131	-	0.00131	0.00014	-	0.00014	0.00396	-	0.00396
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.01448	-	0.01448	0.00145	-	0.00145	0.10309	-	0.10309
21	Băng tan	Cuộn	0.01283	-	0.01283	0.00000	-	0.00000	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0.00523	-	0.00523	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
23	Bảng tin	Chiếc	0.00128	-	0.00128	0.00002	-	0.00002	0.00055	-	0.00055
24	Băng xóa	Chiếc	0.01288	-	0.01288	0.00017	-	0.00017	0.00801	-	0.00801
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00258	-	0.00258	0.00011	-	0.00011	0.00053	-	0.00053
31	Biển cài	Chiếc	0.00021	-	0.00021	0.00018	-	0.00018	0.00902	-	0.00902
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00133	-	0.00133	0.00004	-	0.00004	0.00318	-	0.00318
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00077	-	0.00077	0.00005	-	0.00005	0.00127	-	0.00127
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.00516	-	0.00516	0.00006	-	0.00006	0.00461	-	0.00461
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.00516	-	0.00516	0.00000	-	0.00000	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00388	-	0.00388	0.00000	-	0.00000	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00258	-	0.00258	0.00000	-	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00260	-	0.00260	0.00006	-	0.00006	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00005	0.00005	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00181	-	0.00181	0.00003	-	0.00003	0.00250	-	0.00250
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0.73990	0.73990	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00644	-	0.00644	0.10612	-	0.10612	0.00066	-	0.00066
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.02563	-	0.02563	0.00030	-	0.00030	0.01496	-	0.01496
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.01290	-	0.01290	0.00016	-	0.00016	0.01432	-	0.01432
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	0.00038	0.00038	-	0.00102	0.00102	-
48	Bút bi	Chiếc	0.02847	-	0.02847	0.00280	-	0.00280	0.21936	-	0.21936
49	Bút chì	Chiếc	0.01796	-	0.01796	0.00021	-	0.00021	0.00856	-	0.00856
50	Bút ký	Chiếc	0.00925	-	0.00925	0.00009	-	0.00009	0.00617	-	0.00617
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.00899	-	0.00899	0.00009	-	0.00009	0.00663	-	0.00663
52	Bút nước	Chiếc	0.01804	-	0.01804	0.00027	-	0.00027	0.01216	-	0.01216
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.01521	-	0.01521	0.00170	-	0.00170	0.07035	-	0.07035
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00032	0.00032	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0.00016	0.00016	-	0.01607	0.01607	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00128	-	0.00128	0.00004	-	0.00004	0.00030	-	0.00030
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.00516	-	0.00516	0.00008	-	0.00008	0.00504	-	0.00504
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.00516	-	0.00516	0.00008	-	0.00008	0.00368	-	0.00368
60	Cartridge mực	Chiếc	0.00516	-	0.00516	0.00005	-	0.00005	0.00424	-	0.00424
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0.00129	-	0.00129	0.00001	-	0.00001	0.00105	-	0.00105
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	0.00013	0.00013	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.00388	-	0.00388	0.00006	-	0.00006	0.00394	-	0.00394
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00012	-	0.00012	0.15848	-	0.15848
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00644	-	0.00644	0.00004	-	0.00004	0.00014	-	0.00014
67	Chè khô	Kg	0.00315	-	0.00315	0.00011	-	0.00011	0.00755	-	0.00755
68	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00032	0.00032	-
69	Chén trà	Chiếc	0.01838	-	0.01838	0.00040	-	0.00040	0.03514	-	0.03514
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0.00035	0.00035	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	0.00011	0.00011	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.00976	-	0.00976	0.00006	-	0.00006	0.00449	-	0.00449
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0.02809	0.02809	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.00307	-	0.00307	0.00001	-	0.00001	0.00126	-	0.00126
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	0.00027	0.00027	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.01326	-	0.01326	0.00046	-	0.00046	0.03677	-	0.03677
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.00386	-	0.00386	0.00004	-	0.00004	0.00228	-	0.00228
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0.00002	0.00002	-	0.00006	0.00006	-
86	Cục tẩy	Cục	0.00769	-	0.00769	0.00005	-	0.00005	0.00300	-	0.00300
87	Cước điện thoại	VNĐ	1,825.73917	-	1,825.73917	2.23461	-	2.23461	145.22067	-	145.22067
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	261.46696	-	261.46696	0.32002	-	0.32002	20.79727	-	20.79727
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0.00005	0.00005	-	0.00019	0.00019	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.00770	-	0.00770	0.00009	-	0.00009	0.00380	-	0.00380
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00003	0.00003	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00155	-	0.00155	0.00002	-	0.00002	0.00126	-	0.00126
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.01030	-	0.01030	0.00009	-	0.00009	0.00678	-	0.00678
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.00155	-	0.00155	0.00008	-	0.00008	0.00185	-	0.00185
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0.00002	0.00002	-	0.00004	0.00004	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00155	-	0.00155	0.00004	-	0.00004	0.00140	-	0.00140
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00052	-	0.00052	0.00003	-	0.00003	0.00039	-	0.00039
102	Dầu diezen	lít	1.34249	-	1.34249	0.00003	-	0.00003	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0.00521	-	0.00521	0.00000	-	0.00000	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0.00004	0.00004	-	0.00006	0.00006	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00051	-	0.00051	0.00018	-	0.00018	0.00049	-	0.00049
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00078	-	0.00078	0.00001	-	0.00001	0.00084	-	0.00084
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
115	Dây hút đóm	Chiếc	-	-	-	0.00030	0.00030	-	0.00921	0.00921	-
116	Dây mạng	m	0.51239	-	0.51239	0.00257	-	0.00257	0.20537	-	0.20537
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0.10078	0.10078	-	0.48669	0.48669	-
124	Điện	Kw	6.80375	-	6.80375	0.25124	-	0.25124	42.45991	-	42.45991
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.01288	-	0.01288	0.00022	-	0.00022	0.01120	-	0.01120
130	File trình ký	Chiếc	0.00516	-	0.00516	0.00548	-	0.00548	0.20408	-	0.20408
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
133	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00031	0.00031	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.00772	-	0.00772	0.00007	-	0.00007	0.00446	-	0.00446
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.01801	-	0.01801	0.00018	-	0.00018	0.01039	-	0.01039
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.00776	-	0.00776	0.00009	-	0.00009	0.00736	-	0.00736
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.02069	-	0.02069	0.00023	-	0.00023	0.01899	-	0.01899
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.00385	-	0.00385	0.00002	-	0.00002	0.00177	-	0.00177
139	Giấy ăn	Hộp	0.02057	-	0.02057	0.00012	-	0.00012	0.00018	-	0.00018
140	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00040	0.00040	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.00105	-	0.00105	0.00005	-	0.00005	0.00259	-	0.00259
142	Giấy in A3	Gram	0.00103	-	0.00103	0.00006	-	0.00006	0.00160	-	0.00160
143	Giấy in A4	Gram	0.02523	-	0.02523	0.00045	-	0.00045	0.03793	-	0.03793
144	Giấy in A5	Gram	0.00002	-	0.00002	0.00004	-	0.00004	0.01018	-	0.01018
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.02057	-	0.02057	0.00028	-	0.00028	0.01324	-	0.01324
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.02057	-	0.02057	0.00017	-	0.00017	0.01418	-	0.01418
147	Giấy phân trang	Tập	0.02057	-	0.02057	0.00016	-	0.00016	0.00987	-	0.00987
148	Giấy than xanh	Tập	0.00256	-	0.00256	0.00001	-	0.00001	0.00086	-	0.00086
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
152	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0.00005	0.00005	-	0.00019	0.00019	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.01280	-	0.01280	0.00012	-	0.00012	0.00397	-	0.00397
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.01290	-	0.01290	0.00022	-	0.00022	0.01393	-	0.01393
155	Hồ dán	Lọ	0.01288	-	0.01288	0.00016	-	0.00016	0.01198	-	0.01198
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0.00005	0.00005	-	0.00001	0.00001	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003	0.00049	-	0.00049
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.00007	-	0.00007	0.00012	-	0.00012	0.00716	-	0.00716
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.00516	-	0.00516	0.00009	-	0.00009	0.00499	-	0.00499
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.00516	-	0.00516	0.00012	-	0.00012	0.00512	-	0.00512
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.00516	-	0.00516	0.00006	-	0.00006	0.00516	-	0.00516
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.01290	-	0.01290	0.00000	-	0.00000	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00031	0.00031	-
164	Keo dán	Lọ	0.00774	-	0.00774	0.00008	-	0.00008	0.00666	-	0.00666
165	Keo PVC	Lọ	0.00516	-	0.00516	0.00000	-	0.00000	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0.00514	-	0.00514	0.00135	-	0.00135	0.00019	-	0.00019
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.01285	-	0.01285	0.00019	-	0.00019	0.00806	-	0.00806
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.06134	-	0.06134	0.00027	-	0.00027	0.01749	-	0.01749
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.06146	-	0.06146	0.00034	-	0.00034	0.02390	-	0.02390
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.06146	-	0.06146	0.00033	-	0.00033	0.02308	-	0.02308

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.06146	-	0.06146	0.00030	-	0.00030	0.02246	-	0.02246
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.06146	-	0.06146	0.00029	-	0.00029	0.02244	-	0.02244
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.06146	-	0.06146	0.00030	-	0.00030	0.02244	-	0.02244
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.06158	-	0.06158	0.00032	-	0.00032	0.02858	-	0.02858
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	1.22815	1.22815	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00514	-	0.00514	0.00005	-	0.00005	0.00094	-	0.00094
177	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0.00054	0.00054	-	0.03939	0.03939	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.00514	-	0.00514	0.00035	-	0.00035	0.00309	-	0.00309
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.01280	-	0.01280	0.00005	-	0.00005	0.00368	-	0.00368
180	Khóa cửa	Chiếc	0.01283	-	0.01283	0.00000	-	0.00000	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0.02566	-	0.02566	0.00000	-	0.00000	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	0.00013	0.00013	-
187	Lịch	Quyển	0.00388	-	0.00388	0.00007	-	0.00007	0.00504	-	0.00504
188	Lọ hoa	Chiếc	0.00257	-	0.00257	0.00000	-	0.00000	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
191	Lưỡi cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00779	-	0.00779	0.00000	-	0.00000	0.00009	-	0.00009
194	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0.00015	0.00015	-	0.00971	0.00971	-
195	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00331	0.00331	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.00772	-	0.00772	0.00009	-	0.00009	0.00582	-	0.00582
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.00515	-	0.00515	0.00008	-	0.00008	0.00326	-	0.00326
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
200	Mực dầu	Lọ	0.00128	-	0.00128	0.00014	-	0.00014	0.00126	-	0.00126
201	Mực in	Hộp	0.00957	-	0.00957	0.00031	-	0.00031	0.02466	-	0.02466
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00128	-	0.00128	0.00001	-	0.00001	0.00073	-	0.00073
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0.00033	0.00033	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0.00033	0.00033	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0.00014	0.00014	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	-	-	-	0.00704	0.00704	-	0.33477	0.33477	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0.00002	0.00002	-	0.00009	0.00009	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.00387	-	0.00387	0.00005	-	0.00005	0.00329	-	0.00329
219	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0.00004	0.00004	-	0.00006	0.00006	-
220	Phí internet	VNĐ	3,030.51194	-	3,030.51194	3.70925	-	3.70925	241.04925	-	241.04925
221	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0.00013	0.00013	-	0.01119	0.01119	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0.00029	0.00029	-	0.00925	0.00925	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0.03310	-	0.03310	0.00250	-	0.00250	0.21183	-	0.21183
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0.00096	0.00096	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
226	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00031	0.00031	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.01290	-	0.01290	0.00014	-	0.00014	0.01033	-	0.01033
236	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00257	-	0.00257	0.00002	-	0.00002	0.00126	-	0.00126
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0.00013	0.00013	-	0.00063	0.00063	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.01941	-	0.01941	0.00025	-	0.00025	0.02173	-	0.02173
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00031	0.00031	-
246	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0.00011	0.00011	-	0.00894	0.00894	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0.00014	0.00014	-	0.00069	0.00069	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0.13022	-	0.13022	0.00246	-	0.00246	0.19391	-	0.19391
252	Túi clear bag F	Chiếc	0.13022	-	0.13022	0.00266	-	0.00266	0.19889	-	0.19889
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	-	-	-	0.00002	0.00002	-	0.00003	0.00003	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.00129	-	0.00129	0.00002	-	0.00002	0.00143	-	0.00143
257	Vải xô	m	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00031	0.00031	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0.05124	-	0.05124	0.00098	-	0.00098	0.05007	-	0.05007
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0.04210	0.04210	-	0.19883	0.19883	-
269	Xăng	lít	0.65577	-	0.65577	0.01000	-	0.01000	1.13124	-	1.13124
270	Xi phòng két nước	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.00374	0.00374	-	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00310	-	0.00310	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.12910	0.12910	-	0.00070	0.00070	-	0.00045	0.00045	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Attomat	Chiếc	0.00917	-	0.00917	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.00547	-	0.00547	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00117	-	0.00117	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.02001	-	0.02001	0.00010	-	0.00010	0.00007	-	0.00007
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.01685	-	0.01685	0.00009	-	0.00009	0.00006	-	0.00006
11	Băng dính đen	Cuộn	0.01188	-	0.01188	0.00007	-	0.00007	0.00004	-	0.00004
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.00922	-	0.00922	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.00927	-	0.00927	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.00967	-	0.00967	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.00904	-	0.00904	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.01125	-	0.01125	0.00007	-	0.00007	0.00005	-	0.00005
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.00334	-	0.00334	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00006	-	0.00006	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.00575	-	0.00575	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.15001	-	0.15001	0.00102	-	0.00102	0.00063	-	0.00063
21	Băng tan	Cuộn	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
22	Băng thun	Cuộn	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
23	Băng tin	Chiếc	0.00090	-	0.00090	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Băng xóa	Chiếc	0.01610	-	0.01610	0.00009	-	0.00009	0.00006	-	0.00006
25	Bao lì xì	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00004	0.00004	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
29	Bát cháo	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00094	-	0.00094	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
31	Biển cài	Chiếc	0.02651	-	0.02651	0.00012	-	0.00012	0.00008	-	0.00008
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00307	-	0.00307	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00372	-	0.00372	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.00851	-	0.00851	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00012	0.00012	-	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00002	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00584	-	0.00584	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00004	0.00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00136	-	0.00136	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.03529	-	0.03529	0.00013	-	0.00013	0.00009	-	0.00009
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.03281	-	0.03281	0.00012	-	0.00012	0.00008	-	0.00008
46	Bột giặt	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
47	Búa	Chiếc	0.00399	0.00399	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
48	Bút bi	Chiếc	0.35512	-	0.35512	0.00224	-	0.00224	0.00148	-	0.00148
49	Bút chì	Chiếc	0.01639	-	0.01639	0.00010	-	0.00010	0.00006	-	0.00006
50	Bút ký	Chiếc	0.01119	-	0.01119	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.01561	-	0.01561	0.00007	-	0.00007	0.00005	-	0.00005
52	Bút nước	Chiếc	0.01771	-	0.01771	0.00010	-	0.00010	0.00006	-	0.00006
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.08286	-	0.08286	0.00107	-	0.00107	0.00064	-	0.00064
54	Các loại ống nước	Mét	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0.00061	0.00061	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.02361	0.02361	-	0.00012	0.00012	-	0.00008	0.00008	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00051	-	0.00051	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.01032	-	0.01032	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.00625	-	0.00625	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002
60	Cartride mực	Chiếc	0.00651	-	0.00651	0.00004	-	0.00004	0.00003	-	0.00003
61	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0.00185	-	0.00185	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
62	Cây gạt nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0.00023	0.00023	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.00530	-	0.00530	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.90292	-	0.90292	0.00024	-	0.00024	0.00024	-	0.00024
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00035	-	0.00035	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
67	Chè khô	Kg	0.01155	-	0.01155	0.00008	-	0.00008	0.00005	-	0.00005
68	Chếch nối ống	Chiếc	0.00067	0.00067	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
69	Chén trà	Chiếc	0.04663	-	0.04663	0.00031	-	0.00031	0.00019	-	0.00019
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
71	Chít	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
73	Chổi cước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
77	Chổi tre	Chiếc	0.00029	0.00029	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.00634	-	0.00634	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
79	Cọ bình nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00011	0.00011	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.00508	-	0.00508	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0.00034	0.00034	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.05487	-	0.05487	0.00034	-	0.00034	0.00022	-	0.00022
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.00372	-	0.00372	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0.00564	-	0.00564	0.00004	-	0.00004	0.00003	-	0.00003
87	Cước điện thoại	VNĐ	179.90974	-	179.90974	3.00358	-	3.00358	1.97743	-	1.97743
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	25.76516	-	25.76516	0.43015	-	0.43015	0.28319	-	0.28319
89	Cút ống nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
91	Dao chặt	Chiếc	0.00034	0.00034	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.00613	-	0.00613	0.00004	-	0.00004	0.00003	-	0.00003
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
94	Dao thái	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00161	-	0.00161	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.01056	-	0.01056	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.00343	-	0.00343	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00011	0.00011	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00198	-	0.00198	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00047	-	0.00047	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
102	Dầu diezen	lít	0.00000	-	0.00000	0.00019	-	0.00019	0.00107	-	0.00107
103	Dầu nhớt	Lít	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00033	0.00033	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00191	-	0.00191	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00074	-	0.00074	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
108	Dây bơm nước	m	0.00000	0.00000	-	0.00004	0.00004	-	0.00009	0.00009	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
113	Dây điện	m	0.00000	0.00000	-	0.00003	0.00003	-	0.00019	0.00019	-
114	Dây dù	Mét	0.00000	0.00000	-	0.00009	0.00009	-	0.00020	0.00020	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0.00065	0.00065	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
116	Dây mạng	m	0.48985	-	0.48985	0.00251	-	0.00251	0.00167	-	0.00167
117	Dây phun sương	m	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
118	Dây thép	m	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00002	-	0.00006	0.00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
119	Dây thít nhựa	Gói	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	1.02256	1.02256	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
124	Điện	Kw	49.94310	-	49.94310	0.20409	-	0.20409	0.13819	-	0.13819
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
127	Đũa	Đôi	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00005	0.00005	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.02880	-	0.02880	0.00013	-	0.00013	0.00009	-	0.00009
130	File trình ký	Chiếc	0.86005	-	0.86005	0.00439	-	0.00439	0.00382	-	0.00382
131	Găng tay cao su	Đôi	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00002	-
133	Gen máng điện	Cây	0.00057	0.00057	-	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00002	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.00525	-	0.00525	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.01387	-	0.01387	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.00853	-	0.00853	0.00007	-	0.00007	0.00004	-	0.00004
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.02782	-	0.02782	0.00017	-	0.00017	0.00011	-	0.00011

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.00471	-	0.00471	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
139	Giấy ăn	Hộp	0.00109	-	0.00109	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
140	Giấy bìa A3	Gram	0.00076	0.00076	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.00515	-	0.00515	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
142	Giấy in A3	Gram	0.00282	-	0.00282	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
143	Giấy in A4	Gram	0.05517	-	0.05517	0.00032	-	0.00032	0.00020	-	0.00020
144	Giấy in A5	Gram	0.00320	-	0.00320	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.02849	-	0.02849	0.00012	-	0.00012	0.00008	-	0.00008
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.03000	-	0.03000	0.00012	-	0.00012	0.00008	-	0.00008
147	Giấy phân trang	Tập	0.01200	-	0.01200	0.00009	-	0.00009	0.00006	-	0.00006
148	Giấy than xanh	Tập	0.00148	-	0.00148	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0.00000	0.00000	-	0.00006	0.00006	-	0.00023	0.00023	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00034	0.00034	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.00777	-	0.00777	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.03353	-	0.03353	0.00013	-	0.00013	0.00008	-	0.00008
155	Hồ dán	Lọ	0.02725	-	0.02725	0.00012	-	0.00012	0.00008	-	0.00008
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00002	0.00002	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0.00178	-	0.00178	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.01636	-	0.01636	0.00007	-	0.00007	0.00005	-	0.00005
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.00957	-	0.00957	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.00986	-	0.00986	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.00952	-	0.00952	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
163	Hót rác	Chiếc	0.00057	0.00057	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
164	Keo dán	Lọ	0.01021	-	0.01021	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
165	Keo PVC	Lọ	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
166	Keo silicon	Lọ	0.00035	-	0.00035	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.01124	-	0.01124	0.00007	-	0.00007	0.00005	-	0.00005
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.05476	-	0.05476	0.00018	-	0.00018	0.00012	-	0.00012
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.05732	-	0.05732	0.00023	-	0.00023	0.00015	-	0.00015
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.05693	-	0.05693	0.00023	-	0.00023	0.00015	-	0.00015
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.05633	-	0.05633	0.00023	-	0.00023	0.00015	-	0.00015
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.05622	-	0.05622	0.00023	-	0.00023	0.00015	-	0.00015
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.05631	-	0.05631	0.00023	-	0.00023	0.00015	-	0.00015
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.05886	-	0.05886	0.00028	-	0.00028	0.00018	-	0.00018
175	Khăn lau	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00021	-	0.00021	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0.05779	0.05779	-	0.00035	0.00035	-	0.00023	0.00023	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.00530	-	0.00530	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.00794	-	0.00794	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
180	Khóa cửa	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
185	Kìm	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00024	0.00024	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
187	Lịch	Quyển	0.00739	-	0.00739	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003
188	Lọ hoa	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.03546	0.03546	-	0.00012	0.00012	-	0.00009	0.00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
195	Mắt camera	Chiếc	0.00785	0.00785	-	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.01334	-	0.01334	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.00547	-	0.00547	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
198	Mô lét to	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
200	Mực dấu	Lọ	0.00267	-	0.00267	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
201	Mực in	Hộp	0.02412	-	0.02412	0.00020	-	0.00020	0.00013	-	0.00013
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00174	-	0.00174	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
203	Mũi khoan	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
204	Muôi	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
205	Nước lau kính	Lít	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
207	Nước rửa chén	Lít	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
208	Nước rửa tay	Chai	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0.00000	0.00000	-	0.00024	0.00024	-	0.00069	0.00069	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
211	Nước uống	lít	0.83123	0.83123	-	0.00580	0.00580	-	0.00369	0.00369	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
214	Ổng cắm dừa	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
217	Phân bón các loại	Kg	0.00018	0.00018	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.00555	-	0.00555	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
219	Phao tự động	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
220	Phí internet	VNĐ	298.62948	-	298.62948	4.98558	-	4.98558	3.28230	-	3.28230
221	Phích cắm	Chiếc	0.02468	0.02468	-	0.00011	0.00011	-	0.00007	0.00007	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0.00094	0.00094	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0.32053	-	0.32053	0.00160	-	0.00160	0.00098	-	0.00098
224	Pin đại	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
225	Pin dừa	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
226	Pin tiểu	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
230	Rắc co	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
231	Rèm cửa	m2	0.00000	0.00000	-	0.00003	0.00003	-	0.00005	0.00005	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
233	Ren trong	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0.00058	0.00058	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.01362	-	0.01362	0.00010	-	0.00010	0.00007	-	0.00007
236	Súng bắn keo	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00223	-	0.00223	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
238	Tấm kính	Tấm	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
240	Tạp dề	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0.00117	0.00117	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.03702	-	0.03702	0.00019	-	0.00019	0.00012	-	0.00012
243	Thìa	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
244	Thùng rác	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0.00058	0.00058	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0.00938	0.00938	-	0.00008	0.00008	-	0.00005	0.00005	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00002	-	0.00005	0.00005	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0.00168	0.00168	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0.29793	-	0.29793	0.00181	-	0.00181	0.00113	-	0.00113

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
252	Túi clear bag F	Chiếc	0.27733	-	0.27733	0.00199	-	0.00199	0.00118	-	0.00118
253	Túi đựng rác	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
255	Ủng	Đôi	0.00006	0.00006	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.00363	-	0.00363	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
257	Vải xô	m	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
258	Van nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
259	Ve	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
261	Vít nở	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0.00058	0.00058	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0.13410	-	0.13410	0.00074	-	0.00074	0.00042	-	0.00042
265	Vôi bột	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0.35880	0.35880	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
269	Xăng	lít	0.82714	-	0.82714	0.00602	-	0.00602	0.00350	-	0.00350
270	Xi phong két nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
271	Xịt côn trùng	Chai	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00630	0.00630	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00630	0.00630	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00316	-	0.00316	0.00216	-	0.00216
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.00025	0.00025	-	0.08401	0.08401	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.01923	-	0.01923	0.01514	-	0.01514
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.01236	-	0.01236	0.00641	-	0.00641
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00419	0.00419	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00316	-	0.00316	0.00216	-	0.00216
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.00004	-	0.00004	0.03205	-	0.03205	0.02523	-	0.02523

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.00003	-	0.00003	0.03160	-	0.03160	0.02155	-	0.02155
11	Băng dính đen	Cuộn	0.00003	-	0.00003	0.03068	-	0.03068	0.01419	-	0.01419
12	Băng dính hai mặt 1 cm	Cuộn	0.00002	-	0.00002	0.01878	-	0.01878	0.01146	-	0.01146
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.00002	-	0.00002	0.03068	-	0.03068	0.01419	-	0.01419
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.00002	-	0.00002	0.01878	-	0.01878	0.01146	-	0.01146
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.00002	-	0.00002	0.01923	-	0.01923	0.01514	-	0.01514
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.00003	-	0.00003	0.05404	-	0.05404	0.01596	-	0.01596
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00962	-	0.00962	0.00757	-	0.00757
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.01328	-	0.01328	0.01378	-	0.01378
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00366	-	0.00366	0.00621	-	0.00621
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.00032	-	0.00032	0.06176	-	0.06176	0.26461	-	0.26461
21	Băng tan	Cuộn	0.00000	-	0.00000	0.03068	-	0.03068	0.01419	-	0.01419
22	Băng thun	Cuộn	0.00000	-	0.00000	0.01419	-	0.01419	0.02114	-	0.02114
23	Bảng tin	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00307	-	0.00307	0.00142	-	0.00142
24	Băng xóa	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.03160	-	0.03160	0.02155	-	0.02155
25	Bao lì xì	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.12568	0.12568	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.04195	0.04195	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02097	0.02097	-	-	-	-
29	Bát cháo	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
30	Bay xây	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00641	-	0.00641	0.00505	-	0.00505
31	Biển cài	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00388	-	0.00388	0.03130	-	0.03130
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00001	-	0.00001	0.00389	-	0.00389	0.00805	-	0.00805
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00192	-	0.00192	0.00151	-	0.00151
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00984	-	0.00984	0.00941	-	0.00941
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00641	-	0.00641	0.00505	-	0.00505
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00000	-	0.00000	0.00687	-	0.00687	0.00873	-	0.00873
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00001	0.00001	-	0.02103	0.02103	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00462	-	0.00462	0.00464	-	0.00464
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.08387	0.08387	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.01580	-	0.01580	0.01078	-	0.01078
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.06091	-	0.06091	0.02469	-	0.02469
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.00004	-	0.00004	0.03205	-	0.03205	0.02523	-	0.02523
46	Bột giặt	Kg	0.00001	0.00001	-	0.02097	0.02097	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00209	0.00209	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0.00065	-	0.00065	0.11437	-	0.11437	0.45556	-	0.45556
49	Bút chì	Chiếc	0.00004	-	0.00004	0.04305	-	0.04305	0.02060	-	0.02060

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Bút ký	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.02235	-	0.02235	0.01228	-	0.01228
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.02175	-	0.02175	0.01214	-	0.01214
52	Bút nước	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.04442	-	0.04442	0.03165	-	0.03165
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.00028	-	0.00028	0.07547	-	0.07547	0.37509	-	0.37509
54	Các loại ống nước	Mét	0.00001	0.00001	-	0.04194	0.04194	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.02097	0.02097	-	-	-	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00298	-	0.00298	0.00068	-	0.00068
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
60	Cartridge mực	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00321	-	0.00321	0.00252	-	0.00252
62	Cây gạt nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02094	0.02094	-	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00984	-	0.00984	0.00941	-	0.00941
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.00008	-	0.00008	0.00046	-	0.00046	0.00368	-	0.00368
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.01580	-	0.01580	0.01078	-	0.01078
67	Chè khô	Kg	0.00003	-	0.00003	0.00879	-	0.00879	0.01489	-	0.01489
68	Chếch nối ống	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0.00010	-	0.00010	0.05082	-	0.05082	0.08320	-	0.08320

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.03351	0.03351	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02095	0.02095	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00840	0.00840	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.04190	0.04190	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02514	0.02514	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.02354	-	0.02354	0.01255	-	0.01255
79	Cọ bình nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-
81	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00724	-	0.00724	0.00237	-	0.00237
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.03351	0.03351	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.00011	-	0.00011	0.03891	-	0.03891	0.08047	-	0.08047
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00939	-	0.00939	0.00573	-	0.00573
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0.00002	-	0.00002	0.01832	-	0.01832	0.00778	-	0.00778
87	Cước điện thoại	VNĐ	1.57041	-	1.57041	4,253.00930	-	4,253.00930	974.50317	-	974.50317
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0.22490	-	0.22490	609.08010	-	609.08010	139.56012	-	139.56012
89	Cút ống nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00844	0.00844	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
90	Đai ốp ống	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00841	0.00841	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00336	0.00336	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.01855	-	0.01855	0.00962	-	0.00962
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00839	0.00839	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00380	-	0.00380	0.00266	-	0.00266
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.02519	-	0.02519	0.01650	-	0.01650
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00380	-	0.00380	0.00266	-	0.00266
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00631	0.00631	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00389	-	0.00389	0.00340	-	0.00340
101	Dầu đập số	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00128	-	0.00128	0.00101	-	0.00101
102	Dầu diezen	lít	0.00039	-	0.00039	3.20563	-	3.20563	1.43436	-	1.43436
103	Dầu nhớt	Lít	0.00000	-	0.00000	0.01374	-	0.01374	0.01746	-	0.01746
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02097	0.02097	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00839	0.00839	-	-	-	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00124	-	0.00124	0.00064	-	0.00064
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00201	-	0.00201	0.00225	-	0.00225
108	Dây bơm nước	m	0.00007	0.00007	-	0.41887	0.41887	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0.00000	0.00000	-	0.00629	0.00629	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00629	0.00629	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0.00005	0.00005	-	0.20968	0.20968	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0.00016	0.00016	-	0.83873	0.83873	-	-	-	-
115	Dây hút đèn	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.08375	0.08375	-	-	-	-
116	Dây mạng	m	0.00105	-	0.00105	1.21362	-	1.21362	0.45698	-	0.45698
117	Dây phun sương	m	0.00000	0.00000	-	0.00641	0.00641	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0.00004	0.00004	-	0.20950	0.20950	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0.00000	0.00000	-	0.00419	0.00419	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00629	0.00629	-	-	-	-
122	Đĩa chàm	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.04194	0.04194	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0.06358	-	0.06358	19.49011	-	19.49011	36.99660	-	36.99660
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00209	0.00209	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0.00001	0.00001	-	0.02100	0.02100	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00000	0.00000	-	0.00629	0.00629	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.03160	-	0.03160	0.02155	-	0.02155

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
130	File trình ký	Chiếc	0.00148	-	0.00148	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
131	Găng tay cao su	Đôi	0.00002	0.00002	-	0.07141	0.07141	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.00001	-	0.00001	0.01878	-	0.01878	0.01146	-	0.01146
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.00004	-	0.00004	0.04396	-	0.04396	0.02796	-	0.02796
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.00002	-	0.00002	0.01969	-	0.01969	0.01882	-	0.01882
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.00006	-	0.00006	0.05220	-	0.05220	0.04774	-	0.04774
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00916	-	0.00916	0.00389	-	0.00389
139	Giấy ăn	Hộp	0.00001	-	0.00001	0.04992	-	0.04992	0.02933	-	0.02933
140	Giấy bìa A3	Gram	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.00001	-	0.00001	0.00284	-	0.00284	0.00423	-	0.00423
142	Giấy in A3	Gram	0.00000	-	0.00000	0.00261	-	0.00261	0.00239	-	0.00239
143	Giấy in A4	Gram	0.00012	-	0.00012	0.06598	-	0.06598	0.07952	-	0.07952
144	Giấy in A5	Gram	0.00002	-	0.00002	0.00046	-	0.00046	0.00368	-	0.00368
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.00004	-	0.00004	0.04992	-	0.04992	0.02933	-	0.02933
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.00004	-	0.00004	0.04992	-	0.04992	0.02933	-	0.02933
147	Giấy phân trang	Tập	0.00003	-	0.00003	0.04992	-	0.04992	0.02933	-	0.02933
148	Giấy than xanh	Tập	0.00000	-	0.00000	0.00600	-	0.00600	0.00173	-	0.00173
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0.00010	0.00010	-	0.55299	0.55299	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
150	Gioăng tù com	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01047	0.01047	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00840	0.00840	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.03023	-	0.03023	0.01050	-	0.01050
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.00004	-	0.00004	0.03205	-	0.03205	0.02523	-	0.02523
155	Hồ dán	Lọ	0.00005	-	0.00005	0.03169	-	0.03169	0.02229	-	0.02229
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00000	0.00000	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00009	-	0.00009	0.00074	-	0.00074
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.00002	-	0.00002	0.00137	-	0.00137	0.01105	-	0.01105
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.00002	-	0.00002	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.00002	-	0.00002	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.00002	-	0.00002	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.03205	-	0.03205	0.02523	-	0.02523
163	Hót rác	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.03352	0.03352	-	-	-	-
164	Keo dán	Lọ	0.00002	-	0.00002	0.01923	-	0.01923	0.01514	-	0.01514
165	Keo PVC	Lọ	0.00000	-	0.00000	0.01282	-	0.01282	0.01009	-	0.01009
166	Keo silicon	Lọ	0.00000	-	0.00000	0.01236	-	0.01236	0.00641	-	0.00641
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.03114	-	0.03114	0.01787	-	0.01787
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.00009	-	0.00009	0.14289	-	0.14289	0.03274	-	0.03274
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.00010	-	0.00010	0.14518	-	0.14518	0.05115	-	0.05115

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.00010	-	0.00010	0.14518	-	0.14518	0.05115	-	0.05115
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.00010	-	0.00010	0.14518	-	0.14518	0.05115	-	0.05115
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.00010	-	0.00010	0.14518	-	0.14518	0.05115	-	0.05115
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.00010	-	0.00010	0.14518	-	0.14518	0.05115	-	0.05115
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.00011	-	0.00011	0.14746	-	0.14746	0.06957	-	0.06957
175	Khăn lau	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02100	0.02100	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.01236	-	0.01236	0.00641	-	0.00641
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0.00011	0.00011	-	0.04200	0.04200	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.01236	-	0.01236	0.00641	-	0.00641
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.03023	-	0.03023	0.01050	-	0.01050
180	Khóa cửa	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.03068	-	0.03068	0.01419	-	0.01419
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02095	0.02095	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.06137	-	0.06137	0.02837	-	0.02837
185	Kìm	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0.00002	-	0.00002	0.00984	-	0.00984	0.00941	-	0.00941
188	Lọ hoa	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00618	-	0.00618	0.00321	-	0.00321
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0.00001	0.00001	-	0.00859	0.00859	-	-	-	-
191	Lưỡi cửa sắt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00628	0.00628	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.02015	-	0.02015	0.02251	-	0.02251
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-
195	Mắt camera	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00629	0.00629	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.01878	-	0.01878	0.01146	-	0.01146
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.00001	-	0.00001	0.01259	-	0.01259	0.00825	-	0.00825
198	Mô lét to	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00628	0.00628	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-
200	Mực dấu	Lọ	0.00000	-	0.00000	0.00307	-	0.00307	0.00142	-	0.00142
201	Mực in	Hộp	0.00006	-	0.00006	0.02829	-	0.02829	0.06015	-	0.06015
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00000	-	0.00000	0.00307	-	0.00307	0.00142	-	0.00142
203	Mũi khoan	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00628	0.00628	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00839	0.00839	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0.00000	0.00000	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	0.00001	0.00001	-	0.07119	0.07119	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	0.00001	0.00001	-	0.06282	0.06282	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	0.00001	0.00001	-	0.06283	0.06283	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0.00025	0.00025	-	1.19732	1.19732	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0.00002	0.00002	-	0.10052	0.10052	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0.00197	0.00197	-	1.46771	1.46771	-	-	-	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0.00000	0.00000	-	0.02513	0.02513	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00839	0.00839	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0.00001	0.00001	-	0.02125	0.02125	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0.00000	0.00000	-	0.00841	0.00841	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0.00002	0.00002	-	0.08406	0.08406	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00962	-	0.00962	0.00757	-	0.00757
219	Phao tự động	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-
220	Phí internet	VNĐ	2.60669	-	2.60669	7,059.49443	-	7,059.49443	1,617.56046	-	1,617.56046
221	Phích cắm	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00841	0.00841	-	-	-	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0.00058	-	0.00058	0.11714	-	0.11714	0.38464	-	0.38464
224	Pin đại	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00419	0.00419	-	-	-	-
226	Pin tiêu	Hộp	0.00000	0.00000	-	0.00419	0.00419	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0.00000	0.00000	-	0.00839	0.00839	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
230	Rắc co	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01259	0.01259	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	0.00003	0.00003	-	0.08418	0.08418	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02096	0.02096	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.00004	-	0.00004	0.03205	-	0.03205	0.02523	-	0.02523
236	Súng bắn keo	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00628	0.00628	-	-	-	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00618	-	0.00618	0.00321	-	0.00321
238	Tấm kính	Tấm	0.00000	0.00000	-	0.00839	0.00839	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0.00002	0.00002	-	0.12562	0.12562	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01677	0.01677	-	-	-	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.00007	-	0.00007	0.04922	-	0.04922	0.04706	-	0.04706
243	Thìa	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.02100	0.02100	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00839	0.00839	-	-	-	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.01259	0.01259	-	-	-	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0.00000	0.00000	-	0.01260	0.01260	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0.00004	0.00004	-	0.20950	0.20950	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
250	Tụ quạt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00841	0.00841	-	-	-	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0.00068	-	0.00068	0.34339	-	0.34339	0.43648	-	0.43648
252	Túi clear bag F	Chiếc	0.00090	-	0.00090	0.34339	-	0.34339	0.43648	-	0.43648
253	Túi đựng rác	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00630	0.00630	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00321	-	0.00321	0.00252	-	0.00252
257	Vải xô	m	0.00000	0.00000	-	0.02097	0.02097	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0.00000	0.00000	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0.00000	0.00000	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.02097	0.02097	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00838	0.00838	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01047	0.01047	-	-	-	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0.00053	-	0.00053	0.12136	-	0.12136	0.04570	-	0.04570
265	Vôi bột	Kg	0.00002	0.00002	-	0.04197	0.04197	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00419	0.00419	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01258	0.01258	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00628	0.00628	-	-	-	-
269	Xăng	lít	0.00266	-	0.00266	1.62771	-	1.62771	1.26745	-	1.26745

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.01257	0.01257	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0.00000	0.00000	-	0.02516	0.02516	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.02932	0.02932	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.02933	0.02933	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	0.00000	0.00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00003	0.00003	-	0.00008	0.00008	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00014	-	0.00014	0.00002	-	0.00002	0.00004	-	0.00004
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.00049	0.00049	-	0.00033	0.00033	-	0.00095	0.00095	-
5	Attomat	Chiếc	0.00007	-	0.00007	0.00011	-	0.00011	0.00035	-	0.00035
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00003	-	0.00003	0.00011	-	0.00011
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-	0.00000	0.00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.00014	-	0.00014	0.00010	-	0.00010	0.00031	-	0.00031
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010	0.00031	-	0.00031

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
11	Băng dính đen	Cuộn	0.00011	-	0.00011	0.00006	-	0.00006	0.00018	-	0.00018
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.00008	-	0.00008	0.00009	-	0.00009	0.00030	-	0.00030
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.00009	-	0.00009	0.00009	-	0.00009	0.00031	-	0.00031
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.00007	-	0.00007	0.00009	-	0.00009	0.00030	-	0.00030
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.00009	-	0.00009	0.00009	-	0.00009	0.00030	-	0.00030
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.00010	-	0.00010	0.00009	-	0.00009	0.00032	-	0.00032
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00005	-	0.00005
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00004	-	0.00004	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00003	-	0.00003	0.00007	-	0.00007
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.00087	-	0.00087	0.00074	-	0.00074	0.00216	-	0.00216
21	Băng tan	Cuộn	0.00006	-	0.00006	0.00011	-	0.00011	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0.00007	-	0.00007	0.00012	-	0.00012	0.00000	-	0.00000
23	Bảng tin	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	0.00005	-	0.00005
24	Băng xóa	Chiếc	0.00011	-	0.00011	0.00010	-	0.00010	0.00031	-	0.00031
25	Bao lì xì	Chiếc	0.00029	0.00029	-	0.00072	0.00072	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0.00016	0.00016	-	0.00022	0.00022	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
29	Bát chằm	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
31	Biển cài	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00012	-	0.00012	0.00035	-	0.00035
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	0.00007	-	0.00007
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00006	-	0.00006
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.00008	-	0.00008	0.00007	-	0.00007	0.00021	-	0.00021
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00004	-	0.00004	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00004	-	0.00004	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00019	0.00019	-	0.00046	0.00046	-	0.00000	0.00000	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	0.00007	-	0.00007
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0.00025	0.00025	-	0.00026	0.00026	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00004	-	0.00004	0.00008	-	0.00008	0.00000	-	0.00000
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.00024	-	0.00024	0.00012	-	0.00012	0.00038	-	0.00038
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.00023	-	0.00023	0.00011	-	0.00011	0.00036	-	0.00036
46	Bột giặt	Kg	0.00016	0.00016	-	0.00011	0.00011	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
48	Bút bi	Chiếc	0.00397	-	0.00397	0.00125	-	0.00125	0.00362	-	0.00362
49	Bút chì	Chiếc	0.00028	-	0.00028	0.00102	-	0.00102	0.00342	-	0.00342
50	Bút ký	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00007	-	0.00007	0.00022	-	0.00022

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00030	-	0.00030
52	Bút nước	Chiếc	0.00006	-	0.00006	0.00012	-	0.00012	0.00037	-	0.00037
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.00089	-	0.00089	0.00040	-	0.00040	0.00085	-	0.00085
54	Các loại ống nước	Mét	0.00016	0.00016	-	0.00038	0.00038	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0.00009	0.00009	-	0.00028	0.00028	-	0.00000	0.00000	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.00014	0.00014	-	0.00021	0.00021	-	0.00070	0.00070	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00041	-	0.00041	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.00009	-	0.00009	0.00011	-	0.00011	0.00035	-	0.00035
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.00004	-	0.00004	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008
60	Cartridge mực	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00004	-	0.00004	0.00011	-	0.00011
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00004	-	0.00004
62	Cây gạt nước	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0.00021	0.00021	-	0.00005	0.00005	-	0.00000	0.00000	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.00006	-	0.00006	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008	0.00000	-	0.00000
67	Chè khô	Kg	0.00009	-	0.00009	0.00008	-	0.00008	0.00025	-	0.00025
68	Chếch nối ống	Chiếc	0.00020	0.00020	-	0.00018	0.00018	-	0.00000	0.00000	-
69	Chén trà	Chiếc	0.00084	-	0.00084	0.00014	-	0.00014	0.00039	-	0.00039
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
71	Chít	Kg	0.00009	0.00009	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0.00013	0.00013	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00010	0.00010	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00003	0.00003	-	0.00000	0.00000	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.00006	-	0.00006	0.00007	-	0.00007	0.00022	-	0.00022
79	Cọ bình nước	Chiếc	0.01768	0.01768	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0.00010	0.00010	-	0.00005	0.00005	-	0.00000	0.00000	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.00039	-	0.00039	0.00024	-	0.00024	0.00073	-	0.00073
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00007	-	0.00007
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0.00012	-	0.00012	0.00009	-	0.00009	0.00030	-	0.00030
87	Cước điện thoại	VNĐ	1.65333	-	1.65333	0.32556	-	0.32556	2.32758	-	2.32758
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0.23680	-	0.23680	0.04665	-	0.04665	0.33341	-	0.33341
89	Cút ống nước	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00037	0.00037	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0.00011	0.00011	-	0.00035	0.00035	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
91	Dao chặt	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-
92	Dao đục giấy	Chiếc	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00030	-	0.00030
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00004	-	0.00004
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.00006	-	0.00006	0.00009	-	0.00009	0.00030	-	0.00030
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	0.00007	-	0.00007
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-	0.00000	0.00000	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
102	Dầu diezen	lít	0.00413	-	0.00413	0.00454	-	0.00454	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0.00004	-	0.00004	0.00008	-	0.00008	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0.00018	0.00018	-	0.00019	0.00019	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00015	0.00015	-	0.00000	0.00000	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
108	Dây bơm nước	m	0.00091	0.00091	-	0.00149	0.00149	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0.00003	0.00003	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00018	0.00018	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0.00084	0.00084	-	0.00122	0.00122	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0.00273	0.00273	-	0.00587	0.00587	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0.00016	0.00016	-	0.00008	0.00008	-	0.00001	0.00001	-
116	Dây mạng	m	0.00360	-	0.00360	0.00079	-	0.00079	0.00277	-	0.00277
117	Dây phun sương	m	0.00013	0.00013	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0.00049	0.00049	-	0.00078	0.00078	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0.00531	0.00531	-	0.00549	0.00549	-	0.00624	0.00624	-
124	Điện	Kw	0.33141	-	0.33141	0.16048	-	0.16048	0.49772	-	0.49772
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0.00012	0.00012	-	0.00021	0.00021	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00000	0.00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.00033	-	0.00033	0.00013	-	0.00013	0.00043	-	0.00043
130	File trình ký	Chiếc	0.00114	-	0.00114	0.00005	-	0.00005	0.00015	-	0.00015

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
131	Găng tay cao su	Đôi	0.00036	0.00036	-	0.00048	0.00048	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0.00013	0.00013	-	0.00011	0.00011	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0.00010	0.00010	-	0.00019	0.00019	-	0.00000	0.00000	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.00007	-	0.00007	0.00012	-	0.00012	0.00037	-	0.00037
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.00003	-	0.00003	0.00005	-	0.00005	0.00015	-	0.00015
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.00008	-	0.00008	0.00012	-	0.00012	0.00038	-	0.00038
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00007	-	0.00007
139	Giấy ăn	Hộp	0.00012	-	0.00012	0.00019	-	0.00019	0.00000	-	0.00000
140	Giấy bìa A3	Gram	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.00004	-	0.00004	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003
142	Giấy in A3	Gram	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
143	Giấy in A4	Gram	0.00013	-	0.00013	0.00014	-	0.00014	0.00040	-	0.00040
144	Giấy in A5	Gram	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.00006	-	0.00006	0.00012	-	0.00012	0.00038	-	0.00038
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.00005	-	0.00005	0.00012	-	0.00012	0.00037	-	0.00037
147	Giấy phân trang	Tập	0.00004	-	0.00004	0.00008	-	0.00008	0.00024	-	0.00024
148	Giấy than xanh	Tập	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0.00136	0.00136	-	0.00110	0.00110	-	-	-	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00015	0.00015	-	0.00000	0.00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.00009	-	0.00009	0.00011	-	0.00011	0.00036	-	0.00036
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.00021	-	0.00021	0.00012	-	0.00012	0.00036	-	0.00036
155	Hồ dán	Lọ	0.00010	-	0.00010	0.00011	-	0.00011	0.00036	-	0.00036
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00008	0.00008	-	0.00016	0.00016	-	0.00000	0.00000	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.00017	-	0.00017	0.00007	-	0.00007	0.00021	-	0.00021
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.00005	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00015	-	0.00015
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.00005	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00015	-	0.00015
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.00005	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00015	-	0.00015
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.00008	-	0.00008	0.00019	-	0.00019	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0.00008	0.00008	-	0.00005	0.00005	-	0.00000	0.00000	-
164	Keo dán	Lọ	0.00046	-	0.00046	0.00007	-	0.00007	0.00022	-	0.00022
165	Keo PVC	Lọ	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	0.00004	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0.00006	-	0.00006	0.00034	-	0.00034	0.00000	-	0.00000
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.00010	-	0.00010	0.00012	-	0.00012	0.00036	-	0.00036
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.00013	-	0.00013	0.00012	-	0.00012	0.00042	-	0.00042
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.00013	-	0.00013	0.00013	-	0.00013	0.00043	-	0.00043
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.00017	-	0.00017	0.00013	-	0.00013	0.00043	-	0.00043

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.00014	-	0.00014	0.00013	-	0.00013	0.00043	-	0.00043
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.00021	-	0.00021	0.00013	-	0.00013	0.00043	-	0.00043
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.00013	-	0.00013	0.00006	-	0.00006	0.00022	-	0.00022
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.00013	-	0.00013	0.00007	-	0.00007	0.00023	-	0.00023
175	Khăn lau	Chiếc	0.00013	0.00013	-	0.00024	0.00024	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00006	-	0.00006	0.00018	-	0.00018	0.00000	-	0.00000
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0.00043	0.00043	-	0.00045	0.00045	-	0.00142	0.00142	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.00028	-	0.00028	0.00010	-	0.00010	0.00035	-	0.00035
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00019	-	0.00019
180	Khóa cửa	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0.00010	-	0.00010	0.00019	-	0.00019	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00016	0.00016	-	0.00000	0.00000	-
187	Lịch	Quyển	0.00008	-	0.00008	0.00011	-	0.00011	0.00035	-	0.00035
188	Lọ hoa	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0.00021	0.00021	-	0.00014	0.00014	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00007	-	0.00007	0.00019	-	0.00019	0.00000	-	0.00000
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.00037	0.00037	-	0.00007	0.00007	-	0.00022	0.00022	-
195	Mắt camera	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00001	0.00001	-	0.00004	0.00004	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007	0.00022	-	0.00022
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00002	-	0.00002	0.00008	-	0.00008
198	Mô lét to	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0.00008	0.00008	-	0.00018	0.00018	-	0.00000	0.00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
201	Mực in	Hộp	0.00012	-	0.00012	0.00013	-	0.00013	0.00037	-	0.00037
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
203	Mũi khoan	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0.00004	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	0.00019	0.00019	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	0.00015	0.00015	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	0.00022	0.00022	-	0.00019	0.00019	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0.00378	0.00378	-	0.00491	0.00491	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0.00020	0.00020	-	0.00011	0.00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
211	Nước uống	lít	0.00182	0.00182	-	0.00081	0.00081	-	0.00168	0.00168	-
212	Nước xít phòng	Chai	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00015	0.00015	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0.00035	0.00035	-	0.00052	0.00052	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0.00021	0.00021	-	0.00019	0.00019	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0.00049	0.00049	-	0.00086	0.00086	-	0.00000	0.00000	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00009	-	0.00009	0.00029	-	0.00029
219	Phao tự động	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00003	0.00003	-	0.00000	0.00000	-
220	Phí internet	VNĐ	2.74433	-	2.74433	0.54038	-	0.54038	3.86346	-	3.86346
221	Phích cắm	Chiếc	0.00018	0.00018	-	0.00011	0.00011	-	0.00035	0.00035	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0.00008	0.00008	-	0.00010	0.00010	-	0.00002	0.00002	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0.00061	-	0.00061	0.00222	-	0.00222	0.00698	-	0.00698
224	Pin đại	Hộp	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	0.00002	0.00002	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0.00009	0.00009	-	0.00018	0.00018	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0.00005	0.00005	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0.00006	0.00006	-	0.00009	0.00009	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
231	Rèm cửa	m2	0.00084	0.00084	-	0.00094	0.00094	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0.00008	0.00008	-	0.00018	0.00018	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0.00008	0.00008	-	0.00018	0.00018	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00000	0.00000	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.00010	-	0.00010	0.00011	-	0.00011	0.00036	-	0.00036
236	Súng bắn keo	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
238	Tấm kính	Tấm	0.00003	0.00003	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0.00015	0.00015	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-	0.00000	0.00000	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.00013	-	0.00013	0.00011	-	0.00011	0.00033	-	0.00033
243	Thìa	Chiếc	0.00011	0.00011	-	0.00021	0.00021	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00006	0.00006	-	0.00000	0.00000	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00010	0.00010	-	0.00030	0.00030	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0.00007	0.00007	-	0.00016	0.00016	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0.00002	0.00002	-	0.00010	0.00010	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0.00036	0.00036	-	0.00012	0.00012	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00013	0.00013	-	0.00002	0.00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0.00105	-	0.00105	0.00057	-	0.00057	0.00149	-	0.00149
252	Túi clear bag F	Chiếc	0.00061	-	0.00061	0.00056	-	0.00056	0.00147	-	0.00147
253	Túi đựng rác	Kg	0.00004	0.00004	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0.00006	0.00006	-	0.00011	0.00011	-	0.00000	0.00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001	0.00004	-	0.00004
257	Vải xô	m	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00015	0.00015	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0.00023	0.00023	-	0.00018	0.00018	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0.00006	0.00006	-	0.00016	0.00016	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	0.00021	0.00021	-	0.00121	0.00121	-	-	-	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00006	0.00006	-	0.00000	0.00000	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0.00041	-	0.00041	0.00026	-	0.00026	0.00089	-	0.00089
265	Vôi bột	Kg	0.00051	0.00051	-	0.00023	0.00023	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0.00108	0.00108	-	0.00146	0.00146	-	0.00043	0.00043	-
269	Xăng	lít	0.00148	-	0.00148	0.00069	-	0.00069	0.00156	-	0.00156
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00014	0.00014	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
271	Xịt côn trùng	Chai	0.00007	0.00007	-	0.00009	0.00009	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00010	0.00010	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00010	0.00010	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00232	0.00232	-	0.00004	0.00004	-	0.00009	0.00009	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.01993	0.01993	-	0.00013	0.00013	-	0.00082	0.00082	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.04290	-	0.04290	0.00022	-	0.00022	0.00032	-	0.00032
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.45970	0.45970	-	0.00297	0.00297	-	0.01871	0.01871	-
5	Attomat	Chiếc	0.05142	-	0.05142	0.00050	-	0.00050	0.00148	-	0.00148
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.02202	-	0.02202	0.00024	-	0.00024	0.00078	-	0.00078
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00053	0.00053	-	0.00002	0.00002	-	0.00004	0.00004	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.01027	-	0.01027	0.00006	-	0.00006	0.00022	-	0.00022
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.07682	-	0.07682	0.00066	-	0.00066	0.00243	-	0.00243
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.07199	-	0.07199	0.00057	-	0.00057	0.00287	-	0.00287
11	Băng dính đen	Cuộn	0.06778	-	0.06778	0.00079	-	0.00079	0.00279	-	0.00279

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.04736	-	0.04736	0.00039	-	0.00039	0.00158	-	0.00158
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.04280	-	0.04280	0.00038	-	0.00038	0.00172	-	0.00172
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.04259	-	0.04259	0.00034	-	0.00034	0.00139	-	0.00139
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.04962	-	0.04962	0.00048	-	0.00048	0.00166	-	0.00166
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.04157	-	0.04157	0.00057	-	0.00057	0.00243	-	0.00243
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.01787	-	0.01787	0.00015	-	0.00015	0.00072	-	0.00072
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00157	-	0.00157	0.00004	-	0.00004	0.00003	-	0.00003
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.03491	-	0.03491	0.00017	-	0.00017	0.00073	-	0.00073
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.69635	-	0.69635	0.00471	-	0.00471	0.02388	-	0.02388
21	Băng tan	Cuộn	0.00117	-	0.00117	0.00006	-	0.00006	0.00007	-	0.00007
22	Băng thun	Cuộn	0.00140	-	0.00140	0.00006	-	0.00006	0.00017	-	0.00017
23	Bảng tin	Chiếc	0.00512	-	0.00512	0.00004	-	0.00004	0.00017	-	0.00017
24	Băng xóa	Chiếc	0.05024	-	0.05024	0.00044	-	0.00044	0.00225	-	0.00225
25	Bao lì xì	Chiếc	0.00299	0.00299	-	0.00028	0.00028	-	0.00035	0.00035	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0.00436	0.00436	-	0.00017	0.00017	-	0.00015	0.00015	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0.00051	0.00051	-	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0.00087	0.00087	-	0.00008	0.00008	-	0.00007	0.00007	-
29	Bát cháo	Chiếc	0.00067	0.00067	-	0.00004	0.00004	-	0.00005	0.00005	-
30	Bay xây	Chiếc	0.01583	-	0.01583	0.00006	-	0.00006	0.00004	-	0.00004
31	Biển cài	Chiếc	0.11579	-	0.11579	0.00095	-	0.00095	0.00190	-	0.00190

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.01762	-	0.01762	0.00013	-	0.00013	0.00056	-	0.00056
33	Biển chức danh	Chiếc	0.01341	-	0.01341	0.00009	-	0.00009	0.00038	-	0.00038
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.04004	-	0.04004	0.00044	-	0.00044	0.00120	-	0.00120
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.00036	-	0.00036	0.00003	-	0.00003	0.00013	-	0.00013
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00036	-	0.00036	0.00003	-	0.00003	0.00013	-	0.00013
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00025	-	0.00025	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00067	-	0.00067	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0.00024	0.00024	-	0.00002	0.00002	-	0.00118	0.00118	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00547	0.00547	-	0.00018	0.00018	-	0.00015	0.00015	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.01602	-	0.01602	0.00014	-	0.00014	0.00044	-	0.00044
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0.00510	0.00510	-	0.00029	0.00029	-	0.00030	0.00030	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.02347	-	0.02347	0.00009	-	0.00009	0.00007	-	0.00007
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.15024	-	0.15024	0.00173	-	0.00173	0.00389	-	0.00389
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.13376	-	0.13376	0.00160	-	0.00160	0.00307	-	0.00307
46	Bột giặt	Kg	0.00446	0.00446	-	0.00018	0.00018	-	0.00022	0.00022	-
47	Búa	Chiếc	0.07265	0.07265	-	0.00018	0.00018	-	0.00016	0.00016	-
48	Bút bi	Chiếc	1.72454	-	1.72454	0.01412	-	0.01412	0.03972	-	0.03972
49	Bút chì	Chiếc	0.07790	-	0.07790	0.00084	-	0.00084	0.00312	-	0.00312
50	Bút ký	Chiếc	0.03671	-	0.03671	0.00031	-	0.00031	0.00288	-	0.00288
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.05357	-	0.05357	0.00044	-	0.00044	0.00278	-	0.00278

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
52	Bút nước	Chiếc	0.05896	-	0.05896	0.00035	-	0.00035	0.00249	-	0.00249
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.58683	-	0.58683	0.00331	-	0.00331	0.00890	-	0.00890
54	Các loại ống nước	Mét	0.00234	0.00234	-	0.00015	0.00015	-	0.00013	0.00013	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0.01260	0.01260	-	0.00010	0.00010	-	0.00012	0.00012	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.09327	0.09327	-	0.00094	0.00094	-	0.00452	0.00452	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00850	-	0.00850	0.00007	-	0.00007	0.00010	-	0.00010
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.04286	-	0.04286	0.00045	-	0.00045	0.00179	-	0.00179
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.02366	-	0.02366	0.00014	-	0.00014	0.00107	-	0.00107
60	Cartridge mực	Chiếc	0.02981	-	0.02981	0.00031	-	0.00031	0.00110	-	0.00110
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0.00539	-	0.00539	0.00002	-	0.00002	0.00020	-	0.00020
62	Cây gạt nước	Chiếc	0.00021	0.00021	-	0.00002	0.00002	-	0.00003	0.00003	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0.00443	0.00443	-	0.00006	0.00006	-	0.00007	0.00007	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.02930	-	0.02930	0.00028	-	0.00028	0.00075	-	0.00075
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.05001	-	0.05001	0.00189	-	0.00189	0.00521	-	0.00521
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00669	-	0.00669	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	0.00004
67	Chè khô	Kg	0.07004	-	0.07004	0.00048	-	0.00048	0.00328	-	0.00328
68	Chếch nối ống	Chiếc	0.01401	0.01401	-	0.00010	0.00010	-	0.00010	0.00010	-
69	Chén trà	Chiếc	0.17908	-	0.17908	0.00131	-	0.00131	0.00723	-	0.00723
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0.00008	0.00008	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
71	Chít	Kg	0.00021	0.00021	-	0.00001	0.00001	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
72	Chổi cọ	Chiếc	0.00073	0.00073	-	0.00008	0.00008	-	0.00011	0.00011	-
73	Chổi cước	Chiếc	0.00105	0.00105	-	0.00006	0.00006	-	0.00007	0.00007	-
74	Chổi lười	Chiếc	0.00093	0.00093	-	0.00005	0.00005	-	0.00014	0.00014	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0.00044	0.00044	-	0.00003	0.00003	-	0.00005	0.00005	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00145	0.00145	-	0.00011	0.00011	-	0.00014	0.00014	-
77	Chổi tre	Chiếc	0.00557	0.00557	-	0.00008	0.00008	-	0.00010	0.00010	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.02907	-	0.02907	0.00033	-	0.00033	0.00159	-	0.00159
79	Cọ bình nước	Chiếc	0.00027	0.00027	-	0.00003	0.00003	-	0.00004	0.00004	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00192	0.00192	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.01401	-	0.01401	0.00016	-	0.00016	0.00070	-	0.00070
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0.00797	0.00797	-	0.00011	0.00011	-	0.00015	0.00015	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.23289	-	0.23289	0.00178	-	0.00178	0.00880	-	0.00880
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.01486	-	0.01486	0.00014	-	0.00014	0.00050	-	0.00050
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00212	0.00212	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0.02804	-	0.02804	0.00035	-	0.00035	0.00134	-	0.00134
87	Cước điện thoại	VNĐ	119.08301	-	119.08301	12.81887	-	12.81887	119.58516	-	119.58516
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	17.05331	-	17.05331	1.83580	-	1.83580	17.12599	-	17.12599
89	Cút ống nước	Chiếc	0.00147	0.00147	-	0.00009	0.00009	-	0.00005	0.00005	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0.00148	0.00148	-	0.00007	0.00007	-	0.00005	0.00005	-
91	Dao chặt	Chiếc	0.00599	0.00599	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
92	Dao đục giấy	Chiếc	0.03578	-	0.03578	0.00045	-	0.00045	0.00106	-	0.00106
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0.00017	0.00017	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
94	Dao thái	Chiếc	0.00041	0.00041	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00016	0.00016	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00906	-	0.00906	0.00010	-	0.00010	0.00028	-	0.00028
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.05058	-	0.05058	0.00058	-	0.00058	0.00176	-	0.00176
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.01178	-	0.01178	0.00013	-	0.00013	0.00036	-	0.00036
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00240	0.00240	-	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00830	-	0.00830	0.00008	-	0.00008	0.00030	-	0.00030
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00244	-	0.00244	0.00014	-	0.00014	0.00008	-	0.00008
102	Dầu diezen	lít	0.14374	-	0.14374	0.00488	-	0.00488	0.00574	-	0.00574
103	Dầu nhớt	Lít	0.00049	-	0.00049	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0.00104	0.00104	-	0.00007	0.00007	-	0.00005	0.00005	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00577	0.00577	-	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.02836	-	0.02836	0.00007	-	0.00007	0.00008	-	0.00008
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00497	-	0.00497	0.00004	-	0.00004	0.00116	-	0.00116
108	Dây bơm nước	m	0.01623	0.01623	-	0.00094	0.00094	-	0.00129	0.00129	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0.00022	0.00022	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0.00078	0.00078	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00005	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0.00025	0.00025	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0.00028	0.00028	-	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-
113	Dây điện	m	0.02891	0.02891	-	0.00089	0.00089	-	0.00087	0.00087	-
114	Dây dù	Mét	0.03179	0.03179	-	0.00271	0.00271	-	0.00219	0.00219	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0.02707	0.02707	-	0.00051	0.00051	-	0.16519	0.16519	-
116	Dây mạng	m	2.40694	-	2.40694	0.03283	-	0.03283	0.09399	-	0.09399
117	Dây phun sương	m	0.00207	0.00207	-	0.00016	0.00016	-	0.00002	0.00002	-
118	Dây thép	m	0.03560	0.03560	-	0.00052	0.00052	-	0.00061	0.00061	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0.00025	0.00025	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
121	Đèn pin	Chiếc	0.00048	0.00048	-	0.00003	0.00003	-	0.03288	0.03288	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0.00067	0.00067	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00005	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	19.02890	19.02890	-	0.05308	0.05308	-	0.05179	0.05179	-
124	Điện	Kw	194.40765	-	194.40765	1.84996	-	1.84996	4.67530	-	4.67530
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0.00038	0.00038	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	0.00008	0.00008	-	0.00001	0.00001	-	0.00007	0.00007	-
127	Đũa	Đôi	0.00382	0.00382	-	0.00011	0.00011	-	0.00010	0.00010	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00130	0.00130	-	0.00002	0.00002	-	0.00011	0.00011	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.10447	-	0.10447	0.00113	-	0.00113	0.00338	-	0.00338
130	File trình ký	Chiếc	6.43789	-	6.43789	0.01318	-	0.01318	0.02396	-	0.02396
131	Găng tay cao su	Đôi	0.00431	0.00431	-	0.00038	0.00038	-	0.00022	0.00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
132	Găng tay ni lông	Hộp	0.00171	0.00171	-	0.00008	0.00008	-	0.00011	0.00011	-
133	Gen máng điện	Cây	0.01081	0.01081	-	0.00011	0.00011	-	0.00012	0.00012	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.04147	-	0.04147	0.00056	-	0.00056	0.00134	-	0.00134
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.05821	-	0.05821	0.00032	-	0.00032	0.00368	-	0.00368
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.04699	-	0.04699	0.00041	-	0.00041	0.00164	-	0.00164
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.07999	-	0.07999	0.00040	-	0.00040	0.00437	-	0.00437
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.01237	-	0.01237	0.00014	-	0.00014	0.00045	-	0.00045
139	Giấy ăn	Hộp	0.01876	-	0.01876	0.00013	-	0.00013	0.00011	-	0.00011
140	Giấy bìa A3	Gram	0.00446	0.00446	-	0.00006	0.00006	-	0.00005	0.00005	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.02670	-	0.02670	0.00027	-	0.00027	0.00066	-	0.00066
142	Giấy in A3	Gram	0.02361	-	0.02361	0.00024	-	0.00024	0.00034	-	0.00034
143	Giấy in A4	Gram	0.22467	-	0.22467	0.00155	-	0.00155	0.01067	-	0.01067
144	Giấy in A5	Gram	0.02194	-	0.02194	0.00012	-	0.00012	0.00246	-	0.00246
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.08079	-	0.08079	0.00037	-	0.00037	0.00294	-	0.00294
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.11766	-	0.11766	0.00122	-	0.00122	0.00325	-	0.00325
147	Giấy phân trang	Tập	0.04163	-	0.04163	0.00032	-	0.00032	0.00240	-	0.00240
148	Giấy than xanh	Tập	0.01659	-	0.01659	0.00030	-	0.00030	0.00026	-	0.00026
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0.01934	0.01934	-	0.00156	0.00156	-	0.00211	0.00211	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	0.00040	0.00040	-	0.00002	0.00002	-	0.00005	0.00005	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0.00040	0.00040	-	0.00002	0.00002	-	0.00006	0.00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00656	0.00656	-	0.00006	0.00006	-	0.00008	0.00008	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.04757	-	0.04757	0.00060	-	0.00060	0.00133	-	0.00133
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.11392	-	0.11392	0.00116	-	0.00116	0.00327	-	0.00327
155	Hồ dán	Lọ	0.10875	-	0.10875	0.00089	-	0.00089	0.00357	-	0.00357
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00159	0.00159	-	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0.00840	-	0.00840	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.07449	-	0.07449	0.00072	-	0.00072	0.00190	-	0.00190
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.04316	-	0.04316	0.00041	-	0.00041	0.00155	-	0.00155
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.04606	-	0.04606	0.00038	-	0.00038	0.00161	-	0.00161
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.05237	-	0.05237	0.00063	-	0.00063	0.00166	-	0.00166
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.00118	-	0.00118	0.00007	-	0.00007	0.00033	-	0.00033
163	Hót rác	Chiếc	0.01112	0.01112	-	0.00011	0.00011	-	0.00039	0.00039	-
164	Keo dán	Lọ	0.05409	-	0.05409	0.00065	-	0.00065	0.00201	-	0.00201
165	Keo PVC	Lọ	0.00055	-	0.00055	0.00003	-	0.00003	0.00022	-	0.00022
166	Keo silicon	Lọ	0.00631	-	0.00631	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	0.00004
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.06460	-	0.06460	0.00066	-	0.00066	0.00194	-	0.00194
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.21246	-	0.21246	0.00304	-	0.00304	0.00865	-	0.00865
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.21690	-	0.21690	0.00262	-	0.00262	0.00871	-	0.00871
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.19005	-	0.19005	0.00216	-	0.00216	0.00861	-	0.00861
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.16008	-	0.16008	0.00170	-	0.00170	0.00847	-	0.00847

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.15832	-	0.15832	0.00169	-	0.00169	0.00847	-	0.00847
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.16041	-	0.16041	0.00170	-	0.00170	0.00848	-	0.00848
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.16613	-	0.16613	0.00169	-	0.00169	0.00938	-	0.00938
175	Khăn lau	Chiếc	0.00347	0.00347	-	0.00012	0.00012	-	0.00009	0.00009	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00586	-	0.00586	0.00007	-	0.00007	0.00010	-	0.00010
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0.31468	0.31468	-	0.00326	0.00326	-	0.00791	0.00791	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.03820	-	0.03820	0.00054	-	0.00054	0.00071	-	0.00071
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.02900	-	0.02900	0.00031	-	0.00031	0.00203	-	0.00203
180	Khóa cửa	Chiếc	0.00085	-	0.00085	0.00006	-	0.00006	0.00007	-	0.00007
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0.00013	0.00013	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0.00054	0.00054	-	0.00005	0.00005	-	0.00006	0.00006	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0.00136	-	0.00136	0.00010	-	0.00010	0.00011	-	0.00011
185	Kìm	Chiếc	0.00010	0.00010	-	0.00001	0.00001	-	0.00010	0.00010	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00480	0.00480	-	0.00008	0.00008	-	0.00010	0.00010	-
187	Lịch	Quyển	0.03909	-	0.03909	0.00036	-	0.00036	0.00225	-	0.00225
188	Lọ hoa	Chiếc	0.00025	-	0.00025	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0.00019	0.00019	-	0.00002	0.00002	-	0.00001	0.00001	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0.00248	0.00248	-	0.00024	0.00024	-	0.00002	0.00002	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0.00035	0.00035	-	0.00003	0.00003	-	0.00007	0.00007	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00083	-	0.00083	0.00006	-	0.00006	0.00005	-	0.00005
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.12757	0.12757	-	0.00146	0.00146	-	0.00225	0.00225	-
195	Mắt camera	Chiếc	0.03419	0.03419	-	0.00035	0.00035	-	0.00075	0.00075	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.05601	-	0.05601	0.00061	-	0.00061	0.00198	-	0.00198
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.02087	-	0.02087	0.00020	-	0.00020	0.00090	-	0.00090
198	Mô lét to	Chiếc	0.00010	0.00010	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0.00148	0.00148	-	0.00007	0.00007	-	0.00007	0.00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0.02476	-	0.02476	0.00009	-	0.00009	0.00027	-	0.00027
201	Mực in	Hộp	0.15091	-	0.15091	0.00130	-	0.00130	0.00406	-	0.00406
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00730	-	0.00730	0.00007	-	0.00007	0.00297	-	0.00297
203	Mũi khoan	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00001	0.00001	-	0.00002	0.00002	-
204	Muôi	Chiếc	0.00084	0.00084	-	0.00004	0.00004	-	0.00004	0.00004	-
205	Nước lau kính	Lít	0.00071	0.00071	-	0.00004	0.00004	-	0.00005	0.00005	-
206	Nước lau sàn	Lít	0.00382	0.00382	-	0.00018	0.00018	-	0.00028	0.00028	-
207	Nước rửa chén	Lít	0.00124	0.00124	-	0.00013	0.00013	-	0.00020	0.00020	-
208	Nước rửa tay	Chai	0.00111	0.00111	-	0.00100	0.00100	-	0.00018	0.00018	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0.33555	0.33555	-	0.00498	0.00498	-	0.00314	0.00314	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0.00425	0.00425	-	0.00022	0.00022	-	0.00033	0.00033	-
211	Nước uống	lít	2.29584	2.29584	-	0.01142	0.01142	-	0.12387	0.12387	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
212	Nước xịt phòng	Chai	0.00092	0.00092	-	0.00005	0.00005	-	0.00014	0.00014	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0.00066	0.00066	-	0.00004	0.00004	-	0.00004	0.00004	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0.00026	0.00026	-	0.00003	0.00003	-	0.00101	0.00101	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0.00349	0.00349	-	0.00037	0.00037	-	0.00005	0.00005	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0.00065	0.00065	-	0.00005	0.00005	-	0.00003	0.00003	-
217	Phân bón các loại	Kg	0.00949	0.00949	-	0.00052	0.00052	-	0.00029	0.00029	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.02672	-	0.02672	0.00028	-	0.00028	0.00070	-	0.00070
219	Phao tự động	Chiếc	0.00054	0.00054	-	0.00004	0.00004	-	0.00004	0.00004	-
220	Phí internet	VNĐ	197.66919	-	197.66919	21.27777	-	21.27777	198.49727	-	198.49727
221	Phích cắm	Chiếc	0.08253	0.08253	-	0.00074	0.00074	-	0.00202	0.00202	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0.03294	0.03294	-	0.00042	0.00042	-	0.00071	0.00071	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	1.89641	-	1.89641	0.02030	-	0.02030	0.05519	-	0.05519
224	Pin đại	Hộp	0.00010	0.00010	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
225	Pin đũa	Hộp	0.00014	0.00014	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
226	Pin tiểu	Hộp	0.00028	0.00028	-	0.00001	0.00001	-	0.00005	0.00005	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0.00072	0.00072	-	0.00007	0.00007	-	0.00007	0.00007	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0.00106	0.00106	-	0.00005	0.00005	-	0.00008	0.00008	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0.00125	0.00125	-	0.00006	0.00006	-	0.00005	0.00005	-
230	Rắc co	Chiếc	0.00111	0.00111	-	0.00007	0.00007	-	0.00006	0.00006	-
231	Rèm cửa	m2	0.01581	0.01581	-	0.00091	0.00091	-	0.00073	0.00073	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
232	Ren ngoài	Chiếc	0.00090	0.00090	-	0.00007	0.00007	-	0.00007	0.00007	-
233	Ren trong	Chiếc	0.00090	0.00090	-	0.00007	0.00007	-	0.00021	0.00021	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0.01009	0.01009	-	0.00004	0.00004	-	0.00004	0.00004	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.07916	-	0.07916	0.00081	-	0.00081	0.00354	-	0.00354
236	Súng bắn keo	Chiếc	0.00108	0.00108	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00955	-	0.00955	0.00009	-	0.00009	0.00036	-	0.00036
238	Tấm kính	Tấm	0.00038	0.00038	-	0.00003	0.00003	-	0.00002	0.00002	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0.00021	0.00021	-	0.00033	0.00033	-
240	Tạp dề	Chiếc	0.00072	0.00072	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00005	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0.02109	0.02109	-	0.00011	0.00011	-	0.00011	0.00011	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.15576	-	0.15576	0.00148	-	0.00148	0.00624	-	0.00624
243	Thìa	Chiếc	0.00360	0.00360	-	0.00011	0.00011	-	0.00106	0.00106	-
244	Thùng rác	Chiếc	0.00073	0.00073	-	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0.01069	0.01069	-	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0.06344	0.06344	-	0.00067	0.00067	-	0.00179	0.00179	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0.00130	0.00130	-	0.00007	0.00007	-	0.00007	0.00007	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0.00028	0.00028	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0.00373	0.00373	-	0.00047	0.00047	-	0.00055	0.00055	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0.03526	0.03526	-	0.00016	0.00016	-	0.00015	0.00015	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	1.05226	-	1.05226	0.00550	-	0.00550	0.05923	-	0.05923

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
252	Túi clear bag F	Chiếc	1.03602	-	1.03602	0.00357	-	0.00357	0.09859	-	0.09859
253	Túi đựng rác	Kg	0.00073	0.00073	-	0.00004	0.00004	-	0.00003	0.00003	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0.00009	0.00009	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
255	Ủng	Đôi	0.00209	0.00209	-	0.00006	0.00006	-	0.00071	0.00071	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.01273	-	0.01273	0.00012	-	0.00012	0.00027	-	0.00027
257	Vải xô	m	0.00023	0.00023	-	0.00007	0.00007	-	0.00005	0.00005	-
258	Van nước	Chiếc	0.00078	0.00078	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00005	-
259	Ve	Kg	0.00728	0.00728	-	0.00023	0.00023	-	0.00032	0.00032	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0.00229	0.00229	-	0.00005	0.00005	-	0.00164	0.00164	-
261	Vít nở	Chiếc	0.00095	0.00095	-	0.00007	0.00007	-	0.00005	0.00005	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0.01038	0.01038	-	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0.49934	-	0.49934	0.00229	-	0.00229	0.07469	-	0.07469
265	Vôi bột	Kg	0.02181	0.02181	-	0.00055	0.00055	-	0.00074	0.00074	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0.00034	0.00034	-	0.00002	0.00002	-	0.00017	0.00017	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0.00093	0.00093	-	0.00005	0.00005	-	0.01681	0.01681	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	5.99486	5.99486	-	0.01542	0.01542	-	0.01172	0.01172	-
269	Xăng	lít	19.28437	-	19.28437	0.30126	-	0.30126	0.33252	-	0.33252
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	0.00065	0.00065	-	0.00004	0.00004	-	0.00013	0.00013	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0.00104	0.00104	-	0.00008	0.00008	-	0.00206	0.00206	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0.00036	0.00036	-	0.00007	0.00007	-	0.03295	0.03295	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0.00040	0.00040	-	0.00008	0.00008	-	0.00009	0.00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00115	0.00115	-	0.00001	0.00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.00570	0.00570	-	0.00214	0.00214	-	0.00090	0.00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00277	-	0.00277	0.02315	-	0.02315	0.00050	-	0.00050
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.13354	0.13354	-	0.01556	0.01556	-	0.02061	0.02061	-
5	Attomat	Chiếc	0.01222	-	0.01222	0.00339	-	0.00339	0.00198	-	0.00198
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.00727	-	0.00727	0.00136	-	0.00136	0.00123	-	0.00123
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00043	0.00043	-	0.00000	0.00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00159	-	0.00159	0.00474	-	0.00474	0.00026	-	0.00026
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.02220	-	0.02220	0.00709	-	0.00709	0.00362	-	0.00362
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.02137	-	0.02137	0.00953	-	0.00953	0.00338	-	0.00338
11	Băng dính đen	Cuộn	0.01505	-	0.01505	0.00734	-	0.00734	0.00269	-	0.00269
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.01314	-	0.01314	0.00450	-	0.00450	0.00218	-	0.00218

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.01447	-	0.01447	0.00417	-	0.00417	0.00234	-	0.00234
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.01209	-	0.01209	0.00552	-	0.00552	0.00194	-	0.00194
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.01255	-	0.01255	0.00500	-	0.00500	0.00214	-	0.00214
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.01990	-	0.01990	0.00384	-	0.00384	0.00334	-	0.00334
17	Băng lịch công tác	Chiếc	0.00541	-	0.00541	0.00049	-	0.00049	0.00086	-	0.00086
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00013	-	0.00013	0.00106	-	0.00106	0.00001	-	0.00001
19	Băng nội quy	Chiếc	0.00553	-	0.00553	0.02785	-	0.02785	0.00088	-	0.00088
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.14770	-	0.14770	0.01919	-	0.01919	0.02400	-	0.02400
21	Băng tan	Cuộn	0.00017	-	0.00017	0.00072	-	0.00072	0.00000	-	0.00000
22	Băng thun	Cuộn	0.00016	-	0.00016	0.00075	-	0.00075	0.00000	-	0.00000
23	Băng tin	Chiếc	0.00135	-	0.00135	0.00169	-	0.00169	0.00021	-	0.00021
24	Băng xóa	Chiếc	0.01831	-	0.01831	0.00287	-	0.00287	0.00296	-	0.00296
25	Bao lì xì	Chiếc	0.00025	0.00025	-	0.00415	0.00415	-	0.00000	0.00000	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0.00044	0.00044	-	0.00167	0.00167	-	0.00000	0.00000	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00037	0.00037	-	0.00000	0.00000	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0.00020	0.00020	-	0.00072	0.00072	-	0.00000	0.00000	-
29	Bát cháo	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00032	0.00032	-	0.00000	0.00000	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00061	-	0.00061	0.01611	-	0.01611	0.00009	-	0.00009
31	Biển cài	Chiếc	0.02260	-	0.02260	0.00237	-	0.00237	0.00357	-	0.00357
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00329	-	0.00329	0.00096	-	0.00096	0.00054	-	0.00054

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00367	-	0.00367	0.00343	-	0.00343	0.00057	-	0.00057
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.01024	-	0.01024	0.00165	-	0.00165	0.00179	-	0.00179
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.00013	-	0.00013	0.00034	-	0.00034	0.00000	-	0.00000
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00013	-	0.00013	0.00051	-	0.00051	0.00000	-	0.00000
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00007	-	0.00007	0.00021	-	0.00021	0.00000	-	0.00000
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00007	-	0.00007	0.00039	-	0.00039	0.00000	-	0.00000
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00078	0.00078	-	0.00000	0.00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00074	0.00074	-	0.00317	0.00317	-	0.00001	0.00001	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00492	-	0.00492	0.00133	-	0.00133	0.00077	-	0.00077
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0.00049	0.00049	-	0.00296	0.00296	-	0.00000	0.00000	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00085	-	0.00085	0.01614	-	0.01614	0.00013	-	0.00013
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.03713	-	0.03713	0.04728	-	0.04728	0.00648	-	0.00648
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.03076	-	0.03076	0.00507	-	0.00507	0.00542	-	0.00542
46	Bột giặt	Kg	0.00148	0.00148	-	0.00147	0.00147	-	0.00000	0.00000	-
47	Búa	Chiếc	0.00234	0.00234	-	0.02009	0.02009	-	0.00040	0.00040	-
48	Bút bi	Chiếc	0.42597	-	0.42597	0.08229	-	0.08229	0.07674	-	0.07674
49	Bút chì	Chiếc	0.03078	-	0.03078	0.00766	-	0.00766	0.00393	-	0.00393
50	Bút ký	Chiếc	0.01252	-	0.01252	0.00412	-	0.00412	0.00200	-	0.00200
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.01788	-	0.01788	0.00328	-	0.00328	0.00284	-	0.00284
52	Bút nước	Chiếc	0.01547	-	0.01547	4.13103	-	4.13103	0.00226	-	0.00226

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.08754	-	0.08754	0.01556	-	0.01556	0.01553	-	0.01553
54	Các loại ống nước	Mét	0.00029	0.00029	-	0.00192	0.00192	-	0.00000	0.00000	-
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0.00066	0.00066	-	0.00883	0.00883	-	0.00007	0.00007	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.02411	0.02411	-	0.00383	0.00383	-	0.00387	0.00387	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00080	-	0.00080	0.00386	-	0.00386	0.00015	-	0.00015
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.01074	-	0.01074	0.00278	-	0.00278	0.00179	-	0.00179
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.00720	-	0.00720	0.00400	-	0.00400	0.00112	-	0.00112
60	Cartride mực	Chiếc	0.00754	-	0.00754	0.00081	-	0.00081	0.00125	-	0.00125
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0.00265	-	0.00265	0.00024	-	0.00024	0.00038	-	0.00038
62	Cây gạt nước	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00101	0.00101	-	0.00000	0.00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0.00027	0.00027	-	0.00404	0.00404	-	0.00003	0.00003	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.00623	-	0.00623	0.00295	-	0.00295	0.00104	-	0.00104
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.05351	-	0.05351	0.00499	-	0.00499	0.00199	-	0.00199
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00022	-	0.00022	0.00377	-	0.00377	0.00003	-	0.00003
67	Chè khô	Kg	0.02217	-	0.02217	0.00246	-	0.00246	0.00354	-	0.00354
68	Chếch nổi ống	Chiếc	0.00068	0.00068	-	0.00855	0.00855	-	0.00009	0.00009	-
69	Chén trà	Chiếc	0.03936	-	0.03936	0.00520	-	0.00520	0.00644	-	0.00644
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0.00003	0.00003	-	0.00033	0.00033	-	0.00000	0.00000	-
71	Chít	Kg	0.00002	0.00002	-	0.00368	0.00368	-	0.00000	0.00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0.00022	0.00022	-	0.00157	0.00157	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
73	Chổi cước	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00103	0.00103	-	0.00000	0.00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	0.00020	0.00020	-	0.00197	0.00197	-	0.00000	0.00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0.00013	0.00013	-	0.00100	0.00100	-	0.00000	0.00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00035	0.00035	-	0.00088	0.00088	-	0.00000	0.00000	-
77	Chổi tre	Chiếc	0.00035	0.00035	-	0.00294	0.00294	-	0.00002	0.00002	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.00975	-	0.00975	0.00123	-	0.00123	0.00161	-	0.00161
79	Cọ bình nước	Chiếc	0.00008	0.00008	-	0.00024	0.00024	-	0.00000	0.00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00070	0.00070	-	0.00001	0.00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.00492	-	0.00492	0.00120	-	0.00120	0.00090	-	0.00090
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0.00078	0.00078	-	0.00853	0.00853	-	0.00009	0.00009	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.05476	-	0.05476	0.01046	-	0.01046	0.00921	-	0.00921
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.00517	-	0.00517	0.00042	-	0.00042	0.00080	-	0.00080
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00009	0.00009	-	0.00160	0.00160	-	0.00001	0.00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0.00967	-	0.00967	0.00378	-	0.00378	0.00167	-	0.00167
87	Cước điện thoại	VND	882.15404	-	882.15404	62.03673	-	62.03673	146.31958	-	146.31958
88	Cước phí bưu chính	VND	126.33485	-	126.33485	8.88489	-	8.88489	20.95465	-	20.95465
89	Cút ống nước	Chiếc	0.00024	0.00024	-	0.00236	0.00236	-	0.00000	0.00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0.00031	0.00031	-	0.00139	0.00139	-	0.00000	0.00000	-
91	Dao chặt	Chiếc	0.00025	0.00025	-	0.00469	0.00469	-	0.00004	0.00004	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.00959	-	0.00959	0.00213	-	0.00213	0.00160	-	0.00160

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00014	0.00014	-	0.00000	0.00000	-
94	Dao thái	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00019	0.00019	-	0.00000	0.00000	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00149	0.00149	-	0.00001	0.00001	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00216	-	0.00216	0.00802	-	0.00802	0.00037	-	0.00037
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.01214	-	0.01214	0.00493	-	0.00493	0.00201	-	0.00201
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.00345	-	0.00345	0.00265	-	0.00265	0.00056	-	0.00056
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00010	0.00010	-	0.00288	0.00288	-	0.00001	0.00001	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00200	-	0.00200	0.00205	-	0.00205	0.00031	-	0.00031
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00060	-	0.00060	0.04526	-	0.04526	0.00041	-	0.00041
102	Dầu diezen	lít	0.00445	-	0.00445	0.03190	-	0.03190	0.00000	-	0.00000
103	Dầu nhớt	Lít	0.00004	-	0.00004	0.00065	-	0.00065	0.00000	-	0.00000
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00092	0.00092	-	0.00000	0.00000	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00606	0.00606	-	0.00001	0.00001	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00084	-	0.00084	0.00441	-	0.00441	0.00012	-	0.00012
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00118	-	0.00118	0.00358	-	0.00358	0.00021	-	0.00021
108	Dây bơm nước	m	0.00233	0.00233	-	0.00742	0.00742	-	0.00000	0.00000	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0.00002	0.00002	-	0.00019	0.00019	-	0.00000	0.00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00081	0.00081	-	0.00000	0.00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00012	0.00012	-	0.00000	0.00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00585	0.00585	-	0.00004	0.00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Dây điện	m	0.00368	0.00368	-	0.01327	0.01327	-	0.00005	0.00005	-
114	Dây dù	Mét	0.00261	0.00261	-	0.02868	0.02868	-	0.00000	0.00000	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0.00903	0.00903	-	0.26162	0.26162	-	0.00175	0.00175	-
116	Dây mạng	m	0.62544	-	0.62544	0.08048	-	0.08048	0.11610	-	0.11610
117	Dây phun sương	m	0.00015	0.00015	-	0.01076	0.01076	-	0.00006	0.00006	-
118	Dây thép	m	0.00097	0.00097	-	0.00419	0.00419	-	0.00000	0.00000	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0.00002	0.00002	-	0.00007	0.00007	-	0.00000	0.00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00072	0.00072	-	0.00000	0.00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	0.00009	0.00009	-	0.00043	0.00043	-	0.00000	0.00000	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00095	0.00095	-	0.00000	0.00000	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0.81920	0.81920	-	11.53367	11.53367	-	0.14691	0.14691	-
124	Điện	Kw	49.72954	-	49.72954	7.06359	-	7.06359	8.17249	-	8.17249
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00051	0.00051	-	0.00000	0.00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	0.00001	0.00001	-	0.00022	0.00022	-	0.00000	0.00000	-
127	Đũa	Đôi	0.00023	0.00023	-	0.00128	0.00128	-	0.00000	0.00000	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00012	0.00012	-	0.00050	0.00050	-	0.00001	0.00001	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.03053	-	0.03053	0.01226	-	0.01226	0.00569	-	0.00569
130	File trình ký	Chiếc	3.74491	-	3.74491	0.19433	-	0.19433	0.56353	-	0.56353
131	Găng tay cao su	Đôi	0.00080	0.00080	-	0.00312	0.00312	-	0.00000	0.00000	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0.00057	0.00057	-	0.00069	0.00069	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
133	Gen máng điện	Cây	0.00068	0.00068	-	0.00848	0.00848	-	0.00006	0.00006	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.00635	-	0.00635	0.00138	-	0.00138	0.00117	-	0.00117
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.02424	-	0.02424	0.00648	-	0.00648	0.00365	-	0.00365
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.01088	-	0.01088	0.00170	-	0.00170	0.00173	-	0.00173
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.03017	-	0.03017	0.13505	-	0.13505	0.00446	-	0.00446
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.00519	-	0.00519	0.00065	-	0.00065	0.00084	-	0.00084
139	Giấy ăn	Hộp	0.00059	-	0.00059	0.01632	-	0.01632	0.00003	-	0.00003
140	Giấy bì A3	Gram	0.00051	0.00051	-	0.00269	0.00269	-	0.00011	0.00011	-
141	Giấy bì A4	Gram	0.00429	-	0.00429	0.00352	-	0.00352	0.00076	-	0.00076
142	Giấy in A3	Gram	0.00298	-	0.00298	0.01371	-	0.01371	0.00056	-	0.00056
143	Giấy in A4	Gram	0.06406	-	0.06406	0.00587	-	0.00587	0.00985	-	0.00985
144	Giấy in A5	Gram	0.00588	-	0.00588	0.00013	-	0.00013	0.00075	-	0.00075
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.03443	-	0.03443	0.01786	-	0.01786	0.00509	-	0.00509
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.03502	-	0.03502	0.00422	-	0.00422	0.00550	-	0.00550
147	Giấy phân trang	Tập	0.01630	-	0.01630	0.00586	-	0.00586	0.00249	-	0.00249
148	Giấy than xanh	Tập	0.00138	-	0.00138	0.00032	-	0.00032	0.00034	-	0.00034
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0.00654	0.00654	-	0.00883	0.00883	-	0.00000	0.00000	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00020	0.00020	-	0.00000	0.00000	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.03275	0.03275	-	0.00000	0.00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00033	0.00033	-	0.00523	0.00523	-	0.00004	0.00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.01207	-	0.01207	0.00951	-	0.00951	0.00212	-	0.00212
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.02829	-	0.02829	0.01165	-	0.01165	0.00487	-	0.00487
155	Hồ dán	Lọ	0.03935	-	0.03935	0.00336	-	0.00336	0.00619	-	0.00619
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00021	0.00021	-	0.00093	0.00093	-	0.00000	0.00000	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0.00143	-	0.00143	0.00324	-	0.00324	0.00024	-	0.00024
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.01551	-	0.01551	0.00692	-	0.00692	0.00289	-	0.00289
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.01065	-	0.01065	0.00440	-	0.00440	0.00176	-	0.00176
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.01085	-	0.01085	0.00878	-	0.00878	0.00177	-	0.00177
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.01050	-	0.01050	0.00125	-	0.00125	0.00183	-	0.00183
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.00015	-	0.00015	0.00105	-	0.00105	0.00000	-	0.00000
163	Hót rác	Chiếc	0.00056	0.00056	-	0.00922	0.00922	-	0.00006	0.00006	-
164	Keo dán	Lọ	0.01046	-	0.01046	0.00130	-	0.00130	0.00181	-	0.00181
165	Keo PVC	Lọ	0.00005	-	0.00005	0.00039	-	0.00039	0.00000	-	0.00000
166	Keo silicon	Lọ	0.00029	-	0.00029	0.00571	-	0.00571	0.00004	-	0.00004
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.01767	-	0.01767	0.03582	-	0.03582	0.00298	-	0.00298
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.06406	-	0.06406	0.03157	-	0.03157	0.01088	-	0.01088
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.07292	-	0.07292	0.02558	-	0.02558	0.01192	-	0.01192
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.07270	-	0.07270	0.02132	-	0.02132	0.01168	-	0.01168
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.07263	-	0.07263	0.01863	-	0.01863	0.01148	-	0.01148
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.07260	-	0.07260	0.01839	-	0.01839	0.01148	-	0.01148

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.07212	-	0.07212	0.01843	-	0.01843	0.01149	-	0.01149
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.06794	-	0.06794	0.00639	-	0.00639	0.01081	-	0.01081
175	Khăn lau	Chiếc	0.00037	0.00037	-	0.00122	0.00122	-	0.00000	0.00000	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00110	-	0.00110	0.02682	-	0.02682	0.00021	-	0.00021
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0.06005	0.06005	-	0.01670	0.01670	-	0.01040	0.01040	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.00562	-	0.00562	0.00230	-	0.00230	0.00095	-	0.00095
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.01427	-	0.01427	0.01542	-	0.01542	0.00232	-	0.00232
180	Khóa cửa	Chiếc	0.00015	-	0.00015	0.01373	-	0.01373	0.00000	-	0.00000
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00023	0.00023	-	0.00000	0.00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00032	0.00032	-	0.00000	0.00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00041	0.00041	-	0.00000	0.00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0.00009	-	0.00009	0.00102	-	0.00102	0.00000	-	0.00000
185	Kìm	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00019	0.00019	-	0.00000	0.00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00027	0.00027	-	0.00379	0.00379	-	0.00003	0.00003	-
187	Lịch	Quyển	0.01062	-	0.01062	0.00131	-	0.00131	0.00167	-	0.00167
188	Lọ hoa	Chiếc	0.00007	-	0.00007	0.00015	-	0.00015	0.00000	-	0.00000
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00039	0.00039	-	0.00000	0.00000	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0.00027	0.00027	-	0.00159	0.00159	-	0.00000	0.00000	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00013	0.00013	-	0.00000	0.00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00132	0.00132	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00016	-	0.00016	0.00347	-	0.00347	0.00002	-	0.00002
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.03563	0.03563	-	0.01103	0.01103	-	0.00681	0.00681	-
195	Mắt camera	Chiếc	0.00786	0.00786	-	0.00452	0.00452	-	0.00132	0.00132	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.01537	-	0.01537	0.00317	-	0.00317	0.00271	-	0.00271
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.00710	-	0.00710	0.37508	-	0.37508	0.00120	-	0.00120
198	Mô lét to	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00022	0.00022	-	0.00000	0.00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0.00023	0.00023	-	0.00111	0.00111	-	0.00000	0.00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0.00257	-	0.00257	0.01543	-	0.01543	0.00041	-	0.00041
201	Mực in	Hộp	0.02350	-	0.02350	0.00325	-	0.00325	0.00387	-	0.00387
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00270	-	0.00270	0.00019	-	0.00019	0.00042	-	0.00042
203	Mũi khoan	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00026	0.00026	-	0.00000	0.00000	-
204	Muôi	Chiếc	0.00017	0.00017	-	0.00039	0.00039	-	0.00000	0.00000	-
205	Nước lau kính	Lít	0.00014	0.00014	-	0.00078	0.00078	-	0.00000	0.00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	0.00093	0.00093	-	0.00076	0.00076	-	0.00000	0.00000	-
207	Nước rửa chén	Lít	0.00036	0.00036	-	0.00069	0.00069	-	0.00000	0.00000	-
208	Nước rửa tay	Chai	0.00022	0.00022	-	0.02486	0.02486	-	0.00238	0.00238	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0.00426	0.00426	-	0.03240	0.03240	-	0.00001	0.00001	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0.00075	0.00075	-	0.00094	0.00094	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0.97490	0.97490	-	0.06750	0.06750	-	0.15407	0.15407	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0.00015	0.00015	-	0.00033	0.00033	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0.00016	0.00016	-	0.00060	0.00060	-	0.00000	0.00000	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0.00008	0.00008	-	0.00045	0.00045	-	0.00000	0.00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0.00039	0.00039	-	0.00340	0.00340	-	0.00000	0.00000	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0.00010	0.00010	-	0.00143	0.00143	-	0.00001	0.00001	-
217	Phân bón các loại	Kg	0.00113	0.00113	-	0.00699	0.00699	-	0.00002	0.00002	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.00725	-	0.00725	0.00114	-	0.00114	0.00116	-	0.00116
219	Phao tự động	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00177	0.00177	-	0.00001	0.00001	-
220	Phí internet	VND	1,464.27187	-	1,464.27187	102.97586	-	102.97586	242.87327	-	242.87327
221	Phích cắm	Chiếc	0.02286	0.02286	-	0.00382	0.00382	-	0.00391	0.00391	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0.00938	0.00938	-	0.26100	0.26100	-	0.00185	0.00185	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0.27571	-	0.27571	0.01977	-	0.01977	0.04448	-	0.04448
224	Pin đại	Hộp	0.00001	0.00001	-	0.00012	0.00012	-	0.00000	0.00000	-
225	Pin đũa	Hộp	0.00001	0.00001	-	0.00017	0.00017	-	0.00000	0.00000	-
226	Pin tiểu	Hộp	0.00007	0.00007	-	0.00022	0.00022	-	0.00000	0.00000	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0.00016	0.00016	-	0.00087	0.00087	-	0.00000	0.00000	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0.00035	0.00035	-	0.00028	0.00028	-	0.00000	0.00000	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0.00006	0.00006	-	0.00067	0.00067	-	0.00000	0.00000	-
230	Rắc co	Chiếc	0.00026	0.00026	-	0.00116	0.00116	-	0.00001	0.00001	-
231	Rèm cửa	m2	0.00489	0.00489	-	0.00614	0.00614	-	0.00000	0.00000	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0.00021	0.00021	-	0.00088	0.00088	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
233	Ren trong	Chiếc	0.00021	0.00021	-	0.00078	0.00078	-	0.00000	0.00000	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0.00040	0.00040	-	0.00776	0.00776	-	0.00007	0.00007	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.01995	-	0.01995	0.00226	-	0.00226	0.00333	-	0.00333
236	Súng bắn keo	Chiếc	0.00008	0.00008	-	0.00081	0.00081	-	0.00001	0.00001	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00381	-	0.00381	0.00036	-	0.00036	0.00061	-	0.00061
238	Tấm kính	Tấm	0.00003	0.00003	-	0.00034	0.00034	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0.00017	0.00017	-	0.00072	0.00072	-	0.00000	0.00000	-
240	Tạp dề	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00044	0.00044	-	0.00000	0.00000	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0.00097	0.00097	-	0.01565	0.01565	-	0.00013	0.00013	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.03982	-	0.03982	0.00372	-	0.00372	0.00651	-	0.00651
243	Thìa	Chiếc	0.00023	0.00023	-	0.00134	0.00134	-	0.00000	0.00000	-
244	Thùng rác	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00033	0.00033	-	0.00000	0.00000	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0.00041	0.00041	-	0.00795	0.00795	-	0.00007	0.00007	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0.01157	0.01157	-	0.00162	0.00162	-	0.00194	0.00194	-
247	Thuốc muối	Chai	0.00017	0.00017	-	0.00078	0.00078	-	0.00000	0.00000	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0.00006	0.00006	-	0.00107	0.00107	-	0.00001	0.00001	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0.00043	0.00043	-	0.00214	0.00214	-	0.00000	0.00000	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0.00178	0.00178	-	0.01610	0.01610	-	0.00030	0.00030	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0.33462	-	0.33462	0.03724	-	0.03724	0.05202	-	0.05202
252	Túi clear bag F	Chiếc	0.37244	-	0.37244	0.02033	-	0.02033	0.05561	-	0.05561

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
253	Túi đựng rác	Kg	0.00011	0.00011	-	0.00045	0.00045	-	0.00000	0.00000	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00017	0.00017	-	0.00000	0.00000	-
255	Ủng	Đôi	0.00026	0.00026	-	0.00131	0.00131	-	0.00001	0.00001	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.00419	-	0.00419	0.00064	-	0.00064	0.00069	-	0.00069
257	Vải xô	m	0.00007	0.00007	-	0.00056	0.00056	-	0.00000	0.00000	-
258	Van nước	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00075	0.00075	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0.00270	0.00270	-	0.00153	0.00153	-	0.00000	0.00000	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0.00006	0.00006	-	0.00113	0.00113	-	0.00000	0.00000	-
261	Vít nở	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00409	0.00409	-	0.00000	0.00000	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00037	0.00037	-	0.00000	0.00000	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0.00048	0.00048	-	0.00815	0.00815	-	0.00007	0.00007	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0.22772	-	0.22772	0.01279	-	0.01279	0.03513	-	0.03513
265	Vôi bột	Kg	0.00550	0.00550	-	0.00253	0.00253	-	0.00000	0.00000	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00030	0.00030	-	0.00000	0.00000	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0.00017	0.00017	-	0.00066	0.00066	-	0.00000	0.00000	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0.21950	0.21950	-	4.88811	4.88811	-	0.03667	0.03667	-
269	Xăng	lít	1.01058	-	1.01058	0.05024	-	0.05024	0.27039	-	0.27039
270	Xi phông két nước	Chiếc	0.00014	0.00014	-	0.00077	0.00077	-	0.00000	0.00000	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0.00018	0.00018	-	0.00070	0.00070	-	0.00000	0.00000	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0.00016	0.00016	-	0.00051	0.00051	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0.00017	0.00017	-	0.00054	0.00054	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.00029	0.00029	-	0.00045	0.00045	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00024	-	0.00024	0.00025	-	0.00025	0.00170	-	0.00170
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.00682	0.00682	-	0.00957	0.00957	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0.00066	-	0.00066	0.00085	-	0.00085	0.01028	-	0.01028
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.00039	-	0.00039	0.00046	-	0.00046	0.00675	-	0.00675
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00010	-	0.00010	0.00012	-	0.00012	0.00170	-	0.00170
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.00120	-	0.00120	0.00154	-	0.00154	0.01713	-	0.01713
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.00106	-	0.00106	0.00133	-	0.00133	0.01702	-	0.01702
11	Băng dính đen	Cuộn	0.00095	-	0.00095	0.00111	-	0.00111	0.01681	-	0.01681
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.00070	-	0.00070	0.00083	-	0.00083	0.01017	-	0.01017
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.00075	-	0.00075	0.00091	-	0.00091	0.01681	-	0.01681
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.00066	-	0.00066	0.00081	-	0.00081	0.01017	-	0.01017
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.00071	-	0.00071	0.00090	-	0.00090	0.01028	-	0.01028
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.00101	-	0.00101	0.00116	-	0.00116	0.02999	-	0.02999

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.00025	-	0.00025	0.00034	-	0.00034	0.00514	-	0.00514
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00696	-	0.00696
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.00031	-	0.00031	0.00039	-	0.00039	0.00182	-	0.00182
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.00857	-	0.00857	0.01273	-	0.01273	0.02397	-	0.02397
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0.01681	-	0.01681
22	Băng thun	Cuộn	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00717	-	0.00717
23	Bảng tin	Chiếc	0.00007	-	0.00007	0.00009	-	0.00009	0.00168	-	0.00168
24	Băng xóa	Chiếc	0.00097	-	0.00097	0.00128	-	0.00128	0.01702	-	0.01702
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00008	-	0.00008	0.00007	-	0.00007	0.00343	-	0.00343
31	Biển cài	Chiếc	0.00121	-	0.00121	0.00163	-	0.00163	0.00089	-	0.00089
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00018	-	0.00018	0.00031	-	0.00031	0.00187	-	0.00187
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00020	-	0.00020	0.00022	-	0.00022	0.00103	-	0.00103
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.00062	-	0.00062	0.00074	-	0.00074	0.00685	-	0.00685
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00685	-	0.00685
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00519	-	0.00519

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00343	-	0.00343
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0.00353	-	0.00353
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00027	-	0.00027	0.00034	-	0.00034	0.00243	-	0.00243
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00010	-	0.00010	0.00010	-	0.00010	0.00851	-	0.00851
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.00232	-	0.00232	0.00255	-	0.00255	0.03352	-	0.03352
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.00202	-	0.00202	0.00232	-	0.00232	0.01713	-	0.01713
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0.00024	0.00024	-	0.00024	0.00024	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0.02659	-	0.02659	0.03162	-	0.03162	0.04583	-	0.04583
49	Bút chì	Chiếc	0.00131	-	0.00131	0.00158	-	0.00158	0.02356	-	0.02356
50	Bút ký	Chiếc	0.00061	-	0.00061	0.00082	-	0.00082	0.01216	-	0.01216
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.00078	-	0.00078	0.00092	-	0.00092	0.01183	-	0.01183
52	Bút nước	Chiếc	0.00081	-	0.00081	0.00138	-	0.00138	0.02387	-	0.02387
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.00703	-	0.00703	0.01300	-	0.01300	0.02713	-	0.02713
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.00128	0.00128	-	0.00169	0.00169	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
77	Chổi tre	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.00051	-	0.00051	0.00069	-	0.00069	0.01283	-	0.01283
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.00028	-	0.00028	0.00031	-	0.00031	0.00401	-	0.00401
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.00323	-	0.00323	0.00448	-	0.00448	0.01871	-	0.01871
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.00024	-	0.00024	0.00030	-	0.00030	0.00509	-	0.00509
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0.00055	-	0.00055	0.00063	-	0.00063	0.01007	-	0.01007
87	Cước điện thoại	VNĐ	37.19678	-	37.19678	47.44199	-	47.44199	2,371.76817	-	2,371.76817
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	5.32700	-	5.32700	6.79424	-	6.79424	339.66462	-	339.66462
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.00052	-	0.00052	0.00062	-	0.00062	0.01012	-	0.01012
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00013	-	0.00013	0.00015	-	0.00015	0.00204	-	0.00204

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.00069	-	0.00069	0.00093	-	0.00093	0.01360	-	0.01360
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.00020	-	0.00020	0.00023	-	0.00023	0.00204	-	0.00204
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00011	-	0.00011	0.00016	-	0.00016	0.00207	-	0.00207
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00003	-	0.00003	0.00004	-	0.00004	0.00069	-	0.00069
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	1.75842	-	1.75842
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0.00706	-	0.00706
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00012	-	0.00012	0.00013	-	0.00013	0.00067	-	0.00067
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00005	-	0.00005	0.00008	-	0.00008	0.00105	-	0.00105
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đóm	Chiếc	0.00061	0.00061	-	0.00031	0.00031	-	-	-	-
116	Dây mạng	m	0.03885	-	0.03885	0.04298	-	0.04298	0.66932	-	0.66932

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0.07662	0.07662	-	0.06914	0.06914	-	-	-	-
124	Điện	Kw	2.95240	-	2.95240	3.35783	-	3.35783	9.50912	-	9.50912
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.00207	-	0.00207	0.00234	-	0.00234	0.01702	-	0.01702
130	File trình ký	Chiếc	0.12714	-	0.12714	0.07203	-	0.07203	0.00685	-	0.00685
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.00042	-	0.00042	0.00056	-	0.00056	0.01017	-	0.01017
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.00105	-	0.00105	0.00141	-	0.00141	0.02377	-	0.02377
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.00054	-	0.00054	0.00080	-	0.00080	0.01038	-	0.01038

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.00138	-	0.00138	0.00214	-	0.00214	0.02761	-	0.02761
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.00028	-	0.00028	0.00032	-	0.00032	0.00503	-	0.00503
139	Giấy ăn	Hộp	0.00006	-	0.00006	0.00007	-	0.00007	0.02709	-	0.02709
140	Giấy bìa A3	Gram	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.00030	-	0.00030	0.00035	-	0.00035	0.00143	-	0.00143
142	Giấy in A3	Gram	0.00021	-	0.00021	0.00021	-	0.00021	0.00138	-	0.00138
143	Giấy in A4	Gram	0.00311	-	0.00311	0.00425	-	0.00425	0.03410	-	0.03410
144	Giấy in A5	Gram	0.00025	-	0.00025	0.00032	-	0.00032	0.00011	-	0.00011
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.00156	-	0.00156	0.00190	-	0.00190	0.02709	-	0.02709
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.00175	-	0.00175	0.00203	-	0.00203	0.02709	-	0.02709
147	Giấy phân trang	Tập	0.00075	-	0.00075	0.00120	-	0.00120	0.02709	-	0.02709
148	Giấy than xanh	Tập	0.00014	-	0.00014	0.00015	-	0.00015	0.00333	-	0.00333
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.00074	-	0.00074	0.00083	-	0.00083	0.01671	-	0.01671
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.00183	-	0.00183	0.00222	-	0.00222	0.01713	-	0.01713
155	Hồ dán	Lọ	0.00186	-	0.00186	0.00196	-	0.00196	0.01704	-	0.01704
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0.00009	-	0.00009	0.00010	-	0.00010	0.00002	-	0.00002
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.00110	-	0.00110	0.00123	-	0.00123	0.00032	-	0.00032
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.00060	-	0.00060	0.00073	-	0.00073	0.00685	-	0.00685
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.00062	-	0.00062	0.00074	-	0.00074	0.00685	-	0.00685
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.00065	-	0.00065	0.00075	-	0.00075	0.00685	-	0.00685
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.01713	-	0.01713
163	Hót rác	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
164	Keo dán	Lọ	0.00066	-	0.00066	0.00087	-	0.00087	0.01028	-	0.01028
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0.00685	-	0.00685
166	Keo silicon	Lọ	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00675	-	0.00675
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0.00098	-	0.00098	0.00115	-	0.00115	0.01692	-	0.01692
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.00356	-	0.00356	0.00378	-	0.00378	0.07969	-	0.07969
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.00382	-	0.00382	0.00429	-	0.00429	0.08021	-	0.08021
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.00369	-	0.00369	0.00419	-	0.00419	0.08021	-	0.08021
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.00356	-	0.00356	0.00410	-	0.00410	0.08021	-	0.08021
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.00355	-	0.00355	0.00409	-	0.00409	0.08021	-	0.08021
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.00356	-	0.00356	0.00410	-	0.00410	0.08021	-	0.08021
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.00342	-	0.00342	0.00440	-	0.00440	0.08074	-	0.08074
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00007	-	0.00007	0.00004	-	0.00004	0.00675	-	0.00675

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0.00376	0.00376	-	0.00496	0.00496	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.00037	-	0.00037	0.00045	-	0.00045	0.00675	-	0.00675
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.00067	-	0.00067	0.00077	-	0.00077	0.01671	-	0.01671
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.01681	-	0.01681
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.03362	-	0.03362
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0.00056	-	0.00056	0.00069	-	0.00069	0.00519	-	0.00519
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00337	-	0.00337
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.01049	-	0.01049
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.00250	0.00250	-	0.00250	0.00250	-	-	-	-
195	Mắt camera	Chiếc	0.00046	0.00046	-	0.00052	0.00052	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.00095	-	0.00095	0.00108	-	0.00108	0.01017	-	0.01017

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
217	Phân bón các loại	Kg	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.00039	-	0.00039	0.00048	-	0.00048	0.00514	-	0.00514
219	Phao tự động	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
220	Phí internet	VNĐ	61.74228	-	61.74228	78.74814	-	78.74814	3,936.85577	-	3,936.85577
221	Phích cắm	Chiếc	0.00140	0.00140	-	0.00169	0.00169	-	-	-	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0.00062	0.00062	-	0.00032	0.00032	-	-	-	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0.01695	-	0.01695	0.02263	-	0.02263	0.05037	-	0.05037
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.00108	-	0.00108	0.00142	-	0.00142	0.01713	-	0.01713
236	Súng bắn keo	Chiếc	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00017	-	0.00017	0.00020	-	0.00020	0.00337	-	0.00337
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0.00009	0.00009	-	0.00009	0.00009	-	-	-	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.00217	-	0.00217	0.00280	-	0.00280	0.02595	-	0.02595
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0.00005	0.00005	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0.00066	0.00066	-	0.00097	0.00097	-	-	-	-
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0.00012	0.00012	-	0.00010	0.00010	-	-	-	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0.01651	-	0.01651	0.02333	-	0.02333	0.17654	-	0.17654
252	Túi clear bag F	Chiếc	0.01681	-	0.01681	0.02426	-	0.02426	0.17654	-	0.17654
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.00023	-	0.00023	0.00024	-	0.00024	0.00171	-	0.00171

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00048	0.00048	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00238	0.00238	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00296	-	0.00296	0.00152	-	0.00152	0.00162	-	0.00162
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0.03494	0.03494	-
5	Attomat	Chiếc	0.01778	-	0.01778	0.00920	-	0.00920	0.00478	-	0.00478
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.01184	-	0.01184	0.00605	-	0.00605	0.00294	-	0.00294
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00019	0.00019	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00296	-	0.00296	0.00152	-	0.00152	0.00087	-	0.00087
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.02964	-	0.02964	0.01534	-	0.01534	0.00751	-	0.00751
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.02962	-	0.02962	0.01525	-	0.01525	0.00711	-	0.00711
11	Băng dính đen	Cuộn	0.02959	-	0.02959	0.01508	-	0.01508	0.00939	-	0.00939
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.01777	-	0.01777	0.00911	-	0.00911	0.00493	-	0.00493
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.02959	-	0.02959	0.01508	-	0.01508	0.00638	-	0.00638
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.01777	-	0.01777	0.00911	-	0.00911	0.00455	-	0.00455
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.01778	-	0.01778	0.00920	-	0.00920	0.00532	-	0.00532
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.05321	-	0.05321	0.02691	-	0.02691	0.01013	-	0.01013
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.00889	-	0.00889	0.00460	-	0.00460	0.00193	-	0.00193

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.01187	-	0.01187	0.00622	-	0.00622	0.00003	-	0.00003
19	Băng nội quy	Chiếc	0.00298	-	0.00298	0.00162	-	0.00162	0.00188	-	0.00188
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.03081	-	0.03081	0.02097	-	0.02097	0.03696	-	0.03696
21	Băng tan	Cuộn	0.02959	-	0.02959	0.01508	-	0.01508	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0.01191	-	0.01191	0.00639	-	0.00639	0.00090	-	0.00090
23	Băng tin	Chiếc	0.00296	-	0.00296	0.00151	-	0.00151	0.00068	-	0.00068
24	Băng xóa	Chiếc	0.02962	-	0.02962	0.01525	-	0.01525	0.00723	-	0.00723
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát cháo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00593	-	0.00593	0.00307	-	0.00307	0.00028	-	0.00028
31	Biển cài	Chiếc	0.00015	-	0.00015	0.00074	-	0.00074	0.00268	-	0.00268
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00299	-	0.00299	0.00166	-	0.00166	0.00150	-	0.00150
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00178	-	0.00178	0.00092	-	0.00092	0.00070	-	0.00070
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00369	-	0.00369
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00068	-	0.00068
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00890	-	0.00890	0.00464	-	0.00464	0.00068	-	0.00068
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00593	-	0.00593	0.00307	-	0.00307	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00595	-	0.00595	0.00315	-	0.00315	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00777	0.00777	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00022	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00416	-	0.00416	0.00217	-	0.00217	0.00125	-	0.00125
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00032	0.00032	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.01481	-	0.01481	0.00762	-	0.00762	0.00042	-	0.00042
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.05916	-	0.05916	0.03007	-	0.03007	0.01488	-	0.01488
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.02964	-	0.02964	0.01534	-	0.01534	0.00887	-	0.00887
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00184	0.00184	-
48	Bút bi	Chiếc	0.06126	-	0.06126	0.04020	-	0.04020	0.10924	-	0.10924
49	Bút chì	Chiếc	0.04143	-	0.04143	0.02112	-	0.02112	0.01199	-	0.01199
50	Bút ký	Chiếc	0.02131	-	0.02131	0.01090	-	0.01090	0.00549	-	0.00549
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.02072	-	0.02072	0.01061	-	0.01061	0.00576	-	0.00576
52	Bút nước	Chiếc	0.04148	-	0.04148	0.02138	-	0.02138	0.00888	-	0.00888
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.03135	-	0.03135	0.02356	-	0.02356	0.03246	-	0.03246
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00036	0.00036	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.01071	0.01071	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00296	-	0.00296	0.00149	-	0.00149	0.00056	-	0.00056

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00457	-	0.00457
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00279	-	0.00279
60	Cartridge mực	Chiếc	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00312	-	0.00312
61	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0.00296	-	0.00296	0.00153	-	0.00153	0.00063	-	0.00063
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00008	0.00008	-
64	Chân gác micro	Chiếc	0.00890	-	0.00890	0.00464	-	0.00464	0.00225	-	0.00225
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.00002	-	0.00002	0.00009	-	0.00009	0.00029	-	0.00029
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.01481	-	0.01481	0.00762	-	0.00762	0.00011	-	0.00011
67	Chè khô	Kg	0.00716	-	0.00716	0.00389	-	0.00389	0.00390	-	0.00390
68	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00033	0.00033	-
69	Chén trà	Chiếc	0.04173	-	0.04173	0.02260	-	0.02260	0.01552	-	0.01552
70	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00068	0.00068	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.02249	-	0.02249	0.01150	-	0.01150	0.00486	-	0.00486
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.00710	-	0.00710	0.00359	-	0.00359	0.00198	-	0.00198
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00028	0.00028	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.02991	-	0.02991	0.01664	-	0.01664	0.01706	-	0.01706
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.00888	-	0.00888	0.00456	-	0.00456	0.00172	-	0.00172
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
86	Cục tẩy	Cục	0.01775	-	0.01775	0.00903	-	0.00903	0.00445	-	0.00445
87	Cước điện thoại	VNĐ	4,221.86021	-	4,221.86021	2,129.11126	-	2,129.11126	661.63182	-	661.63182
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	604.61920	-	604.61920	304.91335	-	304.91335	94.75348	-	94.75348
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00007	0.00007	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00014	0.00014	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.01776	-	0.01776	0.00907	-	0.00907	0.00395	-	0.00395
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00356	-	0.00356	0.00183	-	0.00183	0.00092	-	0.00092
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.02369	-	0.02369	0.01218	-	0.01218	0.00539	-	0.00539

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00023	0.00023	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.21547	0.21547	-
122	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.52736	0.52736	-
124	Điện	Kw	15.38645	-	15.38645	8.46457	-	8.46457	10.64584	-	10.64584
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0.00044	0.00044	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0.00018	0.00018	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0.00058	0.00058	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.02962	-	0.02962	0.01525	-	0.01525	0.01180	-	0.01180
130	File trình ký	Chiếc	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00274	-	0.00274
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0.00009	0.00009	-
133	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.01777	-	0.01777	0.00911	-	0.00911	0.00513	-	0.00513
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.04146	-	0.04146	0.02130	-	0.02130	0.00893	-	0.00893
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.01780	-	0.01780	0.00929	-	0.00929	0.00526	-	0.00526
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.04746	-	0.04746	0.02471	-	0.02471	0.01206	-	0.01206

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.00887	-	0.00887	0.00451	-	0.00451	0.00194	-	0.00194
139	Giấy ăn	Hộp	0.04737	-	0.04737	0.02428	-	0.02428	0.00018	-	0.00018
140	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.00238	-	0.00238	0.00128	-	0.00128	0.00108	-	0.00108
142	Giấy in A3	Gram	0.00237	-	0.00237	0.00124	-	0.00124	0.00095	-	0.00095
143	Giấy in A4	Gram	0.05765	-	0.05765	0.03047	-	0.03047	0.01634	-	0.01634
144	Giấy in A5	Gram	0.00002	-	0.00002	0.00009	-	0.00009	0.00090	-	0.00090
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.04737	-	0.04737	0.02428	-	0.02428	0.01012	-	0.01012
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.04737	-	0.04737	0.02428	-	0.02428	0.01056	-	0.01056
147	Giấy phân trang	Tập	0.04737	-	0.04737	0.02428	-	0.02428	0.00907	-	0.00907
148	Giấy than xanh	Tập	0.00591	-	0.00591	0.00299	-	0.00299	0.00100	-	0.00100
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00022	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00022	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00022	-
152	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00033	0.00033	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.02957	-	0.02957	0.01499	-	0.01499	0.00641	-	0.00641
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.02964	-	0.02964	0.01534	-	0.01534	0.00935	-	0.00935
155	Hồ dán	Lọ	0.02963	-	0.02963	0.01527	-	0.01527	0.00757	-	0.00757
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.00005	-	0.00005	0.00026	-	0.00026	0.00418	-	0.00418
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00459	-	0.00459
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00512	-	0.00512
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00494	-	0.00494
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.02964	-	0.02964	0.01534	-	0.01534	0.00179	-	0.00179
163	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00197	0.00197	-
164	Keo dán	Lọ	0.01778	-	0.01778	0.00920	-	0.00920	0.00620	-	0.00620
165	Keo PVC	Lọ	0.01186	-	0.01186	0.00613	-	0.00613	0.00136	-	0.00136
166	Keo silicon	Lọ	0.01184	-	0.01184	0.00605	-	0.00605	0.00012	-	0.00012
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.02961	-	0.02961	0.01516	-	0.01516	0.00729	-	0.00729
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.14185	-	0.14185	0.07153	-	0.07153	0.02548	-	0.02548
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.14194	-	0.14194	0.07197	-	0.07197	0.02552	-	0.02552
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.14194	-	0.14194	0.07197	-	0.07197	0.02562	-	0.02562
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.14194	-	0.14194	0.07197	-	0.07197	0.02536	-	0.02536
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.14194	-	0.14194	0.07197	-	0.07197	0.02535	-	0.02535
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.14194	-	0.14194	0.07197	-	0.07197	0.02528	-	0.02528
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.14203	-	0.14203	0.07240	-	0.07240	0.02642	-	0.02642
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.01184	-	0.01184	0.00605	-	0.00605	0.00049	-	0.00049
177	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.02159	0.02159	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.01184	-	0.01184	0.00605	-	0.00605	0.00269	-	0.00269
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.02957	-	0.02957	0.01499	-	0.01499	0.00588	-	0.00588
180	Khóa cửa	Chiếc	0.02959	-	0.02959	0.01508	-	0.01508	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0.05917	-	0.05917	0.03015	-	0.03015	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00067	0.00067	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00031	0.00031	-
187	Lịch	Quyển	0.00890	-	0.00890	0.00464	-	0.00464	0.00340	-	0.00340
188	Lọ hoa	Chiếc	0.00592	-	0.00592	0.00302	-	0.00302	0.00009	-	0.00009
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00022	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.01782	-	0.01782	0.00937	-	0.00937	0.00014	-	0.00014
194	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.01005	0.01005	-
195	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00210	0.00210	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.01777	-	0.01777	0.00911	-	0.00911	0.00531	-	0.00531
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.01185	-	0.01185	0.00609	-	0.00609	0.00290	-	0.00290

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
200	Mực dấu	Lọ	0.00296	-	0.00296	0.00151	-	0.00151	0.00101	-	0.00101
201	Mực in	Hộp	0.02155	-	0.02155	0.01203	-	0.01203	0.00869	-	0.00869
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00296	-	0.00296	0.00151	-	0.00151	0.01846	-	0.01846
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0.42157	0.42157	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0.00045	0.00045	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00678	0.00678	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.00889	-	0.00889	0.00460	-	0.00460	0.00254	-	0.00254
219	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
220	Phí internet	VNĐ	7,007.79062	-	7,007.79062	3,534.07387	-	3,534.07387	1,098.23096	-	1,098.23096
221	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00621	0.00621	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00397	0.00397	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0.07272	-	0.07272	0.04443	-	0.04443	0.05100	-	0.05100
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00022	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00091	0.00091	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00020	0.00020	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.02964	-	0.02964	0.01534	-	0.01534	0.00771	-	0.00771
236	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00592	-	0.00592	0.00302	-	0.00302	0.00124	-	0.00124

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00023	0.00023	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.02614	0.02614	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00259	-	0.00259	0.01109	-	0.01109	0.01441	-	0.01441
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0.38017	0.38017	-
5	Attomat	Chiếc	0.01682	-	0.01682	0.06659	-	0.06659	0.09638	-	0.09638
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.00907	-	0.00907	0.04427	-	0.04427	0.03821	-	0.03821
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00259	-	0.00259	0.01109	-	0.01109	0.01012	-	0.01012
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.02804	-	0.02804	0.11099	-	0.11099	0.10547	-	0.10547
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.02589	-	0.02589	0.11086	-	0.11086	0.10325	-	0.10325
11	Băng dính đen	Cuộn	0.02159	-	0.02159	0.11061	-	0.11061	0.07848	-	0.07848
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.01467	-	0.01467	0.06647	-	0.06647	0.08478	-	0.08478
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.02159	-	0.02159	0.11061	-	0.11061	0.09855	-	0.09855
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.01467	-	0.01467	0.06647	-	0.06647	0.08517	-	0.08517
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.01682	-	0.01682	0.06659	-	0.06659	0.08503	-	0.08503
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.03327	-	0.03327	0.19876	-	0.19876	0.12777	-	0.12777
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.00841	-	0.00841	0.03330	-	0.03330	0.02202	-	0.02202
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.01337	-	0.01337	0.04452	-	0.04452	0.00015	-	0.00015

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.00495	-	0.00495	0.01123	-	0.01123	0.02188	-	0.02188
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.16784	-	0.16784	0.11925	-	0.11925	0.53960	-	0.53960
21	Băng tan	Cuộn	0.02159	-	0.02159	0.11061	-	0.11061	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0.01767	-	0.01767	0.04478	-	0.04478	0.00003	-	0.00003
23	Bảng tin	Chiếc	0.00216	-	0.00216	0.01106	-	0.01106	0.01382	-	0.01382
24	Băng xóa	Chiếc	0.02589	-	0.02589	0.11086	-	0.11086	0.10184	-	0.10184
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00561	-	0.00561	0.02220	-	0.02220	0.00153	-	0.00153
31	Biển cài	Chiếc	0.01828	-	0.01828	0.00108	-	0.00108	0.08674	-	0.08674
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00603	-	0.00603	0.01129	-	0.01129	0.01899	-	0.01899
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00168	-	0.00168	0.00666	-	0.00666	0.01714	-	0.01714
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.01122	-	0.01122	0.04440	-	0.04440	0.06154	-	0.06154
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.01122	-	0.01122	0.04440	-	0.04440	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00949	-	0.00949	0.03336	-	0.03336	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00561	-	0.00561	0.02220	-	0.02220	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00776	-	0.00776	0.02232	-	0.02232	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0.00021	0.00021	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00457	-	0.00457	0.01558	-	0.01558	0.02238	-	0.02238
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.01295	-	0.01295	0.05543	-	0.05543	0.00231	-	0.00231
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.04103	-	0.04103	0.22109	-	0.22109	0.16777	-	0.16777
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.02804	-	0.02804	0.11099	-	0.11099	0.13052	-	0.13052
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00956	0.00956	-
48	Bút bi	Chiếc	0.29266	-	0.29266	0.23595	-	0.23595	0.99481	-	0.99481
49	Bút chì	Chiếc	0.03066	-	0.03066	0.15488	-	0.15488	0.74536	-	0.74536
50	Bút ký	Chiếc	0.01675	-	0.01675	0.07971	-	0.07971	0.07265	-	0.07265
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.01640	-	0.01640	0.07750	-	0.07750	0.09060	-	0.09060
52	Bút nước	Chiếc	0.03711	-	0.03711	0.15526	-	0.15526	0.12781	-	0.12781
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.23236	-	0.23236	0.12306	-	0.12306	0.22477	-	0.22477
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00128	0.00128	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.18781	0.18781	-

[illegible]

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
152	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00058	0.00058	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.01944	-	0.01944	0.11048	-	0.11048	0.11076	-	0.11076
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.02804	-	0.02804	0.11099	-	0.11099	0.12816	-	0.12816
155	Hồ dán	Lọ	0.02632	-	0.02632	0.11089	-	0.11089	0.12102	-	0.12102
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0.00043	-	0.00043	0.00003	-	0.00003	0.00423	-	0.00423
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.00645	-	0.00645	0.00038	-	0.00038	0.05412	-	0.05412
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.01122	-	0.01122	0.04440	-	0.04440	0.04860	-	0.04860
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.01122	-	0.01122	0.04440	-	0.04440	0.04879	-	0.04879
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.01122	-	0.01122	0.04440	-	0.04440	0.04991	-	0.04991
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.02804	-	0.02804	0.11099	-	0.11099	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00102	0.00102	-
164	Keo dán	Lọ	0.01682	-	0.01682	0.06659	-	0.06659	0.07073	-	0.07073
165	Keo PVC	Lọ	0.01122	-	0.01122	0.04440	-	0.04440	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0.00907	-	0.00907	0.04427	-	0.04427	0.00066	-	0.00066
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.02374	-	0.02374	0.11073	-	0.11073	0.11233	-	0.11233
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.08298	-	0.08298	0.52970	-	0.52970	0.28237	-	0.28237
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.09374	-	0.09374	0.53033	-	0.53033	0.27983	-	0.27983
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.09374	-	0.09374	0.53033	-	0.53033	0.27623	-	0.27623

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00109	0.00109	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.02804	-	0.02804	0.11099	-	0.11099	0.11351	-	0.11351
236	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00453	-	0.00453	0.02213	-	0.02213	0.01243	-	0.01243
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00219	0.00219	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.04744	-	0.04744	0.16680	-	0.16680	0.13570	-	0.13570
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00109	0.00109	-
246	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.08594	0.08594	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0.59802	0.59802	-
269	Xăng	lít	1.41659	-	1.41659	5.64215	-	5.64215	4.33269	-	4.33269
270	Xi phòng két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có nhân thân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00035	0.00035	-	0.00032	0.00032	-	0.00034	0.00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.02685	0.02685	-	0.02278	0.02278	-	0.02528	0.02528	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.01755	-	0.01755	0.01291	-	0.01291	0.01449	-	0.01449
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.39820	0.39820	-	0.39060	0.39060	-	0.43401	0.43401	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Attomat	Chiếc	0.10243	-	0.10243	0.05446	-	0.05446	0.06187	-	0.06187
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.03827	-	0.03827	0.03176	-	0.03176	0.03813	-	0.03813
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.01041	-	0.01041	0.00674	-	0.00674	0.00803	-	0.00803
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.10836	-	0.10836	0.08035	-	0.08035	0.09555	-	0.09555
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.10535	-	0.10535	0.06604	-	0.06604	0.07981	-	0.07981
11	Băng dính đen	Cuộn	0.07662	-	0.07662	0.06637	-	0.06637	0.08407	-	0.08407
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.08844	-	0.08844	0.05854	-	0.05854	0.06931	-	0.06931
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.09879	-	0.09879	0.06228	-	0.06228	0.07697	-	0.07697
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.08892	-	0.08892	0.05215	-	0.05215	0.06202	-	0.06202
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.08944	-	0.08944	0.06030	-	0.06030	0.07041	-	0.07041
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.12070	-	0.12070	0.08652	-	0.08652	0.11334	-	0.11334
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.02180	-	0.02180	0.01788	-	0.01788	0.02048	-	0.02048
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00027	-	0.00027	0.00026	-	0.00026	0.00026	-	0.00026
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.02773	-	0.02773	0.01994	-	0.01994	0.02068	-	0.02068
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.62926	-	0.62926	0.62072	-	0.62072	0.63653	-	0.63653
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0.00004	-	0.00004	0.00005	-	0.00005	0.00004	-	0.00004
23	Băng tín	Chiếc	0.01454	-	0.01454	0.00645	-	0.00645	0.00777	-	0.00777

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Băng xóa	Chiếc	0.10317	-	0.10317	0.07577	-	0.07577	0.09109	-	0.09109
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00135	-	0.00135	0.00121	-	0.00121	0.00148	-	0.00148
31	Biển cài	Chiếc	0.10361	-	0.10361	0.03721	-	0.03721	0.03542	-	0.03542
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.02098	-	0.02098	0.02009	-	0.02009	0.02026	-	0.02026
33	Biển chức danh	Chiếc	0.01878	-	0.01878	0.00929	-	0.00929	0.01122	-	0.01122
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.06506	-	0.06506	0.05018	-	0.05018	0.05853	-	0.05853
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00028	0.00028	-	0.00031	0.00031	-	0.00029	0.00029	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.02386	-	0.02386	0.01589	-	0.01589	0.01827	-	0.01827
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00252	-	0.00252	0.00228	-	0.00228	0.00265	-	0.00265
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.16484	-	0.16484	0.14782	-	0.14782	0.18583	-	0.18583
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.13733	-	0.13733	0.12379	-	0.12379	0.14790	-	0.14790
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0.01992	0.01992	-	0.01816	0.01816	-	0.01886	0.01886	-
48	Bút bi	Chiếc	1.14846	-	1.14846	2.18936	-	2.18936	2.38583	-	2.38583
49	Bút chì	Chiếc	0.82178	-	0.82178	0.18216	-	0.18216	0.20173	-	0.20173
50	Bút ký	Chiếc	0.07285	-	0.07285	0.05039	-	0.05039	0.06206	-	0.06206
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.09378	-	0.09378	0.05527	-	0.05527	0.06590	-	0.06590
52	Bút nước	Chiếc	0.12805	-	0.12805	0.07678	-	0.07678	0.08952	-	0.08952
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.29487	-	0.29487	0.52796	-	0.52796	0.52758	-	0.52758
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0.00207	0.00207	-	0.00189	0.00189	-	0.00202	0.00202	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.19994	0.19994	-	0.11849	0.11849	-	0.13343	0.13343	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00382	-	0.00382	0.00332	-	0.00332	0.00469	-	0.00469
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.09729	-	0.09729	0.05386	-	0.05386	0.06319	-	0.06319
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.03084	-	0.03084	0.02538	-	0.02538	0.03019	-	0.03019
60	Cartridge mực	Chiếc	0.04003	-	0.04003	0.03072	-	0.03072	0.03578	-	0.03578
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0.01157	-	0.01157	0.00615	-	0.00615	0.00694	-	0.00694

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0.00057	0.00057	-	0.00052	0.00052	-	0.00058	0.00058	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.02892	-	0.02892	0.02487	-	0.02487	0.02772	-	0.02772
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.60554	-	0.60554	0.12887	-	0.12887	0.35793	-	0.35793
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00093	-	0.00093	0.00085	-	0.00085	0.00093	-	0.00093
67	Chè khô	Kg	0.07265	-	0.07265	0.05618	-	0.05618	0.06302	-	0.06302
68	Chếch nối ống	Chiếc	0.00334	0.00334	-	0.00306	0.00306	-	0.00317	0.00317	-
69	Chén trà	Chiếc	0.15301	-	0.15301	0.20478	-	0.20478	0.21816	-	0.21816
70	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0.00064	0.00064	-	0.00059	0.00059	-	0.00066	0.00066	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.07177	-	0.07177	0.04677	-	0.04677	0.05729	-	0.05729
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00018	0.00018	-	0.00016	0.00016	-	0.00019	0.00019	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.01262	-	0.01262	0.02106	-	0.02106	0.02709	-	0.02709
82	Cọ xoong nổi	Chiếc	0.00289	0.00289	-	0.00265	0.00265	-	0.00267	0.00267	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.22804	-	0.22804	0.26496	-	0.26496	0.28699	-	0.28699
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.02658	-	0.02658	0.01494	-	0.01494	0.01785	-	0.01785
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00029	0.00029	-	0.00026	0.00026	-	0.00029	0.00029	-
86	Cục tẩy	Cục	0.08562	-	0.08562	0.05176	-	0.05176	0.06350	-	0.06350
87	Cước điện thoại	VNĐ	3,744.30641	-	3,744.30641	3,663.81526	-	3,663.81526	5,468.49461	-	5,468.49461
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	536.24365	-	536.24365	524.70234	-	524.70234	783.15313	-	783.15313
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0.00067	0.00067	-	0.00060	0.00060	-	0.00070	0.00070	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.08740	-	0.08740	0.04277	-	0.04277	0.05113	-	0.05113
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00007	0.00007	-	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.01292	-	0.01292	0.00936	-	0.00936	0.01093	-	0.01093
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.09668	-	0.09668	0.05581	-	0.05581	0.06605	-	0.06605
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.02162	-	0.02162	0.01480	-	0.01480	0.01709	-	0.01709
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00024	0.00024	-	0.00024	0.00024	-	0.00025	0.00025	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00966	-	0.00966	0.00730	-	0.00730	0.00830	-	0.00830
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00462	-	0.00462	0.00240	-	0.00240	0.00269	-	0.00269
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0.00065	-	0.00065	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00047	0.00047	-	0.00043	0.00043	-	0.00051	0.00051	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00526	-	0.00526	0.00383	-	0.00383	0.00472	-	0.00472
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00390	-	0.00390	0.00423	-	0.00423	0.00444	-	0.00444
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0.00066	0.00066	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0.00784	0.00784	-	0.00707	0.00707	-	0.00720	0.00720	-
116	Dây mạng	m	2.01886	-	2.01886	2.64302	-	2.64302	3.43450	-	3.43450
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
122	Đĩa chăm	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	5.39834	5.39834	-	4.92214	4.92214	-	5.09717	5.09717	-
124	Điện	Kw	168.44671	-	168.44671	243.78687	-	243.78687	254.47350	-	254.47350
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00054	0.00054	-	0.00050	0.00050	-	0.00049	0.00049	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.14279	-	0.14279	0.17857	-	0.17857	0.21416	-	0.21416
130	File trình ký	Chiếc	0.72152	-	0.72152	0.66432	-	0.66432	0.51907	-	0.51907
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0.00012	0.00012	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0.00105	0.00105	-	0.00096	0.00096	-	0.00110	0.00110	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.03964	-	0.03964	0.03098	-	0.03098	0.03737	-	0.03737
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.12398	-	0.12398	0.07695	-	0.07695	0.09253	-	0.09253
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.05636	-	0.05636	0.04295	-	0.04295	0.04695	-	0.04695
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.13842	-	0.13842	0.10677	-	0.10677	0.12025	-	0.12025

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.02695	-	0.02695	0.01858	-	0.01858	0.02355	-	0.02355
139	Giấy ăn	Hộp	0.00153	-	0.00153	0.00139	-	0.00139	0.00169	-	0.00169
140	Giấy bìa A3	Gram	0.00270	0.00270	-	0.00217	0.00217	-	0.00242	0.00242	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.01402	-	0.01402	0.01491	-	0.01491	0.01717	-	0.01717
142	Giấy in A3	Gram	0.01007	-	0.01007	0.00864	-	0.00864	0.01001	-	0.01001
143	Giấy in A4	Gram	0.17689	-	0.17689	0.17455	-	0.17455	0.19317	-	0.19317
144	Giấy in A5	Gram	0.00427	-	0.00427	0.02522	-	0.02522	0.02213	-	0.02213
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.13932	-	0.13932	0.08393	-	0.08393	0.10264	-	0.10264
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.14848	-	0.14848	0.08152	-	0.08152	0.09995	-	0.09995
147	Giấy phân trang	Tập	0.09662	-	0.09662	0.07137	-	0.07137	0.08665	-	0.08665
148	Giấy than xanh	Tập	0.00878	-	0.00878	0.00634	-	0.00634	0.00909	-	0.00909
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0.00013	0.00013	-	-	-	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00060	0.00060	-	0.00056	0.00056	-	0.00064	0.00064	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.11236	-	0.11236	0.06513	-	0.06513	0.08161	-	0.08161
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.13333	-	0.13333	0.12449	-	0.12449	0.14893	-	0.14893
155	Hồ dán	Lọ	0.12712	-	0.12712	0.08503	-	0.08503	0.10199	-	0.10199
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00003	0.00003	-	0.00005	0.00005	-	0.00003	0.00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0.00502	-	0.00502	0.00419	-	0.00419	0.00482	-	0.00482
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.06215	-	0.06215	0.08241	-	0.08241	0.09355	-	0.09355
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.05081	-	0.05081	0.03753	-	0.03753	0.04430	-	0.04430
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.05081	-	0.05081	0.03785	-	0.03785	0.04471	-	0.04471
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.05261	-	0.05261	0.03751	-	0.03751	0.04432	-	0.04432
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0.00002	-	0.00002	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0.00117	0.00117	-	0.00107	0.00107	-	0.00122	0.00122	-
164	Keo dán	Lọ	0.07361	-	0.07361	0.04867	-	0.04867	0.05680	-	0.05680
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0.00086	-	0.00086	0.00078	-	0.00078	0.00087	-	0.00087
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.11451	-	0.11451	0.07488	-	0.07488	0.08943	-	0.08943
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.25804	-	0.25804	0.16150	-	0.16150	0.23808	-	0.23808
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.25804	-	0.25804	0.18283	-	0.18283	0.25267	-	0.25267
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.25325	-	0.25325	0.18180	-	0.18180	0.25145	-	0.25145
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.24818	-	0.24818	0.18052	-	0.18052	0.24993	-	0.24993
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.24803	-	0.24803	0.18039	-	0.18039	0.24977	-	0.24977
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.20260	-	0.20260	0.17625	-	0.17625	0.24608	-	0.24608
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.20318	-	0.20318	0.19729	-	0.19729	0.26161	-	0.26161
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00277	-	0.00277	0.00253	-	0.00253	0.00253	-	0.00253
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0.42325	0.42325	-	0.31036	0.31036	-	0.34107	0.34107	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.09568	-	0.09568	0.02856	-	0.02856	0.03338	-	0.03338
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.07034	-	0.07034	0.04844	-	0.04844	0.06382	-	0.06382
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00064	0.00064	-	0.00059	0.00059	-	0.00064	0.00064	-
187	Lịch	Quyển	0.09219	-	0.09219	0.04221	-	0.04221	0.04850	-	0.04850
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0.00012	0.00012	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00027	-	0.00027	0.00026	-	0.00026	0.00024	-	0.00024
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.09336	0.09336	-	0.18039	0.18039	-	0.21855	0.21855	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
195	Mắt camera	Chiếc	0.02372	0.02372	-	0.02173	0.02173	-	0.02694	0.02694	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.07457	-	0.07457	0.06852	-	0.06852	0.08333	-	0.08333
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.03033	-	0.03033	0.03183	-	0.03183	0.03816	-	0.03816
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-	0.00006	0.00006	-
200	Mực dấu	Lọ	0.01028	-	0.01028	0.00737	-	0.00737	0.00899	-	0.00899
201	Mực in	Hộp	0.12308	-	0.12308	0.12015	-	0.12015	0.11684	-	0.11684
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00721	-	0.00721	0.00444	-	0.00444	0.00591	-	0.00591
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0.00119	0.00119	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	2.36164	2.36164	-	2.79826	2.79826	-	3.58429	3.58429	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
214	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
215	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0.00043	0.00043	-	0.00055	0.00055	-	0.00043	0.00043	-
218	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.07804	-	0.07804	0.03471	-	0.03471	0.03913	-	0.03913
219	Phao tự động	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
220	Phí internet	VNĐ	6,215.09601	-	6,215.09601	6,081.50157	-	6,081.50157	9,077.05693	-	9,077.05693
221	Phích cắm	Chiếc	0.10812	0.10812	-	0.10619	0.10619	-	0.11998	0.11998	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0.01424	0.01424	-	0.01293	0.01293	-	0.01296	0.01296	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	2.00984	-	2.00984	0.78732	-	0.78732	0.78010	-	0.78010
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0.00023	0.00023	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0.00143	0.00143	-	0.00129	0.00129	-	0.00145	0.00145	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.11757	-	0.11757	0.08417	-	0.08417	0.09847	-	0.09847
236	Súng bắn keo	Chiếc	0.00014	0.00014	-	0.00013	0.00013	-	0.00014	0.00014	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.01179	-	0.01179	0.00977	-	0.00977	0.01217	-	0.01217
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0.00286	0.00286	-	0.00260	0.00260	-	0.00289	0.00289	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.13925	-	0.13925	0.13070	-	0.13070	0.15035	-	0.15035
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0.00143	0.00143	-	0.00130	0.00130	-	0.00145	0.00145	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0.09178	0.09178	-	0.05981	0.05981	-	0.06427	0.06427	-
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0.01434	0.01434	-	0.01313	0.01313	-	0.01323	0.01323	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0.76066	-	0.76066	1.05961	-	1.05961	1.19218	-	1.19218

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
252	Túi clear bag F	Chiếc	0.72109	-	0.72109	0.86364	-	0.86364	1.02205	-	1.02205
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0.00014	0.00014	-	0.00014	0.00014	-	0.00014	0.00014	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.01347	-	0.01347	0.01258	-	0.01258	0.01485	-	0.01485
257	Vải xô	m	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0.00143	0.00143	-	0.00130	0.00130	-	0.00145	0.00145	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0.38579	-	0.38579	0.29468	-	0.29468	0.48939	-	0.48939
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0.57708	0.57708	-	0.51774	0.51774	-	0.62120	0.62120	-
269	Xăng	lít	4.85392	-	4.85392	3.91858	-	3.91858	4.52256	-	4.52256
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.00024	0.00024	-	0.00034	0.00034	-	0.00008	0.00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0.02973	0.02973	-	0.03218	0.03218	-	0.00245	0.00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.01326	-	0.01326	0.01684	-	0.01684	0.00111	-	0.00111
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0.53722	0.53722	-	0.68578	0.68578	-	0.06661	0.06661	-
5	Attomat	Chiếc	0.06964	-	0.06964	0.07720	-	0.07720	0.00417	-	0.00417
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.04286	-	0.04286	0.04767	-	0.04767	0.00202	-	0.00202
7	Bàn xoa	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00006	0.00006	-	0.00003	0.00003	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00860	-	0.00860	0.00983	-	0.00983	0.00064	-	0.00064
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0.11117	-	0.11117	0.13298	-	0.13298	0.00708	-	0.00708
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0.09205	-	0.09205	0.11667	-	0.11667	0.00993	-	0.00993

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
11	Băng dính đen	Cuộn	0.09166	-	0.09166	0.10886	-	0.10886	0.00956	-	0.00956
12	Băng dính hai mặt 1 cm	Cuộn	0.07836	-	0.07836	0.08518	-	0.08518	0.00538	-	0.00538
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.08263	-	0.08263	0.09532	-	0.09532	0.00590	-	0.00590
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.06840	-	0.06840	0.07864	-	0.07864	0.00495	-	0.00495
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.08031	-	0.08031	0.08569	-	0.08569	0.00539	-	0.00539
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.11849	-	0.11849	0.14087	-	0.14087	0.00804	-	0.00804
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.02382	-	0.02382	0.02771	-	0.02771	0.00202	-	0.00202
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00017	-	0.00017	0.00026	-	0.00026	0.00009	-	0.00009
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.02179	-	0.02179	0.02982	-	0.02982	0.00284	-	0.00284
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.82436	-	0.82436	0.87097	-	0.87097	0.08736	-	0.08736
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0.00017	-	0.00017
22	Băng thun	Cuộn	0.00003	-	0.00003	0.00004	-	0.00004	0.00017	-	0.00017
23	Băng tin	Chiếc	0.00797	-	0.00797	0.00951	-	0.00951	0.00062	-	0.00062
24	Băng xóa	Chiếc	0.10393	-	0.10393	0.12218	-	0.12218	0.00711	-	0.00711
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00101	0.00101	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00032	0.00032	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00007	0.00007	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00009	0.00009	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
30	Bay xây	Chiếc	0.00124	-	0.00124	0.00147	-	0.00147	0.00008	-	0.00008
31	Biển cài	Chiếc	0.05896	-	0.05896	0.08593	-	0.08593	0.00293	-	0.00293
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.02572	-	0.02572	0.02399	-	0.02399	0.00105	-	0.00105
33	Biển chức danh	Chiếc	0.01249	-	0.01249	0.01799	-	0.01799	0.00188	-	0.00188
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.06676	-	0.06676	0.07146	-	0.07146	0.00414	-	0.00414
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	-	0.00006
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	-	0.00006
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0.00012	-	0.00012
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0.00021	0.00021	-	0.00029	0.00029	-	0.00065	0.00065	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.02170	-	0.02170	0.02836	-	0.02836	0.00115	-	0.00115
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00035	0.00035	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00205	-	0.00205	0.00263	-	0.00263	0.00026	-	0.00026
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.20289	-	0.20289	0.24705	-	0.24705	0.01209	-	0.01209
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.16760	-	0.16760	0.19985	-	0.19985	0.01129	-	0.01129
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0.00015	0.00015	-
47	Búa	Chiếc	0.01189	0.01189	-	0.01882	0.01882	-	0.00190	0.00190	-
48	Bút bi	Chiếc	2.90213	-	2.90213	2.69515	-	2.69515	0.13008	-	0.13008

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Bút chì	Chiếc	0.20055	-	0.20055	0.22683	-	0.22683	0.01500	-	0.01500
50	Bút ký	Chiếc	0.07292	-	0.07292	0.09192	-	0.09192	0.01142	-	0.01142
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.08305	-	0.08305	0.10423	-	0.10423	0.00790	-	0.00790
52	Bút nước	Chiếc	0.10096	-	0.10096	0.12481	-	0.12481	0.00537	-	0.00537
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.66619	-	0.66619	0.56486	-	0.56486	0.03046	-	0.03046
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0.00052	0.00052	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0.00136	0.00136	-	0.00201	0.00201	-	0.00059	0.00059	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0.15694	0.15694	-	0.17987	0.17987	-	0.01565	0.01565	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00436	-	0.00436	0.00558	-	0.00558	0.00029	-	0.00029
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.07094	-	0.07094	0.08143	-	0.08143	0.00735	-	0.00735
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.03519	-	0.03519	0.04346	-	0.04346	0.00352	-	0.00352
60	Cartride mực	Chiếc	0.04131	-	0.04131	0.04836	-	0.04836	0.00326	-	0.00326
61	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0.00802	-	0.00802	0.01052	-	0.01052	0.00045	-	0.00045
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0.00042	0.00042	-	0.00058	0.00058	-	0.00011	0.00011	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.03296	-	0.03296	0.03672	-	0.03672	0.00156	-	0.00156
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.51259	-	0.51259	2.06138	-	2.06138	0.01173	-	0.01173
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00066	-	0.00066	0.00092	-	0.00092	0.00018	-	0.00018
67	Chè khô	Kg	0.07515	-	0.07515	0.08781	-	0.08781	0.01619	-	0.01619

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
68	Chéch nối ống	Chiếc	0.00200	0.00200	-	0.00316	0.00316	-	0.00058	0.00058	-
69	Chén trà	Chiếc	0.27653	-	0.27653	0.29584	-	0.29584	0.02005	-	0.02005
70	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00007	0.00007	-
77	Chổi tre	Chiếc	0.00048	0.00048	-	0.00065	0.00065	-	0.00009	0.00009	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.06257	-	0.06257	0.07181	-	0.07181	0.00570	-	0.00570
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
80	Cờ lê	Chiếc	0.00015	0.00015	-	0.00019	0.00019	-	0.00003	0.00003	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.03306	-	0.03306	0.03816	-	0.03816	0.00198	-	0.00198
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0.00158	0.00158	-	0.00266	0.00266	-	0.00036	0.00036	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.35560	-	0.35560	0.37142	-	0.37142	0.03117	-	0.03117
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.01984	-	0.01984	0.02568	-	0.02568	0.00111	-	0.00111
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0.00021	0.00021	-	0.00029	0.00029	-	0.00003	0.00003	-
86	Cục tẩy	Cục	0.06833	-	0.06833	0.07394	-	0.07394	0.00571	-	0.00571

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
87	Cước điện thoại	VNĐ	5,266.82359	-	5,266.82359	6,695.71399	-	6,695.71399	343.50956	-	343.50956
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	754.27118	-	754.27118	958.90502	-	958.90502	49.19461	-	49.19461
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00052	0.00052	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00050	0.00050	-
91	Dao chặt	Chiếc	0.00053	0.00053	-	0.00069	0.00069	-	0.00006	0.00006	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.05511	-	0.05511	0.06251	-	0.06251	0.00316	-	0.00316
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
95	Dao xây	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00006	0.00006	-	0.00001	0.00001	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.01217	-	0.01217	0.01384	-	0.01384	0.00079	-	0.00079
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.07369	-	0.07369	0.08689	-	0.08689	0.00533	-	0.00533
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.01912	-	0.01912	0.02238	-	0.02238	0.00125	-	0.00125
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0.00019	0.00019	-	0.00025	0.00025	-	0.00004	0.00004	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00986	-	0.00986	0.01237	-	0.01237	0.00076	-	0.00076
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00308	-	0.00308	0.00365	-	0.00365	0.00022	-	0.00022
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0.00582	-	0.00582
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0.00012	-	0.00012
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00026	0.00026	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0.00043	0.00043	-	0.00051	0.00051	-	0.00022	0.00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
106	Dấu sao y	Chiếc	0.00445	-	0.00445	0.00542	-	0.00542	0.00032	-	0.00032
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00554	-	0.00554	0.00590	-	0.00590	0.00037	-	0.00037
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0.00201	0.00201	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0.00199	0.00199	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0.00788	0.00788	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0.00441	0.00441	-	0.00720	0.00720	-	0.00079	0.00079	-
116	Dây mạng	m	3.83612	-	3.83612	4.51155	-	4.51155	0.35456	-	0.35456
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0.00012	0.00012	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0.00109	0.00109	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00024	0.00024	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00010	0.00010	-
122	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3.19508	3.19508	-	5.08627	5.08627	-	0.51751	0.51751	-
124	Điện	Kw	292.80839	-	292.80839	299.97199	-	299.97199	14.52453	-	14.52453

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00010	0.00010	-
126	Đỉnh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0.00032	0.00032	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0.00028	0.00028	-	0.00049	0.00049	-	0.00009	0.00009	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.24427	-	0.24427	0.25101	-	0.25101	0.01390	-	0.01390
130	File trình ký	Chiếc	0.61745	-	0.61745	1.81535	-	1.81535	0.12221	-	0.12221
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0.00075	0.00075	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0.00016	0.00016	-
133	Gen máng điện	Cây	0.00085	0.00085	-	0.00109	0.00109	-	0.00032	0.00032	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.04145	-	0.04145	0.04890	-	0.04890	0.00263	-	0.00263
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.10257	-	0.10257	0.12766	-	0.12766	0.01418	-	0.01418
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.05544	-	0.05544	0.06310	-	0.06310	0.00331	-	0.00331
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.14378	-	0.14378	0.17684	-	0.17684	0.01152	-	0.01152
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.02562	-	0.02562	0.03250	-	0.03250	0.00128	-	0.00128
139	Giấy ăn	Hộp	0.00140	-	0.00140	0.00167	-	0.00167	0.00036	-	0.00036
140	Giấy bìa A3	Gram	0.00288	0.00288	-	0.00349	0.00349	-	0.00011	0.00011	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.02084	-	0.02084	0.02618	-	0.02618	0.00257	-	0.00257
142	Giấy in A3	Gram	0.01052	-	0.01052	0.01498	-	0.01498	0.00116	-	0.00116
143	Giấy in A4	Gram	0.23826	-	0.23826	0.31222	-	0.31222	0.04156	-	0.04156

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
144	Giấy in A5	Gram	0.02213	-	0.02213	0.02816	-	0.02816	0.01346	-	0.01346
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.11398	-	0.11398	0.15943	-	0.15943	0.00810	-	0.00810
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.11119	-	0.11119	0.16126	-	0.16126	0.00799	-	0.00799
147	Giấy phân trang	Tập	0.09605	-	0.09605	0.11476	-	0.11476	0.00530	-	0.00530
148	Giấy than xanh	Tập	0.00919	-	0.00919	0.01282	-	0.01282	0.00054	-	0.00054
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0.00154	0.00154	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0.00050	0.00050	-	0.00063	0.00063	-	0.00024	0.00024	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.08540	-	0.08540	0.09520	-	0.09520	0.00424	-	0.00424
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.17190	-	0.17190	0.20428	-	0.20428	0.01158	-	0.01158
155	Hồ dán	Lọ	0.11625	-	0.11625	0.15592	-	0.15592	0.01444	-	0.01444
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00022	0.00022	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0.00570	-	0.00570	0.00724	-	0.00724	0.00026	-	0.00026
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.11177	-	0.11177	0.11296	-	0.11296	0.00825	-	0.00825
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.05078	-	0.05078	0.06203	-	0.06203	0.00494	-	0.00494
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.05110	-	0.05110	0.06240	-	0.06240	0.00496	-	0.00496
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.05095	-	0.05095	0.06222	-	0.06222	0.00491	-	0.00491
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00027	-	0.00027

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
163	Hót rác	Chiếc	0.00092	0.00092	-	0.00121	0.00121	-	0.00014	0.00014	-
164	Keo dán	Lọ	0.06516	-	0.06516	0.07667	-	0.07667	0.00561	-	0.00561
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0.00006	-	0.00006
166	Keo silicon	Lọ	0.00063	-	0.00063	0.00086	-	0.00086	0.00053	-	0.00053
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.09844	-	0.09844	0.10867	-	0.10867	0.00560	-	0.00560
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.24720	-	0.24720	0.38263	-	0.38263	0.03209	-	0.03209
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.26466	-	0.26466	0.39249	-	0.39249	0.03258	-	0.03258
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.26346	-	0.26346	0.39093	-	0.39093	0.03255	-	0.03255
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.26201	-	0.26201	0.38908	-	0.38908	0.03252	-	0.03252
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.26187	-	0.26187	0.38891	-	0.38891	0.03251	-	0.03251
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.25885	-	0.25885	0.38553	-	0.38553	0.03239	-	0.03239
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.28672	-	0.28672	0.40409	-	0.40409	0.03311	-	0.03311
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00033	0.00033	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00147	-	0.00147	0.00253	-	0.00253	0.00053	-	0.00053
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0.40505	0.40505	-	0.42390	0.42390	-	0.02127	0.02127	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.03466	-	0.03466	0.04320	-	0.04320	0.00178	-	0.00178
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.06860	-	0.06860	0.08590	-	0.08590	0.00803	-	0.00803
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	-	0.00006
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00025	-	0.00025
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0.00045	0.00045	-	0.00063	0.00063	-	0.00026	0.00026	-
187	Lịch	Quyển	0.05424	-	0.05424	0.06541	-	0.06541	0.01099	-	0.01099
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0.00018	0.00018	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00014	-	0.00014	0.00024	-	0.00024	0.00028	-	0.00028
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0.25093	0.25093	-	0.25839	0.25839	-	0.00935	0.00935	-
195	Mắt camera	Chiếc	0.03053	0.03053	-	0.04136	0.04136	-	0.00236	0.00236	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.09389	-	0.09389	0.10627	-	0.10627	0.00834	-	0.00834
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.04344	-	0.04344	0.04808	-	0.04808	0.00287	-	0.00287
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0.00004	0.00004	-	0.00006	0.00006	-	0.00026	0.00026	-
200	Mực dấu	Lọ	0.00856	-	0.00856	0.01260	-	0.01260	0.00107	-	0.00107

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
201	Mực in	Hộp	0.15430	-	0.15430	0.15222	-	0.15222	0.00694	-	0.00694
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00673	-	0.00673	0.01054	-	0.01054	0.00144	-	0.00144
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0.00008	0.00008	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0.00006	0.00006	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0.01570	0.01570	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0.01463	0.01463	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0.00017	0.00017	-
211	Nước uống	lít	4.45177	4.45177	-	5.68910	5.68910	-	0.25681	0.25681	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00021	0.00021	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0.00071	0.00071	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0.00027	0.00027	-
217	Phân bón các loại	Kg	0.00031	0.00031	-	0.00043	0.00043	-	0.00119	0.00119	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.04354	-	0.04354	0.04737	-	0.04737	0.00198	-	0.00198
219	Phao tự động	Chiếc	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
220	Phí internet	VND	8,742.30665	-	8,742.30665	11,114.09654	-	11,114.09654	570.18545	-	570.18545
221	Phích cắm	Chiếc	0.14298	0.14298	-	0.15328	0.15328	-	0.00602	0.00602	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0.00761	0.00761	-	0.01296	0.01296	-	0.00153	0.00153	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	1.01406	-	1.01406	1.43016	-	1.43016	0.21570	-	0.21570
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
226	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0.00001	0.00001	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00008	0.00008	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0.00128	0.00128	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0.00105	0.00105	-	0.00144	0.00144	-	0.00013	0.00013	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.11248	-	0.11248	0.12788	-	0.12788	0.01386	-	0.01386
236	Súng bắn keo	Chiếc	0.00010	0.00010	-	0.00014	0.00014	-	0.00002	0.00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.01340	-	0.01340	0.01703	-	0.01703	0.00100	-	0.00100
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0.00010	0.00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0.00000	0.00000	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0.00209	0.00209	-	0.00288	0.00288	-	0.00028	0.00028	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.17965	-	0.17965	0.22137	-	0.22137	0.01699	-	0.01699
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00032	0.00032	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00004	0.00004	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0.00105	0.00105	-	0.00144	0.00144	-	0.00019	0.00019	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0.07657	0.07657	-	0.07945	0.07945	-	0.00393	0.00393	-
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0.00022	0.00022	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0.00015	0.00015	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0.00012	0.00012	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0.00783	0.00783	-	0.01321	0.01321	-	0.00165	0.00165	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	1.47445	-	1.47445	1.82365	-	1.82365	0.23969	-	0.23969
252	Túi clear bag F	Chiếc	1.27345	-	1.27345	1.85233	-	1.85233	0.49097	-	0.49097
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-
255	Ủng	Đôi	0.00010	0.00010	-	0.00014	0.00014	-	0.00018	0.00018	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.01722	-	0.01722	0.02056	-	0.02056	0.00076	-	0.00076
257	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0.00002	0.00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00020	0.00020	-
259	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0.00031	0.00031	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0.00025	0.00025	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00170	0.00170	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00007	0.00007	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0.00105	0.00105	-	0.00144	0.00144	-	0.00018	0.00018	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0.52717	-	0.52717	1.06567	-	1.06567	0.45592	-	0.45592
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0.00063	0.00063	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00005	0.00005	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00011	0.00011	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0.50013	0.50013	-	0.61656	0.61656	-	0.02894	0.02894	-
269	Xăng	lít	5.00164	-	5.00164	6.45866	-	6.45866	1.25144	-	1.25144
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00020	0.00020	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0.00012	0.00012	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0.00013	0.00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0.00071	-	0.00071
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0.00451	-	0.00451
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0.00262	-	0.00262
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0.00071	-	0.00071
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0.00751	-	0.00751
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0.00713	-	0.00713
11	Băng dính đen	Cuộn	0.00636	-	0.00636
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0.00412	-	0.00412
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0.00636	-	0.00636
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0.00412	-	0.00412
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0.00451	-	0.00451
16	Băng dính trong to	Cuộn	0.01045	-	0.01045
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0.00225	-	0.00225
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	0.00339	-	0.00339
19	Bảng nội quy	Chiếc	0.00114	-	0.00114
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0.03247	-	0.03247
21	Băng tan	Cuộn	0.00636	-	0.00636

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Băng thun	Cuộn	0.00416	-	0.00416
23	Băng tin	Chiếc	0.00064	-	0.00064
24	Băng xóa	Chiếc	0.00713	-	0.00713
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0.00150	-	0.00150
31	Biển cài	Chiếc	0.00326	-	0.00326
32	Biển chỉ dẫn	m2	0.00133	-	0.00133
33	Biển chức danh	Chiếc	0.00045	-	0.00045
34	Biển tên phòng	Chiếc	0.00300	-	0.00300
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0.00300	-	0.00300
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0.00245	-	0.00245
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0.00150	-	0.00150
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0.00189	-	0.00189
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0.00117	-	0.00117
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0.00356	-	0.00356
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0.01233	-	0.01233

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0.00751	-	0.00751
46	Bột giặt	Kg	-	-	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0.05726	-	0.05726
49	Bút chì	Chiếc	0.00898	-	0.00898
50	Bút ký	Chiếc	0.00479	-	0.00479
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0.00468	-	0.00468
52	Bút nước	Chiếc	0.01013	-	0.01013
53	Bút viết bảng	Chiếc	0.04399	-	0.04399
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0.00056	-	0.00056
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0.00300	-	0.00300
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0.00300	-	0.00300
60	Cartridge mực	Chiếc	0.00300	-	0.00300
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0.00075	-	0.00075
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0.00245	-	0.00245
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0.00038	-	0.00038
66	Chậu cảnh	Chiếc	0.00356	-	0.00356
67	Chè khô	Kg	0.00272	-	0.00272

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
68	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0.01551	-	0.01551
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0.00502	-	0.00502
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0.00142	-	0.00142
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0.01327	-	0.01327
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0.00206	-	0.00206
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0.00374	-	0.00374
87	Cước điện thoại	VND	798.74949	-	798.74949
88	Cước phí bưu chính	VND	114.39016	-	114.39016
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0.00393	-	0.00393
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0.00086	-	0.00086
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0.00562	-	0.00562
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0.00086	-	0.00086
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0.00094	-	0.00094
101	Dầu dập số	Chiếc	0.00030	-	0.00030
102	Dầu diezen	lít	0.66036	-	0.66036
103	Dầu nhớt	Lít	0.00377	-	0.00377
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0.00026	-	0.00026
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0.00053	-	0.00053
108	Dây bơm nước	m	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-
115	Dây hút đóm	Chiếc	-	-	-
116	Dây mạng	m	0.24283	-	0.24283
117	Dây phun sương	m	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-
122	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-
124	Điện	Kw	6.37094	-	6.37094
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-
126	Đỉnh bê tông	Kg	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0.00713	-	0.00713
130	File trình ký	Chiếc	0.00300	-	0.00300
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	-	-	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0.00412	-	0.00412
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0.00975	-	0.00975
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0.00489	-	0.00489
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0.01278	-	0.01278
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0.00187	-	0.00187
139	Giấy ăn	Hộp	0.01087	-	0.01087
140	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0.00083	-	0.00083
142	Giấy in A3	Gram	0.00064	-	0.00064
143	Giấy in A4	Gram	0.01776	-	0.01776
144	Giấy in A5	Gram	0.00038	-	0.00038
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0.01087	-	0.01087

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0.01087	-	0.01087
147	Giấy phân trang	Tập	0.01087	-	0.01087
148	Giấy than xanh	Tập	0.00116	-	0.00116
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0.00597	-	0.00597
154	Hạt công tắc	Chiếc	0.00751	-	0.00751
155	Hồ dán	Lọ	0.00720	-	0.00720
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0.00008	-	0.00008
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0.00115	-	0.00115
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0.00300	-	0.00300
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0.00300	-	0.00300
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0.00300	-	0.00300
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0.00751	-	0.00751
163	Hót rác	Chiếc	-	-	-
164	Keo dán	Lọ	0.00451	-	0.00451
165	Keo PVC	Lọ	0.00300	-	0.00300
166	Keo silicon	Lọ	0.00262	-	0.00262
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0.00674	-	0.00674

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0.02684	-	0.02684
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0.02876	-	0.02876
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0.02876	-	0.02876
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0.02876	-	0.02876
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0.02876	-	0.02876
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0.02876	-	0.02876
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0.03068	-	0.03068
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0.00262	-	0.00262
177	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0.00262	-	0.00262
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0.00597	-	0.00597
180	Khóa cửa	Chiếc	0.00636	-	0.00636
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0.01272	-	0.01272
185	Kìm	Chiếc	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0.00245	-	0.00245
188	Lọ hoa	Chiếc	0.00131	-	0.00131
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0.00527	-	0.00527
194	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-
195	Mắt camera	Chiếc	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0.00412	-	0.00412
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0.00281	-	0.00281
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-
200	Mực dấu	Lọ	0.00064	-	0.00064
201	Mực in	Hộp	0.00978	-	0.00978
202	Mực máy photocopy	Hộp	0.00064	-	0.00064
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-
211	Nước uống	lít	-	-	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0.00225	-	0.00225
219	Phao tự động	Chiếc	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
220	Phí internet	VNĐ	1,325.83005	-	1,325.83005
221	Phích cắm	Chiếc	-	-	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0.05181	-	0.05181
224	Pin đại	Hộp	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-
235	Sổ các loại	Quyển	0.00751	-	0.00751
236	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0.00131	-	0.00131
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0.01223	-	0.01223
243	Thìa	Chiếc	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-
246	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
250	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0.09430	-	0.09430
252	Túi clear bag F	Chiếc	0.09430	-	0.09430
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-
255	Ứng	Đôi	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0.00075	-	0.00075
257	Vải xô	m	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0.02428	-	0.02428
265	Vôi bột	Kg	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-
269	Xăng	lít	0.38023	-	0.38023
270	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.20627	0.11087	0.09540	0.34784	0.18696	0.16088	0.22320	0.11997	0.10323
59	Đầu nối mạng	5.54303	3.60297	1.94006	1.59523	1.03690	0.55833	4.73054	3.07485	1.65569
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Ghế bỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Ghê hội trường	3.00718	0.18099	2.82619	11.28863	0.67942	10.60922	3.06034	0.18419	2.87615
66	Ghế làm việc	0.59620	0.06318	0.53301	5.02767	0.53282	4.49485	0.78061	0.08273	0.69788
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.29983	0.07196	0.22787	0.24736	0.05937	0.18799	0.27818	0.06676	0.21141
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Kết sắt	0.03894	-	0.03894	0.17433	-	0.17433	0.04569	-	0.04569

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
118	Micro	0.19037	0.08664	0.10373	0.10970	0.04993	0.05977	0.19840	0.09030	0.10810
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.66530	0.24440	0.42090	0.19143	0.07032	0.12111	0.57589	0.21155	0.36434
137	Tủ đựng âm ly	0.06247	0.02124	0.04123	0.15838	0.05385	0.10453	0.05844	0.01987	0.03857

[illegible]

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00118	0.00089	0.00030	0.00041	0.00031	0.00010	0.00026	0.00020	0.00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	-	-	-	-	-	-	0.00692	0.00079	0.00613
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	0.40057	-	0.40057	0.14727	-	0.14727	0.54527	-	0.54527
8	Bàn ghế phòng họp	0.24510	-	0.24510	0.17450	-	0.17450	0.49079	-	0.49079
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gọi đầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.03113	-	0.03113	0.01621	-	0.01621	0.00253	-	0.00253
13	Bàn hội trường nhỏ	0.41929	0.17668	0.24261	0.32417	0.13660	0.18757	0.00154	0.00065	0.00089

[illegible]

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00206	0.00155	0.00052	0.00076	0.00057	0.00019	0.00155	0.00116	0.00039
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.01832	0.00209	0.01623	0.08404	0.00961	0.07444	0.00872	0.00100	0.00772
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	0.00076	0.00070	0.00006	0.00386	0.00355	0.00030
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	0.05619	0.04523	0.01097	0.04703	0.03785	0.00918
5	Bàn ghế đá	-	-	-	0.00044	0.00019	0.00025	0.00278	0.00118	0.00160
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	0.00136	0.00034	0.00103	0.00840	0.00207	0.00633
7	Bàn ghế làm việc	0.75407	-	0.75407	0.75142	-	0.75142	0.46072	-	0.46072
8	Bàn ghế phòng họp	0.26509	-	0.26509	0.18617	-	0.18617	0.38398	-	0.38398
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gọi đầu	-	-	-	0.00040	0.00038	0.00002	0.00057	0.00054	0.00003
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.11060	-	0.11060	0.03003	-	0.03003	0.01195	-	0.01195
13	Bàn hội trường nhỏ	0.04465	0.01881	0.02583	0.01635	0.00689	0.00946	0.01891	0.00797	0.01094
14	Bàn là	-	-	-	0.00030	0.00030	-	0.00193	0.00193	-
15	Bàn làm việc	0.22500	0.04760	0.17741	0.54790	0.11590	0.43200	0.09122	0.01930	0.07192
16	Bàn tập đứng	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	0.00193	0.00193	-	0.00106	0.00106	-
18	Bảng cấm đồ dùng dạy học	-	-	-	0.00023	0.00023	-	0.00020	0.00020	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	0.00191	0.00191	-	0.00049	0.00049	-

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	0.00015	0.00015	-	0.00116	0.00116	-
21	Bếp ga	-	-	-	0.00208	0.00204	0.00004	0.00368	0.00361	0.00007
22	Bếp từ	-	-	-	0.00073	0.00046	0.00027	0.00525	0.00331	0.00194
23	Bình bơm điện	-	-	-	0.00019	-	0.00019	0.00001	-	0.00001
24	Bình cứu hỏa	1.10232	0.23537	0.86695	0.68137	0.14549	0.53588	0.84516	0.18046	0.66470
25	Bình ga	-	-	-	0.00220	0.00205	0.00016	0.01606	0.01491	0.00115
26	Bình khí CO2	-	-	-	0.00046	0.00030	0.00016	0.00038	0.00025	0.00013
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	0.01012	0.00842	0.00170	0.01629	0.01355	0.00274
28	Bình oxy	-	-	-	0.00023	0.00023	0.00000	0.00197	0.00195	0.00003
29	Bình phun thuốc	-	-	-	0.00039	0.00004	0.00035	0.00103	0.00011	0.00091
30	Bình thủy điện	-	-	-	0.00484	0.00280	0.00204	0.00547	0.00316	0.00231
31	Bình ủ	-	-	-	0.00237	0.00223	0.00014	0.00369	0.00347	0.00022
32	Bộ Đàm	-	-	-	0.00816	-	0.00816	0.00177	-	0.00177
33	Bộ kích điện	-	-	-	0.00844	-	0.00844	0.00099	-	0.00099
34	Lưu điện	-	-	-	0.00179	-	0.00179	0.00308	-	0.00308
35	Bộ phát wifi	0.07819	0.02052	0.05766	0.05135	0.01348	0.03787	0.13026	0.03419	0.09607
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	0.00197	0.00116	0.00081	0.01806	0.01064	0.00742
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	0.00009	0.00005	0.00005	0.00011	0.00005	0.00005
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	0.00157	0.00149	0.00008	0.00189	0.00179	0.00009

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.09637	-	0.09637	0.04573	-	0.04573	0.12509	-	0.12509
40	Cáng y tế	-	-	-	0.00147	0.00147	-	0.00119	0.00119	-
41	Cáp micro	0.05491	0.00549	0.04942	0.02375	0.00238	0.02138	0.04069	0.00407	0.03662
42	Cáp tín hiệu	-	-	-	0.00083	-	0.00083	0.00342	-	0.00342
43	Cân sức khỏe	-	-	-	0.00042	0.00030	0.00011	0.00112	0.00081	0.00031
44	Cân thực phẩm	-	-	-	0.00260	0.00228	0.00032	0.00154	0.00135	0.00019
45	Chạn bát	-	-	-	0.00466	0.00093	0.00373	0.00162	0.00032	0.00130
46	Cầu là	-	-	-	0.00181	0.00175	0.00006	0.00292	0.00282	0.00010
47	Cây là hơi nước	-	-	-	0.00027	-	0.00027	0.00002	-	0.00002
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	0.00266	0.00186	0.00080	0.00832	0.00583	0.00249
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.98773	0.42031	0.56742	0.46671	0.19860	0.26811	1.77868	0.75688	1.02179
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	0.00151	0.00107	0.00044	0.00626	0.00445	0.00181
52	Công tơ điện	-	-	-	0.00029	0.00001	0.00028	0.00184	0.00007	0.00177
53	Cột đèn sân vườn	0.30446	-	0.30446	0.06882	-	0.06882	0.40743	-	0.40743
54	Cũi	-	-	-	0.03561	0.03561	-	0.00696	0.00696	-
55	Cửa sắt	-	-	-	0.00666	-	0.00666	0.00245	-	0.00245
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	0.00015	0.00008	0.00008	0.00090	0.00045	0.00045
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	0.00069	0.00069	-	0.00086	0.00086	-

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.02461	0.01323	0.01138	0.01872	0.01006	0.00866	0.02765	0.01486	0.01279
59	Đầu nối mạng	1.97384	1.28299	0.69084	0.60363	0.39236	0.21127	3.71520	2.41488	1.30032
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	0.00103	0.00100	0.00003	0.00968	0.00937	0.00031
61	Đôn gỗ	-	-	-	0.00051	-	0.00051	0.00003	-	0.00003
62	Ghế băng chờ	-	-	-	0.00736	0.00650	0.00086	0.00258	0.00228	0.00030
63	Ghế bộ	-	-	-	-	-	-	0.00031	0.00031	0.00000
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	0.25332	0.23458	0.01874	0.06806	0.06303	0.00504
65	Ghế hội trường	1.38939	0.08362	1.30577	2.45571	0.14780	2.30791	1.51781	0.09135	1.42646
66	Ghế làm việc	0.57170	0.06059	0.51112	2.07291	0.21968	1.85322	0.26068	0.02763	0.23305
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	0.00125	0.00120	0.00006	0.00905	0.00864	0.00041
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	0.00823	0.00806	0.00017	0.00280	0.00274	0.00006
71	Giá để tài liệu	0.11368	0.02728	0.08640	0.12458	0.02990	0.09468	0.17028	0.04087	0.12942
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.00518	0.00367	0.00151	0.00589	0.00417	0.00172
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	0.00053	0.00053	-	0.00015	0.00015	-
74	Giường	-	-	-	0.24738	0.22834	0.01904	0.07229	0.06673	0.00557
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00000
76	Kéo đa năng	-	-	-	0.00148	0.00145	0.00004	0.00645	0.00630	0.00016

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
77	Kết sắt	0.01296	-	0.01296	0.01807	-	0.01807	0.00734	-	0.00734
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	0.01156	0.00862	0.00294	0.01020	0.00761	0.00259
79	Khung tập đi	-	-	-	0.00147	0.00147	-	0.00462	0.00462	-
80	Khung rèm	-	-	-	0.00589	0.00571	0.00019	0.03927	0.03803	0.00124
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	0.00004	0.00004	-	0.00072	0.00072	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	0.00059	0.00050	0.00009	0.00155	0.00131	0.00024
84	Loa, loa di động	-	-	-	0.00256	0.00226	0.00030	0.00089	0.00079	0.00010
85	Máy bắt vít	-	-	-	0.00036	-	0.00036	0.00061	-	0.00061
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	0.00013	0.00008	0.00006	0.00069	0.00040	0.00030
87	Máy điện châm	-	-	-	0.00057	0.00057	-	0.00068	0.00068	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	0.00012	0.00009	0.00003	0.00137	0.00107	0.00031
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	0.00011	0.00007	0.00004	0.00063	0.00039	0.00023
91	Máy hút ẩm	-	-	-	0.00075	0.00015	0.00060	0.00476	0.00093	0.00383
92	Máy hút bụi	-	-	-	0.00019	-	0.00019	0.00064	-	0.00064
93	Máy in	0.18740	0.05014	0.13726	0.22027	0.05893	0.16134	0.15165	0.04057	0.11107
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
95	Máy đếm tiền	0.00110	-	0.00110	0.00051	-	0.00051	0.00101	-	0.00101

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	0.00011	0.00004	0.00007	0.00007	0.00003	0.00004
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	0.00878	0.00864	0.00014	0.00099	0.00098	0.00002
98	Máy ghi âm	0.00220	-	0.00220	0.00130	-	0.00130	0.00199	-	0.00199
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	0.00036	0.00029	0.00007	0.00022	0.00018	0.00004
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	0.00029	-	0.00029	0.00012	-	0.00012
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0.00400	-	0.00400	0.01033	-	0.01033	0.00280	-	0.00280
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	0.00010	0.00005	0.00005	0.00064	0.00031	0.00034
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	0.00384	0.00192	0.00192	0.00031	0.00015	0.00015
104	Máy mài dao	-	-	-	0.00022	0.00022	-	0.00060	0.00060	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00006	0.00006	-
106	Máy nén khí	-	-	-	0.00011	0.00007	0.00004	0.00067	0.00040	0.00027
107	Máy nướng thịt	-	-	-	0.00010	0.00005	0.00005	0.00061	0.00031	0.00031
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	0.00316	0.00275	0.00042	0.00096	0.00083	0.00013
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.02510	0.00100	0.02410	0.02530	0.00101	0.02428	0.03812	0.00152	0.03659
110	Máy sưởi	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00250	0.00250	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	0.00273	0.00185	0.00087	0.00603	0.00410	0.00193
112	Máy tính bảng	0.14242	0.02374	0.11868	0.21736	0.03623	0.18113	0.21453	0.03576	0.17878
113	Máy trợ thính	-	-	-	0.00009	0.00009	-	0.00015	0.00015	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	0.00040	0.00040	-	0.00136	0.00136	-

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	0.00086	0.00082	0.00004	0.00139	0.00133	0.00006
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	0.00279	0.00116	0.00164	0.00399	0.00165	0.00234
117	Máy xới đất	-	-	-	0.00127	0.00127	-	0.00017	0.00017	-
118	Micro	0.06123	0.02787	0.03336	0.01957	0.00891	0.01067	0.08920	0.04060	0.04860
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	0.00051	0.00039	0.00011	0.00086	0.00067	0.00019
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	0.00819	0.00744	0.00074	0.00455	0.00414	0.00041
121	Phích nước	-	-	-	0.00087	0.00069	0.00017	0.00315	0.00251	0.00064
122	Quạt cây	-	-	-	0.01816	0.01348	0.00468	0.02849	0.02115	0.00734
123	Quạt hộp	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00000	0.00091	0.00076	0.00014
124	Quạt treo tường	-	-	-	0.00796	0.00618	0.00178	0.02510	0.01949	0.00561
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	0.01231	0.00894	0.00338	0.00522	0.00379	0.00143
126	Quạt hơi nước	-	-	-	0.01687	0.01292	0.00395	0.00852	0.00653	0.00199
127	Quạt hút mùi	-	-	-	0.00012	0.00012	-	0.00063	0.00063	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	0.00173	0.00136	0.00037	0.00377	0.00297	0.00080
129	Quạt thông gió	-	-	-	0.00090	0.00081	0.00009	0.00498	0.00450	0.00049
130	Quạt trần	-	-	-	0.04967	0.04091	0.00876	0.06069	0.04998	0.01070
131	Sạc ắc quy	-	-	-	0.00161	0.00161	-	0.01062	0.01062	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	0.00036	0.00036	-	0.00066	0.00066	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00005	0.00005	-

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
134	Trồng trường, trồng biểu diễn	-	-	-	0.00010	0.00010	-	0.00062	0.00062	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	0.05710	0.03895	0.01815	0.01334	0.00910	0.00424
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.23762	0.08729	0.15033	0.07221	0.02652	0.04568	0.44742	0.16436	0.28306
137	Tủ đựng âm ly	0.03689	0.01254	0.02435	0.00697	0.00237	0.00460	0.03930	0.01336	0.02594
138	Tủ đông	-	-	-	0.00076	0.00076	-	0.00012	0.00012	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	0.00091	0.00065	0.00026	0.00653	0.00467	0.00186
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	0.01046	0.00979	0.00066	0.00341	0.00320	0.00022
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	0.00010	0.00010	-	0.00253	0.00253	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	0.02162	0.01121	0.01041	0.00797	0.00413	0.00384
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	0.00377	0.00377	-	0.00544	0.00544	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	0.00179	0.00098	0.00082	0.00164	0.00089	0.00075
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	0.00015	0.00015	-	0.00067	0.00067	-
146	Xe đạp	-	-	-	0.00073	0.00065	0.00008	0.00705	0.00630	0.00075
147	Xe đạp điện	-	-	-	0.00161	0.00161	-	0.01064	0.01064	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0.00695	0.00518	0.00177	0.00137	0.00102	0.00035
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	0.00601	0.00533	0.00068	0.00180	0.00160	0.00020
150	Xe lăn	-	-	-	0.00311	0.00311	-	0.00383	0.00383	-
151	Xe rửa	-	-	-	0.00104	0.00061	0.00043	0.00198	0.00115	0.00082
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	0.00036	0.00014	0.00023	0.00063	0.00023	0.00039

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	0.00027	0.00013	0.00014	0.00006	0.00003	0.00003
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	0.00064	0.00045	0.00018
157	Thớt gỗ nghiêng	-	-	-	-	-	-	0.00009	0.00008	0.00001
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00009	0.00008	0.00001
159	Chậu nhôm	-	-	-	0.00534	0.00514	0.00020	0.00083	0.00079	0.00003
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	0.00031	0.00028	0.00003
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	0.00031	0.00028	0.00003
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00000
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00000
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	0.00003	0.00003	0.00000
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	0.00009	0.00008	0.00001
166	Nồi áp suất	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	0.00069	0.00069	-	0.00027	0.00027	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	0.00370	0.00370	-	0.00036	0.00036	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	-	-	-	0.00029	0.00029	-	0.00002	0.00002	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	0.00109	0.00109	-	0.00009	0.00009	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	0.00134	0.00067	0.00067	0.00011	0.00006	0.00006

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
172	Máy hàn	-	-	-	0.01357	-	0.01357	0.00036	-	0.00036
173	Mô hàn	-	-	-	0.00504	-	0.00504	0.00022	-	0.00022
174	Xe gom rác	-	-	-	0.00267	-	0.00267	0.00022	-	0.00022
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	0.00321	0.00321	-	0.00027	0.00027	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	0.00021	0.00021	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	0.00011	0.00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00554	0.00416	0.00139	0.00988	0.00741	0.00247	0.01173	0.00880	0.00293
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.01911	0.00218	0.01693	0.12315	0.01407	0.10908	0.00750	0.00086	0.00664
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00141	0.00130	0.00011	0.00819	0.00755	0.00064	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	0.06156	0.04954	0.01201	0.13347	0.10742	0.02605	-	-	-
5	Bàn ghế đá	0.00140	0.00059	0.00081	0.00894	0.00378	0.00515	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	0.00170	0.00042	0.00128	0.00495	0.00122	0.00373	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Bàn ghế làm việc	0.14848	-	0.14848	1.22517	-	1.22517	0.29325	-	0.29325
8	Bàn ghế phòng họp	0.06236	-	0.06236	0.42328	-	0.42328	0.53697	-	0.53697
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	0.00070	0.00066	0.00004	0.00267	0.00252	0.00015	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.01711	-	0.01711	0.07031	-	0.07031	0.04113	-	0.04113
13	Bàn hội trường nhỏ	0.01394	0.00587	0.00807	0.15775	0.06647	0.09128	0.62574	0.26367	0.36207
14	Bàn là	0.00080	0.00080	-	0.00028	0.00028	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.11025	0.02332	0.08693	0.99177	0.20980	0.78197	0.71990	0.15229	0.56761
16	Bàn tập đứng	0.00016	0.00016	-	0.00009	0.00009	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00126	0.00126	-	0.00144	0.00144	-	-	-	-
18	Bảng cấm đồ dùng dạy học	0.00021	0.00021	-	0.00156	0.00156	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00815	0.00815	-	0.00215	0.00215	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00135	0.00135	-	0.00241	0.00241	-	-	-	-
21	Bếp ga	0.01446	0.01420	0.00026	0.00987	0.00969	0.00018	-	-	-
22	Bếp từ	0.00100	0.00063	0.00037	0.00256	0.00162	0.00095	-	-	-
23	Bình bơm điện	0.00001	-	0.00001	0.00005	-	0.00005	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.21450	0.04580	0.16870	1.09014	0.23277	0.85737	0.02935	0.00627	0.02308
25	Bình ga	0.00331	0.00307	0.00024	0.00932	0.00866	0.00067	-	-	-
26	Bình khí CO2	0.00044	0.00029	0.00015	0.00124	0.00082	0.00042	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Bình nóng lạnh	0.00439	0.00365	0.00074	0.02491	0.02072	0.00418	-	-	-
28	Bình oxy	0.00111	0.00110	0.00002	0.00377	0.00372	0.00005	-	-	-
29	Bình phun thuốc	0.00050	0.00006	0.00044	0.00246	0.00027	0.00219	-	-	-
30	Bình thủy điện	0.00404	0.00234	0.00170	0.02420	0.01399	0.01020	-	-	-
31	Bình ủ	0.00097	0.00092	0.00006	0.00357	0.00336	0.00021	-	-	-
32	Bộ Đàm	0.00088	-	0.00088	0.00756	-	0.00756	-	-	-
33	Bộ kích điện	0.02734	-	0.02734	0.00033	-	0.00033	-	-	-
34	Lưu điện	0.00060	-	0.00060	0.00193	-	0.00193	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.03392	0.00890	0.02502	0.12521	0.03287	0.09234	0.03967	0.01041	0.02926
36	Bệt vệ sinh	0.00658	0.00387	0.00270	0.03095	0.01822	0.01272	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	0.00008	0.00004	0.00004	0.00084	0.00042	0.00042	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0.01557	0.01480	0.00078	0.00797	0.00757	0.00040	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.15796	-	0.15796	0.08678	-	0.08678	0.06016	-	0.06016
40	Cáng y tế	0.00093	0.00093	-	0.00406	0.00406	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.02334	0.00233	0.02100	0.27920	0.02792	0.25128	0.24450	0.02445	0.22005
42	Cáp tín hiệu	0.00075	-	0.00075	0.00475	-	0.00475	-	-	-
43	Cân sức khỏe	0.00075	0.00054	0.00021	0.00285	0.00207	0.00078	-	-	-
44	Cân thực phẩm	0.00082	0.00072	0.00010	0.00383	0.00336	0.00047	-	-	-
45	Chạn bát	0.10165	0.02033	0.08132	0.00028	0.00006	0.00022	-	-	-
46	Cầu là	0.03210	0.03103	0.00107	0.00029	0.00028	0.00001	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
47	Cây là hơi nước	0.00003	-	0.00003	0.00038	-	0.00038	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0.00265	0.00186	0.00079	0.01403	0.00984	0.00420	-	-	-
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.24985	0.10632	0.14353	0.42547	0.18105	0.24442	0.67278	0.28629	0.38649
51	Chậu rửa tay inox	0.01102	0.00783	0.00319	0.00155	0.00110	0.00045	-	-	-
52	Công tơ điện	0.00155	0.00006	0.00149	0.00246	0.00009	0.00236	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0.11604	-	0.11604	0.19065	-	0.19065	0.14735	-	0.14735
54	Cũi	0.00757	0.00757	-	0.02861	0.02861	-	-	-	-
55	Cửa sắt	0.00354	-	0.00354	0.00304	-	0.00304	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00125	0.00063	0.00063	0.00057	0.00028	0.00028	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00323	0.00323	-	0.00447	0.00447	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.02138	0.01149	0.00989	0.12020	0.06461	0.05559	0.05541	0.02978	0.02563
59	Đầu nối mạng	0.59339	0.38571	0.20769	0.78495	0.51022	0.27473	0.16106	0.10469	0.05637
60	Đèn bắt côn trùng	0.00378	0.00366	0.00012	0.01882	0.01821	0.00061	-	-	-
61	Đôn gỗ	0.00003	-	0.00003	0.00013	-	0.00013	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0.00222	0.00196	0.00026	0.01248	0.01103	0.00145	-	-	-
63	Ghế bộ	0.00027	0.00027	0.00000	0.00142	0.00140	0.00002	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	0.04899	0.04536	0.00362	0.42839	0.39670	0.03169	-	-	-
65	Ghê hội trường	0.55941	0.03367	0.52574	4.75256	0.28604	4.46652	2.67527	0.16101	2.51426
66	Ghế làm việc	0.29942	0.03173	0.26769	3.30632	0.35040	2.95593	1.03779	0.10998	0.92780

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00339	0.00323	0.00015	0.01574	0.01503	0.00071	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00257	0.00252	0.00005	0.02171	0.02125	0.00046	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.04216	0.01012	0.03204	0.24643	0.05914	0.18729	0.07162	0.01719	0.05443
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00419	0.00297	0.00122	0.02825	0.02000	0.00825	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	0.00892	0.00892	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
74	Giường	0.04391	0.04053	0.00338	0.45413	0.41917	0.03496	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00003	0.00002	0.00000	0.00014	0.00013	0.00001	-	-	-
76	Kéo đa năng	0.00116	0.00113	0.00003	0.00430	0.00419	0.00010	-	-	-
77	Két sắt	0.00675	-	0.00675	0.03923	-	0.03923	0.04093	-	0.04093
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00469	0.00350	0.00119	0.03211	0.02395	0.00816	-	-	-
79	Khung tập đi	0.00385	0.00385	-	0.02423	0.02423	-	-	-	-
80	Khung rèm	0.00572	0.00554	0.00018	0.00746	0.00722	0.00024	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0.00086	0.00086	-	0.00326	0.00326	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0.00094	0.00079	0.00014	0.00470	0.00398	0.00072	-	-	-
84	Loa, loa di động	0.00038	0.00034	0.00004	0.00385	0.00341	0.00044	-	-	-
85	Máy bắt vít	0.00010	-	0.00010	0.00038	-	0.00038	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0.00012	0.00007	0.00005	0.00046	0.00027	0.00020	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
87	Máy điện châm	0.00058	0.00058	-	0.00393	0.00393	-	-	-	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0.00088	0.00068	0.00020	0.00383	0.00298	0.00085	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00008	0.00005	0.00003	0.00024	0.00015	0.00009	-	-	-
91	Máy hút âm	0.00060	0.00012	0.00048	0.00029	0.00006	0.00023	-	-	-
92	Máy hút bụi	0.00015	-	0.00015	0.00033	-	0.00033	-	-	-
93	Máy in	0.05379	0.01439	0.03940	0.41704	0.11158	0.30546	0.28034	0.07501	0.20533
94	Máy đi bộ trên không	0.00001	0.00001	-	0.00014	0.00014	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.00238	-	0.00238	0.00492	-	0.00492	0.02725	-	0.02725
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00004	0.00002	0.00002	0.00035	0.00014	0.00021	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0.00112	0.00111	0.00002	0.01306	0.01285	0.00020	-	-	-
98	Máy ghi âm	0.01196	-	0.01196	0.01071	-	0.01071	0.03914	-	0.03914
99	Máy xay sinh tố	0.00022	0.00018	0.00004	0.00139	0.00113	0.00026	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	0.00038	-	0.00038	0.00054	-	0.00054	-	-	-
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0.00583	-	0.00583	0.02289	-	0.02289	0.05449	-	0.05449
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00016	0.00007	0.00008	0.00026	0.00012	0.00014	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00040	0.00020	0.00020	0.00466	0.00233	0.00233	-	-	-
104	Máy mài dao	0.00008	0.00008	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0.00024	0.00024	-	0.00011	0.00011	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0.00045	0.00027	0.00018	0.00031	0.00018	0.00012	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
107	Máy nướng thịt	0.00015	0.00007	0.00007	0.00014	0.00007	0.00007	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	0.00054	0.00047	0.00007	0.00462	0.00401	0.00061	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.00782	0.00031	0.00751	0.04103	0.00164	0.03939	0.04338	0.00174	0.04164
110	Máy sưởi	0.00205	0.00205	-	0.01237	0.01237	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	0.00307	0.00209	0.00099	0.00672	0.00457	0.00215	-	-	-
112	Máy tính bảng	0.17149	0.02858	0.14290	0.33565	0.05594	0.27971	0.20173	0.03362	0.16811
113	Máy trợ thính	0.00030	0.00030	-	0.00106	0.00106	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00300	0.00300	-	0.00185	0.00185	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0.00094	0.00090	0.00004	0.00088	0.00084	0.00004	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	0.01887	0.00781	0.01107	0.01550	0.00641	0.00909	-	-	-
117	Máy xới đất	0.00163	0.00163	-	0.00028	0.00028	-	-	-	-
118	Micro	0.03188	0.01451	0.01737	0.05983	0.02723	0.03260	0.12597	0.05733	0.06864
119	Nồi chiên không dầu	0.00058	0.00045	0.00013	0.00059	0.00046	0.00013	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00738	0.00671	0.00067	0.01469	0.01336	0.00134	-	-	-
121	Phích nước	0.00051	0.00041	0.00010	0.00178	0.00142	0.00036	-	-	-
122	Quạt cây	0.01089	0.00808	0.00281	0.06166	0.04577	0.01589	-	-	-
123	Quạt hộp	0.00083	0.00070	0.00013	0.00438	0.00370	0.00068	-	-	-
124	Quạt treo tường	0.01220	0.00948	0.00273	0.06994	0.05431	0.01564	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	0.00387	0.00281	0.00106	0.02009	0.01458	0.00551	-	-	-
126	Quạt hơi nước	0.00367	0.00281	0.00086	0.02889	0.02213	0.00676	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
127	Quạt hút mùi	0.00014	0.00014	-	0.00030	0.00030	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	0.00224	0.00177	0.00048	0.01405	0.01106	0.00299	-	-	-
129	Quạt thông gió	0.00088	0.00079	0.00009	0.00201	0.00181	0.00020	-	-	-
130	Quạt trần	0.01845	0.01519	0.00325	0.11728	0.09660	0.02068	-	-	-
131	Sạc ắc quy	0.00125	0.00125	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00196	0.00196	-	0.00111	0.00111	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00018	0.00018	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00022	0.00022	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	0.01340	0.00914	0.00426	0.12411	0.08467	0.03944	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.08168	0.03000	0.05167	0.09991	0.03670	0.06321	0.04129	0.01517	0.02612
137	Tủ đựng âm ly	0.00831	0.00282	0.00548	0.01884	0.00640	0.01243	0.03741	0.01272	0.02469
138	Tủ đông	0.00022	0.00022	-	0.00114	0.00114	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00164	0.00117	0.00047	0.00622	0.00445	0.00177	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00505	0.00473	0.00032	0.01884	0.01765	0.00120	-	-	-
141	Tủ đựng giày dép	0.00207	0.00207	-	0.01264	0.01264	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00546	0.00283	0.00263	0.04595	0.02383	0.02212	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	0.00121	0.00121	-	0.00690	0.00690	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00066	0.00036	0.00030	0.00382	0.00208	0.00174	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00015	0.00015	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
146	Xe đạp	0.00396	0.00354	0.00042	0.01733	0.01550	0.00183	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
147	Xe đạp điện	0.00137	0.00137	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00108	0.00081	0.00028	0.01113	0.00829	0.00284	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00173	0.00153	0.00020	0.01164	0.01033	0.00131	-	-	-
150	Xe lăn	0.00334	0.00334	-	0.02308	0.02308	-	-	-	-
151	Xe rửa	0.00116	0.00068	0.00048	0.00473	0.00276	0.00197	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	0.00014	0.00005	0.00009	0.00042	0.00016	0.00026	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00010	0.00005	0.00005	0.00054	0.00026	0.00028	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00009	-	0.00009	0.00031	-	0.00031	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00015	-	0.00015	0.00021	-	0.00021	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00058	0.00041	0.00017	0.00286	0.00203	0.00083	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiêng	0.00008	0.00007	0.00001	0.00043	0.00038	0.00004	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00008	0.00007	0.00001	0.00043	0.00038	0.00004	-	-	-
159	Chậu nhôm	0.00093	0.00090	0.00004	0.00920	0.00886	0.00035	-	-	-
160	Rổ inox	0.00027	0.00024	0.00003	0.00142	0.00128	0.00014	-	-	-
161	Rá inox	0.00027	0.00024	0.00003	0.00142	0.00128	0.00014	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00003	0.00002	0.00000	0.00014	0.00013	0.00001	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00003	0.00002	0.00000	0.00014	0.00013	0.00001	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00003	0.00002	0.00000	0.00014	0.00013	0.00001	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00008	0.00007	0.00001	0.00043	0.00038	0.00004	-	-	-
166	Nồi áp suất	0.00003	0.00003	0.00000	0.00014	0.00013	0.00001	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00016	0.00016	-	0.00113	0.00113	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	0.00088	0.00088	-	0.00376	0.00376	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	0.00003	0.00003	-	0.00038	0.00038	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00012	0.00012	-	0.00150	0.00150	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00015	0.00008	0.00008	0.00188	0.00094	0.00094	-	-	-
172	Máy hàn	0.00136	-	0.00136	0.00038	-	0.00038	-	-	-
173	Mô hàn	0.00089	-	0.00089	0.00038	-	0.00038	-	-	-
174	Xe gom rác	0.00030	-	0.00030	0.00375	-	0.00375	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00037	0.00037	-	0.00450	0.00450	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00308	0.00231	0.00077	0.00166	0.00125	0.00042	0.00181	0.00136	0.00045
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.00475	0.00054	0.00421	0.00822	0.00094	0.00728	0.01316	0.00150	0.01166

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Bàn chế biến thức ăn	0.07282	0.06709	0.00573	0.00002	0.00002	0.00000	0.00006	0.00005	0.00000
4	Bàn cho đối tượng	1.52006	1.22343	0.29663	0.00002	0.00002	0.00000	0.00194	0.00156	0.00038
5	Bàn ghế đá	0.11867	0.05022	0.06845	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	0.01236	0.00305	0.00931	0.00002	0.00001	0.00002	0.00037	0.00009	0.00028
7	Bàn ghế làm việc	0.18595	-	0.18595	0.07344	-	0.07344	0.06107	-	0.06107
8	Bàn ghế phòng họp	0.25486	-	0.25486	0.12282	-	0.12282	0.06318	-	0.06318
9	Bàn ghế giáo viên	0.00017	0.00017	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00046	0.00046	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
11	Giường gội đầu	0.01897	0.01789	0.00108	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.01597	-	0.01597	0.00815	-	0.00815	0.00069	-	0.00069
13	Bàn hội trường nhỏ	0.32040	0.13501	0.18539	0.20983	0.08842	0.12141	0.08982	0.03785	0.05197
14	Bàn là	0.00165	0.00165	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.38308	0.08104	0.30205	0.19870	0.04203	0.15667	0.04680	0.00990	0.03690
16	Bàn tập đứng	0.00008	0.00008	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00011	0.00011	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
18	Bảng cấm đồ dùng dạy học	0.00554	0.00554	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0.01903	0.01903	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
21	Bếp ga	0.10279	0.10092	0.00187	0.00002	0.00002	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000
22	Bếp từ	0.02196	0.01385	0.00812	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Bình bơm điện	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.15554	0.03321	0.12233	0.04554	0.00972	0.03582	0.11414	0.02437	0.08977
25	Bình ga	0.09620	0.08932	0.00687	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
26	Bình khí CO2	0.00005	0.00003	0.00002	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	0.23379	0.19452	0.03927	0.00002	0.00002	0.00000	0.00022	0.00018	0.00004
28	Bình oxy	0.03722	0.03669	0.00053	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
29	Bình phun thuốc	0.03004	0.00334	0.02670	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
30	Bình thủy điện	0.16491	0.09536	0.06955	0.00002	0.00001	0.00001	0.00018	0.00011	0.00008
31	Bình ủ	0.03195	0.03004	0.00192	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
32	Bộ Đàm	0.00029	-	0.00029	0.00002	-	0.00002	-	-	-
33	Bộ kích điện	0.01653	-	0.01653	0.00002	-	0.00002	-	-	-
34	Lưu điện	0.00610	-	0.00610	0.00002	-	0.00002	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.05159	0.01354	0.03805	0.01764	0.00463	0.01301	0.02625	0.00689	0.01936
36	Bệt vệ sinh	0.31725	0.18682	0.13042	0.00002	0.00001	0.00001	0.00037	0.00022	0.00015
37	Bồn chứa Inox	0.00004	0.00002	0.00002	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0.06314	0.05999	0.00316	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.03955	-	0.03955	0.01715	-	0.01715	0.02067	-	0.02067
40	Cáng y tế	0.01907	0.01907	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
41	Cáp micro	0.11531	0.01153	0.10378	0.03408	0.00341	0.03067	0.03680	0.00368	0.03312
42	Cáp tín hiệu	0.27521	-	0.27521	0.00002	-	0.00002	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Cân sức khỏe	0.01910	0.01384	0.00525	0.00002	0.00002	0.00001	0.00006	0.00004	0.00002
44	Cân thực phẩm	0.00060	0.00052	0.00007	0.00002	0.00002	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000
45	Chạn bát	0.00290	0.00058	0.00232	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
46	Cầu là	0.00028	0.00027	0.00001	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
47	Cây là hơi nước	0.00005	-	0.00005	0.00002	-	0.00002	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0.17268	0.12102	0.05166	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
49	Chân, tay giả	0.00008	0.00008	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.37084	0.15780	0.21303	0.22181	0.09439	0.12742	0.10743	0.04572	0.06172
51	Chậu rửa tay inox	0.00071	0.00050	0.00020	0.00002	0.00002	0.00001	0.00022	0.00016	0.00006
52	Công tơ điện	0.02064	0.00079	0.01985	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0.07486	-	0.07486	0.02527	-	0.02527	0.05660	-	0.05660
54	Cũi	0.18947	0.18947	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
55	Cửa sắt	0.00016	-	0.00016	0.00002	-	0.00002	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00011	0.00005	0.00005	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.03792	0.03792	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.06288	0.03380	0.02908	0.02414	0.01298	0.01117	0.03301	0.01774	0.01527
59	Đầu nối mạng	0.42894	0.27881	0.15013	0.17005	0.11053	0.05952	0.36261	0.23569	0.12691
60	Đèn bắt côn trùng	0.19004	0.18391	0.00613	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
61	Đôn gỗ	0.00040	-	0.00040	0.00002	-	0.00002	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0.00066	0.00058	0.00008	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
63	Ghế bô	0.00025	0.00024	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	0.00007	0.00007	0.00000
64	Ghế cho đối tượng	3.56105	3.29761	0.26344	0.00002	0.00002	0.00000	0.00277	0.00257	0.00021
65	Ghê hội trường	1.66197	0.10003	1.56194	0.96464	0.05806	0.90658	0.85135	0.05124	0.80011
66	Ghế làm việc	0.63494	0.06729	0.56765	0.30025	0.03182	0.26843	0.08705	0.00923	0.07783
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00012	0.00012	-	0.00002	0.00002	-	0.00022	0.00022	-
68	Giá đèn sân khấu	0.00076	-	0.00076	0.00002	-	0.00002	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.14622	0.13963	0.00659	0.00002	0.00002	0.00000	0.00055	0.00053	0.00003
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.09495	0.09294	0.00201	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.05432	0.01304	0.04128	0.01661	0.00399	0.01262	0.02638	0.00633	0.02005
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.22269	0.15764	0.06504	0.00002	0.00002	0.00001	0.00015	0.00010	0.00004
73	Giá đỡ chậu	0.00008	0.00008	-	0.00002	0.00002	-	0.00022	0.00022	-
74	Giường	2.68651	2.47969	0.20682	0.00002	0.00002	0.00000	0.00277	0.00256	0.00021
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
76	Kéo đa năng	0.00065	0.00064	0.00002	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
77	Kết sắt	0.02189	-	0.02189	0.00990	-	0.00990	0.00431	-	0.00431
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.16571	0.12361	0.04209	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
79	Khung tập đi	0.23291	0.23291	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
80	Khung rèm	0.07966	0.07715	0.00252	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0.03162	0.03162	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
83	Lò vi sóng	0.05528	0.04677	0.00850	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
84	Loa, loa di động	0.01120	0.00991	0.00129	0.00002	0.00002	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000
85	Máy bắt vít	0.00011	-	0.00011	0.00002	-	0.00002	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0.01148	0.00658	0.00490	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
87	Máy điện châm	0.03712	0.03712	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
88	Máy điện xung	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0.03797	0.02953	0.00844	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.01111	0.00694	0.00417	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
91	Máy hút ẩm	0.00100	0.00020	0.00081	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
92	Máy hút bụi	0.00010	-	0.00010	0.00002	-	0.00002	-	-	-
93	Máy in	0.14633	0.03915	0.10718	0.07302	0.01954	0.05348	0.04553	0.01218	0.03335
94	Máy đi bộ trên không	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.00761	-	0.00761	0.00406	-	0.00406	-	-	-
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00076	0.00030	0.00046	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0.00033	0.00032	0.00001	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
98	Máy ghi âm	0.01517	-	0.01517	0.00810	-	0.00810	-	-	-
99	Máy xay sinh tố	0.00005	0.00004	0.00001	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	0.00040	-	0.00040	0.00002	-	0.00002	-	-	-
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0.01549	-	0.01549	0.00816	-	0.00816	0.00012	-	0.00012
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00560	0.00266	0.00294	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00028	0.00014	0.00014	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
104	Máy mài dao	0.00010	0.00010	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0.00561	0.00337	0.00224	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
107	Máy nướng thịt	0.00561	0.00280	0.00280	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	0.00019	0.00017	0.00003	0.00002	0.00002	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.02018	0.00081	0.01937	0.01107	0.00044	0.01063	0.00482	0.00019	0.00462
110	Máy sưởi	0.12636	0.12636	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	0.03218	0.02187	0.01032	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
112	Máy tính bảng	0.01116	0.00186	0.00930	0.00615	0.00102	0.00512	0.01098	0.00183	0.00915
113	Máy trợ thính	0.05526	0.05526	-	0.00002	0.00002	-	0.00148	0.00148	-
114	Máy Vắt lông gà Vịt	0.01110	0.01110	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0.00025	0.00024	0.00001	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	0.12779	0.05286	0.07493	0.00002	0.00001	0.00001	0.00004	0.00002	0.00002
117	Máy xới đất	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
118	Micro	0.03797	0.01728	0.02069	0.05028	0.02289	0.02740	0.08429	0.03836	0.04593
119	Nồi chiên không dầu	0.00154	0.00120	0.00034	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.09477	0.08616	0.00862	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
121	Phích nước	0.00093	0.00074	0.00019	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
122	Quạt cây	0.29729	0.22068	0.07661	0.00002	0.00002	0.00001	0.00009	0.00007	0.00002

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
123	Quạt hộp	0.04431	0.03739	0.00692	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
124	Quạt treo tường	0.54528	0.42339	0.12189	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	0.03746	0.02719	0.01027	0.00002	0.00002	0.00001	0.00007	0.00005	0.00002
126	Quạt hơi nước	0.13983	0.10711	0.03272	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
127	Quạt hút mùi	0.00010	0.00010	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	0.11410	0.08982	0.02428	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
129	Quạt thông gió	0.02289	0.02065	0.00223	0.00002	0.00002	0.00000	0.00011	0.00010	0.00001
130	Quạt trần	0.96715	0.79658	0.17056	0.00002	0.00002	0.00000	0.00065	0.00053	0.00011
131	Sạc ắc quy	0.00114	0.00114	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00008	0.00008	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00047	0.00047	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
135	Tủ đầu giường	0.39334	0.26834	0.12500	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.05371	0.01973	0.03398	0.02179	0.00800	0.01378	0.04646	0.01707	0.02939
137	Tủ đựng âm ly	0.02036	0.00692	0.01344	0.01195	0.00406	0.00788	0.00831	0.00282	0.00548
138	Tủ đông	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.05107	0.03654	0.01454	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.05083	0.04760	0.00323	0.00002	0.00002	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000
141	Tủ đựng giày dép	0.12625	0.12625	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.12128	0.06289	0.05838	0.00002	0.00001	0.00001	0.00022	0.00012	0.00011

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
143	Tủ sấy quần áo	0.00069	0.00069	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.01285	0.00700	0.00585	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00011	0.00011	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
146	Xe đạp	0.15821	0.14148	0.01673	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
147	Xe đạp điện	0.00114	0.00114	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.01681	0.01253	0.00429	0.00002	0.00002	0.00001	0.00004	0.00003	0.00001
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.03182	0.02823	0.00359	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
150	Xe lăn	0.35698	0.35698	-	0.00002	0.00002	-	0.00007	0.00007	-
151	Xe rửa	0.03174	0.01851	0.01322	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	0.00013	0.00005	0.00008	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00007	0.00003	0.00004	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00016	-	0.00016	0.00002	-	0.00002	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00004	0.00003	0.00001	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiêng	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
159	Chậu nhôm	0.00018	0.00017	0.00001	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
160	Rổ inox	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
161	Rá inox	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
166	Nồi áp suất	0.00004	0.00004	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00009	0.00009	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	0.00011	0.00011	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00007	0.00007	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00008	0.00004	0.00004	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
172	Máy hàn	0.00005	-	0.00005	0.00002	-	0.00002	-	-	-
173	Mô hàn	0.00005	-	0.00005	0.00002	-	0.00002	-	-	-
174	Xe gom rác	0.00011	-	0.00011	0.00002	-	0.00002	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00012	0.00012	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00020	0.00020	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.05932	0.04449	0.01483	0.00006	0.00004	0.00001	0.00015	0.00012	0.00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.17957	0.02052	0.15905	0.00061	0.00007	0.00054	0.03780	0.00432	0.03348
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00513	0.00472	0.00040	0.00005	0.00004	0.00000	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	0.12833	0.10329	0.02504	0.00069	0.00055	0.00013	-	-	-
5	Bàn ghế đá	0.00161	0.00068	0.00093	0.00004	0.00002	0.00002	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	0.02457	0.00606	0.01851	0.00018	0.00004	0.00014	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	2.34427	-	2.34427	0.01278	-	0.01278	0.32454	-	0.32454
8	Bàn ghế phòng họp	2.21127	-	2.21127	0.00835	-	0.00835	0.06994	-	0.06994
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
11	Giường gọi đầu	0.00205	0.00193	0.00012	0.00003	0.00002	0.00000	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.11617	-	0.11617	0.00048	-	0.00048	0.01501	-	0.01501
13	Bàn hội trường nhỏ	0.74727	0.31488	0.43239	0.00055	0.00023	0.00032	0.03814	0.01607	0.02207
14	Bàn là	0.00463	0.00463	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	1.13529	0.24016	0.89514	0.00458	0.00097	0.00361	0.27870	0.05896	0.21975
16	Bàn tập đứng	0.00129	0.00129	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.02235	0.02235	-	0.00020	0.00020	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Bồn ngâm chân	0.00189	0.00179	0.00009	0.00006	0.00006	0.00000	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.45377	-	0.45377	0.00255	-	0.00255	0.01239	-	0.01239
40	Cáng y tế	0.00374	0.00374	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.55383	0.05538	0.49845	0.00154	0.00015	0.00139	0.00291	0.00029	0.00262
42	Cáp tín hiệu	0.00521	-	0.00521	0.00005	-	0.00005	-	-	-
43	Cân sức khỏe	0.00494	0.00358	0.00136	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
44	Cân thực phẩm	0.00529	0.00465	0.00065	0.00003	0.00002	0.00000	-	-	-
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	0.00309	0.00298	0.00010	0.00004	0.00004	0.00000	-	-	-
47	Cây là hơi nước	0.00012	-	0.00012	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0.01612	0.01129	0.00482	0.00018	0.00013	0.00005	-	-	-
49	Chân, tay giả	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	4.92337	2.09505	2.82832	0.03131	0.01332	0.01799	0.13504	0.05746	0.07757
51	Chậu rửa tay inox	0.01531	0.01087	0.00443	0.00010	0.00007	0.00003	-	-	-
52	Công tơ điện	0.01617	0.00062	0.01555	0.00009	0.00000	0.00009	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	1.37735	-	1.37735	0.00800	-	0.00800	0.00635	-	0.00635
54	Cũi	0.08886	0.08886	-	0.00219	0.00219	-	-	-	-
55	Cửa sắt	0.02937	-	0.02937	0.00044	-	0.00044	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00547	0.00273	0.00273	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00341	0.00341	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.26582	0.14288	0.12294	0.00115	0.00062	0.00053	0.00792	0.00426	0.00366
59	Đầu nối mạng	11.49687	7.47296	4.02390	0.07590	0.04934	0.02657	0.03988	0.02592	0.01396
60	Đèn bắt côn trùng	0.00760	0.00735	0.00025	0.00013	0.00012	0.00000	-	-	-
61	Đôn gỗ	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0.01040	0.00919	0.00121	0.00007	0.00006	0.00001	-	-	-
63	Ghế bộ	0.00257	0.00253	0.00004	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	0.33678	0.31187	0.02491	0.00225	0.00208	0.00017	-	-	-
65	Ghế hội trường	12.27434	0.73874	11.53560	0.04552	0.00274	0.04278	1.10350	0.06642	1.03709
66	Ghế làm việc	3.04663	0.32288	2.72376	0.01583	0.00168	0.01415	0.97770	0.10362	0.87409
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00776	0.00776	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.03470	0.03314	0.00156	0.00020	0.00019	0.00001	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00366	0.00358	0.00008	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.74668	0.17920	0.56748	0.00439	0.00105	0.00333	0.04430	0.01063	0.03366
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.01039	0.00736	0.00304	0.00008	0.00006	0.00002	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	0.00781	0.00781	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
74	Giường	0.24402	0.22524	0.01879	0.00087	0.00080	0.00007	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
76	Kéo đa năng	0.00802	0.00783	0.00020	0.00010	0.00010	0.00000	-	-	-
77	Kết sắt	0.08978	-	0.08978	0.00080	-	0.00080	0.00650	-	0.00650

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.01236	0.00922	0.00314	0.00012	0.00009	0.00003	-	-	-
79	Khung tập đi	0.00133	0.00133	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
80	Khung rèm	0.04872	0.04718	0.00154	0.00062	0.00060	0.00002	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0.00141	0.00141	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0.00204	0.00173	0.00031	0.00004	0.00004	0.00001	-	-	-
84	Loa, loa di động	0.00251	0.00222	0.00029	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
85	Máy bắt vít	0.00088	-	0.00088	0.00001	-	0.00001	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0.00079	0.00045	0.00034	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
87	Máy điện châm	0.00103	0.00103	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
88	Máy điện xung	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0.00238	0.00185	0.00053	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00077	0.00048	0.00029	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
91	Máy hút ẩm	0.00612	0.00120	0.00493	0.00008	0.00002	0.00007	-	-	-
92	Máy hút bụi	0.00113	-	0.00113	0.00001	-	0.00001	-	-	-
93	Máy in	1.47322	0.39416	1.07906	0.00790	0.00211	0.00579	0.09905	0.02650	0.07255
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.01220	-	0.01220	0.00002	-	0.00002	0.00099	-	0.00099
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00080	0.00032	0.00048	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0.00401	0.00395	0.00006	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
98	Máy ghi âm	0.04487	-	0.04487	0.00003	-	0.00003	0.00196	-	0.00196
99	Máy xay sinh tố	0.00022	0.00018	0.00004	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	0.00153	-	0.00153	0.00000	-	0.00000	-	-	-
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0.03490	-	0.03490	0.00010	-	0.00010	0.00615	-	0.00615
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00100	0.00047	0.00052	0.00001	0.00001	0.00001	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00146	0.00073	0.00073	0.00003	0.00002	0.00002	-	-	-
104	Máy mài dao	0.00076	0.00076	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0.00094	0.00094	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0.00358	0.00215	0.00143	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
107	Máy nướng thịt	0.00141	0.00070	0.00070	0.00001	0.00001	0.00001	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	0.00291	0.00253	0.00038	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.16139	0.00646	0.15493	0.00078	0.00003	0.00075	0.01061	0.00042	0.01019
110	Máy sưởi	0.00005	0.00005	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	0.01401	0.00952	0.00449	0.00010	0.00007	0.00003	-	-	-
112	Máy tính bảng	1.61721	0.26954	1.34768	0.00500	0.00083	0.00417	0.08742	0.01457	0.07285
113	Máy trợ thính	0.05257	0.05257	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.04685	0.04685	-	0.00022	0.00022	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0.00630	0.00603	0.00027	0.00004	0.00004	0.00000	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	0.00833	0.00345	0.00489	0.00010	0.00004	0.00006	-	-	-
117	Máy xới đất	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
118	Micro	1.00733	0.45847	0.54887	0.00593	0.00270	0.00323	0.00200	0.00091	0.00109
119	Nồi chiên không dầu	0.01834	0.01426	0.00407	0.00014	0.00011	0.00003	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.11168	0.10153	0.01015	0.00095	0.00086	0.00009	-	-	-
121	Phích nước	0.00392	0.00313	0.00079	0.00007	0.00006	0.00001	-	-	-
122	Quạt cây	0.03447	0.02559	0.00888	0.00044	0.00033	0.00011	-	-	-
123	Quạt hộp	0.00047	0.00040	0.00007	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
124	Quạt treo tường	0.01857	0.01442	0.00415	0.00035	0.00027	0.00008	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	0.01879	0.01364	0.00515	0.00008	0.00006	0.00002	-	-	-
126	Quạt hơi nước	0.01588	0.01216	0.00371	0.00012	0.00009	0.00003	-	-	-
127	Quạt hút mùi	0.00108	0.00108	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	0.00218	0.00172	0.00046	0.00005	0.00004	0.00001	-	-	-
129	Quạt thông gió	0.01123	0.01013	0.00109	0.00009	0.00008	0.00001	-	-	-
130	Quạt trần	0.10305	0.08488	0.01817	0.00096	0.00079	0.00017	-	-	-
131	Sạc ắc quy	0.01367	0.01367	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.05243	0.05243	-	0.00032	0.00032	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00071	0.00071	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00233	0.00233	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	0.02522	0.01720	0.00801	0.00009	0.00006	0.00003	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	1.38456	0.50861	0.87595	0.00856	0.00315	0.00542	0.00509	0.00187	0.00322
137	Tủ đựng âm ly	0.16777	0.05704	0.11073	0.00077	0.00026	0.00051	0.00242	0.00082	0.00160

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Tủ đông	0.00072	0.00072	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00693	0.00496	0.00197	0.00010	0.00007	0.00003	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.03004	0.02813	0.00191	0.00024	0.00023	0.00002	-	-	-
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.02107	0.01093	0.01015	0.00013	0.00006	0.00006	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	0.00924	0.00924	-	0.00009	0.00009	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00288	0.00157	0.00131	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00901	0.00901	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
146	Xe đạp	0.01103	0.00986	0.00117	0.00009	0.00008	0.00001	-	-	-
147	Xe đạp điện	0.01465	0.01465	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00601	0.00448	0.00153	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00728	0.00646	0.00082	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
150	Xe lăn	0.00707	0.00707	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
151	Xe rửa	0.00511	0.00298	0.00213	0.00003	0.00002	0.00001	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	0.00121	0.00045	0.00075	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00044	0.00021	0.00023	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00032	-	0.00032	0.00000	-	0.00000	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00097	-	0.00097	0.00000	-	0.00000	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00032	0.00023	0.00009	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiêng	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
159	Chậu nhôm	0.00239	0.00230	0.00009	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
160	Rổ inox	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
166	Nồi áp suất	0.00079	0.00071	0.00008	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.01139	0.01139	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	0.00278	0.00278	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	0.00012	0.00012	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00048	0.00048	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00060	0.00030	0.00030	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	0.00012	-	0.00012	-	-	-	-	-	-
173	Mô hàn	0.00012	-	0.00012	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	0.00120	-	0.00120	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00144	0.00144	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00006	0.00004	0.00001	0.00930	0.00698	0.00233	0.00018	0.00013	0.00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.00059	0.00007	0.00053	0.07221	0.00825	0.06395	0.03083	0.00352	0.02730
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00005	0.00004	0.00000	0.02385	0.02197	0.00188	0.00003	0.00003	0.00000
4	Bàn cho đối tượng	0.00067	0.00054	0.00013	2.05145	1.65111	0.40033	0.00052	0.00042	0.00010
5	Bàn ghế đá	0.00003	0.00001	0.00002	0.05112	0.02163	0.02948	0.00010	0.00004	0.00006
6	Bàn ghế hội trường	0.00017	0.00004	0.00013	0.06933	0.01711	0.05222	0.00018	0.00004	0.00013
7	Bàn ghế làm việc	0.01247	-	0.01247	0.55688	-	0.55688	0.27900	-	0.27900
8	Bàn ghế phòng họp	0.00815	-	0.00815	0.69807	-	0.69807	0.06798	-	0.06798
9	Bàn ghế giáo viên	0.00000	0.00000	-	0.01881	0.01881	-	0.00001	0.00001	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00001	0.00001	-	0.06155	0.06155	-	0.00004	0.00004	-
11	Giường gọi đầu	0.00002	0.00002	0.00000	0.00503	0.00475	0.00029	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.00047	-	0.00047	0.04980	-	0.04980	0.01393	-	0.01393
13	Bàn hội trường nhỏ	0.00054	0.00023	0.00031	0.72510	0.30554	0.41956	0.04062	0.01712	0.02350

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Bàn là	0.00003	0.00003	-	0.03179	0.03179	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0.00447	0.00095	0.00352	0.63144	0.13357	0.49786	0.24593	0.05202	0.19391
16	Bàn tập đứng	0.00000	0.00000	-	0.00526	0.00526	-	0.00000	0.00000	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00019	0.00019	-	0.01082	0.01082	-	-	-	-
18	Bảng cấm đồ dùng dạy học	0.00000	0.00000	-	0.00251	0.00251	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00001	0.00001	-	0.00033	0.00033	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00003	0.00003	-	0.00747	0.00747	-	-	-	-
21	Bếp ga	0.00005	0.00004	0.00000	0.14021	0.13766	0.00255	0.00001	0.00001	0.00000
22	Bếp từ	0.00008	0.00005	0.00003	0.04654	0.02934	0.01720	-	-	-
23	Bình bơm điện	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0.01959	0.00418	0.01541	0.87317	0.18644	0.68673	0.25703	0.05488	0.20215
25	Bình ga	0.00024	0.00022	0.00002	0.02631	0.02443	0.00188	0.00005	0.00005	0.00000
26	Bình khí CO2	0.00018	0.00012	0.00006	0.00617	0.00407	0.00210	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	0.00025	0.00021	0.00004	0.40043	0.33317	0.06725	0.00032	0.00027	0.00005
28	Bình oxy	0.00003	0.00003	0.00000	0.01000	0.00986	0.00014	-	-	-
29	Bình phun thuốc	0.00002	0.00000	0.00002	0.01059	0.00118	0.00941	0.00001	0.00000	0.00001
30	Bình thủy điện	0.00007	0.00004	0.00003	0.16244	0.09393	0.06851	0.00012	0.00007	0.00005
31	Bình ủ	0.00014	0.00013	0.00001	0.01214	0.01141	0.00073	0.00007	0.00007	0.00000
32	Bộ Đàm	0.00016	-	0.00016	0.00177	-	0.00177	-	-	-
33	Bộ kích điện	0.00001	-	0.00001	0.00835	-	0.00835	-	-	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Lưu điện	0.00005	-	0.00005	0.09639	-	0.09639	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.00282	0.00074	0.00208	0.16932	0.04445	0.12487	0.02534	0.00665	0.01868
36	Bệt vệ sinh	0.00026	0.00015	0.00011	0.13412	0.07898	0.05514	0.00019	0.00011	0.00008
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0.00006	0.00006	0.00000	0.01579	0.01500	0.00079	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.00249	-	0.00249	0.23300	-	0.23300	0.01775	-	0.01775
40	Cáng y tế	0.00002	0.00002	-	0.00997	0.00997	-	0.00001	0.00001	-
41	Cáp micro	0.00151	0.00015	0.00136	0.07482	0.00748	0.06734	0.01583	0.00158	0.01424
42	Cáp tín hiệu	0.00005	-	0.00005	0.12645	-	0.12645	-	-	-
43	Cân sức khỏe	0.00002	0.00001	0.00000	0.01122	0.00813	0.00308	0.00004	0.00003	0.00001
44	Cân thực phẩm	0.00002	0.00002	0.00000	0.01273	0.01117	0.00156	0.00002	0.00002	0.00000
45	Chạn bát	-	-	-	0.04778	0.00956	0.03822	-	-	-
46	Cầu là	0.00004	0.00004	0.00000	0.00038	0.00036	0.00001	-	-	-
47	Cây là hơi nước	-	-	-	0.00006	-	0.00006	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0.00018	0.00012	0.00005	0.06483	0.04544	0.01940	0.00002	0.00002	0.00001
49	Chân, tay giả	0.00000	0.00000	-	0.00308	0.00308	-	0.00005	0.00005	-
50	Chậu cảnh	0.03054	0.01300	0.01755	0.82592	0.35146	0.47447	0.12097	0.05148	0.06950
51	Chậu rửa tay inox	0.00010	0.00007	0.00003	0.00604	0.00429	0.00175	0.00008	0.00005	0.00002
52	Công tơ điện	0.00009	0.00000	0.00009	0.04531	0.00174	0.04357	0.00015	0.00001	0.00014
53	Cột đèn sân vườn	0.00780	-	0.00780	0.40568	-	0.40568	0.02926	-	0.02926

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
54	Cũi	0.00213	0.00213	-	0.09603	0.09603	-	0.00015	0.00015	-
55	Cửa sắt	0.00043	-	0.00043	0.04257	-	0.04257	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00002	0.00001	0.00001	0.01597	0.00798	0.00798	0.00000	0.00000	0.00000
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00003	0.00003	-	0.00908	0.00908	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.00112	0.00060	0.00052	0.85496	0.45954	0.39542	0.01831	0.00984	0.00847
59	Đầu nối mạng	0.07405	0.04813	0.02592	0.78195	0.50827	0.27368	0.16979	0.11036	0.05943
60	Đèn bắt côn trùng	0.00012	0.00012	0.00000	0.04881	0.04723	0.00157	0.00010	0.00010	0.00000
61	Đôn gỗ	0.00002	-	0.00002	0.00606	-	0.00606	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0.00006	0.00006	0.00001	0.03574	0.03158	0.00416	0.00021	0.00018	0.00002
63	Ghế bộ	0.00002	0.00002	0.00000	0.01735	0.01708	0.00027	0.00026	0.00026	0.00000
64	Ghế cho đối tượng	0.00219	0.00203	0.00016	3.32514	3.07916	0.24599	0.00160	0.00148	0.00012
65	Ghê hội trường	0.04441	0.00267	0.04174	8.24699	0.49635	7.75063	1.05948	0.06377	0.99571
66	Ghế làm việc	0.01544	0.00164	0.01380	1.76356	0.18690	1.57666	0.84479	0.08953	0.75526
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00001	0.00001	-	0.01118	0.01118	-	0.00006	0.00006	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	0.01194	-	0.01194	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00020	0.00019	0.00001	0.09622	0.09188	0.00434	0.00016	0.00015	0.00001
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00001	0.00001	0.00000	0.02326	0.02277	0.00049	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0.00428	0.00103	0.00325	0.07229	0.01735	0.05494	0.04764	0.01143	0.03620
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00008	0.00006	0.00002	0.06824	0.04831	0.01993	0.00013	0.00009	0.00004
73	Giá đỡ chậu	0.00001	0.00001	-	0.00452	0.00452	-	0.00005	0.00005	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
74	Giường	0.00085	0.00078	0.00007	2.20689	2.03699	0.16990	0.00200	0.00184	0.00015
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00000	0.00000	0.00000	0.00006	0.00005	0.00001	-	-	-
76	Kéo đa năng	0.00010	0.00010	0.00000	0.00064	0.00062	0.00002	-	-	-
77	Két sắt	0.00078	-	0.00078	0.04212	-	0.04212	0.00917	-	0.00917
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00012	0.00009	0.00003	0.05179	0.03864	0.01316	-	-	-
79	Khung tập đi	0.00004	0.00004	-	0.07429	0.07429	-	0.00009	0.00009	-
80	Khung rèm	0.00061	0.00059	0.00002	0.01898	0.01838	0.00060	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0.00001	0.00001	-	0.01517	0.01517	-	0.00000	0.00000	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00000	0.00000	-	0.00342	0.00342	-	0.00000	0.00000	-
83	Lò vi sóng	0.00004	0.00004	0.00001	0.01716	0.01452	0.00264	0.00001	0.00001	0.00000
84	Loa, loa di động	0.00001	0.00001	0.00000	0.00820	0.00726	0.00095	0.00002	0.00001	0.00000
85	Máy bắt vít	0.00001	-	0.00001	0.00009	-	0.00009	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0.00001	0.00001	0.00000	0.01158	0.00664	0.00494	0.00001	0.00001	0.00000
87	Máy điện châm	0.00001	0.00001	-	0.01207	0.01207	-	0.00001	0.00001	-
88	Máy điện xung	0.00000	0.00000	-	0.00062	0.00062	-	0.00001	0.00001	-
89	Máy ép chậm	0.00002	0.00001	0.00000	0.00928	0.00722	0.00206	0.00001	0.00001	0.00000
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00001	0.00001	0.00000	0.00553	0.00345	0.00207	0.00001	0.00001	0.00000
91	Máy hút ẩm	0.00008	0.00002	0.00006	0.01557	0.00304	0.01253	0.00015	0.00003	0.00012
92	Máy hút bụi	0.00001	-	0.00001	0.00023	-	0.00023	-	-	-
93	Máy in	0.00771	0.00206	0.00565	0.53970	0.14440	0.39530	0.11019	0.02948	0.08071

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0.00002	-	0.00002	0.03182	-	0.03182	0.00127	-	0.00127
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00001	0.00000	0.00001	0.01209	0.00484	0.00725	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0.00000	0.00000	0.00000	0.00427	0.00421	0.00007	0.00000	0.00000	0.00000
98	Máy ghi âm	0.00003	-	0.00003	0.02375	-	0.02375	0.00199	-	0.00199
99	Máy xay sinh tố	0.00001	0.00001	0.00000	0.00067	0.00055	0.00013	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	0.00000	-	0.00000	0.01073	-	0.01073	-	-	-
101	Máy khoan sỏi chứng tử	0.00010	-	0.00010	0.07290	-	0.07290	0.00607	-	0.00607
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00001	0.00001	0.00001	0.00361	0.00171	0.00189	0.00000	0.00000	0.00000
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00003	0.00002	0.00002	0.02312	0.01156	0.01156	0.00001	0.00001	0.00001
104	Máy mài dao	0.00001	0.00001	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0.00000	0.00000	-	0.00467	0.00467	-	0.00002	0.00002	-
106	Máy nén khí	0.00001	0.00001	0.00000	0.00520	0.00312	0.00208	0.00000	0.00000	0.00000
107	Máy nướng thịt	0.00001	0.00000	0.00000	0.00314	0.00157	0.00157	0.00001	0.00000	0.00000
108	Máy phun rửa áp lực	0.00002	0.00002	0.00000	0.00253	0.00220	0.00033	0.00001	0.00001	0.00000
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.00076	0.00003	0.00073	0.06243	0.00250	0.05993	0.00957	0.00038	0.00919
110	Máy sưởi	0.00002	0.00002	-	0.03765	0.03765	-	0.00015	0.00015	-
111	Máy tăng áp	0.00009	0.00006	0.00003	0.03432	0.02332	0.01100	0.00005	0.00003	0.00002
112	Máy tính bảng	0.00488	0.00081	0.00407	0.46305	0.07718	0.38588	0.07378	0.01230	0.06148
113	Máy trợ thính	0.00005	0.00005	-	0.05612	0.05612	-	0.00035	0.00035	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00022	0.00022	-	0.01982	0.01982	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0.00004	0.00004	0.00000	0.01134	0.01085	0.00049	0.00010	0.00009	0.00000
116	Máy xay công nghiệp	0.00009	0.00004	0.00005	0.06645	0.02748	0.03896	0.00003	0.00001	0.00002
117	Máy xới đất	0.00000	0.00000	-	0.00011	0.00011	-	-	-	-
118	Micro	0.00579	0.00263	0.00315	0.54602	0.24851	0.29751	0.02876	0.01309	0.01567
119	Nồi chiên không dầu	0.00014	0.00011	0.00003	0.03165	0.02462	0.00703	0.00001	0.00001	0.00000
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00092	0.00084	0.00008	0.06030	0.05482	0.00548	0.00000	0.00000	0.00000
121	Phích nước	0.00007	0.00006	0.00001	0.04636	0.03700	0.00936	0.00074	0.00059	0.00015
122	Quạt cây	0.00043	0.00032	0.00011	0.26971	0.20020	0.06950	0.00027	0.00020	0.00007
123	Quạt hộp	0.00001	0.00001	0.00000	0.01915	0.01616	0.00299	0.00012	0.00010	0.00002
124	Quạt treo tường	0.00034	0.00026	0.00008	0.83240	0.64633	0.18608	0.00033	0.00026	0.00007
125	Quạt công nghiệp	0.00008	0.00006	0.00002	0.11228	0.08150	0.03078	0.00017	0.00012	0.00005
126	Quạt hơi nước	0.00012	0.00009	0.00003	0.19936	0.15271	0.04665	0.00035	0.00026	0.00008
127	Quạt hút mùi	0.00001	0.00001	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	0.00005	0.00004	0.00001	0.05910	0.04653	0.01257	0.00016	0.00013	0.00003
129	Quạt thông gió	0.00009	0.00008	0.00001	0.05564	0.05022	0.00542	0.00020	0.00018	0.00002
130	Quạt trần	0.00093	0.00077	0.00016	1.23318	1.01570	0.21748	0.00100	0.00082	0.00018
131	Sạc ắc quy	0.00017	0.00017	-	0.00048	0.00048	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00031	0.00031	-	0.01630	0.01630	-	0.00002	0.00002	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00000	0.00000	-	0.00542	0.00542	-	0.00005	0.00005	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
134	Trồng trường, trồng biểu diễn	0.00001	0.00001	-	0.00906	0.00906	-	0.00001	0.00001	-
135	Tủ đầu giường	0.00009	0.00006	0.00003	0.14772	0.10077	0.04694	0.00074	0.00050	0.00024
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.00835	0.00307	0.00529	0.31396	0.11533	0.19863	0.02049	0.00753	0.01297
137	Tủ đựng âm ly	0.00075	0.00025	0.00049	0.06605	0.02246	0.04359	0.00386	0.00131	0.00255
138	Tủ đông	0.00001	0.00001	-	0.00173	0.00173	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00009	0.00007	0.00003	0.01208	0.00864	0.00344	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00024	0.00022	0.00002	0.05979	0.05600	0.00379	0.00003	0.00002	0.00000
141	Tủ đựng giày dép	0.00002	0.00002	-	0.02826	0.02826	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00012	0.00006	0.00006	0.44762	0.23213	0.21549	0.00035	0.00018	0.00017
143	Tủ sấy quần áo	0.00009	0.00009	-	0.00585	0.00585	-	0.00007	0.00007	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00002	0.00001	0.00001	0.00529	0.00288	0.00241	0.00003	0.00002	0.00001
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00007	0.00007	-	0.00186	0.00186	-	0.00001	0.00001	-
146	Xe đạp	0.00009	0.00008	0.00001	0.04118	0.03683	0.00436	0.00005	0.00005	0.00001
147	Xe đạp điện	0.00017	0.00017	-	0.00119	0.00119	-	0.00001	0.00001	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00001	0.00001	0.00000	0.01282	0.00955	0.00327	0.00006	0.00004	0.00001
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00002	0.00002	0.00000	0.00952	0.00844	0.00107	0.00001	0.00001	0.00000
150	Xe lăn	0.00008	0.00008	-	0.22966	0.22966	-	0.00127	0.00127	-
151	Xe rửa	0.00003	0.00001	0.00001	0.00763	0.00445	0.00318	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	0.00001	0.00000	0.00001	0.00167	0.00063	0.00104	0.00002	0.00001	0.00002
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00000	0.00000	0.00000	0.00357	0.00170	0.00188	0.00000	0.00000	0.00000

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00000	-	0.00000	0.00014	-	0.00014	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00000	-	0.00000	0.01725	-	0.01725	0.00001	-	0.00001
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00002	0.00001	0.00001	0.00117	0.00083	0.00034	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiêng	0.00000	0.00000	0.00000	0.00017	0.00015	0.00002	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00000	0.00000	0.00000	0.00017	0.00015	0.00002	-	-	-
159	Chậu nhôm	0.00001	0.00001	0.00000	0.00198	0.00191	0.00007	-	-	-
160	Rổ inox	0.00001	0.00001	0.00000	0.00057	0.00051	0.00006	-	-	-
161	Rá inox	0.00001	0.00001	0.00000	0.00057	0.00051	0.00006	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00000	0.00000	0.00000	0.00006	0.00005	0.00001	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00000	0.00000	0.00000	0.00006	0.00005	0.00001	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00000	0.00000	0.00000	0.00006	0.00005	0.00001	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00000	0.00000	0.00000	0.00017	0.00015	0.00002	-	-	-
166	Nồi áp suất	0.00001	0.00001	0.00000	0.00017	0.00016	0.00002	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00008	0.00008	-	0.00190	0.00190	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	0.00001	0.00001	-	0.00088	0.00088	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	-	-	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	0.00026	0.00026	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	0.00032	0.00016	0.00016	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	0.00006	-	0.00006	-	-	-
173	Mô hàn	-	-	-	0.00006	-	0.00006	-	-	-

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
31	Bình ù	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0.01865	0.00490	0.01376	0.02129	0.00559	0.01570	0.18747	0.04921	0.13826
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.01154	-	0.01154	0.01668	-	0.01668	0.14064	-	0.14064
40	Cáng y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Cáp micro	0.00392	0.00039	0.00352	0.02189	0.00219	0.01970	0.14074	0.01407	0.12667
42	Cap tín hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Cân sức khỏe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Cân thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.05590	0.02379	0.03211	0.10319	0.04391	0.05928	1.27076	0.54075	0.73001

[illegible]

[illegible][illegible]

TT	Danh mục	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0.94723	0.40308	0.54416	2.56184	1.09015	1.47170	1.30635	0.55589	0.75045
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0.10701	-	0.10701	0.19317	-	0.19317	2.12571	-	2.12571
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Cửa sắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.10361	0.05569	0.04792	0.23103	0.12418	0.10685	0.06033	0.03243	0.02790
59	Đầu nối mạng	0.50959	0.33123	0.17836	0.93055	0.60486	0.32569	0.96457	0.62697	0.33760
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Ghế bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Ghế hội trường	3.25826	0.19610	3.06216	8.45751	0.50902	7.94849	1.60564	0.09664	1.50901
66	Ghế làm việc	1.66527	0.17648	1.48879	4.39372	0.46564	3.92808	0.74538	0.07899	0.66638

TT	Danh mục	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Mô hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00080	0.00060	0.00020	0.00045	0.00034	0.00011	0.01540	0.01155	0.00385
2	Âm ly loa đài phòng họp	-	-	-	-	-	-	0.11797	0.01348	0.10449

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00338	0.00029
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00295	0.00072
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00155	0.00212
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00091	0.00276
7	Bàn ghế làm việc	0.48056	-	0.48056	0.06287	-	0.06287	2.38592	-	2.38592
8	Bàn ghế phòng họp	1.05162	-	1.05162	0.02661	-	0.02661	0.07226	-	0.07226
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
11	Giường gọi đầu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00346	0.00021
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.10544	-	0.10544	0.08216	-	0.08216	0.01463	-	0.01463
13	Bàn hội trường nhỏ	2.05547	0.86612	1.18935	0.02614	0.01101	0.01512	0.56505	0.23810	0.32695
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
15	Bàn làm việc	2.26244	0.47859	1.78385	0.03097	0.00655	0.02442	0.89370	0.18905	0.70465
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
21	Bếp ga	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00360	0.00007

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00231	0.00136
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
24	Bình cứu hỏa	0.00499	0.00106	0.00392	0.00775	0.00166	0.00610	4.34064	0.92683	3.41381
25	Bình ga	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00341	0.00026
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00242	0.00125
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00305	0.00062
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00362	0.00005
29	Bình phun thuốc	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00041	0.00326
30	Bình thủy điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00212	0.00155
31	Bình ủ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00345	0.00022
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
35	Bộ phát wifi	0.10420	0.02735	0.07685	0.00352	0.00092	0.00260	0.21970	0.05767	0.16203
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00216	0.00151
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00348	0.00018
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.10401	-	0.10401	0.01419	-	0.01419	0.23293	-	0.23293
40	Cáng y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Cáp micro	0.02531	0.00253	0.02278	0.01576	0.00158	0.01418	0.23365	0.02336	0.21028
42	Cáp tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
43	Cân sức khỏe	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00266	0.00101
44	Cân thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00322	0.00045
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00073	0.00293
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00355	0.00012
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00257	0.00110
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
50	Chậu cảnh	2.05585	0.87483	1.18102	0.03769	0.01604	0.02165	0.11649	0.04957	0.06692
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00261	0.00106
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00014	0.00353
53	Cột đèn sân vườn	0.00513	-	0.00513	0.07373	-	0.07373	0.48760	-	0.48760
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
55	Cửa sắt	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.10593	0.05694	0.04899	0.00465	0.00250	0.00215	0.32864	0.17664	0.15200
59	Đầu nối mạng	0.01424	0.00926	0.00499	0.02216	0.01440	0.00775	2.30265	1.49672	0.80593

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00355	0.00012
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00324	0.00043
63	Ghế bô	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00361	0.00006
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00340	0.00027
65	Ghê hội trường	6.25584	0.37651	5.87932	0.14038	0.00845	0.13193	5.55787	0.33450	5.22336
66	Ghê làm việc	3.34370	0.35436	2.98934	0.04801	0.00509	0.04293	1.58833	0.16833	1.42000
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00350	0.00017
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00359	0.00008
71	Giá để tài liệu	0.00751	0.00180	0.00571	0.00538	0.00129	0.00409	0.20137	0.04833	0.15304
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00260	0.00107
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
74	Giường	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00339	0.00028
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00358	0.00009
77	Két sắt	0.10306	-	0.10306	0.00175	-	0.00175	0.09441	-	0.09441
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00274	0.00093

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
79	Khung tập đi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00355	0.00012
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00310	0.00056
84	Loa, loa di động	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00325	0.00042
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00210	0.00157
87	Máy điện châm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00285	0.00082
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00229	0.00138
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00072	0.00295
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
93	Máy in	0.62321	0.16674	0.45647	0.01255	0.00336	0.00919	0.70425	0.18843	0.51583
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
95	Máy đếm tiền	0.05139	-	0.05139	0.00065	-	0.00065	0.00563	-	0.00563
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00147	0.00220
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00361	0.00006

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
98	Máy ghi âm	0.10277	-	0.10277	0.00131	-	0.00131	0.00667	-	0.00667
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00298	0.00069
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0.10277	-	0.10277	0.00131	-	0.00131	0.00916	-	0.00916
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00174	0.00193
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00220	0.00147
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00319	0.00048
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.10357	0.00414	0.09943	0.00176	0.00007	0.00169	0.01828	0.00073	0.01755
110	Máy sưởi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00249	0.00118
112	Máy tính bảng	-	-	-	-	-	-	0.11932	0.01989	0.09943
113	Máy trợ thính	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00351	0.00016
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00152	0.00215

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
118	Micro	0.00230	0.00105	0.00126	0.00201	0.00092	0.00110	0.68258	0.31066	0.37192
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00285	0.00082
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00333	0.00033
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00293	0.00074
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00272	0.00095
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00310	0.00057
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00285	0.00082
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00266	0.00101
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00281	0.00086
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00289	0.00078
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00331	0.00036
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00302	0.00065
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00250	0.00117

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.00171	0.00063	0.00108	0.00266	0.00098	0.00168	0.28013	0.10291	0.17723
137	Tủ đựng âm ly	0.10330	0.03512	0.06818	0.01308	0.00445	0.00863	0.05156	0.01753	0.03403
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00262	0.00104
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00344	0.00023
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00190	0.00177
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00200	0.00167
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
146	Xe đạp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00328	0.00039
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00273	0.00094
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00325	0.00041
150	Xe lăn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
151	Xe rửa	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00214	0.00153
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00138	0.00229
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00174	0.00193
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00260	0.00106
157	Thớt gỗ nghiêng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00353	0.00014
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00183	0.00183
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
173	Mô hàn	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.02058	0.01543	0.00514	0.00931	0.00698	0.00233	0.01038	0.00779	0.00260
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.16090	0.01839	0.14251	0.03768	0.00431	0.03338	0.05011	0.00573	0.04438
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00482	0.00444	0.00038	0.00120	0.00111	0.00009	0.00169	0.00155	0.00013
4	Bàn cho đối tượng	0.00482	0.00388	0.00094	0.00120	0.00097	0.00023	0.00169	0.00136	0.00033
5	Bàn ghế đá	0.00482	0.00204	0.00278	0.00120	0.00051	0.00069	0.00169	0.00071	0.00097
6	Bàn ghế hội trường	0.00482	0.00119	0.00363	0.00120	0.00030	0.00091	0.00169	0.00042	0.00127
7	Bàn ghế làm việc	2.25473	-	2.25473	0.46809	-	0.46809	0.67801	-	0.67801
8	Bàn ghế phòng họp	0.15102	-	0.15102	0.14740	-	0.14740	0.26077	-	0.26077

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
9	Bàn ghế giáo viên	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
11	Giường gọi đầu	0.00482	0.00455	0.00028	0.00120	0.00113	0.00007	0.00169	0.00159	0.00010
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.01033	-	0.01033	0.01765	-	0.01765	0.03603	-	0.03603
13	Bàn hội trường nhỏ	0.84545	0.35625	0.48920	0.23001	0.09692	0.13309	0.55770	0.23500	0.32270
14	Bàn là	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
15	Bàn làm việc	0.93150	0.19705	0.73445	0.35862	0.07586	0.28276	0.76381	0.16157	0.60223
16	Bàn tập đứng	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
18	Bảng cấm đồ dùng dạy học	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
21	Bếp ga	0.00482	0.00473	0.00009	0.00120	0.00118	0.00002	0.00169	0.00166	0.00003
22	Bếp từ	0.00482	0.00304	0.00178	0.00120	0.00076	0.00044	0.00169	0.00106	0.00062
23	Bình bơm điện	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
24	Bình cứu hỏa	4.05691	0.86624	3.19067	0.79527	0.16981	0.62546	1.17325	0.25052	0.92274
25	Bình ga	0.00482	0.00448	0.00034	0.00120	0.00112	0.00009	0.00169	0.00157	0.00012
26	Bình khí CO2	0.00482	0.00318	0.00164	0.00120	0.00079	0.00041	0.00169	0.00111	0.00057
27	Bình nóng lạnh	0.00482	0.00401	0.00081	0.00120	0.00100	0.00020	0.00169	0.00140	0.00028
28	Bình oxy	0.00482	0.00475	0.00007	0.00120	0.00119	0.00002	0.00169	0.00166	0.00002

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Bình phun thuốc	0.00482	0.00054	0.00429	0.00120	0.00013	0.00107	0.00169	0.00019	0.00150
30	Bình thủy điện	0.00482	0.00279	0.00203	0.00120	0.00070	0.00051	0.00169	0.00098	0.00071
31	Bình ủ	0.00482	0.00453	0.00029	0.00120	0.00113	0.00007	0.00169	0.00159	0.00010
32	Bộ Đàm	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
33	Bộ kích điện	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
34	Lưu điện	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
35	Bộ phát wifi	0.22420	0.05885	0.16535	0.10221	0.02683	0.07538	0.17738	0.04656	0.13082
36	Bệt vệ sinh	0.00482	0.00284	0.00198	0.00120	0.00071	0.00049	0.00169	0.00099	0.00069
37	Bồn chứa Inox	0.00482	0.00241	0.00241	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084
38	Bồn ngâm chân	0.00482	0.00458	0.00024	0.00120	0.00114	0.00006	0.00169	0.00160	0.00008
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.23857	-	0.23857	0.11647	-	0.11647	0.16493	-	0.16493
40	Cáng y tế	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
41	Cáp micro	0.30253	0.03025	0.27227	0.19040	0.01904	0.17136	0.21132	0.02113	0.19019
42	Cáp tín hiệu	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
43	Cân sức khỏe	0.00482	0.00350	0.00133	0.00120	0.00087	0.00033	0.00169	0.00122	0.00046
44	Cân thực phẩm	0.00482	0.00423	0.00059	0.00120	0.00106	0.00015	0.00169	0.00148	0.00021
45	Chạn bát	0.00482	0.00096	0.00386	0.00120	0.00024	0.00096	0.00169	0.00034	0.00135
46	Cầu là	0.00482	0.00466	0.00016	0.00120	0.00116	0.00004	0.00169	0.00163	0.00006
47	Cây là hơi nước	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
48	Cây nước nóng lạnh	0.00482	0.00338	0.00144	0.00120	0.00084	0.00036	0.00169	0.00118	0.00050

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Chân, tay giả	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
50	Chậu cảnh	0.14201	0.06043	0.08158	0.21915	0.09325	0.12589	0.50058	0.21301	0.28757
51	Chậu rửa tay inox	0.00482	0.00343	0.00140	0.00120	0.00086	0.00035	0.00169	0.00120	0.00049
52	Công tơ điện	0.00482	0.00019	0.00464	0.00120	0.00005	0.00116	0.00169	0.00006	0.00162
53	Cột đèn sân vườn	0.48497	-	0.48497	0.39656	-	0.39656	0.48415	-	0.48415
54	Cũi	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
55	Cửa sắt	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00482	0.00241	0.00241	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.38057	0.20456	0.17601	0.13444	0.07226	0.06218	0.21960	0.11804	0.10157
59	Đầu nối mạng	2.25545	1.46604	0.78941	0.97716	0.63515	0.34201	1.59190	1.03473	0.55716
60	Đèn bắt côn trùng	0.00482	0.00467	0.00016	0.00120	0.00116	0.00004	0.00169	0.00163	0.00005
61	Đôn gỗ	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
62	Ghế băng chờ	0.00482	0.00426	0.00056	0.00120	0.00106	0.00014	0.00169	0.00149	0.00020
63	Ghế bộ	0.00482	0.00475	0.00008	0.00120	0.00118	0.00002	0.00169	0.00166	0.00003
64	Ghế cho đối tượng	0.00482	0.00447	0.00036	0.00120	0.00111	0.00009	0.00169	0.00156	0.00012
65	Ghế hội trường	7.53841	0.45371	7.08471	2.35220	0.14157	2.21063	3.90632	0.23510	3.67121
66	Ghế làm việc	1.63793	0.17358	1.46434	0.65915	0.06986	0.58930	1.35384	0.14348	1.21036
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
68	Giá đèn sân khấu	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00482	0.00461	0.00022	0.00120	0.00115	0.00005	0.00169	0.00161	0.00008
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00482	0.00472	0.00010	0.00120	0.00118	0.00003	0.00169	0.00165	0.00004
71	Giá để tài liệu	0.21433	0.05144	0.16289	0.10488	0.02517	0.07971	0.14658	0.03518	0.11140
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00482	0.00341	0.00141	0.00120	0.00085	0.00035	0.00169	0.00119	0.00049
73	Giá đỡ chậu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
74	Giường	0.00482	0.00445	0.00037	0.00120	0.00111	0.00009	0.00169	0.00156	0.00013
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
76	Kéo đa năng	0.00482	0.00471	0.00012	0.00120	0.00117	0.00003	0.00169	0.00165	0.00004
77	Kết sắt	0.09251	-	0.09251	0.03870	-	0.03870	0.06599	-	0.06599
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00482	0.00360	0.00123	0.00120	0.00090	0.00031	0.00169	0.00126	0.00043
79	Khung tập đi	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
80	Khung rèm	0.00482	0.00467	0.00015	0.00120	0.00117	0.00004	0.00169	0.00163	0.00005
81	Khung vận động đa năng	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
83	Lò vi sóng	0.00482	0.00408	0.00074	0.00120	0.00102	0.00019	0.00169	0.00143	0.00026
84	Loa, loa di động	0.00482	0.00427	0.00056	0.00120	0.00106	0.00014	0.00169	0.00149	0.00019
85	Máy bắt vít	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
86	Máy cắt cỏ	0.00482	0.00276	0.00206	0.00120	0.00069	0.00051	0.00169	0.00097	0.00072
87	Máy điện châm	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
88	Máy điện xung	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
89	Máy ép chậm	0.00482	0.00375	0.00107	0.00120	0.00094	0.00027	0.00169	0.00131	0.00037
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00482	0.00301	0.00181	0.00120	0.00075	0.00045	0.00169	0.00105	0.00063
91	Máy hút ẩm	0.00482	0.00094	0.00388	0.00120	0.00023	0.00097	0.00169	0.00033	0.00136
92	Máy hút bụi	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
93	Máy in	0.71257	0.19065	0.52192	0.20279	0.05426	0.14854	0.35241	0.09429	0.25812
94	Máy đi bộ trên không	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
95	Máy đếm tiền	0.00522	-	0.00522	0.02208	-	0.02208	0.02558	-	0.02558
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00482	0.00193	0.00289	0.00120	0.00048	0.00072	0.00169	0.00067	0.00101
97	Máy đo huyết áp	0.00482	0.00475	0.00008	0.00120	0.00118	0.00002	0.00169	0.00166	0.00003
98	Máy ghi âm	0.00543	-	0.00543	0.01555	-	0.01555	0.02923	-	0.02923
99	Máy xay sinh tố	0.00482	0.00392	0.00090	0.00120	0.00098	0.00023	0.00169	0.00137	0.00032
100	Máy khoan bê tông	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0.00734	-	0.00734	0.04387	-	0.04387	0.05064	-	0.05064
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00482	0.00229	0.00253	0.00120	0.00057	0.00063	0.00169	0.00080	0.00089
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00482	0.00241	0.00241	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084
104	Máy mài dao	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
105	Máy mát xa chân	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
106	Máy nén khí	0.00482	0.00289	0.00193	0.00120	0.00072	0.00048	0.00169	0.00101	0.00067
107	Máy nướng thịt	0.00482	0.00241	0.00241	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
108	Máy phun rửa áp lực	0.00482	0.00419	0.00063	0.00120	0.00105	0.00016	0.00169	0.00146	0.00022
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.02609	0.00104	0.02505	0.02046	0.00082	0.01964	0.03367	0.00135	0.03232
110	Máy sưởi	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
111	Máy tăng áp	0.00482	0.00328	0.00155	0.00120	0.00082	0.00039	0.00169	0.00115	0.00054
112	Máy tính bảng	0.05747	0.00958	0.04789	0.27617	0.04603	0.23014	0.26438	0.04406	0.22032
113	Máy trợ thính	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
115	Máy xay cầm tay	0.00482	0.00461	0.00021	0.00120	0.00115	0.00005	0.00169	0.00161	0.00007
116	Máy xay công nghiệp	0.00482	0.00199	0.00283	0.00120	0.00050	0.00071	0.00169	0.00070	0.00099
117	Máy xới đất	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
118	Micro	0.89374	0.40677	0.48697	0.29726	0.13529	0.16197	0.34525	0.15713	0.18812
119	Nồi chiên không dầu	0.00482	0.00375	0.00107	0.00120	0.00094	0.00027	0.00169	0.00131	0.00037
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00482	0.00438	0.00044	0.00120	0.00109	0.00011	0.00169	0.00153	0.00015
121	Phích nước	0.00482	0.00385	0.00097	0.00120	0.00096	0.00024	0.00169	0.00135	0.00034
122	Quạt cây	0.00482	0.00358	0.00124	0.00120	0.00089	0.00031	0.00169	0.00125	0.00043
123	Quạt hộp	0.00482	0.00407	0.00075	0.00120	0.00102	0.00019	0.00169	0.00142	0.00026
124	Quạt treo tường	0.00482	0.00374	0.00108	0.00120	0.00093	0.00027	0.00169	0.00131	0.00038
125	Quạt công nghiệp	0.00482	0.00350	0.00132	0.00120	0.00087	0.00033	0.00169	0.00122	0.00046
126	Quạt hơi nước	0.00482	0.00369	0.00113	0.00120	0.00092	0.00028	0.00169	0.00129	0.00039
127	Quạt hút mùi	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
128	Đền sười	0.00482	0.00380	0.00103	0.00120	0.00095	0.00026	0.00169	0.00133	0.00036
129	Quạt thông gió	0.00482	0.00435	0.00047	0.00120	0.00109	0.00012	0.00169	0.00152	0.00016
130	Quạt trần	0.00482	0.00397	0.00085	0.00120	0.00099	0.00021	0.00169	0.00139	0.00030
131	Sạc ắc quy	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
135	Tủ đầu giường	0.00482	0.00329	0.00153	0.00120	0.00082	0.00038	0.00169	0.00115	0.00054
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.28602	0.10507	0.18095	0.16432	0.06036	0.10396	0.23212	0.08527	0.14685
137	Tủ đựng âm ly	0.06440	0.02189	0.04250	0.02989	0.01016	0.01973	0.05130	0.01744	0.03386
138	Tủ đông	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00482	0.00345	0.00137	0.00120	0.00086	0.00034	0.00169	0.00121	0.00048
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00482	0.00452	0.00031	0.00120	0.00113	0.00008	0.00169	0.00158	0.00011
141	Tủ đựng giày dép	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00482	0.00250	0.00232	0.00120	0.00062	0.00058	0.00169	0.00087	0.00081
143	Tủ sấy quần áo	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00482	0.00263	0.00220	0.00120	0.00066	0.00055	0.00169	0.00092	0.00077
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
146	Xe đạp	0.00482	0.00431	0.00051	0.00120	0.00108	0.00013	0.00169	0.00151	0.00018

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
147	Xe đạp điện	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00482	0.00359	0.00123	0.00120	0.00090	0.00031	0.00169	0.00126	0.00043
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00482	0.00428	0.00054	0.00120	0.00107	0.00014	0.00169	0.00150	0.00019
150	Xe lăn	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
151	Xe rửa	0.00482	0.00281	0.00201	0.00120	0.00070	0.00050	0.00169	0.00098	0.00070
152	Xe tiêm đẩy	0.00482	0.00181	0.00301	0.00120	0.00045	0.00075	0.00169	0.00063	0.00105
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00482	0.00229	0.00253	0.00120	0.00057	0.00063	0.00169	0.00080	0.00089
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00482	0.00342	0.00140	0.00120	0.00085	0.00035	0.00169	0.00120	0.00049
157	Thớt gỗ nghiêng	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
159	Chậu nhôm	0.00482	0.00464	0.00018	0.00120	0.00116	0.00005	0.00169	0.00162	0.00006
160	Rổ inox	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
161	Rá inox	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
166	Nồi áp suất	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
168	Bình Zumile 20l	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
169	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
170	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00482	0.00241	0.00241	0.00120	0.00060	0.00060	0.00169	0.00084	0.00084
172	Máy hàn	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
173	Mô hàn	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
174	Xe gom rác	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.02120	0.01590	0.00530	0.01433	0.01075	0.00358

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.07792	0.00890	0.06901	0.06882	0.00787	0.06096
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00246	0.00227	0.00019	0.00215	0.00198	0.00017
4	Bàn cho đối tượng	0.00246	0.00198	0.00048	0.00215	0.00173	0.00042
5	Bàn ghế đá	0.00246	0.00104	0.00142	0.00215	0.00091	0.00124
6	Bàn ghế hội trường	0.00246	0.00061	0.00185	0.00215	0.00053	0.00162
7	Bàn ghế làm việc	1.29445	-	1.29445	1.68974	-	1.68974
8	Bàn ghế phòng họp	0.54195	-	0.54195	0.34684	-	0.34684
9	Bàn ghế giáo viên	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
10	Bàn ghế học sinh	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
11	Giường gọi đầu	0.00246	0.00232	0.00014	0.00215	0.00202	0.00012
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.10362	-	0.10362	0.12771	-	0.12771
13	Bàn hội trường nhỏ	0.87451	0.36850	0.50602	0.71520	0.30137	0.41383
14	Bàn là	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
15	Bàn làm việc	1.25080	0.26459	0.98620	1.17110	0.24773	0.92337
16	Bàn tập đứng	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
18	Bảng cấm đồ dùng dạy học	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
21	Bếp ga	0.00246	0.00242	0.00004	0.00215	0.00211	0.00004

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Bếp từ	0.00246	0.00155	0.00091	0.00215	0.00135	0.00079
23	Bình bơm điện	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
24	Bình cứu hỏa	2.08994	0.44625	1.64369	2.84841	0.60820	2.24021
25	Bình ga	0.00246	0.00229	0.00018	0.00215	0.00199	0.00015
26	Bình khí CO2	0.00246	0.00162	0.00084	0.00215	0.00142	0.00073
27	Bình nóng lạnh	0.00246	0.00205	0.00041	0.00215	0.00179	0.00036
28	Bình oxy	0.00246	0.00243	0.00004	0.00215	0.00212	0.00003
29	Bình phun thuốc	0.00246	0.00027	0.00219	0.00215	0.00024	0.00191
30	Bình thủy điện	0.00246	0.00142	0.00104	0.00215	0.00124	0.00091
31	Bình ủ	0.00246	0.00231	0.00015	0.00215	0.00202	0.00013
32	Bộ Đàm	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
33	Bộ kích điện	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
34	Lưu điện	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
35	Bộ phát wifi	0.30223	0.07934	0.22290	0.25714	0.06750	0.18964
36	Bệt vệ sinh	0.00246	0.00145	0.00101	0.00215	0.00126	0.00088
37	Bồn chứa Inox	0.00246	0.00123	0.00123	0.00215	0.00107	0.00107
38	Bồn ngâm chân	0.00246	0.00234	0.00012	0.00215	0.00204	0.00011
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.28056	-	0.28056	0.23870	-	0.23870
40	Cáng y tế	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
41	Cáp micro	0.48347	0.04835	0.43512	0.28616	0.02862	0.25754

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
42	Cấp tín hiệu	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
43	Cân sức khỏe	0.00246	0.00178	0.00068	0.00215	0.00156	0.00059
44	Cân thực phẩm	0.00246	0.00216	0.00030	0.00215	0.00188	0.00026
45	Chạn bát	0.00246	0.00049	0.00197	0.00215	0.00043	0.00172
46	Cầu là	0.00246	0.00238	0.00008	0.00215	0.00207	0.00007
47	Cây là hơi nước	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
48	Cây nước nóng lạnh	0.00246	0.00173	0.00074	0.00215	0.00150	0.00064
49	Chân, tay giả	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
50	Chậu cảnh	0.79305	0.33747	0.45558	0.62400	0.26553	0.35847
51	Chậu rửa tay inox	0.00246	0.00175	0.00071	0.00215	0.00153	0.00062
52	Công tơ điện	0.00246	0.00009	0.00237	0.00215	0.00008	0.00206
53	Cột đèn sân vườn	0.83774	-	0.83774	0.61550	-	0.61550
54	Cùi	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
55	Cửa sắt	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00246	0.00123	0.00123	0.00215	0.00107	0.00107
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.37872	0.20356	0.17516	0.31079	0.16705	0.14374
59	Đầu nối mạng	2.74301	1.78296	0.96005	2.31465	1.50452	0.81013
60	Đèn bắt côn trùng	0.00246	0.00238	0.00008	0.00215	0.00208	0.00007
61	Đôn gỗ	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
62	Ghế băng chờ	0.00246	0.00218	0.00029	0.00215	0.00190	0.00025
63	Ghế bỏ	0.00246	0.00242	0.00004	0.00215	0.00211	0.00003
64	Ghế cho đối tượng	0.00246	0.00228	0.00018	0.00215	0.00199	0.00016
65	Ghê hội trường	6.66940	0.40140	6.26799	5.30368	0.31921	4.98448
66	Ghế làm việc	2.21342	0.23457	1.97885	2.12755	0.22547	1.90207
67	Ghế co giãn trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
68	Giá đèn sân khấu	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00246	0.00235	0.00011	0.00215	0.00205	0.00010
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00246	0.00241	0.00005	0.00215	0.00210	0.00005
71	Giá để tài liệu	0.28372	0.06809	0.21563	0.21567	0.05176	0.16391
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00246	0.00174	0.00072	0.00215	0.00152	0.00063
73	Giá đỡ chậu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
74	Giường	0.00246	0.00227	0.00019	0.00215	0.00198	0.00017
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
76	Kéo đa năng	0.00246	0.00240	0.00006	0.00215	0.00209	0.00005
77	Két sắt	0.11016	-	0.11016	0.09857	-	0.09857
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00246	0.00184	0.00063	0.00215	0.00160	0.00055
79	Khung tập đi	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
80	Khung rèm	0.00246	0.00238	0.00008	0.00215	0.00208	0.00007
81	Khung vận động đa năng	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
82	Lăn thùng phi trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
83	Lò vi sóng	0.00246	0.00208	0.00038	0.00215	0.00182	0.00033
84	Loa, loa di động	0.00246	0.00218	0.00028	0.00215	0.00190	0.00025
85	Máy bắt vít	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
86	Máy cắt cỏ	0.00246	0.00141	0.00105	0.00215	0.00123	0.00092
87	Máy điện châm	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
88	Máy điện xung	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
89	Máy ép châm	0.00246	0.00191	0.00055	0.00215	0.00167	0.00048
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00246	0.00154	0.00092	0.00215	0.00134	0.00080
91	Máy hút ẩm	0.00246	0.00048	0.00198	0.00215	0.00042	0.00173
92	Máy hút bụi	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
93	Máy in	0.61786	0.16531	0.45255	0.60675	0.16234	0.44441
94	Máy đi bộ trên không	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
95	Máy đếm tiền	0.03916	-	0.03916	0.02031	-	0.02031
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00246	0.00098	0.00148	0.00215	0.00086	0.00129
97	Máy đo huyết áp	0.00246	0.00242	0.00004	0.00215	0.00211	0.00003
98	Máy ghi âm	0.04664	-	0.04664	0.03405	-	0.03405
99	Máy xay sinh tố	0.00246	0.00200	0.00046	0.00215	0.00174	0.00040
100	Máy khoan bê tông	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0.07757	-	0.07757	0.04051	-	0.04051

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00246	0.00117	0.00129	0.00215	0.00102	0.00113
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00246	0.00123	0.00123	0.00215	0.00107	0.00107
104	Máy mài dao	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
105	Máy mát xa chân	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
106	Máy nén khí	0.00246	0.00148	0.00098	0.00215	0.00129	0.00086
107	Máy nướng thịt	0.00246	0.00123	0.00123	0.00215	0.00107	0.00107
108	Máy phun rửa áp lực	0.00246	0.00214	0.00032	0.00215	0.00186	0.00028
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.05657	0.00226	0.05431	0.03955	0.00158	0.03797
110	Máy sưởi	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
111	Máy tăng áp	0.00246	0.00167	0.00079	0.00215	0.00146	0.00069
112	Máy tính bảng	0.42254	0.07042	0.35211	0.24602	0.04100	0.20501
113	Máy trợ thính	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
115	Máy xay cầm tay	0.00246	0.00235	0.00011	0.00215	0.00205	0.00009
116	Máy xay công nghiệp	0.00246	0.00102	0.00144	0.00215	0.00089	0.00126
117	Máy xới đất	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
118	Micro	0.54492	0.24801	0.29691	0.36692	0.16700	0.19993
119	Nồi chiên không dầu	0.00246	0.00191	0.00055	0.00215	0.00167	0.00048
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00246	0.00224	0.00022	0.00215	0.00195	0.00020
121	Phích nước	0.00246	0.00196	0.00050	0.00215	0.00171	0.00043

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
122	Quạt cây	0.00246	0.00183	0.00063	0.00215	0.00159	0.00055
123	Quạt hộp	0.00246	0.00208	0.00038	0.00215	0.00181	0.00034
124	Quạt treo tường	0.00246	0.00191	0.00055	0.00215	0.00167	0.00048
125	Quạt công nghiệp	0.00246	0.00179	0.00067	0.00215	0.00156	0.00059
126	Quạt hơi nước	0.00246	0.00189	0.00058	0.00215	0.00164	0.00050
127	Quạt hút mùi	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
128	Đèn sưởi	0.00246	0.00194	0.00052	0.00215	0.00169	0.00046
129	Quạt thông gió	0.00246	0.00222	0.00024	0.00215	0.00194	0.00021
130	Quạt trần	0.00246	0.00203	0.00043	0.00215	0.00177	0.00038
131	Sạc ắc quy	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
135	Tủ đầu giường	0.00246	0.00168	0.00078	0.00215	0.00146	0.00068
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.38909	0.14293	0.24616	0.30550	0.11223	0.19328
137	Tủ đựng âm ly	0.08884	0.03020	0.05863	0.07447	0.02532	0.04915
138	Tủ đông	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00246	0.00176	0.00070	0.00215	0.00154	0.00061
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00246	0.00231	0.00016	0.00215	0.00201	0.00014
141	Tủ đựng giày dép	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.00246	0.00128	0.00119	0.00215	0.00111	0.00103
143	Tủ sấy quần áo	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00246	0.00134	0.00112	0.00215	0.00117	0.00098
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
146	Xe đạp	0.00246	0.00220	0.00026	0.00215	0.00192	0.00023
147	Xe đạp điện	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00246	0.00183	0.00063	0.00215	0.00160	0.00055
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00246	0.00218	0.00028	0.00215	0.00190	0.00024
150	Xe lăn	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
151	Xe rửa	0.00246	0.00144	0.00103	0.00215	0.00125	0.00089
152	Xe tiêm đẩy	0.00246	0.00092	0.00154	0.00215	0.00080	0.00134
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00246	0.00117	0.00129	0.00215	0.00102	0.00113
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00246	0.00175	0.00071	0.00215	0.00152	0.00062
157	Thớt gỗ nghiêng	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
159	Chậu nhôm	0.00246	0.00237	0.00009	0.00215	0.00207	0.00008
160	Rổ inox	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
161	Rá inox	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
166	Nồi áp suất	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
168	Bình Zumile 20l	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00246	0.00123	0.00123	0.00215	0.00107	0.00107
172	Máy hàn	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
173	Mô hàn	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
174	Xe gom rác	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
176	Đèn hồng ngoại	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0.00050	0.00038	0.00013	0.00686	0.00515	0.00172
2	Âm ly loa đài phòng họp	0.03628	0.00415	0.03213	0.00503	0.00057	0.00445
3	Bàn chế biến thức ăn	0.00208	0.00191	0.00016	0.00503	0.00463	0.00040
4	Bàn cho đối tượng	0.20707	0.16666	0.04041	0.00503	0.00405	0.00098
5	Bàn ghế đá	0.00241	0.00102	0.00139	0.00503	0.00213	0.00290
6	Bàn ghế hội trường	0.00467	0.00115	0.00352	0.00503	0.00124	0.00379
7	Bàn ghế làm việc	0.34875	-	0.34875	0.28276	-	0.28276
8	Bàn ghế phòng họp	0.04157	-	0.04157	0.55876	-	0.55876
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	0.00503	0.00503	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	0.00503	0.00503	-
11	Giường gọi đầu	0.00069	0.00065	0.00004	0.00503	0.00474	0.00029
12	Bàn phòng họp nhỏ	0.02554	-	0.02554	0.07723	-	0.07723
13	Bàn hội trường nhỏ	0.03247	0.01368	0.01879	1.00246	0.42241	0.58005
14	Bàn là	0.00288	0.00288	-	0.00503	0.00503	-
15	Bàn làm việc	0.22484	0.04756	0.17727	1.10790	0.23436	0.87354
16	Bàn tập đứng	-	-	-	0.00503	0.00503	-
17	Bàn tiểu phẫu	0.00010	0.00010	-	0.00503	0.00503	-
18	Bảng cấm đồ dùng dạy học	0.00002	0.00002	-	0.00503	0.00503	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0.00003	0.00003	-	0.00503	0.00503	-
20	Bếp chiên nhúng	0.00044	0.00044	-	0.00503	0.00503	-

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Bếp ga	0.01521	0.01494	0.00028	0.00503	0.00494	0.00009
22	Bếp từ	0.00581	0.00366	0.00215	0.00503	0.00317	0.00186
23	Bình bơm điện	-	-	-	0.00503	-	0.00503
24	Bình cứu hỏa	0.36042	0.07696	0.28346	0.02497	0.00533	0.01964
25	Bình ga	0.00223	0.00207	0.00016	0.00503	0.00467	0.00036
26	Bình khí CO2	0.00036	0.00024	0.00012	0.00503	0.00332	0.00171
27	Bình nóng lạnh	0.03938	0.03277	0.00661	0.00503	0.00418	0.00084
28	Bình oxy	0.00104	0.00102	0.00001	0.00503	0.00496	0.00007
29	Bình phun thuốc	0.00054	0.00006	0.00048	0.00503	0.00056	0.00447
30	Bình thủy điện	0.01980	0.01145	0.00835	0.00503	0.00291	0.00212
31	Bình ủ	0.00074	0.00069	0.00004	0.00503	0.00473	0.00030
32	Bộ Đàm	0.00179	-	0.00179	0.00503	-	0.00503
33	Bộ kích điện	0.00001	-	0.00001	0.00503	-	0.00503
34	Lưu điện	0.01201	-	0.01201	0.00503	-	0.00503
35	Bộ phát wifi	0.01327	0.00348	0.00978	0.06060	0.01591	0.04469
36	Bệt vệ sinh	0.00731	0.00431	0.00301	0.00503	0.00296	0.00207
37	Bồn chứa Inox	0.00001	0.00001	0.00001	0.00503	0.00251	0.00251
38	Bồn ngâm chân	0.00210	0.00199	0.00010	0.00503	0.00478	0.00025
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0.01531	-	0.01531	0.06151	-	0.06151
40	Cáng y tế	0.00094	0.00094	-	0.00503	0.00503	-

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Cáp micro	0.00422	0.00042	0.00380	0.06574	0.00657	0.05917
42	Cáp tín hiệu	0.00011	-	0.00011	0.00503	-	0.00503
43	Cân sức khỏe	0.00069	0.00050	0.00019	0.00503	0.00365	0.00138
44	Cân thực phẩm	0.00174	0.00153	0.00021	0.00503	0.00441	0.00061
45	Chạn bát	0.00576	0.00115	0.00461	0.00503	0.00101	0.00402
46	Cầu là	0.00014	0.00013	0.00000	0.00503	0.00486	0.00017
47	Cây là hơi nước	0.00010	-	0.00010	0.00503	-	0.00503
48	Cây nước nóng lạnh	0.00378	0.00265	0.00113	0.00503	0.00352	0.00150
49	Chân, tay giả	-	-	-	0.00503	0.00503	-
50	Chậu cảnh	0.07846	0.03339	0.04507	1.00565	0.42794	0.57771
51	Chậu rửa tay inox	0.00010	0.00007	0.00003	0.00503	0.00357	0.00146
52	Công tơ điện	0.00332	0.00013	0.00319	0.00503	0.00019	0.00484
53	Cột đèn sân vườn	0.02093	-	0.02093	0.03557	-	0.03557
54	Cũi	0.00437	0.00437	-	0.00503	0.00503	-
55	Cửa sắt	0.00000	-	0.00000	0.00503	-	0.00503
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0.00000	0.00000	0.00000	0.00503	0.00251	0.00251
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0.00107	0.00107	-	0.00503	0.00503	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0.01174	0.00631	0.00543	0.06484	0.03485	0.02999
59	Đầu nối mạng	0.03662	0.02380	0.01282	0.06200	0.04030	0.02170
60	Đèn bắt côn trùng	0.00439	0.00425	0.00014	0.00503	0.00487	0.00016

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
61	Đôn gỗ	0.00072	-	0.00072	0.00503	-	0.00503
62	Ghế băng chờ	0.00449	0.00397	0.00052	0.00503	0.00444	0.00059
63	Ghế bộ	0.00064	0.00063	0.00001	0.00503	0.00495	0.00008
64	Ghế cho đối tượng	0.27257	0.25241	0.02016	0.00503	0.00466	0.00037
65	Ghê hội trường	1.01255	0.06094	0.95161	3.22263	0.19396	3.02867
66	Ghế làm việc	0.79336	0.08408	0.70928	1.64010	0.17381	1.46628
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
68	Giá đèn sân khấu	0.00144	-	0.00144	0.00503	-	0.00503
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0.00338	0.00323	0.00015	0.00503	0.00480	0.00023
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0.00603	0.00590	0.00013	0.00503	0.00492	0.00011
71	Giá để tài liệu	0.03731	0.00896	0.02836	0.02426	0.00582	0.01844
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0.00713	0.00505	0.00208	0.00503	0.00356	0.00147
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
74	Giường	0.23426	0.21622	0.01803	0.00503	0.00464	0.00039
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0.00006	0.00006	0.00001	0.00503	0.00453	0.00050
76	Kéo đa năng	0.00011	0.00011	0.00000	0.00503	0.00491	0.00012
77	Kết sắt	0.00598	-	0.00598	0.05604	-	0.05604
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0.00912	0.00680	0.00232	0.00503	0.00375	0.00128
79	Khung tập đi	0.00574	0.00574	-	0.00503	0.00503	-
80	Khung rèm	0.00187	0.00181	0.00006	0.00503	0.00487	0.00016

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
81	Khung vận động đa năng	0.00073	0.00073	-	0.00503	0.00503	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
83	Lò vi sóng	0.00107	0.00090	0.00016	0.00503	0.00426	0.00077
84	Loa, loa di động	0.00129	0.00114	0.00015	0.00503	0.00445	0.00058
85	Máy bắt vít	0.00010	-	0.00010	0.00503	-	0.00503
86	Máy cắt cỏ	0.00114	0.00065	0.00048	0.00503	0.00288	0.00215
87	Máy điện châm	0.00093	0.00093	-	0.00503	0.00503	-
88	Máy điện xung	-	-	-	0.00503	0.00503	-
89	Máy ép chậm	0.00087	0.00068	0.00019	0.00503	0.00391	0.00112
90	Máy gọt vỏ củ quả	0.00014	0.00008	0.00005	0.00503	0.00314	0.00189
91	Máy hút ẩm	0.00074	0.00014	0.00059	0.00503	0.00098	0.00405
92	Máy hút bụi	0.00001	-	0.00001	0.00503	-	0.00503
93	Máy in	0.09303	0.02489	0.06814	0.32108	0.08591	0.23518
94	Máy đi bộ trên không	0.00000	0.00000	-	0.00503	0.00503	-
95	Máy đếm tiền	0.00005	-	0.00005	0.02996	-	0.02996
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0.00157	0.00063	0.00094	0.00503	0.00201	0.00302
97	Máy đo huyết áp	0.00435	0.00428	0.00007	0.00503	0.00495	0.00008
98	Máy ghi âm	0.00009	-	0.00009	0.05490	-	0.05490
99	Máy xay sinh tố	0.00042	0.00035	0.00008	0.00503	0.00409	0.00094
100	Máy khoan bê tông	0.00082	-	0.00082	0.00503	-	0.00503

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0.00353	-	0.00353	0.05490	-	0.05490
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0.00007	0.00003	0.00004	0.00503	0.00239	0.00264
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0.00119	0.00059	0.00059	0.00503	0.00251	0.00251
104	Máy mài dao	0.00000	0.00000	-	0.00503	0.00503	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	0.00503	0.00503	-
106	Máy nén khí	0.00000	0.00000	0.00000	0.00503	0.00302	0.00201
107	Máy nướng thịt	0.00000	0.00000	0.00000	0.00503	0.00251	0.00251
108	Máy phun rửa áp lực	0.00133	0.00115	0.00017	0.00503	0.00437	0.00066
109	Máy Scan công suất nhỏ	0.00758	0.00030	0.00728	0.05673	0.00227	0.05446
110	Máy sưởi	0.00291	0.00291	-	0.00503	0.00503	-
111	Máy tăng áp	0.00183	0.00124	0.00059	0.00503	0.00342	0.00161
112	Máy tính bảng	0.06935	0.01156	0.05779	0.00503	0.00084	0.00419
113	Máy trợ thính	0.00002	0.00002	-	0.00503	0.00503	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0.00001	0.00001	-	0.00503	0.00503	-
115	Máy xay cầm tay	0.00010	0.00010	0.00000	0.00503	0.00481	0.00022
116	Máy xay công nghiệp	0.00665	0.00275	0.00390	0.00503	0.00208	0.00295
117	Máy xới đất	0.00013	0.00013	-	0.00503	0.00503	-
118	Micro	0.02960	0.01347	0.01613	0.01155	0.00525	0.00629
119	Nồi chiên không dầu	0.00288	0.00224	0.00064	0.00503	0.00391	0.00112
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0.00237	0.00216	0.00022	0.00503	0.00457	0.00046

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
121	Phích nước	0.00013	0.00010	0.00003	0.00503	0.00401	0.00101
122	Quạt cây	0.03908	0.02901	0.01007	0.00503	0.00373	0.00130
123	Quạt hộp	0.00102	0.00086	0.00016	0.00503	0.00424	0.00079
124	Quạt treo tường	0.09812	0.07618	0.02193	0.00503	0.00390	0.00112
125	Quạt công nghiệp	0.01498	0.01087	0.00411	0.00503	0.00365	0.00138
126	Quạt hơi nước	0.02224	0.01703	0.00520	0.00503	0.00385	0.00118
127	Quạt hút mùi	0.00001	0.00001	-	0.00503	0.00503	-
128	Đèn sưởi	0.00399	0.00314	0.00085	0.00503	0.00396	0.00107
129	Quạt thông gió	0.00010	0.00009	0.00001	0.00503	0.00454	0.00049
130	Quạt trần	0.11196	0.09222	0.01975	0.00503	0.00414	0.00089
131	Sạc ắc quy	0.00003	0.00003	-	0.00503	0.00503	-
132	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	-	-	-	0.00503	0.00503	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	0.00503	0.00503	-
134	Trồng trường, trồng biểu diễn	0.00072	0.00072	-	0.00503	0.00503	-
135	Tủ đầu giường	0.02990	0.02040	0.00950	0.00503	0.00343	0.00160
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0.00439	0.00161	0.00278	0.01187	0.00436	0.00751
137	Tủ đựng âm ly	0.00395	0.00134	0.00261	0.05866	0.01994	0.03872
138	Tủ đông	0.00020	0.00020	-	0.00503	0.00503	-
139	Tủ đựng cốc chén	0.00145	0.00104	0.00041	0.00503	0.00360	0.00143
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0.00424	0.00397	0.00027	0.00503	0.00471	0.00032

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
141	Tủ đựng giày dép	0.00291	0.00291	-	0.00503	0.00503	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0.04943	0.02564	0.02380	0.00503	0.00261	0.00242
143	Tủ sấy quần áo	0.00182	0.00182	-	0.00503	0.00503	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0.00102	0.00055	0.00046	0.00503	0.00274	0.00229
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0.00009	0.00009	-	0.00503	0.00503	-
146	Xe đạp	0.00398	0.00356	0.00042	0.00503	0.00450	0.00053
147	Xe đạp điện	0.00003	0.00003	-	0.00503	0.00503	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0.00250	0.00186	0.00064	0.00503	0.00375	0.00128
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0.00295	0.00262	0.00033	0.00503	0.00446	0.00057
150	Xe lăn	0.00557	0.00557	-	0.00503	0.00503	-
151	Xe rửa	0.00103	0.00060	0.00043	0.00503	0.00293	0.00210
152	Xe tiêm đẩy	0.00014	0.00005	0.00009	0.00503	0.00189	0.00314
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0.00016	0.00008	0.00009	0.00503	0.00239	0.00264
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0.00013	-	0.00013	0.00503	-	0.00503
155	Ti vi chế độ Full HD	0.00006	-	0.00006	0.00503	-	0.00503
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0.00129	0.00092	0.00037	0.00503	0.00357	0.00146
157	Thớt gỗ nghiêng	0.00019	0.00017	0.00002	0.00503	0.00453	0.00050
158	Chảo nhôm công nghiệp	0.00019	0.00017	0.00002	0.00503	0.00453	0.00050
159	Chậu nhôm	0.00275	0.00265	0.00010	0.00503	0.00484	0.00019
160	Rổ inox	0.00064	0.00058	0.00006	0.00503	0.00453	0.00050

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
161	Rá inox	0.00064	0.00058	0.00006	0.00503	0.00453	0.00050
162	Cân điện tử bàn 300kg	0.00006	0.00006	0.00001	0.00503	0.00453	0.00050
163	Cân điện tử bàn 30kg	0.00006	0.00006	0.00001	0.00503	0.00453	0.00050
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0.00006	0.00006	0.00001	0.00503	0.00453	0.00050
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0.00019	0.00017	0.00002	0.00503	0.00453	0.00050
166	Nồi áp suất	0.00006	0.00006	0.00001	0.00503	0.00453	0.00050
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0.00107	0.00107	-	0.00503	0.00503	-
168	Bình Zumile 20l	0.00099	0.00099	-	0.00503	0.00503	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	0.00010	0.00010	-	0.00503	0.00503	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0.00040	0.00040	-	0.00503	0.00503	-
171	Máy bơm nước 750KW	0.00050	0.00025	0.00025	0.00503	0.00251	0.00251
172	Máy hàn	0.00010	-	0.00010	0.00503	-	0.00503
173	Mô hàn	0.00010	-	0.00010	0.00503	-	0.00503
174	Xe gom rác	0.00099	-	0.00099	0.00503	-	0.00503
175	Máy giặt công suất nhỏ	0.00119	0.00119	-	0.00503	0.00503	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	0.00503	0.00503	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	0.00503	0.00503	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	0.00503	0.00503	-

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0.07628	0.01589	0.06039	0.11809	0.02460	0.09348	0.07155	0.01491	0.05664
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0.05593	-	0.05593	0.04786	-	0.04786	0.06205	-	0.06205
34	Hệ thống camera	0.13997	0.02187	0.11810	0.22022	0.03441	0.18581	0.13005	0.02032	0.10973
35	Hệ thống điện thoại	0.01869	-	0.01869	0.01595	-	0.01595	0.01975	-	0.01975

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0.00188	-	0.00188	0.07121	-	0.07121	0.01288	-	0.01288
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0.01830	0.00366	0.01464	0.01595	0.00319	0.01276	0.02051	0.00410	0.01641
46	Loa (phòng hội trường)	0.09461	-	0.09461	0.15097	-	0.15097	0.10406	-	0.10406
47	Màn chiếu	0.14361	0.09933	0.04428	0.19883	0.13753	0.06131	0.15702	0.10860	0.04841
48	Máy ảnh	0.02284	0.00822	0.01462	0.08717	0.03138	0.05579	0.02735	0.00985	0.01751
49	Máy biến áp	0.01762	-	0.01762	0.01595	-	0.01595	0.01909	-	0.01909
50	Máy bơm nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0.03769	0.01507	0.02261	0.10312	0.04125	0.06187	0.04957	0.01983	0.02974
54	Máy chiếu đa năng	0.06213	0.03590	0.02623	0.11710	0.06766	0.04944	0.06740	0.03894	0.02846

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0.08563	0.05298	0.03265	0.31676	0.19599	0.12076	0.08591	0.05315	0.03275
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	1.32508	0.62926	0.69582	3.94586	1.87382	2.07203	1.29083	0.61300	0.67784
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ô tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	0.70140	0.48525	0.21615	1.42811	0.98800	0.44010	0.65938	0.45618	0.20320
103	Nồi hấp tiết trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0.06007	0.00462	0.05545	0.14901	0.01146	0.13754	0.06706	0.00516	0.06190
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0.01806	-	0.01806	0.01595	-	0.01595	0.01984	-	0.01984

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.19454	-	0.19454	0.17548	-	0.17548	0.21200	-	0.21200
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.00044	0.00022	0.00022	-	-	-	0.00101	0.00050	0.00050
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0.00073	-	0.00073	-	-	-	0.00285	-	0.00285
125	Vật kiến trúc	0.28728	0.14635	0.14093	1.07349	0.54687	0.52662	0.42185	0.21491	0.20695
126	Xe máy	0.01829	0.00549	0.01280	0.01595	0.00479	0.01117	0.03219	0.00966	0.02253
127	Xe Ô tô	0.04672	0.02539	0.02134	0.26051	0.14155	0.11897	0.08222	0.04467	0.03755
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.03914	0.02505	0.01409	0.01497	0.00958	0.00539	0.03928	0.02514	0.01414
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	0.00262	0.00131	0.00131	0.14243	0.07121	0.07121	0.00590	0.00295	0.00295

TT	Danh mục	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
94	Máy tính xách tay	0.09898	0.06124	0.03773	0.04571	0.02828	0.01743	0.05158	0.03192	0.01967
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	1.37947	0.65509	0.72438	0.56530	0.26845	0.29685	0.78103	0.37090	0.41013
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	0.42292	0.29259	0.13033	0.15056	0.10416	0.04640	0.55822	0.38619	0.17203
103	Nồi hấp tiết trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0.09769	0.00751	0.09017	0.02887	0.00222	0.02665	0.00171	0.00013	0.00158
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0.02780	-	0.02780	0.00665	-	0.00665	0.00030	-	0.00030

TT	Danh mục	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.30577	-	0.30577	0.07311	-	0.07311	0.00376	-	0.00376
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	-	-	-	0.00033	0.00016	0.00016
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	-	-	-	-	-	-	0.00265	-	0.00265
125	Vật kiến trúc	0.41514	0.21149	0.20366	0.14082	0.07174	0.06908	0.05698	0.02903	0.02795
126	Xe máy	0.02780	0.00834	0.01946	0.00665	0.00199	0.00465	0.01238	0.00371	0.00867
127	Xe Ô tô	0.09113	0.04951	0.04161	0.03802	0.02066	0.01736	0.01094	0.00594	0.00499
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.00118	0.00076	0.00043	0.00041	0.00026	0.00015	0.05600	0.03584	0.02016
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	0.02096	0.01048	0.01048	0.01621	0.00810	0.00810	0.00089	0.00045	0.00045

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0.05334	0.02067	0.03267	0.00808	0.00313	0.00495	0.00571	0.00221	0.00350
2	Bàn bi-a	-	-	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00013	0.00013	-
5	Bàn họp	0.00641	-	0.00641	0.17378	-	0.17378	0.01537	-	0.01537
6	Bàn hội trường	0.04420	-	0.04420	0.07411	-	0.07411	0.01503	-	0.01503
7	Bàn quây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00011	0.00011	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	0.00048	0.00041	0.00007	0.00271	0.00229	0.00041
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	0.00130	0.00020	0.00110	0.00193	0.00029	0.00164
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	0.00003	0.00003	-	0.00010	0.00010	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	0.00140	0.00140	-	0.00022	0.00022	-
14	Bộ trọn âm thanh	-	-	-	0.00353	0.00141	0.00212	0.00038	0.00015	0.00023
15	Cây lọc nước	-	-	-	0.00032	0.00027	0.00004	0.00150	0.00129	0.00021
16	Giá phơi khay	-	-	-	0.00020	0.00017	0.00003	0.00460	0.00393	0.00068

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
17	Chảo xào inox	-	-	-	0.00034	0.00034	-	0.00006	0.00006	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	0.00002	0.00001	0.00002	0.00039	0.00010	0.00029
19	Đàn organ	-	-	-	0.00001	0.00001	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	0.00136	0.00102	0.00034	0.00169	0.00127	0.00043
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	0.00197	0.00132	0.00065	0.00336	0.00225	0.00111
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	0.00020	0.00011	0.00009	0.00102	0.00056	0.00046
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	0.00054	0.00036	0.00019	0.00062	0.00040	0.00021
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	0.00036	0.00023	0.00013	0.00116	0.00075	0.00041
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00003	0.00003	-
26	Giá sách	-	-	-	0.00029	0.00029	-	0.00010	0.00010	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	0.00185	0.00127	0.00058	0.00036	0.00025	0.00011
28	Giường kéo dẫn cột sống	-	-	-	0.00127	0.00127	-	0.00012	0.00012	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	0.00032	0.00032	-	0.00004	0.00004	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
31	Hệ thống âm thanh	0.03271	0.00681	0.02590	0.03247	0.00677	0.02571	0.04255	0.00887	0.03369
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	0.00006	0.00004	0.00001	0.00025	0.00019	0.00007
33	Hệ thống chống sét	0.01938	-	0.01938	0.00847	-	0.00847	0.00834	-	0.00834
34	Hệ thống camera	0.08199	0.01281	0.06918	0.03167	0.00495	0.02672	0.08214	0.01283	0.06930
35	Hệ thống điện thoại	0.00163	-	0.00163	0.00068	-	0.00068	0.00225	-	0.00225

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	0.00002	-	0.00002	0.00062	-	0.00062
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	0.00032	0.00009	0.00022	0.00044	0.00013	0.00031
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	0.00003	0.00002	0.00001	0.00104	0.00084	0.00020
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	0.00031	0.00007	0.00024	0.00044	0.00010	0.00034
40	Hệ thống hợp trực tuyến	0.00587	-	0.00587	0.06605	-	0.06605	0.00769	-	0.00769
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	0.00009	-	0.00009	0.00039	-	0.00039
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	0.00027	0.00027	-	0.00003	0.00003	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	0.00002	0.00002	0.00001	0.00003	0.00002	0.00001
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	0.00016	0.00005	0.00011	0.00006	0.00002	0.00004
45	Hệ thống PCCC	0.00917	0.00183	0.00734	0.01625	0.00325	0.01300	0.00365	0.00073	0.00292
46	Loa (phòng hội trường)	0.00983	-	0.00983	0.00386	-	0.00386	0.01198	-	0.01198
47	Màn chiếu	0.01810	0.01252	0.00558	0.00618	0.00427	0.00191	0.01901	0.01315	0.00586
48	Máy ảnh	0.02334	0.00840	0.01494	0.00166	0.00060	0.00107	0.00442	0.00159	0.00283
49	Máy biến áp	0.00153	-	0.00153	0.00068	-	0.00068	0.00225	-	0.00225
50	Máy bơm nước	-	-	-	0.00224	0.00127	0.00097	0.00550	0.00311	0.00239
51	Máy chạy bộ	-	-	-	0.00323	0.00323	-	0.00053	0.00053	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
53	Máy chiếu	0.00760	0.00304	0.00456	0.00341	0.00136	0.00204	0.00874	0.00350	0.00525

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
54	Máy chiếu đa năng	0.04699	0.02715	0.01984	0.05434	0.03140	0.02294	0.04517	0.02610	0.01907
55	Máy cưa	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00005	-	0.00005
56	Máy đập xe tựa lưng	-	-	-	0.00386	0.00386	-	0.00038	0.00038	-
57	Máy điện tìm trị liệu	-	-	-	0.00007	0.00007	-	0.00005	0.00005	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	0.00002	0.00002	-	0.00004	0.00004	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	0.00127	0.00127	-	0.00012	0.00012	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00001	0.00037	0.00009	0.00028
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	0.00116	0.00116	-	0.00417	0.00417	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	0.00006	0.00006	-	0.00068	0.00068	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	0.00022	0.00015	0.00007	0.00007	0.00005	0.00002
66	Máy hấp ướ	-	-	-	0.00023	0.00005	0.00018	0.00063	0.00013	0.00051
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	0.00020	0.00016	0.00004	0.00157	0.00125	0.00031
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	0.00002	0.00001	0.00001	0.00006	0.00004	0.00003
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	0.00268	0.00252	0.00016	0.00036	0.00033	0.00002

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
72	Máy mài	-	-	-	0.00002	0.00001	0.00001	0.00004	0.00002	0.00002
73	Máy may	-	-	-	0.00008	0.00005	0.00003	0.00015	0.00010	0.00005
74	Máy monitor y tế	-	-	-	0.00145	0.00145	-	0.00018	0.00018	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	0.00068	0.00035	0.00033	0.00122	0.00063	0.00059
76	Máy Photocopy	0.13092	0.03694	0.09398	0.06389	0.01803	0.04587	0.12482	0.03522	0.08960
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	0.00002	0.00000	0.00001	0.00039	0.00006	0.00032
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-
79	Máy sấy	-	-	-	0.00027	0.00027	-	0.00187	0.00187	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	0.00001	0.00001	-	0.00013	0.00013	-
81	Máy scan, fax...	0.01713	0.00343	0.01371	0.00129	0.00026	0.00103	0.00403	0.00081	0.00323
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	0.02388	0.02388	-	0.00194	0.00194	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	-	-	-	0.00060	0.00060	-	0.00025	0.00025	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	0.00536	0.00489	0.00047	0.00074	0.00067	0.00006
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	0.00317	0.00317	-	0.00058	0.00058	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	0.00547	0.00547	-	0.00049	0.00049	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00000	0.00028	0.00009	0.00019
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	0.00001	0.00000	0.00000	0.00028	0.00009	0.00019

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	0.00063	0.00052	0.00011	0.00103	0.00085	0.00018
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	0.00131	0.00109	0.00022	0.00087	0.00072	0.00014
112	Trạm biến áp	0.00730	-	0.00730	0.00081	-	0.00081	0.00250	-	0.00250
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	0.00106	0.00062	0.00044	0.00629	0.00367	0.00262
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.02259	-	0.02259	0.03566	-	0.03566	0.02739	-	0.02739
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	0.00193	0.00163	0.00029	0.00080	0.00068	0.00012
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.00667	0.00333	0.00333	0.00068	0.00034	0.00034	0.00081	0.00040	0.00040
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	0.00010	0.00010	0.00000	0.00103	0.00102	0.00001
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	0.00548	0.00548	-	0.00069	0.00069	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	0.00015	-	0.00015	0.00007	-	0.00007
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	0.00000	0.00000	-	0.00001	0.00001	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	0.00017	0.00016	0.00002	0.00223	0.00202	0.00020
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	0.00025	0.00011	0.00013	0.00131	0.00061	0.00070
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	0.00851	0.00798	0.00053	0.00074	0.00069	0.00005
124	Tượng Bác Hồ	0.00070	-	0.00070	0.02466	-	0.02466	0.00192	-	0.00192
125	Vật kiến trúc	0.58350	0.29726	0.28625	1.50815	0.76830	0.73985	0.18284	0.09315	0.08970
126	Xe máy	0.00416	0.00125	0.00291	0.06326	0.01898	0.04428	0.00904	0.00271	0.00633
127	Xe Ô tô	0.06234	0.03387	0.02847	0.03494	0.01898	0.01595	0.02615	0.01421	0.01194

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.02992	0.01915	0.01077	0.13239	0.08473	0.04766	0.04553	0.02914	0.01639
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	0.00195	0.00014	0.00181	0.00089	0.00006	0.00083
130	Máy quay phim	0.00649	0.00324	0.00324	0.00386	0.00193	0.00193	0.00402	0.00201	0.00201

[illegible]

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
9	Bếp chiên tách dầu	0.00009	0.00009	-	0.00043	0.00043	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0.00057	0.00049	0.00009	0.00121	0.00102	0.00018	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0.00530	0.00081	0.00449	0.00924	0.00141	0.00783	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0.00045	0.00045	-	0.00026	0.00026	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0.00451	0.00451	-	0.00023	0.00023	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	0.00468	0.00187	0.00281	0.00057	0.00023	0.00034	-	-	-
15	Cây lọc nước	0.00233	0.00201	0.00033	0.00889	0.00763	0.00125	-	-	-
16	Giá phơi khay	0.00371	0.00317	0.00055	0.02331	0.01988	0.00342	-	-	-
17	Chảo xào inox	0.00003	0.00003	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0.00031	0.00008	0.00023	0.00187	0.00047	0.00141	-	-	-
19	Đàn organ	0.00001	0.00001	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	0.00139	0.00104	0.00035	0.01005	0.00752	0.00253	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	0.00277	0.00185	0.00091	0.01864	0.01249	0.00616	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	0.00094	0.00052	0.00043	0.00503	0.00275	0.00228	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	0.00057	0.00038	0.00020	0.00343	0.00225	0.00118	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0.00092	0.00059	0.00033	0.00640	0.00412	0.00227	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0.00128	0.00128	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
26	Giá sách	0.00635	0.00635	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0.01034	0.00711	0.00323	0.00215	0.00148	0.00067	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Giường kéo dẫn cột sống	0.00161	0.00161	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	0.00129	0.00129	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0.01066	0.00222	0.00844	0.05448	0.01135	0.04313	0.02543	0.00530	0.02013
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0.00019	0.00014	0.00005	0.00140	0.00103	0.00037	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0.00954	-	0.00954	0.02795	-	0.02795	0.00614	-	0.00614
34	Hệ thống camera	0.01930	0.00302	0.01629	0.06532	0.01021	0.05511	0.05064	0.00791	0.04273
35	Hệ thống điện thoại	0.00177	-	0.00177	0.00782	-	0.00782	0.00084	-	0.00084
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0.00051	-	0.00051	0.00309	-	0.00309	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0.00035	0.00010	0.00025	0.00261	0.00076	0.00185	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	0.00088	0.00072	0.00017	0.00511	0.00414	0.00097	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0.00035	0.00008	0.00027	0.00263	0.00060	0.00203	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0.01737	-	0.01737	0.03809	-	0.03809	0.05656	-	0.05656
41	Hệ thống hút mùi	0.00031	-	0.00031	0.00196	-	0.00196	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0.00003	0.00003	-	0.00038	0.00038	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0.00001	0.00001	0.00000	0.00013	0.00010	0.00003	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	0.00007	0.00002	0.00005	0.00032	0.00011	0.00022	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0.00329	0.00066	0.00263	0.02303	0.00461	0.01842	0.00150	0.00030	0.00120
46	Loa (phòng hội trường)	0.01057	-	0.01057	0.04384	-	0.04384	0.02091	-	0.02091

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
47	Màn chiếu	0.01605	0.01110	0.00495	0.06740	0.04662	0.02078	0.02609	0.01804	0.00804
48	Máy ảnh	0.00370	0.00133	0.00237	0.01541	0.00555	0.00986	0.02211	0.00796	0.01415
49	Máy biến áp	0.00177	-	0.00177	0.00782	-	0.00782	0.00084	-	0.00084
50	Máy bơm nước	0.00145	0.00082	0.00063	0.00754	0.00427	0.00327	-	-	-
51	Máy chạy bộ	0.00057	0.00057	-	0.00583	0.00583	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0.01907	0.00763	0.01144	0.02853	0.01141	0.01712	0.04333	0.01733	0.02600
54	Máy chiếu đa năng	0.01881	0.01087	0.00794	0.05471	0.03161	0.02310	0.08240	0.04761	0.03479
55	Máy cửa	0.00002	-	0.00002	0.00020	-	0.00020	-	-	-
56	Máy đập xe tựa lưng	0.00602	0.00602	-	0.00014	0.00014	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	0.00006	0.00006	-	0.00019	0.00019	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0.00002	0.00002	-	0.00010	0.00010	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0.00162	0.00162	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0.00031	0.00008	0.00023	0.00185	0.00046	0.00139	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0.00092	0.00092	-	0.00334	0.00334	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	0.00056	0.00056	-	0.00366	0.00366	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	0.00010	0.00007	0.00003	0.00018	0.00012	0.00005	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
66	Máy hấp ướ	0.00024	0.00005	0.00019	0.00012	0.00002	0.00010	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	0.00047	0.00038	0.00009	0.00196	0.00157	0.00039	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	0.00016	0.00009	0.00006	0.00017	0.00010	0.00007	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0.00045	0.00042	0.00003	0.00439	0.00413	0.00026	-	-	-
72	Máy mài	0.00002	0.00001	0.00001	0.00009	0.00006	0.00004	-	-	-
73	Máy may	0.00005	0.00003	0.00002	0.00035	0.00022	0.00013	-	-	-
74	Máy monitor y tế	0.00290	0.00290	-	0.00019	0.00019	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0.00062	0.00032	0.00030	0.00382	0.00197	0.00185	-	-	-
76	Máy Photocopy	0.07372	0.02080	0.05292	0.08815	0.02487	0.06328	0.09946	0.02806	0.07140
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0.00035	0.00006	0.00029	0.00189	0.00032	0.00158	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	0.00004	0.00004	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
79	Máy sấy	0.00033	0.00033	-	0.00045	0.00045	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	0.00014	0.00014	-	0.00064	0.00064	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0.00440	0.00088	0.00352	0.01531	0.00306	0.01225	0.01819	0.00364	0.01456
82	Máy siêu âm trị liệu	0.01728	0.01728	-	0.00045	0.00045	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0.00025	0.00025	-	0.00179	0.00179	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
85	Máy tập đạp xe	0.00084	0.00077	0.00007	0.00888	0.00811	0.00077	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0.00538	0.00538	-	0.00123	0.00123	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0.00064	0.00064	-	0.00768	0.00768	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0.00023	0.00008	0.00015	0.00138	0.00046	0.00092	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	0.00023	0.00008	0.00015	0.00138	0.00046	0.00092	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	0.00003	0.00003	-	0.00014	0.00014	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	0.00004	0.00004	-	0.00015	0.00015	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0.00258	0.00258	-	0.00165	0.00165	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	0.00029	0.00013	0.00015	0.00005	0.00002	0.00003	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0.02844	0.01760	0.01084	0.08815	0.05454	0.03361	0.06489	0.04015	0.02474
95	Máy trộn bột	0.00001	0.00001	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0.17547	0.08333	0.09214	0.81386	0.38649	0.42737	0.91340	0.43376	0.47964
97	Máy viên thịt cá	0.00041	0.00041	-	0.00042	0.00042	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	0.00001	0.00001	-	0.00005	0.00005	-	-	-	-
99	Mũi lót thùng xe ô tô	0.00059	0.00053	0.00006	0.00093	0.00083	0.00009	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0.00052	0.00020	0.00032	0.00269	0.00104	0.00166	-	-	-
102	Nhà	0.11384	0.07876	0.03508	0.78656	0.54416	0.24240	0.48079	0.33262	0.14817
103	Nồi hấp tiệt trùng	0.00008	0.00008	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
104	Nồi, chảo điện, gas	0.00237	0.00063	0.00174	0.01056	0.00280	0.00776	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0.01853	0.01853	-	0.00242	0.00242	-	-	-	-
106	Phần mềm	0.00905	0.00070	0.00836	0.05647	0.00434	0.05213	0.03370	0.00259	0.03110
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0.00346	0.00300	0.00046	0.00186	0.00161	0.00025	-	-	-
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0.00081	0.00066	0.00014	0.00571	0.00469	0.00102	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0.00098	0.00082	0.00016	0.00574	0.00479	0.00095	-	-	-
112	Trạm biến áp	0.00186	-	0.00186	0.00841	-	0.00841	0.00084	-	0.00084
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0.00183	0.00107	0.00076	0.00813	0.00475	0.00339	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.02283	-	0.02283	0.12525	-	0.12525	0.01189	-	0.01189
115	Tủ cơm gas, điện	0.00136	0.00115	0.00021	0.00377	0.00319	0.00057	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.00044	0.00022	0.00022	0.00082	0.00041	0.00041	0.00532	0.00266	0.00266
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0.00091	0.00090	0.00001	0.00510	0.00504	0.00006	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	0.01404	0.01404	-	0.00064	0.00064	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0.00020	-	0.00020	0.00026	-	0.00026	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0.00000	0.00000	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0.00176	0.00160	0.00016	0.01117	0.01016	0.00102	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0.00025	0.00011	0.00013	0.00063	0.00030	0.00034	-	-	-

TT	Danh mục	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
123	Tủ thuốc y tế	0.00216	0.00203	0.00014	0.00026	0.00024	0.00002	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0.00311	-	0.00311	0.00703	-	0.00703	0.01193	-	0.01193
125	Vật kiến trúc	0.25815	0.13151	0.12664	1.02012	0.51968	0.50044	0.57475	0.29280	0.28195
126	Xe máy	0.03042	0.00913	0.02130	0.02977	0.00893	0.02084	0.05708	0.01712	0.03996
127	Xe Ô tô	0.05267	0.02862	0.02405	0.08240	0.04477	0.03763	0.19317	0.10495	0.08821
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.02192	0.01403	0.00789	0.05515	0.03530	0.01985	0.04752	0.03041	0.01711
129	Xe vận chuyển rác thải	0.00076	0.00005	0.00070	0.00439	0.00031	0.00408	-	-	-
130	Máy quay phim	0.00262	0.00131	0.00131	0.00915	0.00457	0.00457	0.06057	0.03029	0.03029

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0.01070	0.00415	0.00655	0.00511	0.00198	0.00313	0.00210	0.00081	0.00129
2	Bàn bi-a	0.00554	0.00554	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	0.00040	0.00040	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0.00635	0.00635	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
5	Bàn họp	0.01448	-	0.01448	0.00580	-	0.00580	0.00419	-	0.00419

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Bàn hội trường	0.02473	-	0.02473	0.00974	-	0.00974	0.00476	-	0.00476
7	Bàn quây	0.00005	-	0.00005	0.00002	-	0.00002	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0.01212	0.01027	0.00185	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0.07964	0.01213	0.06750	0.00002	0.00000	0.00002	0.00007	0.00001	0.00006
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	0.00554	0.00222	0.00332	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
15	Cây lọc nước	0.22494	0.19322	0.03171	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
16	Giá phơi khay	0.28219	0.24073	0.04147	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
17	Chảo xào inox	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0.01897	0.00474	0.01423	0.00002	0.00001	0.00002	-	-	-
19	Đàn organ	0.00007	0.00006	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	0.06664	0.04988	0.01676	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	0.17734	0.11879	0.05855	0.00002	0.00001	0.00001	0.00031	0.00021	0.00010
22	Điều hòa 18000 BTU	0.03487	0.01908	0.01579	0.00002	0.00001	0.00001	0.00004	0.00002	0.00002
23	Điều hòa 24000 BTU	0.01268	0.00833	0.00435	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0.11888	0.07666	0.04222	0.00002	0.00001	0.00001	0.00004	0.00002	0.00001
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
26	Giá sách	0.00290	0.00290	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0.02757	0.01895	0.00862	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
30	Giường xoay quay tập đứng	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0.01906	0.00397	0.01509	0.00741	0.00154	0.00587	0.00624	0.00130	0.00494
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0.01736	0.01273	0.00463	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0.00925	-	0.00925	0.00161	-	0.00161	0.00464	-	0.00464
34	Hệ thống camera	0.03355	0.00524	0.02831	0.01469	0.00229	0.01239	0.01144	0.00179	0.00965
35	Hệ thống điện thoại	0.00437	-	0.00437	0.00124	-	0.00124	0.00265	-	0.00265
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0.03159	-	0.03159	0.00002	-	0.00002	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0.04099	0.01192	0.02906	0.00002	0.00001	0.00002	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	0.05052	0.04098	0.00954	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0.04098	0.00931	0.03167	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0.00835	-	0.00835	0.00406	-	0.00406	0.00000	-	0.00000
41	Hệ thống hút mùi	0.02447	-	0.02447	0.00002	-	0.00002	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0.00555	0.00416	0.00139	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	0.00554	0.00180	0.00374	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0.00338	0.00068	0.00270	0.00055	0.00011	0.00044	0.00155	0.00031	0.00124

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	Loa (phòng hội trường)	0.02582	-	0.02582	0.01559	-	0.01559	0.02200	-	0.02200
47	Màn chiếu	0.03433	0.02374	0.01058	0.00896	0.00620	0.00276	0.02211	0.01529	0.00682
48	Máy ảnh	0.01093	0.00394	0.00700	0.00527	0.00190	0.00338	0.00265	0.00095	0.00169
49	Máy biến áp	0.00311	-	0.00311	0.00055	-	0.00055	0.00155	-	0.00155
50	Máy bơm nước	0.08602	0.04867	0.03735	0.00002	0.00001	0.00001	0.00022	0.00013	0.00010
51	Máy chạy bộ	0.01825	0.01825	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0.01470	0.00588	0.00882	0.00649	0.00260	0.00389	0.00529	0.00212	0.00317
54	Máy chiếu đa năng	0.01832	0.01058	0.00773	0.00768	0.00444	0.00324	0.00505	0.00292	0.00213
55	Máy cửa	0.00555	-	0.00555	0.00002	-	0.00002	-	-	-
56	Máy đập xe tựa lưng	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
57	Máy điện tìm trị liệu	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	0.00006	0.00006	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0.01898	0.00475	0.01424	0.00002	0.00001	0.00002	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0.00682	0.00682	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00002	-
64	Máy giặt, sấy	0.07290	0.07290	-	0.00002	0.00002	-	0.00013	0.00013	-
65	Máy hàn công nghiệp	0.00005	0.00003	0.00001	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
66	Máy hấp ướ	0.00010	0.00002	0.00008	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	0.02460	0.01968	0.00492	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	0.00005	0.00003	0.00002	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0.00644	0.00605	0.00039	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
72	Máy mài	0.00005	0.00003	0.00002	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
73	Máy may	0.00009	0.00005	0.00003	0.00002	0.00001	0.00001	0.00004	0.00002	0.00001
74	Máy monitor y tế	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tù ATS	0.04223	0.02178	0.02045	0.00002	0.00001	0.00001	0.00002	0.00001	0.00001
76	Máy Photocopy	0.06102	0.01722	0.04381	0.02871	0.00810	0.02061	0.01669	0.00471	0.01198
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0.01898	0.00316	0.01582	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
79	Máy sấy	0.00023	0.00023	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	0.00635	0.00635	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0.01067	0.00213	0.00854	0.00459	0.00092	0.00367	0.00155	0.00031	0.00124
82	Máy siêu âm trị liệu	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0.00005	-	0.00005	0.00002	-	0.00002	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0.01738	0.01738	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	0.01280	0.01169	0.00111	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0.00018	0.00018	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0.01266	0.00422	0.00844	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	0.01266	0.00422	0.00844	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0.01104	0.01104	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	0.00029	0.00013	0.00015	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0.04157	0.02572	0.01585	0.01976	0.01223	0.00753	0.01542	0.00954	0.00588
95	Máy trộn bột	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0.53417	0.25367	0.28050	0.25950	0.12323	0.13627	0.14114	0.06703	0.07412
97	Máy viên thịt cá	0.01104	0.01104	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ô tô	0.00635	0.00572	0.00064	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0.02642	0.01016	0.01626	0.00002	0.00001	0.00001	0.00002	0.00001	0.00001
102	Nhà	0.25112	0.17373	0.07739	0.10476	0.07248	0.03228	0.09083	0.06284	0.02799
103	Nồi hấp tiết trùng	0.00554	0.00554	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0.12825	0.03400	0.09425	0.00002	0.00001	0.00002	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0.01109	0.01109	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
106	Phần mềm	0.02388	0.00184	0.02204	0.00903	0.00069	0.00833	0.00965	0.00074	0.00891
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0.00006	0.00006	0.00001	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
108	Tank chứa nước	0.00005	0.00005	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0.07189	0.05908	0.01281	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
110	Thang trị liệu	0.00008	0.00008	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0.09121	0.07608	0.01514	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
112	Trạm biến áp	0.00315	-	0.00315	0.00055	-	0.00055	0.00155	-	0.00155
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0.09316	0.05434	0.03882	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0.03449	-	0.03449	0.00585	-	0.00585	0.01703	-	0.01703
115	Tủ cơm gas, điện	0.03469	0.02940	0.00529	0.00002	0.00002	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.00008	0.00004	0.00004	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0.07497	0.07402	0.00095	0.00002	0.00002	0.00000	0.00002	0.00002	0.00000
118	Tủ góc trang trí thư viện	0.00635	0.00635	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0.00326	-	0.00326	0.00002	-	0.00002	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0.00004	0.00004	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0.12761	0.11601	0.01160	0.00002	0.00002	0.00000	0.00004	0.00003	0.00000
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0.00647	0.00302	0.00345	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	0.00043	0.00040	0.00003	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0.00078	-	0.00078	0.00071	-	0.00071	0.00110	-	0.00110
125	Vật kiến trúc	0.17413	0.08871	0.08542	0.07015	0.03574	0.03441	0.05208	0.02653	0.02555

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
126	Xe máy	0.00415	0.00124	0.00290	0.00055	0.00017	0.00039	0.00155	0.00046	0.00108
127	Xe Ô tô	0.03217	0.01748	0.01469	0.01426	0.00775	0.00651	0.00462	0.00251	0.00211
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.00444	0.00284	0.00160	0.00221	0.00141	0.00079	0.00291	0.00186	0.00105
129	Xe vận chuyển rác thải	0.04896	0.00341	0.04555	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
130	Máy quay phim	0.01517	0.00758	0.00758	0.00810	0.00405	0.00405	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0.12079	0.04680	0.07398	0.00077	0.00030	0.00047	0.00149	0.00058	0.00091
2	Bàn bi-a	0.00158	0.00158	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	0.00158	0.00158	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
5	Bàn họp	0.04024	-	0.04024	0.00777	-	0.00777	0.00141	-	0.00141
6	Bàn hội trường	0.07675	-	0.07675	0.00311	-	0.00311	0.00683	-	0.00683
7	Bàn quây	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
8	Bể mát trị liệu	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
9	Bếp chiên tách dầu	0.00158	0.00158	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0.01919	0.01626	0.00294	0.00016	0.00014	0.00002	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0.01538	0.00234	0.01304	0.00008	0.00001	0.00007	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0.00580	0.00580	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0.00324	0.00324	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	0.00459	0.00184	0.00275	0.00006	0.00003	0.00004	-	-	-
15	Cây lọc nước	0.00079	0.00068	0.00011	0.00002	0.00001	0.00000	-	-	-
16	Giá phơi khay	-	-	-	0.00004	0.00003	0.00001	-	-	-
17	Chảo xào inox	0.00003	0.00003	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0.00079	0.00020	0.00060	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
19	Đàn organ	0.00079	0.00074	0.00005	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	0.00129	0.00097	0.00033	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	0.01261	0.00845	0.00416	0.00007	0.00005	0.00002	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	0.00208	0.00114	0.00094	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	0.00056	0.00037	0.00019	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0.00281	0.00181	0.00100	0.00002	0.00002	0.00001	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0.00158	0.00158	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0.00135	0.00093	0.00042	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	0.00032	0.00032	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Giường tập thủy lực	0.00080	0.00080	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0.00079	0.00079	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0.15808	0.03293	0.12515	0.00121	0.00025	0.00096	0.01008	0.00210	0.00798
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0.00001	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0.04283	-	0.04283	0.00054	-	0.00054	0.00045	-	0.00045
34	Hệ thống camera	0.26898	0.04203	0.22695	0.00191	0.00030	0.00161	0.00741	0.00116	0.00625
35	Hệ thống điện thoại	0.01630	-	0.01630	0.00010	-	0.00010	0.00019	-	0.00019
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0.00091	0.00027	0.00065	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	0.00032	0.00026	0.00006	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0.00013	0.00003	0.00010	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	0.17659	-	0.17659	0.00318	-	0.00318	0.00549	-	0.00549
41	Hệ thống hút mùi	0.00079	-	0.00079	0.00001	-	0.00001	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0.00091	0.00091	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0.00080	0.00060	0.00020	0.00001	0.00000	0.00000	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	0.00113	0.00037	0.00076	0.00001	0.00000	0.00001	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0.02355	0.00471	0.01884	0.00042	0.00008	0.00034	0.00447	0.00089	0.00358
46	Loa (phòng hội trường)	0.10215	-	0.10215	0.00041	-	0.00041	0.00160	-	0.00160
47	Màn chiếu	0.50167	0.34699	0.15468	0.00125	0.00086	0.00038	0.00239	0.00165	0.00074
48	Máy ảnh	0.05967	0.02148	0.03819	0.00042	0.00015	0.00027	0.00131	0.00047	0.00084

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Máy biến áp	0.01365	-	0.01365	0.00008	-	0.00008	0.00012	-	0.00012
50	Máy bơm nước	0.01380	0.00781	0.00599	0.00009	0.00005	0.00004	-	-	-
51	Máy chạy bộ	0.00223	0.00223	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	0.00079	0.00079	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0.30404	0.12161	0.18242	0.00141	0.00057	0.00085	0.00153	0.00061	0.00092
54	Máy chiếu đa năng	0.17858	0.10318	0.07540	0.00254	0.00147	0.00107	0.00613	0.00354	0.00259
55	Máy cưa	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
56	Máy đập xe tựa lưng	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
57	Máy điện tìm trị liệu	0.00010	0.00010	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0.00002	0.00002	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0.00019	0.00019	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0.00549	0.00549	-	0.00007	0.00007	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	0.00482	0.00482	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	0.00128	0.00090	0.00038	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
66	Máy hấp ướ	0.00267	0.00053	0.00213	0.00002	0.00000	0.00002	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	0.00161	0.00129	0.00032	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
69	Máy khoan bàn	0.00108	0.00065	0.00043	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện từ	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0.00152	0.00143	0.00009	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
72	Máy mài	0.00006	0.00004	0.00003	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
73	Máy may	0.00214	0.00136	0.00078	0.00001	0.00000	0.00000	-	-	-
74	Máy monitor y tế	0.00010	0.00010	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0.00197	0.00102	0.00095	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
76	Máy Photocopy	0.44706	0.12613	0.32093	0.00244	0.00069	0.00175	0.01109	0.00313	0.00796
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0.00033	0.00005	0.00027	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	0.00033	0.00033	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
79	Máy sấy	0.00260	0.00260	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	0.00032	0.00032	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0.02889	0.00578	0.02311	0.00012	0.00002	0.00010	0.00114	0.00023	0.00092
82	Máy siêu âm trị liệu	0.00045	0.00045	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	0.00000	-	0.00000	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0.00221	0.00221	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	0.00318	0.00291	0.00028	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0.02273	0.02273	-	0.00019	0.00019	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0.00240	0.00240	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	0.00000	0.00000	0.00000	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	0.00079	0.00079	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	0.00396	0.00396	-	0.00003	0.00003	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0.01935	0.01935	-	0.00022	0.00022	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	0.00305	0.00142	0.00163	0.00004	0.00002	0.00002	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0.48973	0.30302	0.18671	0.00139	0.00086	0.00053	0.02199	0.01361	0.00838
95	Máy trộn bột	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	2.62015	1.24427	1.37588	0.01534	0.00728	0.00805	0.10228	0.04857	0.05371
97	Máy viên thịt cá	0.00482	0.00482	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	0.00080	0.00080	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	0.00190	0.00171	0.00019	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0.00237	0.00237	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0.00579	0.00223	0.00356	0.00007	0.00003	0.00004	-	-	-
102	Nhà	2.30804	1.59677	0.71128	0.01145	0.00792	0.00353	0.12623	0.08733	0.03890
103	Nồi hấp tiết trùng	0.00183	0.00183	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0.00685	0.00182	0.00503	0.00010	0.00003	0.00007	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0.00255	0.00255	-	0.00002	0.00002	-	-	-	-
106	Phần mềm	0.13270	0.01021	0.12249	0.00044	0.00003	0.00040	0.00575	0.00044	0.00530
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0.00000	0.00000	0.00000	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
108	Tank chứa nước	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
109	Téc Inox đựng nước	0.00027	0.00022	0.00005	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0.00279	0.00232	0.00046	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
112	Trạm biến áp	0.01394	-	0.01394	0.00009	-	0.00009	0.00029	-	0.00029
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0.00621	0.00362	0.00259	0.00009	0.00005	0.00004	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.21687	-	0.21687	0.00132	-	0.00132	0.01387	-	0.01387
115	Tủ cơm gas, điện	0.01751	0.01484	0.00267	0.00015	0.00013	0.00002	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.07748	0.03874	0.03874	0.00059	0.00030	0.00030	0.00019	0.00010	0.00010
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0.00134	0.00132	0.00002	0.00001	0.00001	0.00000	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	0.00005	0.00005	-	0.00000	0.00000	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0.00071	-	0.00071	0.00001	-	0.00001	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0.00000	0.00000	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0.00132	0.00120	0.00012	0.00002	0.00002	0.00000	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0.00152	0.00071	0.00081	0.00002	0.00001	0.00001	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	0.00005	0.00005	0.00000	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0.00951	-	0.00951	0.00111	-	0.00111	0.00011	-	0.00011
125	Vật kiến trúc	1.95039	0.99359	0.95679	0.06134	0.03125	0.03009	0.11699	0.05960	0.05739
126	Xe máy	0.08324	0.02497	0.05827	0.00291	0.00087	0.00204	0.00054	0.00016	0.00038
127	Xe Ô tô	1.54442	0.83914	0.70529	0.00982	0.00533	0.00448	0.00873	0.00474	0.00399
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.17967	0.11499	0.06468	0.00592	0.00379	0.00213	0.00502	0.00321	0.00181

TT	Danh mục	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
129	Xe vận chuyển rác thải	0.00096	0.00007	0.00089	0.00010	0.00001	0.00009	-	-	-
130	Máy quay phim	0.43269	0.21635	0.21635	0.00319	0.00159	0.00159	0.00200	0.00100	0.00100

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trộn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0.00075	0.00029	0.00046	0.06294	0.02439	0.03855	0.00385	0.00149	0.00236
2	Bàn bi-a	0.00001	0.00001	-	0.00267	0.00267	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	0.00001	0.00001	-	0.00621	0.00621	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0.00000	0.00000	-	0.00142	0.00142	-	-	-	-
5	Bàn họp	0.00758	-	0.00758	0.11610	-	0.11610	0.00457	-	0.00457
6	Bàn hội trường	0.00303	-	0.00303	0.04842	-	0.04842	0.00981	-	0.00981
7	Bàn quây	0.00000	-	0.00000	0.00062	-	0.00062	0.00001	-	0.00001
8	Bể mát trị liệu	0.00000	0.00000	-	0.00171	0.00171	-	0.00000	0.00000	-
9	Bếp chiên tách dầu	0.00001	0.00001	-	0.00041	0.00041	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0.00016	0.00013	0.00002	0.00897	0.00760	0.00137	0.00004	0.00003	0.00001
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0.00008	0.00001	0.00006	0.10285	0.01567	0.08718	0.00003	0.00001	0.00003
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0.00002	0.00002	-	0.00471	0.00471	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0.00000	0.00000	-	0.00373	0.00373	-	0.00000	0.00000	-
14	Bộ trộn âm thanh	0.00006	0.00003	0.00004	0.00350	0.00140	0.00210	-	-	-
15	Cây lọc nước	0.00002	0.00001	0.00000	0.21375	0.18361	0.03013	-	-	-
16	Giá phơi khay	0.00004	0.00003	0.00001	0.07586	0.06472	0.01115	0.00001	0.00001	0.00000
17	Chảo xào inox	0.00001	0.00001	-	0.00008	0.00008	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0.00001	0.00000	0.00001	0.00436	0.00109	0.00327	-	-	-
19	Đàn organ	0.00001	0.00001	0.00000	0.00354	0.00331	0.00024	0.00000	0.00000	0.00000
20	Điều hòa 9000 BTU	0.00002	0.00002	0.00001	0.10255	0.07676	0.02579	0.00002	0.00002	0.00001
21	Điều hòa 12000 BTU	0.00007	0.00005	0.00002	0.07334	0.04912	0.02421	0.00013	0.00009	0.00004
22	Điều hòa 18000 BTU	0.00002	0.00001	0.00001	0.06899	0.03775	0.03124	0.00003	0.00002	0.00001
23	Điều hòa 24000 BTU	0.00001	0.00001	0.00000	0.00355	0.00234	0.00122	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0.00002	0.00002	0.00001	0.11703	0.07547	0.04157	0.00002	0.00001	0.00001
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0.00001	0.00001	-	0.00195	0.00195	-	0.00000	0.00000	-
26	Giá sách	-	-	-	0.04778	0.04778	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0.00002	0.00001	0.00001	0.01278	0.00879	0.00399	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	0.00000	0.00000	-	0.00174	0.00174	-	0.00000	0.00000	-
29	Giường tập thủy lực	0.00002	0.00002	-	0.00187	0.00187	-	0.00000	0.00000	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0.00001	0.00001	-	0.00183	0.00183	-	0.00000	0.00000	-
31	Hệ thống âm thanh	0.00118	0.00025	0.00093	0.11601	0.02417	0.09184	0.01080	0.00225	0.00855
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0.00000	0.00000	0.00000	0.00733	0.00537	0.00195	0.00001	0.00001	0.00000

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
33	Hệ thống chống sét	0.00053	-	0.00053	0.01106	-	0.01106	0.00359	-	0.00359
34	Hệ thống camera	0.00186	0.00029	0.00157	0.11995	0.01874	0.10121	0.01001	0.00156	0.00845
35	Hệ thống điện thoại	0.00010	-	0.00010	0.15668	-	0.15668	0.00118	-	0.00118
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0.00000	-	0.00000	0.00706	-	0.00706	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0.00001	0.00000	0.00001	0.01618	0.00471	0.01147	0.00001	0.00000	0.00000
38	Hệ thống lọc nước	0.00001	0.00001	0.00000	0.01139	0.00924	0.00215	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0.00000	0.00000	0.00000	0.01576	0.00358	0.01218	0.00000	0.00000	0.00000
40	Hệ thống họp trực tuyến	0.00310	-	0.00310	0.16466	-	0.16466	0.00833	-	0.00833
41	Hệ thống hút mùi	0.00001	-	0.00001	0.00680	-	0.00680	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0.00001	0.00001	-	0.00018	0.00018	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0.00001	0.00000	0.00000	0.00287	0.00215	0.00072	0.00000	0.00000	0.00000
44	Hệ thống loa truyền thanh	0.00001	0.00000	0.00001	0.00262	0.00085	0.00177	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0.00041	0.00008	0.00033	0.00436	0.00087	0.00349	0.00463	0.00093	0.00370
46	Loa (phòng hội trường)	0.00040	-	0.00040	0.05806	-	0.05806	0.00640	-	0.00640
47	Màn chiếu	0.00122	0.00084	0.00037	0.27785	0.19218	0.08567	0.01325	0.00916	0.00408
48	Máy ảnh	0.00041	0.00015	0.00026	0.02282	0.00822	0.01461	0.00377	0.00136	0.00241
49	Máy biến áp	0.00008	-	0.00008	0.00083	-	0.00083	0.00108	-	0.00108
50	Máy bơm nước	0.00008	0.00005	0.00004	0.11247	0.06364	0.04883	0.00010	0.00006	0.00004
51	Máy chạy bộ	0.00001	0.00001	-	0.00787	0.00787	-	0.00000	0.00000	-
52	Máy châm cứu điện	0.00001	0.00001	-	0.00183	0.00183	-	0.00000	0.00000	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
53	Máy chiếu	0.00138	0.00055	0.00083	0.13453	0.05381	0.08072	0.00882	0.00353	0.00529
54	Máy chiếu đa năng	0.00248	0.00143	0.00105	0.20845	0.12044	0.08801	0.00804	0.00464	0.00339
55	Máy cưa	-	-	-	0.00247	-	0.00247	-	-	-
56	Máy đập xe tựa lưng	0.00000	0.00000	-	0.00006	0.00006	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	0.00000	0.00000	-	0.00210	0.00210	-	0.00000	0.00000	-
58	Máy điện xung trị liệu	0.00000	0.00000	-	0.00202	0.00202	-	0.00001	0.00001	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	0.00001	-	0.00001	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0.00000	0.00000	-	0.00234	0.00234	-	0.00000	0.00000	-
62	Máy giác hút chân không	0.00000	0.00000	0.00000	0.00595	0.00149	0.00446	0.00000	0.00000	0.00000
63	Máy giặt công nghiệp	0.00007	0.00007	-	0.01017	0.01017	-	0.00002	0.00002	-
64	Máy giặt, sấy	0.00001	0.00001	-	0.16765	0.16765	-	0.00013	0.00013	-
65	Máy hàn công nghiệp	0.00001	0.00001	0.00000	0.00068	0.00048	0.00020	-	-	-
66	Máy hấp ướ	0.00002	0.00000	0.00002	0.00073	0.00015	0.00058	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	0.00002	0.00002	0.00000	0.00765	0.00612	0.00153	0.00001	0.00001	0.00000
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	0.00000	0.00000	0.00000	0.00044	0.00026	0.00017	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện từ	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0.00000	0.00000	0.00000	0.00332	0.00313	0.00020	0.00002	0.00002	0.00000
72	Máy mài	0.00000	0.00000	0.00000	0.00019	0.00011	0.00007	-	-	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
73	Máy may	0.00001	0.00000	0.00000	0.00093	0.00059	0.00034	0.00001	0.00001	0.00000
74	Máy monitor y tế	0.00001	0.00001	-	0.00039	0.00039	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0.00002	0.00001	0.00001	0.02215	0.01143	0.01073	0.00002	0.00001	0.00001
76	Máy Photocopy	0.00238	0.00067	0.00171	0.18344	0.05176	0.13169	0.01497	0.00422	0.01075
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0.00000	0.00000	0.00000	0.00489	0.00082	0.00408	0.00001	0.00000	0.00001
78	Máy sắc thuốc	0.00000	0.00000	-	0.00004	0.00004	-	-	-	-
79	Máy sấy	0.00003	0.00003	-	0.00090	0.00090	-	0.00001	0.00001	-
80	Máy sấy công nghiệp	0.00000	0.00000	-	0.00144	0.00144	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0.00012	0.00002	0.00009	0.00889	0.00178	0.00711	0.00224	0.00045	0.00179
82	Máy siêu âm trị liệu	0.00001	0.00001	-	0.00043	0.00043	-	0.00000	0.00000	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0.00000	-	0.00000	0.00171	-	0.00171	0.00000	-	0.00000
84	Máy tạo oxy	0.00001	0.00001	-	0.00747	0.00747	-	0.00001	0.00001	-
85	Máy tập đạp xe	0.00001	0.00001	0.00000	0.00430	0.00393	0.00037	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0.00018	0.00018	-	0.00434	0.00434	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0.00001	0.00001	-	0.00138	0.00138	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0.00000	0.00000	0.00000	0.00288	0.00096	0.00192	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	0.00000	0.00000	0.00000	0.00288	0.00096	0.00192	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	0.00001	0.00001	-	0.00017	0.00017	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	0.00003	0.00003	-	0.00064	0.00064	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0.00021	0.00021	-	0.01182	0.01182	-	-	-	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
93	Máy thở oxy	0.00004	0.00002	0.00002	0.00013	0.00006	0.00007	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0.00136	0.00084	0.00052	0.37139	0.22980	0.14159	0.02252	0.01393	0.00858
95	Máy trộn bột	0.00001	0.00001	-	0.00173	0.00173	-	0.00000	0.00000	-
96	Máy vi tính để bàn	0.01496	0.00711	0.00786	1.99715	0.94841	1.04874	0.13074	0.06209	0.06866
97	Máy viên thịt cá	0.00001	0.00001	-	0.00541	0.00541	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	0.00001	0.00001	-	0.00014	0.00014	-	-	-	-
99	Mui lót thùng xe ô tô	0.00002	0.00002	0.00000	0.00772	0.00695	0.00077	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0.00002	0.00002	-	0.00206	0.00206	-	0.00000	0.00000	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0.00007	0.00003	0.00004	0.03348	0.01288	0.02060	0.00001	0.00000	0.00001
102	Nhà	0.01117	0.00773	0.00344	1.78836	1.23723	0.55112	0.12500	0.08647	0.03852
103	Nồi hấp tiết trùng	0.00002	0.00002	-	0.00348	0.00348	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0.00010	0.00003	0.00007	0.36469	0.09669	0.26801	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0.00002	0.00002	-	0.00599	0.00599	-	-	-	-
106	Phần mềm	0.00043	0.00003	0.00039	0.12396	0.00954	0.11442	0.00850	0.00065	0.00785
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0.00001	0.00001	0.00000	0.00400	0.00346	0.00053	0.00000	0.00000	0.00000
108	Tank chứa nước	0.00000	0.00000	-	0.00171	0.00171	-	0.00000	0.00000	-
109	Téc Inox đựng nước	0.00001	0.00001	0.00000	0.03455	0.02840	0.00615	0.00020	0.00016	0.00004
110	Thang trị liệu	0.00000	0.00000	-	0.00513	0.00513	-	0.00000	0.00000	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0.00002	0.00002	0.00000	0.13462	0.11228	0.02234	0.00001	0.00001	0.00000
112	Trạm biến áp	0.00009	-	0.00009	0.00104	-	0.00104	0.00116	-	0.00116

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0.00009	0.00005	0.00004	0.03548	0.02070	0.01478	0.00003	0.00002	0.00001
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.00129	-	0.00129	0.02166	-	0.02166	0.02347	-	0.02347
115	Tủ cơm gas, điện	0.00015	0.00013	0.00002	0.02001	0.01696	0.00305	0.00002	0.00002	0.00000
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.00058	0.00029	0.00029	0.01167	0.00584	0.00584	0.00284	0.00142	0.00142
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0.00001	0.00001	0.00000	0.33084	0.32664	0.00420	0.00000	0.00000	0.00000
118	Tủ góc trang trí thư viện	0.00000	0.00000	-	0.00158	0.00158	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0.00001	-	0.00001	0.05612	-	0.05612	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	0.00001	0.00001	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0.00002	0.00002	0.00000	0.12711	0.11556	0.01156	0.00006	0.00005	0.00001
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0.00002	0.00001	0.00001	0.00148	0.00069	0.00079	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	0.00606	0.00568	0.00038	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0.00109	-	0.00109	0.10559	-	0.10559	0.00054	-	0.00054
125	Vật kiến trúc	0.05985	0.03049	0.02936	1.75153	0.89229	0.85924	0.12602	0.06420	0.06182
126	Xe máy	0.00284	0.00085	0.00199	0.27470	0.08241	0.19229	0.00312	0.00094	0.00218
127	Xe Ô tô	0.00958	0.00520	0.00437	0.31024	0.16856	0.14168	0.05167	0.02808	0.02360
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.00578	0.00370	0.00208	0.09454	0.06051	0.03404	0.00569	0.00364	0.00205
129	Xe vận chuyển rác thải	0.00010	0.00001	0.00009	0.01872	0.00130	0.01742	0.00007	0.00001	0.00007
130	Máy quay phim	0.00311	0.00155	0.00155	0.07280	0.03640	0.03640	0.01698	0.00849	0.00849

TT	Danh mục	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
124	Tượng Bác Hồ	-	-	-	-	-	-	0.16408	-	0.16408
125	Vật kiến trúc	0.25820	0.13154	0.12666	0.63365	0.32280	0.31085	0.78998	0.40244	0.38754
126	Xe máy	0.00510	0.00153	0.00357	0.00931	0.00279	0.00651	0.82105	0.24631	0.57473
127	Xe Ô tô	0.08299	0.04509	0.03790	0.21333	0.11591	0.09742	0.98304	0.53412	0.44892
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.00012	0.00007	0.00004	0.00032	0.00020	0.00011	0.41809	0.26758	0.15051
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	0.04732	0.02366	0.02366	0.12803	0.06402	0.06402	0.18351	0.09176	0.09176

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0.05332	0.02066	0.03266	0.03576	0.01386	0.02190	0.04791	0.01856	0.02934
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
5	Bàn họp	0.05167	-	0.05167	0.00110	-	0.00110	0.07127	-	0.07127

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Bàn hội trường	0.10396	-	0.10396	0.02507	-	0.02507	0.11030	-	0.11030
7	Bàn quây	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00311	0.00056
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00056	0.00311
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00147	0.00220
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00315	0.00052
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00313	0.00054
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00092	0.00275
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00342	0.00024
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00275	0.00092
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00246	0.00121
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00201	0.00166
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00241	0.00126
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00237	0.00130

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00252	0.00115
28	Giường kéo dẫn cột sống	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
31	Hệ thống âm thanh	0.05247	0.01093	0.04154	0.00155	0.00032	0.00123	0.08563	0.01784	0.06779
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00269	0.00098
33	Hệ thống chống sét	0.00081	-	0.00081	0.01221	-	0.01221	0.06628	-	0.06628
34	Hệ thống camera	0.10555	0.01649	0.08906	0.02597	0.00406	0.02192	0.11526	0.01801	0.09725
35	Hệ thống điện thoại	0.00014	-	0.00014	0.00022	-	0.00022	0.03220	-	0.03220
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00107	0.00260
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00298	0.00069
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00083	0.00283
40	Hệ thống họp trực tuyến	0.05139	-	0.05139	0.00065	-	0.00065	0.02748	-	0.02748
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00275	0.00092

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00119	0.00248
45	Hệ thống PCCC	0.00014	0.00003	0.00011	0.00022	0.00004	0.00018	0.06115	0.01223	0.04892
46	Loa (phòng hội trường)	0.05210	-	0.05210	0.00176	-	0.00176	0.21039	-	0.21039
47	Màn chiếu	0.05253	0.03633	0.01620	0.00243	0.00168	0.00075	0.17811	0.12319	0.05492
48	Máy ảnh	0.05191	0.01869	0.03322	0.01243	0.00447	0.00795	0.07172	0.02582	0.04590
49	Máy biến áp	0.00014	-	0.00014	0.00022	-	0.00022	0.02407	-	0.02407
50	Máy bơm nước	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00208	0.00159
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
53	Máy chiếu	0.05167	0.02067	0.03100	0.00110	0.00044	0.00066	0.08453	0.03381	0.05072
54	Máy chiếu đa năng	0.05350	0.03091	0.02259	0.01333	0.00770	0.00563	0.07574	0.04376	0.03198
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
56	Máy đập xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00092	0.00275

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00257	0.00110
66	Máy hấp ướ	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00073	0.00293
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00293	0.00073
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00220	0.00147
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00345	0.00022
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00220	0.00147
73	Máy may	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00233	0.00133
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00189	0.00178
76	Máy Photocopy	0.26024	0.07342	0.18681	0.03971	0.01120	0.02850	0.20857	0.05885	0.14972
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00061	0.00306
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
81	Máy scan, fax...	0.05191	0.01038	0.04153	0.01243	0.00249	0.00994	0.02515	0.00503	0.02012

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00335	0.00032
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00122	0.00245
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00122	0.00245
90	Máy tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00171	0.00196
94	Máy tính xách tay	0.20621	0.12759	0.07862	0.01461	0.00904	0.00557	0.17122	0.10594	0.06528
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
96	Máy vi tính để bàn	2.24426	1.06576	1.17850	0.33546	0.15930	0.17615	1.00944	0.47937	0.53007
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
99	Mũi lót thùng xe ô tô	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00330	0.00037
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00141	0.00226
102	Nhà	0.50523	0.34953	0.15570	0.24674	0.17070	0.07604	1.35573	0.93793	0.41780
103	Nồi hấp tiệt trùng	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00097	0.00270
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
106	Phần mềm	0.05379	0.00414	0.04965	0.01377	0.00106	0.01271	0.08522	0.00656	0.07866
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00318	0.00049
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00301	0.00065
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00306	0.00061
112	Trạm biến áp	0.00014	-	0.00014	0.00022	-	0.00022	0.05902	-	0.05902
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00214	0.00153
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.00157	-	0.00157	0.00244	-	0.00244	0.23642	-	0.23642
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00311	0.00056
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	-	-	-	0.04654	0.02327	0.02327
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00362	0.00005
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0.00367	-	0.00367

TT	Danh mục	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00367	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00333	0.00033
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00171	0.00196
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00344	0.00023
124	Tượng Bác Hồ	-	-	-	-	-	-	0.01598	-	0.01598
125	Vật kiến trúc	0.43768	0.22297	0.21471	0.22573	0.11499	0.11073	1.74888	0.89094	0.85794
126	Xe máy	0.00014	0.00004	0.00010	0.00022	0.00007	0.00016	0.04094	0.01228	0.02866
127	Xe Ô tô	0.15600	0.08476	0.07124	0.02596	0.01410	0.01185	0.22619	0.12290	0.10330
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.00080	0.00051	0.00029	0.00045	0.00029	0.00016	0.06200	0.03968	0.02232
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	0.00367	0.00026	0.00341
130	Máy quay phim	0.10277	0.05139	0.05139	0.00131	0.00065	0.00065	0.04722	0.02361	0.02361

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0.04306	0.01668	0.02637	0.02586	0.01002	0.01584	0.03278	0.01270	0.02008
2	Bàn bi-a	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
3	Bàn bóng bàn	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
5	Bàn họp	0.06222	-	0.06222	0.03616	-	0.03616	0.06011	-	0.06011
6	Bàn hội trường	0.10147	-	0.10147	0.05186	-	0.05186	0.08634	-	0.08634
7	Bàn quầy	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
8	Bể mút trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
9	Bếp chiên tách dầu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0.00482	0.00409	0.00074	0.00120	0.00102	0.00018	0.00169	0.00143	0.00026
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0.00482	0.00073	0.00409	0.00120	0.00018	0.00102	0.00169	0.00026	0.00143
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
14	Bộ trộn âm thanh	0.00482	0.00193	0.00289	0.00120	0.00048	0.00072	0.00169	0.00067	0.00101
15	Cây lọc nước	0.00482	0.00414	0.00068	0.00120	0.00103	0.00017	0.00169	0.00145	0.00024
16	Giá phơi khay	0.00482	0.00411	0.00071	0.00120	0.00103	0.00018	0.00169	0.00144	0.00025
17	Chảo xào inox	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0.00482	0.00121	0.00362	0.00120	0.00030	0.00090	0.00169	0.00042	0.00126
19	Đàn organ	0.00482	0.00450	0.00032	0.00120	0.00112	0.00008	0.00169	0.00157	0.00011

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Điều hòa 9000 BTU	0.00482	0.00361	0.00121	0.00120	0.00090	0.00030	0.00169	0.00126	0.00042
21	Điều hòa 12000 BTU	0.00482	0.00323	0.00159	0.00120	0.00081	0.00040	0.00169	0.00113	0.00056
22	Điều hòa 18000 BTU	0.00482	0.00264	0.00218	0.00120	0.00066	0.00054	0.00169	0.00092	0.00076
23	Điều hòa 24000 BTU	0.00482	0.00317	0.00165	0.00120	0.00079	0.00041	0.00169	0.00111	0.00058
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0.00482	0.00311	0.00171	0.00120	0.00078	0.00043	0.00169	0.00109	0.00060
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
26	Giá sách	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0.00482	0.00332	0.00151	0.00120	0.00083	0.00038	0.00169	0.00116	0.00053
28	Giường kéo dẫn cột sống	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
29	Giường tập thủy lực	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
31	Hệ thống âm thanh	0.08653	0.01803	0.06850	0.03125	0.00651	0.02474	0.05172	0.01078	0.04095
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0.00482	0.00354	0.00129	0.00120	0.00088	0.00032	0.00169	0.00124	0.00045
33	Hệ thống chống sét	0.06590	-	0.06590	0.03301	-	0.03301	0.05071	-	0.05071
34	Hệ thống camera	0.12178	0.01903	0.10275	0.04816	0.00752	0.04063	0.08149	0.01273	0.06876
35	Hệ thống điện thoại	0.03713	-	0.03713	0.01216	-	0.01216	0.01919	-	0.01919
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
37	Hệ thống đường điện	0.00482	0.00140	0.00342	0.00120	0.00035	0.00085	0.00169	0.00049	0.00120
38	Hệ thống lọc nước	0.00482	0.00391	0.00091	0.00120	0.00098	0.00023	0.00169	0.00137	0.00032
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0.00482	0.00110	0.00373	0.00120	0.00027	0.00093	0.00169	0.00038	0.00130

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Hệ thống họp trực tuyến	0.01164	-	0.01164	0.05154	-	0.05154	0.05445	-	0.05445
41	Hệ thống hút mùi	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0.00482	0.00362	0.00121	0.00120	0.00090	0.00030	0.00169	0.00126	0.00042
44	Hệ thống loa truyền thanh	0.00482	0.00157	0.00326	0.00120	0.00039	0.00081	0.00169	0.00055	0.00114
45	Hệ thống PCCC	0.05846	0.01169	0.04677	0.01543	0.00309	0.01234	0.02367	0.00473	0.01894
46	Loa (phòng hội trường)	0.26221	-	0.26221	0.07488	-	0.07488	0.12064	-	0.12064
47	Màn chiếu	0.17640	0.12201	0.05439	0.07939	0.05491	0.02448	0.13543	0.09367	0.04176
48	Máy ảnh	0.07035	0.02533	0.04503	0.02327	0.00838	0.01489	0.03836	0.01381	0.02455
49	Máy biến áp	0.02507	-	0.02507	0.01014	-	0.01014	0.01649	-	0.01649
50	Máy bơm nước	0.00482	0.00273	0.00209	0.00120	0.00068	0.00052	0.00169	0.00095	0.00073
51	Máy chạy bộ	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
52	Máy châm cứu điện	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
53	Máy chiếu	0.07560	0.03024	0.04536	0.04271	0.01708	0.02562	0.06480	0.02592	0.03888
54	Máy chiếu đa năng	0.06925	0.04001	0.02924	0.10167	0.05874	0.04293	0.09995	0.05775	0.04220
55	Máy cưa	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
56	Máy đập xe tựa lưng	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
57	Máy điện tim trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
58	Máy điện xung trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
59	Máy đục đứng	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Máy đun nước nóng	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
62	Máy giác hút chân không	0.00482	0.00121	0.00362	0.00120	0.00030	0.00090	0.00169	0.00042	0.00126
63	Máy giặt công nghiệp	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
64	Máy giặt, sấy	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
65	Máy hàn công nghiệp	0.00482	0.00338	0.00145	0.00120	0.00084	0.00036	0.00169	0.00118	0.00051
66	Máy hấp ướ	0.00482	0.00096	0.00386	0.00120	0.00024	0.00096	0.00169	0.00034	0.00135
67	Máy hút dịch điện	0.00482	0.00386	0.00096	0.00120	0.00096	0.00024	0.00169	0.00135	0.00034
68	Máy in nhiệt y tế	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
69	Máy khoan bàn	0.00482	0.00289	0.00193	0.00120	0.00072	0.00048	0.00169	0.00101	0.00067
70	Máy li tâm máu điện tử	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0.00482	0.00453	0.00029	0.00120	0.00113	0.00007	0.00169	0.00159	0.00010
72	Máy mài	0.00482	0.00289	0.00193	0.00120	0.00072	0.00048	0.00169	0.00101	0.00067
73	Máy may	0.00482	0.00307	0.00175	0.00120	0.00077	0.00044	0.00169	0.00107	0.00061
74	Máy monitor y tế	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0.00482	0.00249	0.00234	0.00120	0.00062	0.00058	0.00169	0.00087	0.00082
76	Máy Photocopy	0.21013	0.05929	0.15084	0.07451	0.02102	0.05349	0.13854	0.03909	0.09945
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0.00482	0.00080	0.00402	0.00120	0.00020	0.00100	0.00169	0.00028	0.00141
78	Máy sắc thuốc	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
79	Máy sấy	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
80	Máy sấy công nghiệp	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
81	Máy scan, fax...	0.02529	0.00506	0.02024	0.01392	0.00278	0.01114	0.02779	0.00556	0.02223
82	Máy siêu âm trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169
84	Máy tạo oxy	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
85	Máy tập đạp xe	0.00482	0.00440	0.00042	0.00120	0.00110	0.00010	0.00169	0.00154	0.00015
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0.00482	0.00161	0.00322	0.00120	0.00040	0.00080	0.00169	0.00056	0.00112
89	Máy tập toàn thân	0.00482	0.00161	0.00322	0.00120	0.00040	0.00080	0.00169	0.00056	0.00112
90	Máy tập vai đơn	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
91	Máy tập xoay eo	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
92	Máy thái rau củ quả	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
93	Máy thở oxy	0.00482	0.00225	0.00257	0.00120	0.00056	0.00064	0.00169	0.00079	0.00090
94	Máy tính xách tay	0.16837	0.10418	0.06419	0.04966	0.03073	0.01893	0.09761	0.06040	0.03722
95	Máy trộn bột	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
96	Máy vi tính để bàn	1.21143	0.57529	0.63614	0.55735	0.26468	0.29267	1.04880	0.49806	0.55074
97	Máy viên thịt cá	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
98	Máy xay thịt	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	0.00482	0.00434	0.00048	0.00120	0.00108	0.00012	0.00169	0.00152	0.00017

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
100	Mút xóp trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0.00482	0.00185	0.00297	0.00120	0.00046	0.00074	0.00169	0.00065	0.00104
102	Nhà	1.42376	0.98499	0.43876	0.40199	0.27811	0.12388	0.53324	0.36891	0.16433
103	Nồi hấp tiệt trùng	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0.00482	0.00128	0.00354	0.00120	0.00032	0.00088	0.00169	0.00045	0.00124
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
106	Phần mềm	0.09839	0.00757	0.09082	0.04149	0.00319	0.03830	0.06627	0.00510	0.06117
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0.00482	0.00418	0.00064	0.00120	0.00104	0.00016	0.00169	0.00146	0.00022
108	Tank chứa nước	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
109	Téc Inox đựng nước	0.00482	0.00396	0.00086	0.00120	0.00099	0.00021	0.00169	0.00139	0.00030
110	Thang trị liệu	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0.00482	0.00402	0.00080	0.00120	0.00100	0.00020	0.00169	0.00141	0.00028
112	Trạm biến áp	0.05706	-	0.05706	0.01425	-	0.01425	0.02211	-	0.02211
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0.00482	0.00281	0.00201	0.00120	0.00070	0.00050	0.00169	0.00098	0.00070
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.23242	-	0.23242	0.10202	-	0.10202	0.16788	-	0.16788
115	Tủ cơm gas, điện	0.00482	0.00409	0.00073	0.00120	0.00102	0.00018	0.00169	0.00143	0.00026
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.03910	0.01955	0.01955	0.00601	0.00301	0.00301	0.00823	0.00412	0.00412
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0.00482	0.00476	0.00006	0.00120	0.00119	0.00002	0.00169	0.00167	0.00002
118	Tủ góc trang trí thư viện	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0.00482	-	0.00482	0.00120	-	0.00120	0.00169	-	0.00169

TT	Danh mục	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0.00482	0.00482	-	0.00120	0.00120	-	0.00169	0.00169	-
121	Tủ lạnh	0.00482	0.00438	0.00044	0.00120	0.00109	0.00011	0.00169	0.00153	0.00015
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0.00482	0.00225	0.00257	0.00120	0.00056	0.00064	0.00169	0.00079	0.00090
123	Tủ thuốc y tế	0.00482	0.00452	0.00030	0.00120	0.00113	0.00008	0.00169	0.00158	0.00011
124	Tượng Bác Hồ	0.01786	-	0.01786	0.02005	-	0.02005	0.01861	-	0.01861
125	Vật kiến trúc	1.59421	0.81214	0.78206	0.57730	0.29410	0.28321	0.77820	0.39644	0.38176
126	Xe máy	0.02891	0.00867	0.02024	0.09228	0.02768	0.06460	0.08503	0.02551	0.05952
127	Xe Ô tô	0.12240	0.06651	0.05590	0.11287	0.06133	0.05155	0.14808	0.08046	0.06762
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.04830	0.03091	0.01739	0.05930	0.03795	0.02135	0.05653	0.03618	0.02035
129	Xe vận chuyển rác thải	0.00482	0.00034	0.00449	0.00120	0.00008	0.00112	0.00169	0.00012	0.00157
130	Máy quay phim	0.01745	0.00872	0.00872	0.00935	0.00468	0.00468	0.02502	0.01251	0.01251

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH						
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0.07677	0.02975	0.04702	0.08062	0.03124	0.04938
2	Bàn bi-a	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Bàn bóng bàn	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
5	Bàn họp	0.10279	-	0.10279	0.08719	-	0.08719
6	Bàn hội trường	0.15903	-	0.15903	0.15142	-	0.15142
7	Bàn quầy	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
8	Bể mút trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
9	Bếp chiên tách dầu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0.00246	0.00209	0.00038	0.00215	0.00182	0.00033
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0.00246	0.00038	0.00209	0.00215	0.00033	0.00182
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
14	Bộ trộn âm thanh	0.00246	0.00098	0.00148	0.00215	0.00086	0.00129
15	Cây lọc nước	0.00246	0.00211	0.00035	0.00215	0.00184	0.00030
16	Giá phơi khay	0.00246	0.00210	0.00036	0.00215	0.00183	0.00032
17	Chảo xào inox	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0.00246	0.00062	0.00185	0.00215	0.00054	0.00161
19	Đàn organ	0.00246	0.00230	0.00016	0.00215	0.00200	0.00014
20	Điều hòa 9000 BTU	0.00246	0.00184	0.00062	0.00215	0.00161	0.00054
21	Điều hòa 12000 BTU	0.00246	0.00165	0.00081	0.00215	0.00144	0.00071
22	Điều hòa 18000 BTU	0.00246	0.00135	0.00111	0.00215	0.00117	0.00097

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Điều hòa 24000 BTU	0.00246	0.00162	0.00084	0.00215	0.00141	0.00074
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0.00246	0.00159	0.00087	0.00215	0.00138	0.00076
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
26	Giá sách	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0.00246	0.00169	0.00077	0.00215	0.00148	0.00067
28	Giường kéo dẫn cột sống	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
29	Giường tập thủy lực	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
31	Hệ thống âm thanh	0.09191	0.01915	0.07276	0.08557	0.01783	0.06774
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0.00246	0.00181	0.00066	0.00215	0.00157	0.00057
33	Hệ thống chống sét	0.09325	-	0.09325	0.08200	-	0.08200
34	Hệ thống camera	0.15869	0.02480	0.13390	0.14825	0.02316	0.12508
35	Hệ thống điện thoại	0.03223	-	0.03223	0.02715	-	0.02715
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
37	Hệ thống đường điện	0.00246	0.00072	0.00175	0.00215	0.00062	0.00152
38	Hệ thống lọc nước	0.00246	0.00200	0.00046	0.00215	0.00174	0.00041
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0.00246	0.00056	0.00190	0.00215	0.00049	0.00166
40	Hệ thống hợp trực tuyến	0.08619	-	0.08619	0.04855	-	0.04855
41	Hệ thống hút mùi	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Hệ thống lò cấp hơi	0.00246	0.00185	0.00062	0.00215	0.00161	0.00054
44	Hệ thống loa truyền thanh	0.00246	0.00080	0.00166	0.00215	0.00070	0.00145
45	Hệ thống PCCC	0.04127	0.00825	0.03302	0.04600	0.00920	0.03680
46	Loa (phòng hội trường)	0.19975	-	0.19975	0.16643	-	0.16643
47	Màn chiếu	0.23261	0.16089	0.07172	0.19628	0.13576	0.06052
48	Máy ảnh	0.07071	0.02546	0.04525	0.07292	0.02625	0.04667
49	Máy biến áp	0.02819	-	0.02819	0.02391	-	0.02391
50	Máy bơm nước	0.00246	0.00139	0.00107	0.00215	0.00121	0.00093
51	Máy chạy bộ	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
52	Máy châm cứu điện	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
53	Máy chiếu	0.10889	0.04355	0.06533	0.08705	0.03482	0.05223
54	Máy chiếu đa năng	0.17242	0.09962	0.07280	0.10451	0.06038	0.04412
55	Máy cưa	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
56	Máy đập xe tựa lưng	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
57	Máy điện tim trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
58	Máy điện xung trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
59	Máy đục đứng	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
60	Máy đun nước nóng	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
62	Máy giác hút chân không	0.00246	0.00062	0.00185	0.00215	0.00054	0.00161

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
63	Máy giặt công nghiệp	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
64	Máy giặt, sấy	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
65	Máy hàn công nghiệp	0.00246	0.00172	0.00074	0.00215	0.00150	0.00064
66	Máy hấp ướ	0.00246	0.00049	0.00197	0.00215	0.00043	0.00172
67	Máy hút dịch điện	0.00246	0.00197	0.00049	0.00215	0.00172	0.00043
68	Máy in nhiệt y tế	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
69	Máy khoan bàn	0.00246	0.00148	0.00098	0.00215	0.00129	0.00086
70	Máy li tâm máu điện tử	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0.00246	0.00231	0.00015	0.00215	0.00202	0.00013
72	Máy mài	0.00246	0.00148	0.00098	0.00215	0.00129	0.00086
73	Máy may	0.00246	0.00157	0.00090	0.00215	0.00137	0.00078
74	Máy monitor y tế	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0.00246	0.00127	0.00119	0.00215	0.00111	0.00104
76	Máy Photocopy	0.26133	0.07373	0.18760	0.26077	0.07357	0.18719
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0.00246	0.00041	0.00205	0.00215	0.00036	0.00179
78	Máy sắc thuốc	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
79	Máy sấy	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
80	Máy sấy công nghiệp	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
81	Máy scan, fax...	0.05297	0.01059	0.04238	0.05018	0.01004	0.04014
82	Máy siêu âm trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
84	Máy tạo oxy	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
85	Máy tập đạp xe	0.00246	0.00225	0.00021	0.00215	0.00196	0.00019
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0.00246	0.00082	0.00164	0.00215	0.00072	0.00143
89	Máy tập toàn thân	0.00246	0.00082	0.00164	0.00215	0.00072	0.00143
90	Máy tập vai đơn	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
91	Máy tập xoay eo	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
92	Máy thái rau củ quả	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
93	Máy thở oxy	0.00246	0.00115	0.00131	0.00215	0.00100	0.00114
94	Máy tính xách tay	0.17016	0.10529	0.06488	0.18141	0.11225	0.06916
95	Máy trộn bột	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
96	Máy vi tính để bàn	2.00157	0.95051	1.05106	1.72279	0.81813	0.90467
97	Máy viên thịt cá	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
98	Máy xay thịt	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	0.00246	0.00222	0.00025	0.00215	0.00193	0.00021
100	Mút xốp trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0.00246	0.00095	0.00151	0.00215	0.00083	0.00132
102	Nhà	1.20979	0.83697	0.37282	1.27339	0.88096	0.39242

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
103	Nồi hấp tiết trùng	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0.00246	0.00065	0.00181	0.00215	0.00057	0.00158
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
106	Phần mềm	0.12619	0.00971	0.11649	0.10482	0.00806	0.09676
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0.00246	0.00213	0.00033	0.00215	0.00186	0.00029
108	Tank chứa nước	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
109	Téc Inox đựng nước	0.00246	0.00202	0.00044	0.00215	0.00176	0.00038
110	Thang trị liệu	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0.00246	0.00205	0.00041	0.00215	0.00179	0.00036
112	Trạm biến áp	0.03871	-	0.03871	0.04329	-	0.04329
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0.00246	0.00144	0.00103	0.00215	0.00125	0.00089
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0.29071	-	0.29071	0.24761	-	0.24761
115	Tủ cơm gas, điện	0.00246	0.00209	0.00038	0.00215	0.00182	0.00033
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.01463	0.00731	0.00731	0.02295	0.01148	0.01148
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0.00246	0.00243	0.00003	0.00215	0.00212	0.00003
118	Tủ góc trang trí thư viện	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0.00246	-	0.00246	0.00215	-	0.00215
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0.00246	0.00246	-	0.00215	0.00215	-
121	Tủ lạnh	0.00246	0.00224	0.00022	0.00215	0.00195	0.00020
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0.00246	0.00115	0.00131	0.00215	0.00100	0.00114

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
123	Tủ thuốc y tế	0.00246	0.00231	0.00015	0.00215	0.00201	0.00013
124	Tượng Bác Hồ	0.02844	-	0.02844	0.01395	-	0.01395
125	Vật kiến trúc	1.55905	0.79423	0.76481	1.66626	0.84885	0.81741
126	Xe máy	0.13329	0.03999	0.09330	0.06282	0.01885	0.04397
127	Xe Ô tô	0.26367	0.14326	0.12041	0.21227	0.11534	0.09694
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.09547	0.06110	0.03437	0.06360	0.04071	0.02290
129	Xe vận chuyển rác thải	0.00246	0.00017	0.00229	0.00215	0.00015	0.00200
130	Máy quay phim	0.04078	0.02039	0.02039	0.03417	0.01709	0.01709

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH						
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0.00808	0.00313	0.00495	0.04137	0.01603	0.02534
2	Bàn bi-a	0.00000	0.00000	-	0.00503	0.00503	-
3	Bàn bóng bàn	0.00072	0.00072	-	0.00503	0.00503	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0.00015	0.00015	-	0.00503	0.00503	-
5	Bàn họp	0.00099	-	0.00099	0.03110	-	0.03110
6	Bàn hội trường	0.01011	-	0.01011	0.06299	-	0.06299

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Bàn quây	-	-	-	0.00503	-	0.00503
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
9	Bếp chiên tách dầu	0.00019	0.00019	-	0.00503	0.00503	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0.00035	0.00030	0.00005	0.00503	0.00426	0.00077
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0.01103	0.00168	0.00935	0.00503	0.00077	0.00426
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	0.00503	0.00503	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	0.00503	0.00503	-
14	Bộ trộn âm thanh	0.00000	0.00000	0.00000	0.00503	0.00201	0.00302
15	Cây lọc nước	0.01734	0.01489	0.00244	0.00503	0.00432	0.00071
16	Giá phơi khay	0.00532	0.00454	0.00078	0.00503	0.00429	0.00074
17	Chảo xào inox	0.00022	0.00022	-	0.00503	0.00503	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0.00048	0.00012	0.00036	0.00503	0.00126	0.00377
19	Đàn organ	0.00004	0.00004	0.00000	0.00503	0.00469	0.00034
20	Điều hòa 9000 BTU	0.00872	0.00653	0.00219	0.00503	0.00376	0.00126
21	Điều hòa 12000 BTU	0.00542	0.00363	0.00179	0.00503	0.00337	0.00166
22	Điều hòa 18000 BTU	0.00785	0.00430	0.00355	0.00503	0.00275	0.00228
23	Điều hòa 24000 BTU	0.00113	0.00075	0.00039	0.00503	0.00330	0.00172
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0.00955	0.00616	0.00339	0.00503	0.00324	0.00179
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
26	Giá sách	0.00575	0.00575	-	0.00503	0.00503	-

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0.00071	0.00049	0.00022	0.00503	0.00346	0.00157
28	Giường kéo dẫn cột sống	-	-	-	0.00503	0.00503	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	0.00503	0.00503	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	0.00503	0.00503	-
31	Hệ thống âm thanh	0.00910	0.00190	0.00720	0.03294	0.00686	0.02608
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0.00037	0.00027	0.00010	0.00503	0.00369	0.00134
33	Hệ thống chống sét	0.00292	-	0.00292	0.00993	-	0.00993
34	Hệ thống camera	0.01089	0.00170	0.00919	0.06666	0.01042	0.05624
35	Hệ thống điện thoại	0.00070	-	0.00070	0.00560	-	0.00560
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0.00073	-	0.00073	0.00503	-	0.00503
37	Hệ thống đường điện	0.00059	0.00017	0.00042	0.00503	0.00146	0.00357
38	Hệ thống lọc nước	0.00123	0.00100	0.00023	0.00503	0.00408	0.00095
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0.00063	0.00014	0.00049	0.00503	0.00114	0.00389
40	Hệ thống họp trực tuyến	0.00348	-	0.00348	0.02996	-	0.02996
41	Hệ thống hút mùi	0.00044	-	0.00044	0.00503	-	0.00503
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0.00010	0.00010	-	0.00503	0.00503	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0.00009	0.00007	0.00002	0.00503	0.00377	0.00126
44	Hệ thống loa truyền thanh	0.00009	0.00003	0.00006	0.00503	0.00163	0.00339
45	Hệ thống PCCC	0.00519	0.00104	0.00415	0.00560	0.00112	0.00448
46	Loa (phòng hội trường)	0.00708	-	0.00708	0.03281	-	0.03281

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
47	Màn chiếu	0.00206	0.00142	0.00064	0.03452	0.02388	0.01064
48	Máy ảnh	0.00440	0.00158	0.00282	0.03372	0.01214	0.02158
49	Máy biến áp	0.00025	-	0.00025	0.00560	-	0.00560
50	Máy bơm nước	0.01253	0.00709	0.00544	0.00503	0.00285	0.00218
51	Máy chạy bộ	0.00148	0.00148	-	0.00503	0.00503	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	0.00503	0.00503	-
53	Máy chiếu	0.00144	0.00058	0.00086	0.03110	0.01244	0.01866
54	Máy chiếu đa năng	0.00762	0.00440	0.00322	0.03739	0.02160	0.01579
55	Máy cửa	0.00026	-	0.00026	0.00503	-	0.00503
56	Máy đập xe tựa lưng	0.00006	0.00006	-	0.00503	0.00503	-
57	Máy điện tìm trị liệu	0.00011	0.00011	-	0.00503	0.00503	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
59	Máy đục đứng	0.00004	-	0.00004	0.00503	-	0.00503
60	Máy đun nước nóng	0.00026	0.00026	-	0.00503	0.00503	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
62	Máy giác hút chân không	0.00044	0.00011	0.00033	0.00503	0.00126	0.00377
63	Máy giặt công nghiệp	0.00170	0.00170	-	0.00503	0.00503	-
64	Máy giặt, sấy	0.01728	0.01728	-	0.00503	0.00503	-
65	Máy hàn công nghiệp	0.00022	0.00015	0.00007	0.00503	0.00352	0.00151
66	Máy hấp ướt	0.00000	0.00000	0.00000	0.00503	0.00101	0.00402

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Máy hút dịch điện	0.00044	0.00035	0.00009	0.00503	0.00402	0.00101
68	Máy in nhiệt y tế	0.00004	0.00004	-	0.00503	0.00503	-
69	Máy khoan bàn	0.00022	0.00013	0.00009	0.00503	0.00302	0.00201
70	Máy li tâm máu điện tử	0.00004	0.00004	-	0.00503	0.00503	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0.00114	0.00107	0.00007	0.00503	0.00473	0.00030
72	Máy mài	0.00022	0.00013	0.00009	0.00503	0.00302	0.00201
73	Máy may	0.00087	0.00055	0.00032	0.00503	0.00320	0.00183
74	Máy monitor y tế	0.00006	0.00006	-	0.00503	0.00503	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0.00162	0.00083	0.00078	0.00503	0.00259	0.00244
76	Máy Photocopy	0.01655	0.00467	0.01188	0.14523	0.04097	0.10425
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0.00048	0.00008	0.00040	0.00503	0.00084	0.00419
78	Máy sắc thuốc	0.00004	0.00004	-	0.00503	0.00503	-
79	Máy sấy	0.00020	0.00020	-	0.00503	0.00503	-
80	Máy sấy công nghiệp	0.00015	0.00015	-	0.00503	0.00503	-
81	Máy scan, fax...	0.00246	0.00049	0.00197	0.03372	0.00674	0.02698
82	Máy siêu âm trị liệu	0.00014	0.00014	-	0.00503	0.00503	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	0.00503	-	0.00503
84	Máy tạo oxy	0.00052	0.00052	-	0.00503	0.00503	-
85	Máy tập đạp xe	0.00234	0.00213	0.00020	0.00503	0.00459	0.00044
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0.00006	0.00006	-	0.00503	0.00503	-

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
87	Máy tập đi bộ trên không	0.00205	0.00205	-	0.00503	0.00503	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0.00036	0.00012	0.00024	0.00503	0.00168	0.00335
89	Máy tập toàn thân	0.00036	0.00012	0.00024	0.00503	0.00168	0.00335
90	Máy tập vai đơn	0.00006	0.00006	-	0.00503	0.00503	-
91	Máy tập xoay eo	0.00006	0.00006	-	0.00503	0.00503	-
92	Máy thái rau củ quả	0.00007	0.00007	-	0.00503	0.00503	-
93	Máy thở oxy	0.00009	0.00004	0.00005	0.00503	0.00235	0.00268
94	Máy tính xách tay	0.02166	0.01340	0.00826	0.10910	0.06751	0.04160
95	Máy trộn bột	-	-	-	0.00503	0.00503	-
96	Máy vi tính để bàn	0.12479	0.05926	0.06553	1.22238	0.58049	0.64189
97	Máy viên thịt cá	0.00000	0.00000	-	0.00503	0.00503	-
98	Máy xay thịt	0.00013	0.00013	-	0.00503	0.00503	-
99	Mui lót thùng xe ô tô	0.00015	0.00013	0.00001	0.00503	0.00453	0.00050
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0.00274	0.00105	0.00169	0.00503	0.00193	0.00309
102	Nhà	0.18026	0.12471	0.05555	0.37406	0.25878	0.11528
103	Nồi hấp tiết trùng	0.00000	0.00000	-	0.00503	0.00503	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0.04362	0.01157	0.03206	0.00503	0.00133	0.00370
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0.00102	0.00102	-	0.00503	0.00503	-
106	Phần mềm	0.00740	0.00057	0.00683	0.03853	0.00296	0.03557

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0.00065	0.00056	0.00009	0.00503	0.00436	0.00067
108	Tank chứa nước	-	-	-	0.00503	0.00503	-
109	Téc Inox đựng nước	0.00166	0.00136	0.00030	0.00503	0.00413	0.00090
110	Thang trị liệu	-	-	-	0.00503	0.00503	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0.01181	0.00985	0.00196	0.00503	0.00419	0.00083
112	Trạm biến áp	0.00175	-	0.00175	0.00560	-	0.00560
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0.00276	0.00161	0.00115	0.00503	0.00293	0.00210
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0.01309	-	0.01309	0.01130	-	0.01130
115	Tủ cơm gas, điện	0.00073	0.00062	0.00011	0.00503	0.00426	0.00077
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0.00150	0.00075	0.00075	0.00503	0.00251	0.00251
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0.03929	0.03879	0.00050	0.00503	0.00496	0.00006
118	Tủ góc trang trí thư viện	0.00015	0.00015	-	0.00503	0.00503	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0.00648	-	0.00648	0.00503	-	0.00503
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0.00004	0.00004	-	0.00503	0.00503	-
121	Tủ lạnh	0.01381	0.01255	0.00126	0.00503	0.00457	0.00046
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0.00015	0.00007	0.00008	0.00503	0.00235	0.00268
123	Tủ thuốc y tế	0.00137	0.00128	0.00009	0.00503	0.00471	0.00031
124	Tượng Bác Hồ	0.00044	-	0.00044	0.00503	-	0.00503
125	Vật kiến trúc	0.17786	0.09061	0.08725	0.30982	0.15783	0.15199
126	Xe máy	0.00025	0.00008	0.00018	0.00560	0.00168	0.00392

TT	Danh mục	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
127	Xe Ô tô	0.00996	0.00541	0.00455	0.08919	0.04846	0.04073
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0.00511	0.00327	0.00184	0.00686	0.00439	0.00247
129	Xe vận chuyển rác thải	0.00088	0.00006	0.00082	0.00503	0.00035	0.00468
130	Máy quay phim	0.00009	0.00005	0.00005	0.05490	0.02745	0.02745

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00350	-	0.00350	0.03751	-	0.03751	0.01894	-	0.01894
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.02895	-	0.02895	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0.00017	-	0.00017	0.00092	-	0.00092	0.00053	-	0.00053
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00053	-	0.00053	0.00435	-	0.00435	0.00233	-	0.00233
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0.00268	-	0.00268	0.02429	-	0.02429	0.01267	-	0.01267
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.02469	-	0.02469	0.18654	-	0.18654	0.10077	-	0.10077
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.03664	-	0.03664	-	-	-	-	-	-
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00101	-	0.00101	0.01051	-	0.01051	0.00535	-	0.00535

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00016	-	0.00016	0.00092	-	0.00092	0.00053	-	0.00053
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00011	-	0.00011	0.00126	-	0.00126	0.00062	-	0.00062
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00095	-	0.00095	0.01051	-	0.01051	0.00535	-	0.00535
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00021	-	0.00021	-	-	-	-	-	-
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00111	-	0.00111	0.01051	-	0.01051	0.00535	-	0.00535
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00052	-	0.00052	0.00500	-	0.00500	0.00261	-	0.00261
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00327	-	0.00327	-	-	-	-	-	-
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00017	-	0.00017	-	-	-	-	-	-
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00017	-	0.00017	-	-	-	-	-	-
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00017	-	0.00017	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00035	-	0.00035	-	-	-	-	-	-
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00017	-	0.00017	-	-	-	-	-	-
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00100	-	0.00100	0.01138	-	0.01138	0.00570	-	0.00570
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00100	-	0.00100	0.01138	-	0.01138	0.00570	-	0.00570
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00094	-	0.00094	0.00646	-	0.00646	0.00373	-	0.00373
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00094	-	0.00094	0.00646	-	0.00646	0.00373	-	0.00373
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00013	-	0.00013	-	-	-	-	-	-
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00013	-	0.00013	-	-	-	-	-	-
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	-	-	-	-	-	-
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	-	-	-	-	-	-
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00012	-	0.00012	-	-	-	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	-	-	-	-	-	-
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00018	-	0.00018	0.00231	-	0.00231	0.00092	-	0.00092
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	-	-	-	-	-	-
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00014	-	0.00014	-	-	-	-	-	-
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	-	-	-	-	-	-
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00013	-	0.00013	-	-	-	-	-	-
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00013	-	0.00013	-	-	-	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00026	-	0.00026	-	-	-	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00016	-	0.00016	-	-	-	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	-	-	-	-	-	-
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	-	-	-	-	-	-
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp		Trực tiếp	Gián tiếp
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00051	-	0.00051	0.00369	-	0.00369	0.00213	-	0.00213
46	Máy đồng phục	đồng/bộ/người	0.00006	-	0.00006	-	-	-	-	-	-
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00006	-	0.00006	-	-	-	-	-	-
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00137	-	0.00137	-	-	-	-	-	-
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.02067	-	0.02067	0.00646	-	0.00646	0.00373	-	0.00373
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00004	-	0.00004	-	-	-	-	-	-
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00015	-	0.00015	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00621	-	0.00621	0.00057	-	0.00057	0.00047	-	0.00047
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	-	-	-	0.00420	-	0.00420	0.09512	-	0.09512
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00001	-	0.00001	0.00023	-	0.00023

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00092	-	0.00092	0.00005	-	0.00005	0.00018	-	0.00018
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00464	-	0.00464	0.00035	-	0.00035	0.00074	-	0.00074
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.04090	-	0.04090	0.00215	-	0.00215	0.00774	-	0.00774
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	0.00579	-	0.00579	0.01882	-	0.01882
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00181	-	0.00181	0.00015	-	0.00015	0.00040	-	0.00040
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00026	-	0.00026	0.00002	-	0.00002	0.00006	-	0.00006
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00018	-	0.00018	0.00004	-	0.00004	0.00002	-	0.00002
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00181	-	0.00181	0.00014	-	0.00014	0.00010	-	0.00010
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00012	-	0.00012
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00181	-	0.00181	0.00021	-	0.00021	0.00040	-	0.00040
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00095	-	0.00095	0.00007	-	0.00007	0.00015	-	0.00015
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	-	-	-	0.00038	-	0.00038	0.00188	-	0.00188
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00009	-	0.00009

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00009	-	0.00009
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00009	-	0.00009
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	-	-	-	0.00006	-	0.00006	0.00018	-	0.00018
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00009	-	0.00009
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00181	-	0.00181	0.00017	-	0.00017	0.00041	-	0.00041
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00181	-	0.00181	0.00017	-	0.00017	0.00041	-	0.00041
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00179	-	0.00179	0.00002	-	0.00002	0.00032	-	0.00032
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00179	-	0.00179	0.00002	-	0.00002	0.00032	-	0.00032
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00094	-	0.00094
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00095	-	0.00095

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00030	-	0.00030
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00022	-	0.00022
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00030	-	0.00030
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00095	-	0.00095
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00030	-	0.00030
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00007	-	0.00007	0.00113	-	0.00113
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00030	-	0.00030
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00002	-	0.00002	0.00034	-	0.00034
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00030	-	0.00030

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00022	-	0.00022
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00096	-	0.00096
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00068	-	0.00068
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	0.00009	-	0.00009	0.00164	-	0.00164
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	0.00223	-	0.00223	0.00603	-	0.00603
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00112	-	0.00112
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00031	-	0.00031
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00076	-	0.00076
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	0.00017	-	0.00017	0.00166	-	0.00166
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00102	-	0.00102	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	-	-	-	0.00002	-	0.00002	0.00060	-	0.00060
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00031	-	0.00031
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	-	-	-	0.00002	-	0.00002	0.00128	-	0.00128
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00179	-	0.00179	0.00014	-	0.00014	0.00105	-	0.00105
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	-	-	-	0.00001	-	0.00001	0.00005	-	0.00005
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	0.00003	-	0.00003	0.00352	-	0.00352

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00037	-	0.00037	0.00033	-	0.00033	0.00019	-	0.00019
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.06131	-	0.06131	0.04505	-	0.04505	0.02882	-	0.02882
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0.00013	-	0.00013	0.00013	-	0.00013	0.00009	-	0.00009
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00011	-	0.00011	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00044	-	0.00044	0.00042	-	0.00042	0.00026	-	0.00026
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00647	-	0.00647	0.00379	-	0.00379	0.00241	-	0.00241

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.04014	-	0.04014	0.00514	-	0.00514	0.00461	-	0.00461
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00023	-	0.00023	0.00013	-	0.00013
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008	0.00004	-	0.00004
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00025	-	0.00025	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00019	-	0.00019	0.00023	-	0.00023	0.00014	-	0.00014
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00007	-	0.00007	0.00010	-	0.00010	0.00006	-	0.00006
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00413	-	0.00413	0.00036	-	0.00036	0.00032	-	0.00032
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00019	-	0.00019	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00019	-	0.00019	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00019	-	0.00019	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00039	-	0.00039	0.00005	-	0.00005	0.00004	-	0.00004
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00019	-	0.00019	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00024	-	0.00024	0.00014	-	0.00014
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00024	-	0.00024	0.00014	-	0.00014
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00017	-	0.00017	0.00017	-	0.00017	0.00011	-	0.00011
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00017	-	0.00017	0.00017	-	0.00017	0.00011	-	0.00011
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00049	-	0.00049	0.00046	-	0.00046	0.00029	-	0.00029
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00050	-	0.00050	0.00047	-	0.00047	0.00029	-	0.00029

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00015	-	0.00015	0.00009	-	0.00009
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00015	-	0.00015	0.00009	-	0.00009
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00050	-	0.00050	0.00046	-	0.00046	0.00029	-	0.00029
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00015	-	0.00015	0.00009	-	0.00009
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00058	-	0.00058	0.00057	-	0.00057	0.00035	-	0.00035
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00015	-	0.00015	0.00009	-	0.00009

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00025	-	0.00025	0.00018	-	0.00018	0.00012	-	0.00012
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00015	-	0.00015	0.00009	-	0.00009
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00011	-	0.00011	0.00007	-	0.00007
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00051	-	0.00051	0.00047	-	0.00047	0.00030	-	0.00030
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00039	-	0.00039	0.00034	-	0.00034	0.00021	-	0.00021
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.00015	-	0.00015	0.00010	-	0.00010
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00168	-	0.00168	0.00050	-	0.00050	0.00028	-	0.00028
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00060	-	0.00060	0.00054	-	0.00054	0.00034	-	0.00034

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00016	-	0.00016	0.00015	-	0.00015	0.00009	-	0.00009
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00019	-	0.00019	0.00017	-	0.00017	0.00010	-	0.00010
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00014	-	0.00014	0.00010	-	0.00010	0.00004	-	0.00004
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00018	-	0.00018	0.00016	-	0.00016	0.00010	-	0.00010
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00017	-	0.00017	0.00015	-	0.00015	0.00010	-	0.00010
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0.00082	-	0.00082	0.00060	-	0.00060	0.00038	-	0.00038
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00334	-	0.00334	0.00026	-	0.00026	0.00032	-	0.00032
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00031	-	0.00031	0.00028	-	0.00028	0.00017	-	0.00017

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00008	-	0.00008	0.01566	-	0.01566	0.01432	-	0.01432
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.00204	-	0.00204	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00060	-	0.00060	0.00014	-	0.00014
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00002	-	0.00002	0.00223	-	0.00223	0.00123	-	0.00123
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00006	-	0.00006	0.01140	-	0.01140	0.00798	-	0.00798
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00052	-	0.00052	0.09838	-	0.09838	0.05020	-	0.05020
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.00173	-	0.00173	-	-	-	-	-	-
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00453	-	0.00453	0.00386	-	0.00386
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00060	-	0.00060	0.00014	-	0.00014
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00001	-	0.00001	0.00047	-	0.00047	0.00054	-	0.00054
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00453	-	0.00453	0.00386	-	0.00386
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00003	-	0.00003	0.00453	-	0.00453	0.00386	-	0.00386
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00002	-	0.00002	0.00234	-	0.00234	0.00165	-	0.00165

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày)).	Đồng/Người/năm	0.00012	-	0.00012	-	-	-	-	-	-
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày); Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00461	-	0.00461	0.00449	-	0.00449
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00461	-	0.00461	0.00449	-	0.00449
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00417	-	0.00417	0.00095	-	0.00095

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00417	-	0.00417	0.00095	-	0.00095
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00021	-	0.00021	0.00166	-	0.00166
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	-	-	-	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00021	-	0.00021	-	-	-	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	-	-	-	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00003	-	0.00003	-	-	-	-	-	-
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00238	-	0.00238	0.00055	-	0.00055
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0.00003	-	0.00003	-	-	-	-	-	-
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00020	-	0.00020	0.00417	-	0.00417	0.00095	-	0.00095
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00000	-	0.00000	-	-	-	-	-	-
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00001	-	0.00001	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00002	-	0,00002	0,00026	-	0,00026	0,00016	-	0,00016
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,15378	-	0,15378	0,02455	-	0,02455	0,02054	-	0,02054
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0,00038	-	0,00038	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0,00084	-	0,00084	0,00119	-	0,00119	0,00098	-	0,00098
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0,00859	-	0,00859	0,00357	-	0,00357	0,00294	-	0,00294
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,00006	-	0,00006	-	-	-	-	-	-
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00027	-	0,00027	0,00021	-	0,00021
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00008	-	0,00008	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0,00053	-	0,00053	0,00135	-	0,00135	0,00112	-	0,00112
46	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết	đồng/Người/năm	0,00019	-	0,00019	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00166	-	0,00166	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00168	-	0,00168	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00039	-	0,00039	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00168	-	0,00168	-	-	-	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00052	-	0,00052	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00192	-	0,00192	0,00014	-	0,00014	0,00011	-	0,00011
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00055	-	0,00055	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00052	-	0,00052	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00052	-	0,00052	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00039	-	0,00039	0,00008	-	0,00008	0,00006	-	0,00006
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00168	-	0,00168	-	-	-	-	-	-
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00115	-	0,00115	-	-	-	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00002	-	0,00002	-	-	-	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,00004	-	0,00004	-	-	-	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00192	-	0,00192	-	-	-	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00052	-	0,00052	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00052	-	0,00052	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
46	Máy đồng phục	đồng/bộ/người	0,00052	-	0,00052	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00209	-	0,00209	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00052	-	0,00052	0,00014	-	0,00014	0,00012	-	0,00012
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00092	-	0,00092	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00114	-	0.00114	0.00006	-	0.00006	0.00044	-	0.00044
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.27234	-	0.27234	0.00190	-	0.00190	0.02106	-	0.02106
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0.00062	-	0.00062	0.00000	-	0.00000	0.00008	-	0.00008

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00047	-	0.00047	0.00001	-	0.00001	0.00009	-	0.00009
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00193	-	0.00193	0.00004	-	0.00004	0.00042	-	0.00042
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.01965	-	0.01965	0.00043	-	0.00043	0.00410	-	0.00410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.06552	-	0.06552	0.00192	-	0.00192	0.00408	-	0.00408
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00104	-	0.00104	0.00002	-	0.00002	0.00020	-	0.00020
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00016	-	0.00016	0.00000	-	0.00000	0.00004	-	0.00004
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00022	-	0.00022	0.00001	-	0.00001	0.00013	-	0.00013
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00031	-	0.00031	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00108	-	0.00108	0.00002	-	0.00002	0.00018	-	0.00018
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00039	-	0.00039	0.00001	-	0.00001	0.00009	-	0.00009
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00404	-	0.00404	0.00015	-	0.00015	0.00034	-	0.00034
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00031	-	0.00031	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00031	-	0.00031	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00031	-	0.00031	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00061	-	0.00061	0.00002	-	0.00002	0.00004	-	0.00004
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00031	-	0.00031	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00108	-	0.00108	0.00002	-	0.00002	0.00019	-	0.00019
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00108	-	0.00108	0.00002	-	0.00002	0.00019	-	0.00019
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00082	-	0.00082	0.00001	-	0.00001	0.00017	-	0.00017
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00082	-	0.00082	0.00001	-	0.00001	0.00017	-	0.00017
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00257	-	0.00257	0.00001	-	0.00001	0.00021	-	0.00021
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00260	-	0.00260	0.00001	-	0.00001	0.00021	-	0.00021
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00081	-	0.00081	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00060	-	0.00060	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00081	-	0.00081	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00260	-	0.00260	0.00001	-	0.00001	0.00021	-	0.00021
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00081	-	0.00081	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00310	-	0.00310	0.00001	-	0.00001	0.00025	-	0.00025
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00081	-	0.00081	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00124	-	0.00124	0.00006	-	0.00006	0.00010	-	0.00010
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00081	-	0.00081	0.00000	-	0.00000	0.00007	-	0.00007
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00060	-	0.00060	0.00000	-	0.00000	0.00005	-	0.00005

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00266	-	0.00266	0.00002	-	0.00002	0.00021	-	0.00021
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00201	-	0.00201	0.00003	-	0.00003	0.00016	-	0.00016
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00323	-	0.00323	0.00038	-	0.00038	0.00041	-	0.00041
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.11344	-	0.11344	0.01832	-	0.01832	0.00635	-	0.00635
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00338	-	0.00338	0.00007	-	0.00007	0.00026	-	0.00026
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00101	-	0.00101	0.00003	-	0.00003	0.00008	-	0.00008
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00181	-	0.00181	0.00011	-	0.00011	0.00022	-	0.00022
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00761	-	0.00761	0.00104	-	0.00104	0.00079	-	0.00079
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000	0.00006	-	0.00006
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00143	-	0.00143	0.00008	-	0.00008	0.00015	-	0.00015
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00095	-	0.00095	0.00002	-	0.00002	0.00008	-	0.00008
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0.00327	-	0.00327	0.00004	-	0.00004	0.00059	-	0.00059

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ mua và bảo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00101	-	0.00101	0.00024	-	0.00024	0.00476	-	0.00476
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00012	-	0.00012	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00225	-	0.00225	0.00008	-	0.00008	0.00045	-	0.00045

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00046	-	0.00046	0.00051	-	0.00051	0.00009	-	0.00009
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.02222	-	0.02222	0.01414	-	0.01414	0.00332	-	0.00332
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00007	-	0.00007	0.00008	-	0.00008	0.00001	-	0.00001
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00035	-	0.00035	0.00048	-	0.00048	0.00006	-	0.00006
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00416	-	0.00416	0.00361	-	0.00361	0.00071	-	0.00071
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.03925	-	0.03925	0.02060	-	0.02060	0.00569	-	0.00569
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00015	-	0.00015	0.00002	-	0.00002
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00002	-	0.00002	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00002	-	0.00002	0.00004	-	0.00004	0.00000	-	0.00000
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00010	-	0.00010	0.00002	-	0.00002
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00019	-	0.00019	0.00010	-	0.00010	0.00003	-	0.00003
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00014	-	0.00014	0.00030	-	0.00030	0.00002	-	0.00002
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00005	-	0.00005	0.00007	-	0.00007	0.00001	-	0.00001
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00248	-	0.00248	0.00131	-	0.00131	0.00035	-	0.00035
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00010	-	0.00010	0.00003	-	0.00003
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần / năm.	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00012	-	0.00012	0.00003	-	0.00003
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00011	-	0.00011	0.00003	-	0.00003
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00037	-	0.00037	0.00019	-	0.00019	0.00005	-	0.00005
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00018	-	0.00018	0.00010	-	0.00010	0.00003	-	0.00003
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00004	-	0.00004	0.00000	-	0.00000

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00014	-	0.00014	0.00002	-	0.00002
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	0.00013	-	0.00013	0.00002	-	0.00002
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00007	-	0.00007	0.00001	-	0.00001
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00008	-	0.00008	0.00001	-	0.00001
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00005	-	0.00005	0.00000	-	0.00000
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00004	-	0.00004	0.00001	-	0.00001
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00008	-	0.00008	0.00025	-	0.00025	0.00002	-	0.00002
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00002	-	0.00002	0.00000	-	0.00000
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00012	-	0.00012	0.00001	-	0.00001
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00034	-	0.00034	0.00064	-	0.00064	0.00005	-	0.00005
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00077	-	0.00077	-	-	-	0.00077	-	0.00077

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00009	-	0.00009	0.00001	-	0.00001
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001	0.00000	-	0.00000
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00004	-	0.00004	0.00001	-	0.00001
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00024	-	0.00024	0.00004	-	0.00004	0.00005	-	0.00005
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00003	-	0.00003	0.00001	-	0.00001
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00005	-	0.00005	0.00005	-	0.00005	0.00001	-	0.00001
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00006	-	0.00006	0.00000	-	0.00000
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0.00021	-	0.00021	0.00012	-	0.00012	0.00001	-	0.00001
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00159	-	0.00159	0.00172	-	0.00172	0.00003	-	0.00003
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00001	-	0.00001	0.00003	-	0.00003	0.00000	-	0.00000
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00022	-	0.00022	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00000	-	0.00000	0.00004	-	0.00004	0.00552	-	0.00552
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.00567	-	0.00567	0.07683	-	0.07683	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00019	-	0.00019	0.00022	-	0.00022
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00001	-	0.00001	0.00012	-	0.00012	0.00081	-	0.00081
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00003	-	0.00003	0.00043	-	0.00043	0.00409	-	0.00409
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00033	-	0.00033	0.00445	-	0.00445	0.03580	-	0.03580
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.00017	-	0.00017	0.00152	-	0.00152	-	-	-
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00027	-	0.00027	0.00160	-	0.00160
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00004	-	0.00004	0.00022	-	0.00022
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00016	-	0.00016
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	0.00160	-	0.00160
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	-	-	-
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00002	-	0.00002	0.00027	-	0.00027	0.00160	-	0.00160
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00001	-	0.00001	0.00010	-	0.00010	0.00084	-	0.00084
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00001	-	0.00001	0.00013	-	0.00013	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	-	-	-
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	-	-	-
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	-	-	-
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	-	-	-
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001	-	-	-
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	-	-	-
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00027	-	0.00027	0.00162	-	0.00162
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00027	-	0.00027	0.00162	-	0.00162
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	0.00155	-	0.00155
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	0.00155	-	0.00155
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00082	-	0.00082	-	-	-
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00083	-	0.00083	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00019	-	0.00019	-	-	-
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00083	-	0.00083	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00096	-	0.00096	0.00003	-	0.00003
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00019	-	0.00019	-	-	-
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00006	-	0.00006	0.00083	-	0.00083	-	-	-
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	0.00057	-	0.00057	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00003	-	0.00003	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00005	-	0.00005	0.00036	-	0.00036	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00095	-	0.00095	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00000	-	0.00000	0.00002	-	0.00002	-	-	-
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00089	-	0.00089
46	Máy đồng phục	đồng/bộ/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00026	-	0.00026	-	-	-
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0.00008	-	0.00008	0.00105	-	0.00105	-	-	-
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00002	-	0.00002	0.00027	-	0.00027	0.00155	-	0.00155
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00000	-	0.00000	0.00004	-	0.00004	-	-	-
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00003	-	0.00003	0.00046	-	0.00046	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.02848	-	0.02848	0.07413	-	0.07413	0.00237	-	0.00237
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	-	-	-	-	-	-	0.29260	-	0.29260
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0.00118	-	0.00118	0.00298	-	0.00298	0.00089	-	0.00089
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00426	-	0.00426	0.01090	-	0.01090	0.00076	-	0.00076
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0.02133	-	0.02133	0.05495	-	0.05495	0.00330	-	0.00330
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.18858	-	0.18858	0.48150	-	0.48150	0.02964	-	0.02964
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	-	-	-	0.00000	-	0.00000
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00830	-	0.00830	0.02155	-	0.02155	0.00169	-	0.00169
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00118	-	0.00118	0.00298	-	0.00298	0.00023	-	0.00023

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00831	-	0.00831	0.02170	-	0.02170	0.00169	-	0.00169
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00831	-	0.00831	0.02170	-	0.02170	0.00169	-	0.00169
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00827	-	0.00827	0.02086	-	0.02086	0.00150	-	0.00150
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00827	-	0.00827	0.02086	-	0.02086	0.00150	-	0.00150
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00313	-	0.00313
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00317	-	0.00317
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00099	-	0.00099
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00073	-	0.00073
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00100	-	0.00100
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00316	-	0.00316
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00100	-	0.00100

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00039	-	0.00039	0.00371	-	0.00371
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00100	-	0.00100
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00120	-	0.00120
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00100	-	0.00100
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00073	-	0.00073
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00319	-	0.00319
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00228	-	0.00228
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00061	-	0.00061
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00007	-	0.00007

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00369	-	0.00369
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00100	-	0.00100
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00103	-	0.00103
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	-	-	-	0.00003	-	0.00003
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00473	-	0.00473	0.01192	-	0.01192	0.00029	-	0.00029
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	-	-	-	-	-	-	0.00109	-	0.00109
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00104	-	0.00104
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00476	-	0.00476
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00827	-	0.00827	0.02086	-	0.02086	0.00691	-	0.00691
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	-	-	-	-	-	-	0.00018	-	0.00018
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	-	-	-	0.00185	-	0.00185

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.01229	-	0.01229	-	-	-	0.00734	-	0.00734
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	-	-	-	0.00002	-	0.00002	0.23867	-	0.23867
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0.00029	-	0.00029	0.00008	-	0.00008	0.00059	-	0.00059
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00140	-	0.00140	0.00040	-	0.00040	0.00140	-	0.00140
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.00787	-	0.00787	0.00353	-	0.00353	0.00937	-	0.00937
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.05975	-	0.05975	-	-	-	0.06784	-	0.06784
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	0.00016	-	0.00016	0.11516	-	0.11516
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00343	-	0.00343	0.00002	-	0.00002	0.00297	-	0.00297
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00029	-	0.00029	0.00002	-	0.00002	0.00041	-	0.00041
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00042	-	0.00042	0.00016	-	0.00016	0.00038	-	0.00038
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00343	-	0.00343	-	-	-	0.00180	-	0.00180
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	-	-	-	0.00016	-	0.00016	0.00075	-	0.00075
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00343	-	0.00343	0.00008	-	0.00008	0.00662	-	0.00662
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00162	-	0.00162	-	-	-	0.00140	-	0.00140

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày)).	Đồng/Người/năm	-	-	-	-	-	-	0.01251	-	0.01251
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00056	-	0.00056
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00056	-	0.00056
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00056	-	0.00056
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00111	-	0.00111
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	-	-	-	0.00056	-	0.00056
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	0.00016	-	0.00016	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00374	-	0.00374	0.00016	-	0.00016	0.00219	-	0.00219
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00374	-	0.00374	0.00015	-	0.00015	0.00219	-	0.00219
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00202	-	0.00202	0.00015	-	0.00015	0.00217	-	0.00217

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00202	-	0.00202	-	-	-	0.00217	-	0.00217
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00165	-	0.00165
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00166	-	0.00166
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00041	-	0.00041
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00055	-	0.00055
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00077	-	0.00077
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00123	-	0.00123
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	-	-	-	0.00000	-	0.00000	0.00077	-	0.00077
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00081	-	0.00081	-	-	-	0.00182	-	0.00182
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00075	-	0.00075

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00118	-	0.00118
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00075	-	0.00075
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00054	-	0.00054
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00128	-	0.00128
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00106	-	0.00106
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00234	-	0.00234
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.07074	-	0.07074
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00171	-	0.00171
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00078	-	0.00078
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00094	-	0.00094

TT	Danh mục	ĐVT	11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	0.00009	-	0.00009	0.00440	-	0.00440
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00115	-	0.00115	-	-	-	0.00102	-	0.00102
46	Máy đồng phục	đồng/bộ/người	-	-	-	-	-	-	0.00112	-	0.00112
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	-	-	-	-	-	-	0.00091	-	0.00091
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	-	-	-	0.00015	-	0.00015	0.00413	-	0.00413
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00202	-	0.00202	-	-	-	0.00564	-	0.00564
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	-	-	-	-	-	-	0.00052	-	0.00052
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	-	-	-	0.00169	-	0.00169

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00848	-	0.00848	0.01230	-	0.01230	0.01532	-	0.01532
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.27051	-	0.27051	0.13891	-	0.13891	0.12103	-	0.12103
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0.00062	-	0.00062	0.00047	-	0.00047	0.00052	-	0.00052
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00154	-	0.00154	0.00182	-	0.00182	0.00232	-	0.00232
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0.01049	-	0.01049	0.00961	-	0.00961	0.01201	-	0.01201
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.07440	-	0.07440	0.06805	-	0.06805	0.09017	-	0.09017
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.13951	-	0.13951	0.05385	-	0.05385	0.08658	-	0.08658
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00336	-	0.00336	0.00402	-	0.00402	0.00481	-	0.00481
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00043	-	0.00043	0.00032	-	0.00032	0.00047	-	0.00047
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00044	-	0.00044	0.00099	-	0.00099	0.00120	-	0.00120
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00206	-	0.00206	0.00288	-	0.00288	0.00361	-	0.00361
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00087	-	0.00087	0.00030	-	0.00030	0.00053	-	0.00053
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00747	-	0.00747	0.00500	-	0.00500	0.00598	-	0.00598
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00155	-	0.00155	0.00196	-	0.00196	0.00242	-	0.00242

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày)).	Đồng/Người/năm	0.01412	-	0.01412	0.00445	-	0.00445	0.00858	-	0.00858
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00067	-	0.00067	0.00026	-	0.00026	0.00042	-	0.00042
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00067	-	0.00067	0.00026	-	0.00026	0.00042	-	0.00042
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00067	-	0.00067	0.00026	-	0.00026	0.00042	-	0.00042
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00134	-	0.00134	0.00051	-	0.00051	0.00083	-	0.00083
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00067	-	0.00067	0.00026	-	0.00026	0.00042	-	0.00042
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000	0.00000	-	0.00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00253	-	0.00253	0.00382	-	0.00382	0.00447	-	0.00447
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00253	-	0.00253	0.00382	-	0.00382	0.00447	-	0.00447
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00225	-	0.00225	0.00199	-	0.00199	0.00279	-	0.00279

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00225	-	0.00225	0.00199	-	0.00199	0.00279	-	0.00279
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00180	-	0.00180	0.00104	-	0.00104	0.00070	-	0.00070
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00182	-	0.00182	0.00106	-	0.00106	0.00071	-	0.00071
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00045	-	0.00045	0.00028	-	0.00028	0.00017	-	0.00017
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00061	-	0.00061	0.00031	-	0.00031	0.00025	-	0.00025
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00085	-	0.00085	0.00043	-	0.00043	0.00034	-	0.00034
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00133	-	0.00133	0.00087	-	0.00087	0.00049	-	0.00049
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00085	-	0.00085	0.00043	-	0.00043	0.00034	-	0.00034
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00211	-	0.00211	0.00149	-	0.00149	0.00091	-	0.00091
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00083	-	0.00083	0.00043	-	0.00043	0.00034	-	0.00034

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00128	-	0.00128	0.00084	-	0.00084	0.00086	-	0.00086
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00083	-	0.00083	0.00043	-	0.00043	0.00034	-	0.00034
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00060	-	0.00060	0.00031	-	0.00031	0.00024	-	0.00024
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00139	-	0.00139	0.00093	-	0.00093	0.00056	-	0.00056
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00114	-	0.00114	0.00081	-	0.00081	0.00060	-	0.00060
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00278	-	0.00278	0.00904	-	0.00904	0.00770	-	0.00770
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.09620	-	0.09620	0.03231	-	0.03231	0.03820	-	0.03820
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00189	-	0.00189	0.00119	-	0.00119	0.00079	-	0.00079
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00089	-	0.00089	0.00050	-	0.00050	0.00042	-	0.00042
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00114	-	0.00114	0.00291	-	0.00291	0.00241	-	0.00241

TT	Danh mục	ĐVT	13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00592	-	0.00592	0.00945	-	0.00945	0.00877	-	0.00877
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00105	-	0.00105	0.00098	-	0.00098	0.00150	-	0.00150
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00130	-	0.00130	0.00209	-	0.00209	0.00174	-	0.00174
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00101	-	0.00101	0.00055	-	0.00055	0.00049	-	0.00049
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0.00187	-	0.00187	0.00171	-	0.00171	0.00113	-	0.00113
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00327	-	0.00327	0.00576	-	0.00576	0.00668	-	0.00668
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00048	-	0.00048	0.00021	-	0.00021	0.00022	-	0.00022
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00154	-	0.00154	0.01542	-	0.01542	0.01105	-	0.01105

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.01550	-	0.01550	0.01757	-	0.01757
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.08144	-	0.08144	0.21794	-	0.21794
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0.00034	-	0.00034	0.00057	-	0.00057
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00215	-	0.00215	0.00258	-	0.00258

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0.01105	-	0.01105	0.01304	-	0.01304
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.08125	-	0.08125	0.11983	-	0.11983
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.11789	-	0.11789	0.44885	-	0.44885
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00457	-	0.00457	0.00474	-	0.00474
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00038	-	0.00038	0.00074	-	0.00074
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00132	-	0.00132	0.00130	-	0.00130
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00346	-	0.00346	0.00369	-	0.00369
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00074	-	0.00074	0.00285	-	0.00285
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00531	-	0.00531	0.00610	-	0.00610
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00228	-	0.00228	0.00240	-	0.00240
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.01191	-	0.01191	0.04651	-	0.04651
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00057	-	0.00057	0.00216	-	0.00216
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00057	-	0.00057	0.00216	-	0.00216

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00057	-	0.00057	0.00216	-	0.00216
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00113	-	0.00113	0.00432	-	0.00432
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00057	-	0.00057	0.00216	-	0.00216
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	0.00001	-	0.00001
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00437	-	0.00437	0.00439	-	0.00439
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00437	-	0.00437	0.00441	-	0.00441
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00202	-	0.00202	0.00269	-	0.00269
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00202	-	0.00202	0.00265	-	0.00265
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00018	-	0.00018	0.00022	-	0.00022
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00018	-	0.00018	0.00022	-	0.00022
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	0.00001	-	0.00001

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00014	-	0.00014
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00016	-	0.00016	0.00019	-	0.00019
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	0.00007	-	0.00007
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00016	-	0.00016	0.00019	-	0.00019
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00050	-	0.00050	0.00036	-	0.00036
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00019	-	0.00019
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00063	-	0.00063	0.00080	-	0.00080
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00015	-	0.00015	0.00019	-	0.00019
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00011	-	0.00011	0.00013	-	0.00013

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00007	-	0.00007	0.00009	-	0.00009
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00024	-	0.00024	0.00031	-	0.00031
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00676	-	0.00676	0.00539	-	0.00539
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.03783	-	0.03783	0.04927	-	0.04927
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00021	-	0.00021	0.00028	-	0.00028
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00024	-	0.00024	0.00031	-	0.00031
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00203	-	0.00203	0.00169	-	0.00169
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00811	-	0.00811	0.00790	-	0.00790
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00116	-	0.00116	0.00159	-	0.00159
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00140	-	0.00140	0.00120	-	0.00120
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00029	-	0.00029	0.00038	-	0.00038
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0.00503	-	0.00503	0.00601	-	0.00601
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.05212	-	0.05212	0.06462	-	0.06462

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00028	-	0.00028	0.00034	-	0.00034
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00948	-	0.00948	0.00469	-	0.00469

TT	Danh mục	ĐVT	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0.00086	-	0.00086	0.03835	-	0.03835
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0.00616	-	0.00616	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00112	-	0.00112
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0.00013	-	0.00013	0.00479	-	0.00479
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0.00073	-	0.00073	0.02589	-	0.02589
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0.00555	-	0.00555	0.20781	-	0.20781
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0.00801	-	0.00801	-	-	-
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0.00032	-	0.00032	0.01086	-	0.01086
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0.00003	-	0.00003	0.00112	-	0.00112
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0.00006	-	0.00006	0.00124	-	0.00124
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0.00028	-	0.00028	0.01086	-	0.01086

TT	Danh mục	ĐVT	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0.00004	-	0.00004	-	-	-
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0.00083	-	0.00083	0.01086	-	0.01086
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0.00015	-	0.00015	0.00533	-	0.00533
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0.00059	-	0.00059	-	-	-
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0.00004	-	0.00004	-	-	-
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0.00004	-	0.00004	-	-	-
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0.00004	-	0.00004	-	-	-
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0.00008	-	0.00008	-	-	-
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0.00004	-	0.00004	-	-	-
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0.00000	-	0.00000	-	-	-
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0.00027	-	0.00027	0.01151	-	0.01151

TT	Danh mục	ĐVT	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00031	-	0.00031	0.01151	-	0.01151
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00023	-	0.00023	0.00783	-	0.00783
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0.00017	-	0.00017	0.00783	-	0.00783
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00002	-	0.00002	0.00173	-	0.00173
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00000	-	0.00000	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0.00009	-	0.00009	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0.00130	-	0.00130	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0.00001	-	0.00001	-	-	-
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0.00004	-	0.00004	-	-	-
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0.00021	-	0.00021	-	-	-
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0.00018	-	0.00018	0.00447	-	0.00447
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0.00005	-	0.00005	-	-	-
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0.00003	-	0.00003	-	-	-
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0.00025	-	0.00025	-	-	-
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0.00364	-	0.00364	0.00783	-	0.00783
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0.00001	-	0.00001	-	-	-
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0.00008	-	0.00008	-	-	-

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

4.1. LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức/ người/tháng
I	Chế độ ăn hàng ngày		
1	Gạo tẻ	Kg	9.41
2	Gạo nếp	Kg	0.76
3	Ngô	Bắp	0.28
4	Khoai các loại	Kg	0.55
5	Mỳ hạt, bánh mỳ, bột mỳ	Kg	0.74
6	Mỳ tôm, phở, cháo ăn liền	Gói	7.47
7	Mỳ sợi, Bánh phở, bún, bánh đa thái	Kg	0.61
8	Miến	Kg	0.09
9	Thịt lợn	Kg	3.90
10	Thịt bò, bê	Kg	0.24
11	Thịt đà điểu	Kg	0.03
12	Thịt trâu	Kg	0.01
13	Thịt gà	Kg	1.97
14	Thịt vịt và gia cầm khác	Kg	0.47
15	Thịt chế biến (giò, chả...)	Kg	0.84
16	Mỡ, dầu ăn	Lít	0.65
17	Tôm tươi	Kg	0.36
18	Tôm, cá khô và chế biến	Kg	0.12
19	Cá tươi	Kg	0.38
20	Thủy hải sản khác	Kg	0.09
21	Trứng gà/vịt	Quả	5.19
22	Đầu phụ/tàu hũ	Bìa	4.56

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức/ người/tháng
23	Lạc nhân/đậu phộng, vừng/mè	Kg	0.18
24	Đỗ hạt các loại	Kg	0.12
25	Đỗ quả tươi	Kg	0.22
26	Rau muống	Kg	1.49
27	Su hào	Kg	1.46
28	Bắp cải	Kg	1.36
29	Cà chua	Kg	0.41
30	Các loại rau khác	Kg	3.50
31	Cam	Kg	0.64
32	Chuối	Quả	4.03
33	Xoài	Kg	0.23
34	Hoa quả khác	Kg	1.50
35	Nấm mỡ, nước chấm (xì dầu, tương ớt, tương cà)	Lít	0.56
36	Muối	Kg	0.32
37	Bột nêm,	Kg	0.06
38	Bột canh	Kg	0.16
39	Mỳ chính, bột ngọt	Kg	0.10
40	Đường/mật	Kg	0.14
41	Bánh, kẹo	Kg	0.04
42	Sữa đặc	Hộp	0.06
43	Sữa bột	Kg	0.03
44	Kem, sữa chua các loại	Hộp	3.63
45	Sữa tươi	Hộp	3.43
46	Nước giải khát các loại	lon	0.77
47	Bột chè/trà	Gói	0.09
48	Chi lương thực thực phẩm khác: ăn sáng như bánh giò, bánh bao, bánh trưng.....	Suất	4.21
49	Rau gia vị (Gừng, riềng, xả, chanh, ớt, sấu, dứa...)	Kg	0.33

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức/ người/tháng
50	Gia vị khác (Bột chiên, Gia vị thịt kho, nước hàng, sốt chua ngọt, ,mắm tôm)	Gói/Chai	0.27
51	Hành khô, tỏi khô	Kg	0.03
52	Bánh đa nem	Thếp	0.69
53	Mộc nhĩ, nấm hương	Kg	0.02
54	Măng khô	Kg	0.01
55	Nem rế, nem thịt	Hộp	0.50
56	Trứng chim cút	Quả	5.94
57	Cà rốt	Kg	0.18
58	Củ đậu	Kg	0.33
59	Dưa chuột	Kg	0.24
60	Xương sườn	Kg	0.40
61	Xương cục	Kg	0.48
62	Tim cật	Kg	0.01
63	Dạ dày	Kg	0.01
64	Cua đồng	Kg	0.02
65	Ngao	Kg	0.20
66	Xúc xích	Chiếc	1.40
67	Chả mực	Kg	0.03
68	Chả cá viên	Kg	0.30
69	Ếch	Kg	0.01
70	Bầu bí các loại (Bí xanh, bầu giàn, bầu ngô...)	Kg	1.42
71	Củ quả các loại (củ cải, su su, quả mướp, quả lặc lè....)	Kg	1.28
II	Chế độ ăn thêm ngày lễ tết		
1	Bánh chưng	Chiếc	1.38
2	Giò, chả nạc	kg	0.14
3	Giò đà điều, giò bò	kg	0.08
4	Thịt đà điều	Kg	0.06

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức/ người/tháng
5	Thịt gà ta	Kg	0.35
6	Rau , củ , quả	Kg	0.37
7	Hoa quả ngày tết	Kg	0.50
8	Bánh mứt kẹo ...	Kg	0.32
III	Chất đốt		
1	Gas	Kg	1.28
2	Mùn cưa ép	Kg	2.64
3	Than hoa	Kg	0.12
4	Củi khô	Kg	1.49
5	Tiền điện	kWh	8.76

4.2. PHI LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Nam	Nữ
I	Quần áo, giày dép			
1	Áo khoác người lớn	Chiếc	1.00	1.00
2	Áo sơ mi người lớn	Chiếc	1.00	1.00
3	Áo phông người lớn	Chiếc	1.00	1.00
4	Áo lót nam, nữ	Chiếc	1.00	1.00
5	Quần lót nam, nữ	Chiếc	1.00	1.00
6	Quần áo trẻ em	Bộ	1.00	1.00

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Nam	Nữ
7	Bộ quần áo thu đông người lớn	Bộ	1.00	1.00
8	Bộ quần áo mùa hè người lớn	Bộ	1.00	1.00
9	Dép lê nam nữ	Đôi	1.00	1.00
10	Tất chân	Đôi	1.00	1.00
II	Vệ sinh và các đồ dùng thiết yếu			
1	Khăn tắm	Chiếc	1.00	1.00
2	Khăn mặt	Chiếc	1.00	1.00
3	Bàn chải đánh răng	Chiếc	1.00	1.00
4	Kem đánh răng	Tuýp	1.00	1.00
5	Chăn mùa đông	Chiếc	1.00	1.00
6	Vỏ chăn	Chiếc	1.00	1.00
7	Chăn hè thu	Chiếc	1.00	1.00
8	Chiều	Chiếc	1.00	1.00
9	Ruột gối	Chiếc	1.00	1.00
10	Vỏ gối	Chiếc	1.00	1.00
11	Màn	Chiếc	1.00	1.00
12	Cây phơi quần áo	Chiếc	1.00	1.00
13	Móc phơi quần áo	Chiếc	1.00	1.00
14	Băng vệ Sinh	Gói	5.00	5.00
15	Bim trẻ em	Chiếc	1.00	1.00
16	Giấy vệ sinh	cuộn	9.33	9.33
17	Cốc uống nước	Chiếc	1.00	1.00
18	Cốc đánh răng	Chiếc	1.00	1.00
19	Dầu gội đầu	Lít	1.00	1.00

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Nam	Nữ
20	Xà bông rửa tay	Bánh	1.00	1.00
21	Bột giặt	Kg	1.33	1.33
22	Cây cọ bồn cầu	Chiếc	0.33	0.33
23	Chậu giặt	Chiếc	0.33	0.33
24	Chậu rửa mặt	Chiếc	0.33	0.33
25	Chổi cước	Chiếc	0.33	0.33
26	Chổi quét nhà	Chiếc	0.33	0.33
27	Chổi tre	Chiếc	1.00	1.00
28	Hót rác	Chiếc	0.33	0.33
29	Thùng rác	Chiếc	0.17	0.17
30	Cây lau nhà	Chiếc	0.33	0.33
31	Nước lau sàn	Lít	0.83	0.83
32	Nước tẩy rửa bồn cầu	Lít	0.83	0.83
33	Bàn chải giặt	Chiếc	0.33	0.33
34	Nước rửa bát	Lít	1.00	1.00
35	Khay inox	Chiếc	1.00	1.00
36	Thìa	Chiếc	1.00	1.00
37	Đũa	Đôi	1.00	1.00
38	Muôi	Chiếc	1.00	1.00
IV	Điện, nước sinh hoạt			
1	Điện	Kw	296.47	296.47
2	Nước sinh hoạt	M3	23.27	23.27

4.3. Y TẾ

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
III	Thuốc điều trị bệnh thông thường			
1	Thuốc hạ huyết áp			
	Dopegyt	250mg	Viên	10.00
	Felodipin	5mg	Viên	10.00
	Covesyl	5mg	Viên	10.00
2	Thuốc lợi tiểu			
	Furocemid	40mg	Viên	0.50
3	Thuốc tim mạch			
	Adrenalin	1mg	Ống	0.33
	Niketamid	250mg	Ống	0.50
4	Thuốc tuần hoàn não			
	Piracetam	400mg	Viên	3.33
	Stugeron	25mg	Viên	3.33
5	Thuốc kháng sinh			
	Cefixime	200mg	Viên	3.33
	Cefuroxime	500mg	Viên	3.33
	Amoxicilin	500mg	Viên	3.33
	Augmentin	250mg	Gói	0.67
	Cefalexin	500mg	Viên	3.33
	Trimesepton	480mg	Viên	0.67
6	Tăng sức đề kháng			
	Thymomodulin	80mg	Viên	1.00
7	Thuốc răng, miệng, họng			
	Rodogil	750mg	Viên	0.67
8	Thuốc chống viêm, chống phù nề			

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
	Alphachymotripcin	5000UI	Ống	1.67
	Alphachymotripcin	4200UI	Viên	1.67
9	Nhóm Nosteroid			
	Piroxicam	20mg	Viên	3.33
	Etoricoxib	60mg	Viên	3.33
10	Thuốc chứa Corticoid			
	Prednisolon	5mg	Viên	0.67
	Betamethazol	0,5mg	Viên	0.67
11	Thuốc chống loét			
	Thuốc mỡ Piodincare		Lọ	1.33
	Xịt chống loét		Lọ	0.67
12	Thuốc tiểu đường			
	Metfomin	850mg	Viên	0.33
13	Thuốc hạ nhiệt, giảm đau			
	Paracetamol	500mg	Viên	3.33
	Ffferagan		Viên/Gói	3.33
14	Thuốc giảm ho, long đờm			
	Terpincodein		Viên	6.67
	Terpin	150mg	Viên	6.67
	Mekotricin	1mg	Viên	6.67
	Acetycytein	200mg	Viên	6.67
15	Cảm cúm			
	Codacmin		Viên	16.67
	Rhumenol		Viên	16.67
16	Thuốc chống co thắt			
	Papaverin	100mg	Viên	1.67
	Noospa	40mg/2ml	Ống	1.00

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
	Noospa	40mg	Viên	1.67
	Atropin	250mg	Ống	1.00
17	Thuốc kháng sinh histamin			
	Clofeniramin	4mg	Viên	1.67
	Loratadin	10mg	Viên	1.67
	Loratadin	2,5mg	Lọ	1.67
	Testfat	160mg	Viên	1.00
18	Các loại vitamin và khoáng chất			
	Supvizyn (bcomplex)		Ống	5.00
	Vitamin B1	100mg	Ống	5.00
	Vitamin B6	100mg	Ống	5.00
	Vitamin B12	1000mcg	Ống	5.00
	Vitamin K	5mg	Ống	3.33
	Vitamin B2	2mg	Viên	5.00
	Vitamin C	500mg	Viên	5.00
	Vitamin 3 B		Viên	10.00
	Vitamin PP	50mg	Viên	1.67
	VitaminhA-D		Viên	10.00
	Multi Vitamin		Lọ	1.33
	Frarovit		Viên	3.33
	Vitamin B1	250mg	Viên	0.67
19	Thuốc đường ruột			
	Berberin	100mg	Viên	1.67
	Loperamide	2mg	Viên	1.67
	Men tiêu hóa	1g	Gói	1.67
20	Thuốc điều chỉnh nước điện giải			
	ORESOL	10mg	Gói	1.67

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
21	Thuốc nhỏ mắt mũi			
	Collydextra	5ml	Lọ	1.67
	Dd Nafazolin	0.05%	Lọ	1.67
	Mỡ Tetracyclin	1%	Tuýp	1.67
	Tobrex		Lọ	1.67
	Natriclorid	0.90%	Lọ	1.67
	Tobramycin	0,3%/6ml	Lọ	1.67
	Otrivin		Lọ	1.67
22	Thuốc dùng ngoài da			
	Dầu gió trường sơn	2,5ml	Lọ	0.50
	Hồ nước	20g	Lọ	0.33
V	Vật tư Y tế			
	Băng dính y tế		Cuộn	0.33
	Băng Cuộn		Cuộn	0.33
	Bông bạch tuyết		Kg	0.03
	Gạc tiệt trùng		Gói	0.33
	Bơm tiêm các loại		Chiếc	0.33
	Găng tay y tế		Hộp	0.07
	Que thử thai		Cái	0.67
	Băng chun 3 móc		Cuộn	0.07
	Kim bướm		Cái	0.33
	Đè lưới		Hộp	0.33
	Nhiệt kế Thủy ngân		Chiếc	0.17
	Thùng đựng rác nguy hiểm		Cái	0.07
	Đèn soi tai mũi họng		Cái	0.07
	Bộ đèn tiêu phẫu		Cái	0.07
	Que tắm bông inox		Cái	0.07

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức
	Tai nghe		Cái	0.07
	Khẩu trang y tế		Hộp	0.03
	Que thử ma túy		Que	1.00
	Que thử HIV		Que	1.00
	Cọc chuyên		Cái	0.07
	Kim kẹp kim		Cái	0.07
	Lọ đựng thuốc		Cái	0.07
	Khay hạt đậu		Cái	0.07
	Hộp đựng bông cotton		Cái	0.07
	Bộ khám ngũ quan		Cái	0.07
	Bộ tiểu phẫu		Cái	0.07
	Bóng gai		Cái	0.07
	Dây cố định		Cái	0.07
	Áo cố định		Cái	0.07
	CloraminB		Kg	0.17
	Urgo		Hộp	0.07

4.4. GIÁO DỤC

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
A	Mẫu giáo		
1	Học phí	VNĐ	7,500,000.00
2	Xây dựng trường	VNĐ	35,000.00
3	Quỹ lớp	VNĐ	1,500,000.00
4	Đồng phục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
5	Đồng phục học sinh mùa hè	Bộ	1.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
6	Balo học sinh	Chiếc	1.00
7	Sách. truyện thư viện	Quyển	2.00
8	Vở vẽ	Quyển	2.00
9	Vở tập tô các loại	Quyển	2.00
10	Bùi chì	Chiếc	5.00
11	Màu nước	Hộp	1.00
12	Bút màu nước	Hộp	1.00
13	Sáp màu	Hộp	1.00
14	Cục tẩy	Cục	2.00
15	Giấy màu	Tập	0.50
16	Gọt bút chì	Chiếc	2.00
17	Hồ dán	Lọ	2.00
18	Phấn viết	Hộp	1.00
19	Bảng học sinh	Chiếc	1.50
20	Đất nặn	Hộp	2.00
21	Khuôn nặn	Bộ	2.00
22	Giấy thủ công	Tập	2.00
23	Que tính	Bộ	0.50
24	Bình nước	Chiếc	1.00
B	Học tiểu học		
1	Học phí	VNĐ	7,300,000.00
2	Xây dựng trường	VNĐ	350,000.00
3	Quỹ lớp	VNĐ	1,800,000.00
4	Đồng phục học sinh mùa hè	bộ	1.00
5	Đồng phục học sinh mùa đông	bộ	1.00
6	Đồng phục thể dục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
7	Đồng phục thể dục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
8	Balo học sinh	Chiếc	1.00
9	Dép quai hậu	Đôi	1.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
10	Băng sao đỏ	Chiếc	0.25
11	Khăn quàng đỏ	Chiếc	1.00
12	Sách giáo khoa	Bộ	1.00
13	Sách. truyện thư viện	Quyển	1.25
14	Vở ô ly	Quyển	30.00
15	Vở vẽ	Quyển	2.50
16	Bút máy	Chiếc	5.00
17	Bút chì	Chiếc	5.00
18	Màu nước	Hộp	1.00
19	Bút màu nước	Hộp	1.00
20	Sáp màu	Hộp	2.00
21	Bộ compa, eke, thước kẻ	Bộ	2.00
22	Cục tẩy	Cục	2.00
23	Giấy kiểm tra	Tập	5.00
24	Giấy màu	Tập	0.13
25	Bìa kê tay vở viết chính tả	Bộ	1.25
26	Nhãn vở	Cái	50.00
27	Bọc vở	Cái	50.00
28	Kéo học sinh	Chiếc	2.00
29	Mực xanh/tím	Lọ	4.00
30	Hộp bút học sinh	Chiếc	2.00
31	Gọt bút chì	Chiếc	2.00
32	Hồ dán	Lọ	2.00
33	Phấn viết	Hộp	0.50
34	Bảng học sinh	Chiếc	0.50
35	Bộ lắp kỹ thuật học sinh	Chiếc	1.00
36	Khung thêu học sinh	Chiếc	0.75
37	Đất nặn	Hộp	2.00
38	Khuôn nặn	Bộ	2.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
39	Giấy thủ công	Tập	2.00
40	Que tính	Bộ	0.50
41	Kẹp giấy	Hộp	1.00
42	túi clear đựng tài liệu	Chiếc	2.00
43	Bình nước	Chiếc	1.00
44	Giấy a4	Gram	0.13
C	Học Trung học cơ sở		
1	Học phí	VNĐ	6,800,000.00
2	Xây dựng trường	VNĐ	380,000.00
3	Quỹ lớp	VNĐ	2,000,000.00
4	Đồng phục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
5	Đồng phục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
6	Đồng phục thể dục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
7	Đồng phục thể dục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
8	Balo học sinh	Chiếc	1.00
9	Dép quai hậu	Đôi	1.00
10	Băng sao đỏ	Chiếc	0.33
11	Khăn quàng đỏ	Chiếc	2.00
12	Sách giáo khoa	Bộ	1.00
13	Sách. truyện thư viện	Quyển	1.67
14	Vở kẻ ngang	Quyển	50.00
15	Vở vẽ	Quyển	4.00
16	Bùi chì	Chiếc	5.00
17	Bút bi	Chiếc	10.00
18	Màu nước	Hộp	1.00
19	Bút màu nước	Hộp	1.00
20	Sáp màu	Hộp	2.00
21	Bộ compa, eke, thước kẻ	Bộ	2.00
22	Cục tẩy	Cục	2.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
23	Giấy kiểm tra	Tập	5.00
24	Giấy màu	Tập	0.33
25	Nhãn vở	Cái	33.33
26	Bọc vở	Cái	33.33
27	Kéo học sinh	Chiếc	2.00
28	Hộp bút học sinh	Chiếc	2.00
29	Gọt bút chì	Chiếc	1.00
30	Hồ dán	Lọ	2.00
31	Khung thêu học sinh	Chiếc	0.67
32	Giấy thủ công	Tập	3.00
33	Kẹp giấy	hộp	1.00
34	Túi clear đựng tài liệu	Chiếc	3.33
35	Bình nước	Chiếc	1.00
36	Máy tính cá nhân	Chiếc	1.00
37	Giấy a4	Gram	0.17
D	Trung học phổ thông		
1	Học phí	VNĐ	6,900,000.00
2	Xây dựng trường	VNĐ	380,000.00
3	Quỹ lớp	VNĐ	2,000,000.00
4	Đồng phục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
5	Đồng phục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
6	Đồng phục thể dục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
7	Đồng phục thể dục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
8	Balo học sinh	Chiếc	1.00
9	Dép quai hậu	Đôi	1.00
10	Sách giáo khoa	Bộ	1.00
11	Sách. truyện thư viện	Quyển	1.00
12	Vở kẻ ngang	Quyển	50.00
13	Bút chì	Chiếc	5.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
14	Bút bi	Chiếc	10.00
15	Bộ compa, eke, thước kẻ	Bộ	1.00
16	Cục tẩy	Cục	2.00
17	Giấy kiểm tra	Tập	4.00
18	Giấy màu	Tập	0.10
19	Nhãn vở	Cái	40.00
20	Bọc vở	Cái	40.00
21	Kéo học sinh	Chiếc	1.00
22	Hộp bút học sinh	Chiếc	1.00
23	Gọt bút chì	Chiếc	2.00
24	Hồ dán	Lọ	2.00
25	Kẹp giấy	Hộp	1.00
26	Túi clear đựng tài liệu	Chiếc	2.00
27	Bình nước	Chiếc	1.00
28	Máy tính cá nhân	Chiếc	1.00
29	Giấy a4	Gram	0.25
E	Cao đẳng		
1	Học phí	VNĐ	25,000,000.00
2	Quỹ lớp	VNĐ	1,500,000.00
3	Balo đi học	Chiếc	1.00
4	Giáo trình	Bộ	1.00
5	Vở kẻ ngang	Quyển	40.00
6	Giấy A0	Tập	1.00
7	Bùi chì	Chiếc	5.00
8	Bút bi	Chiếc	15.00
9	Kẹp giấy	Hộp	1.00
10	Túi clear đựng tài liệu	Chiếc	2.00
11	Máy tính cá nhân	Chiếc	1.00
12	Giấy a4	Tập	5.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
F	Đại học		
1	Học phí	VNĐ	35,000,000.00
2	Quỹ lớp	VNĐ	2,000,000.00
3	Balo đi học	Chiếc	1.00
4	Giáo trình	Bộ	1.00
5	Vở kẻ ngang	Quyển	40.00
6	Giấy A0	Tập	1.00
7	Bùi chì	Chiếc	5.00
8	Bút bi	Chiếc	15.00
9	Kẹp giấy	Hộp	1.00
10	Túi clear đựng tài liệu	Chiếc	2.00
11	Máy tính cá nhân	Chiếc	1.00
12	Giấy a4	Gram	5.00
G	Lớp học dành cho trẻ khuyết tật		
1	Đồng phục học sinh mùa đông	Bộ	1.00
2	Đồng phục học sinh mùa hè	Bộ	1.00
3	Khăn quàng đỏ	Chiếc	1.00
4	Băng sao đỏ	Chiếc	0.20
5	Sách giáo khoa	Bộ	1.00
6	Sách, truyện thư viện	Quyển	2.00
7	Vở kẻ ngang	Quyển	2.00
8	Vở ô ly	Quyển	2.00
9	Vở vẽ	Quyển	2.00
10	Giấy A0	Tờ	0.20
11	Bùi chì	Chiếc	6.00
12	Bút bi	Chiếc	2.00
13	Bút nước	Chiếc	0.33
14	Màu nước	Hộp	1.00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
15	Bút màu nước	Hộp	2.00
16	Sáp màu	HHộp	1.00
17	Bộ compa, eke, thước kẻ	Bộ	1.33
18	Cục tẩy	Cục	3.00
19	Giấy kiểm tra	Tập	1.00
20	Giấy màu	Tập	4.00
21	Bìa kê tay vở viết chính tả	Bộ	0.67
22	Nhãn vở	Cái	10.00
23	Bọc vở	Cái	10.00
24	Kéo học sinh	Chiếc	1.00
25	Hộp bút học sinh	Chiếc	1.00
26	Gọt bút chì	Chiếc	2.00
27	Hồ dán	Lọ	2.00
28	Phấn viết	Hộp	0.33
29	Bảng học sinh	Chiếc	1.00
30	Bảng từ xanh tiểu học	Chiếc	0.10
31	Bộ lắp kỹ thuật học sinh	Chiếc	0.33
32	Khung thêu học sinh	Chiếc	0.33
33	Đất nặn	Hộp	1.00
34	Khuôn nặn	Bộ	1.00
35	Giấy thủ công	Tập	2.00
36	Bộ ghép hình	Bộ	0.33
37	Bộ đồ dùng mỹ thuật	Bộ	0.33
38	Kẹp giấy	Hộp	1.33
39	Túi clear đựng tài liệu	Chiếc	3.33
40	Que tính	Bộ	1.00
41	Bình nước	Chiếc	0.13
42	Bình giữ nhiệt	Chiếc	1.00
43	Giấy a4	Gram	0.10

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức
44	Nam châm	Chiếc	0.13
45	Đồng hồ treo tường	Chiếc	0.10
46	Đồng hồ đếm ngược phục vụ hoạt động trị liệu	Chiếc	0.10
47	Thước kẻ giáo viên	Chiếc	0.10
48	Ống chui vận động	Chiếc	0.03
49	Bộ đồ chơi các loại	Bộ	0.53
50	Thảm điều hòa cảm giác 6 cấp độ	Chiếc	0.53
51	Các bộ/bộ mô hình phục vụ hoạt động trị liệu cho trẻ em	Bộ	0.47
52	Bạt tổ chức trò chơi vận động 7 màu phục vụ hoạt động trị liệu trẻ em	Chiếc	0.03
53	Nguyên vật liệu làm thủ công mỹ nghệ	Kg	1.33